

ĐỒNG TÂN

**VĂN HÓA SỬ CAO ĐÀI
ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ**

"Lo lường thấu đáo Đạo huyền vi,
Từ thuở năm xưa chẳng dám bì
Một nước nhỏ nhen trong vạn quốc,
Ngày sau làm chủ mới là kỳ!"

Thánh Ngôn đức Lê Văn Duyệt, năm 1940.

CAO HIÊN

1976

ISBN-798-0-9806895-0-1

Tác Giả Giữ Bản Quyền

NHÀ XUẤT BẢN CAO HIÊN HẢI NGOẠI

Xuất bản năm Đại Đạo 86, Tân Mão 2011

MELBOURNE - AUSTRALIA

LỜI PHI LỘ

(lần xuất bản năm 2009)

Sau khi tu chỉnh xong bộ Lịch Sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ gồm ba Quyển I - II và III để cho các con lo bề ấn bản, tôi cảm thấy như còn một khía cạnh tâm linh nào chưa hoàn toàn thỏa nguyện cho toàn bộ Lịch Sử này. Thế là tôi nghĩ ngay đến sách Văn Hóa Sử Cao Đài mà bản thảo còn giữ nguyên từ thập niên 1970. Tôi không khỏi kinh ngạc khi xem qua nội dung tác phẩm này đã đề cập đến những gì tôi còn thắc mắc sau lần xuất bản Lịch Sử Quyển II năm 1972 tại Sài Gòn, khi mà phân bí nhiệm theo dòng lịch sử mỗi Đạo Trời vẫn còn nằm im trong tiềm thức của tác giả. Và khi viết ra tác phẩm Văn Hóa Sử Cao Đài theo sự chỉ dẫn của Vô Hình như đã trình bày trong khung cảnh quốc phá gia vong từ 1975, mà cái cảnh sống của một gia đình đông con phải vất vả nơi vùng kinh tế mới như đã có với tác giả, thì quả là một kỳ công hy hữu vậy. Cho nên, sự xuất bản tác phẩm văn hóa này cần có để bổ túc cho nền tảng đạo pháp một cách tinh vi và màu nhiệm hơn quả là việc phải làm. Mong rằng chư tôn đức giả khi tìm đến để am tường về Lịch Sử nền Tân giáo, sẽ có cảm nghĩ trung thực vô tư như tác giả vậy.

Rất mong thay!

Melbourne, một ngày Đông lạnh, 29 tháng 5 năm 2008.

ĐỒNG TÂN

LỜI BẠT

Trong không khí tĩnh mịch của khu Bàu Cỏ Thượng, xã Láng Dài tỉnh Đồng Nai, giữa cánh đồng lúa, cạnh rừng Anh Mao, một buổi chiều xuân, gió nhẹ nắng vàng, dưới một túp lều lợp lá làm trại nông không đủ che kín bên ngoài bằng một con vách đơn sơ, một mình tôi cảm thấy tro tro xen lẫn nỗi lạnh lùng của tiết đông chưa hết. Cái tết Bính Thìn đã qua trong im lìm của cảnh quê, không màu mè, không mứt pháo đã đem lại cho người nông dân vốn quen với đô thị từ những năm qua một cảm nghĩ nặng nề, như có cái gì ngọt ngào không diễn tả ra được.

Tuy nhiên, kể từ khi quân đội Hoa Kỳ rút lui nhường chân cho lực lượng giải phóng tới, cái tên Sài Gòn cũng nhường chỗ cho cái tên cộng sản Hồ chí Minh, người đô thị bắt đầu thấy mình phải rời đô thị để tìm kế mưu sinh nơi miền thôn dã, mà Định mệnh đã kéo họ về đây sau một mùa lúa chưa đủ no, một mùa khoai vừa lấp lửng và một mùa đậu mới biết mùi. Những ngày phát rẫy nắng cháy mà chiếc áo kaki nhà binh độ nào đầm mồ hôi như tháo nước, những buổi dầm mình đập từng bó lúa, để biết giá trị hạt lúa tự tay mình làm ra, người nông dân mới này đã hiểu cuộc sống của những con người không tên không tuổi đem sức mình để đổi lấy miếng cơm là thế nào. Nhưng họ rất vui với họ vì họ biết họ đã sống một cuộc sống tự chủ, chưa ai ràng buộc hay lôi kéo họ về bất cứ hướng nào, có bù được thời gian qua, suốt bao năm đằng đẵng cặm cùi với nghề "gõ đầu trẻ" mà kết quả đến đâu?

Bây giờ thì người nông dân đã vui với vườn ruộng, với cây cỏ, với thiên nhiên, ý tưởng mình như Nguyễn bỉnh Khiêm ngày xưa không còn biết danh lợi là gì, nhưng họ vẫn như bị ray rứt bởi một cái gì và cái đó cứ thôi thúc họ để bắt đầu ngày hôm nay, khi cái cuộc vừa buông tay qua một mùa bươn bả thì cây viết lại phải cặm cùi để làm cho xong phận sự còn dở dang khi đã chưa hoàn tất từ năm qua...

Thật vậy, khi cầm lại ngòi bút để bắt đầu vào pho Văn Hóa Sử Cao Đài, tôi tưởng như mình đang lo thanh toán một món nợ. Đó là món nợ với Trời Đất, với Đấng Chí Tôn thiêng liêng khi đã nguyện xin cho thành đạo nghiệp. Tôi cứ nghĩ không biết đến bao giờ cho sách Văn Hóa Sử này xong khi mà nội dung đòi hỏi nhiều công phu tích lũy không phải chỉ một cá nhân mà phải do nhiều người hợp lại.

Đồng thời, đã ai sống được cái sống toàn vẹn của nhà Đạo từ 50 năm qua để hấp thụ hoàn toàn những tinh hoa cổ hữu để từ đó suy diễn ra thành những sự kiện cho sách này?

Tôi phải nói đây là một sự cố gắng trong sức cố gắng liên tục của tôi từ bao nhiêu năm qua muốn cho bộ Lịch Sử Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có thêm một chứng tích đủ làm sáng tỏ những sự việc đã xảy ra còn đượm nhiều hoài nghi của quần chúng hay nhiều sự lệch lạc của chư tín hữu khắp nơi.

Mà dù muốn cho có sự hiểu biết hoàn thiện về nền Đạo thì cũng không phải dễ bởi lẽ số tín đồ không biết bao nhiêu nhưng thường lập luận tín ngưỡng xuyên qua sự suy diễn của lãnh tụ, của các Hướng đạo chi phái mình, mà có mấy ai chịu đi tìm chân giá trị đạo giáo kể từ nguồn phát xuất mà ra, nên dễ bị lầm lẫn đưa đến chỗ nông cạn bế tắc, biết làm sao trình bày cho đúng ý nghĩa giáo pháp còn nằm nguyên trong những bài Thánh ngôn buổi ban sơ 1926-1930, hay được kết tinh nơi tinh thần đạo học của các bậc Tiền khai từ 1927 về trước.

Trong khi đó thì mặc dù nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mới ra đời từ đầu thế kỷ XX, nhưng nguồn cội của nó đã có từ khi có loài người nên đi tìm cho rõ cái nghĩa của chữ Văn hóa Cao Đài thì có khác gì mò ngọc trai dưới đáy biển, hay làm cái công việc lượm đá vá trời của người xưa, dễ mấy khi thành tựu?

Tôi tự nhủ mình còn quá thấp kém, lý trí hẹp hòi, tư tưởng nông cạn, tuổi đời không cao hơn tuổi đạo thì làm sao nói cho rõ ý nghĩa của Văn hóa Đạo khi nó bao hàm một di sản tinh thần tự nghìn xưa đã mấy người có cơ duyên thấu triệt!

Tuy nhiên, sống trên đời này, không ai là không có cái khả năng đi sâu vào cuộc đời của họ để biết họ sống để làm gì và có ích lợi cho ai. Tôi chỉ biết công việc tôi phải làm là cho mọi người thấy được cái khả năng độc đáo đó nơi tôi, cũng như nơi mọi người, để giải đáp những thắc mắc của riêng tôi về nền Đạo mới mà chung quanh tôi không mấy ai giải đáp được. Tôi nghĩ rằng đó là một phần căn bản của công cuộc nghiên cứu văn hóa nhân bản làm nguồn cho sự phát huy văn hóa rộng ra cùng mọi loài cho đến cả vũ trụ. Đó chẳng phải nền Văn hóa Đạo giáo cần thiết cho sự tìm hiểu của mọi người ư?

Sự thật thì không phải ai cũng có thể khai triển cái khả năng tiềm tàng đó nơi mình khi mà những màu mè lòe loẹt bên ngoài đang ám ảnh họ trong cuộc sống hàng ngày mà không hề từ bỏ đi được. Tôi đang cố gắng đi vào trong thực tại của cuộc sống đang từng khi làm mình ray rứt mặc dù cả một thế giới cuồng động đang làm cho tôi như không còn biết đến nó nữa.

Dù muốn dù không, chư tôn độc giả cũng cảm thấy như tôi trong cảnh bần hàn cơ cực, một sự cố gắng vượt bậc, hẳn như ra ngoài sự hữu hạn của con người để làm cho xong phận sự của mình mà trong tâm tư luôn luôn nghe tiếng gọi không thể bỏ qua...

Bây giờ thì tôi vẫn còn hy vọng. Hy vọng mùa xuân sẽ qua êm ả, mùa hạ, mùa thu, mùa đông, năm này như những năm kế tiếp sẽ không có gì làm cho tôi phải bận rộn để quên đi công việc, mà tôi đã bắt đầu ngày hôm nay trong không khí chiều xuân tĩnh mịch nhưng không kém phần lạnh lùng tê ngắt của miền Bàu Cỏ Thượng này!

Cúi xin ON TRÊN phò hộ cho con hoàn thành sứ mạng!

Viết tại Bàu Cỏ Thượng, ngày 6-1-Bính Thìn (5-1-1976)

ĐỒNG TÂN

LỜI NGUYỆN KHI VIẾT SÁCH VĂN HÓA SỬ CAO ĐÀI

- Xin ghi lại những gì được Thầy bổ hóa mà không thêm bớt.
- Xin trung thành với tín ngưỡng Cao Đài từ bao nhiêu năm nay mà không thay đổi!
- Xin sớm hoàn thành nhiệm vụ trong việc biên soạn sách Văn Hóa Sử Cao Đài mà không bị trở ngại vì một lý do gì.
- Xin cho mọi người sớm biết những phát khởi chân lý trong sách này nếu không sai với đường hướng cứu thế của Đức Cao Đài.
- Xin Thầy ban ân cho mọi người khi sách này đến tay họ để được sự soi rọi và hiểu thấu chọn truyền cứu thế của Thầy hầu tự giải cứu lấy mình và cứu thế gian trong cảnh u trầm mạt pháp này!

Bầu Cỏ Thượng, chiều xuân Bính Thìn (10-2-1976)

ĐỒNG TÂN

LỜI THANH MINH

Tôi đã hoàn thành sách Văn Hóa Sử Cao Đài này chỉ trong vòng 12 ngày. Tôi cứ tưởng là chắc phải viết rất lâu khoảng vài ba tháng mới xong trong dự định đã có từ 9 năm trước (1967).

Trong độ giao thừa ở miền Bàu Cỏ Thượng, một miền quê thuộc tỉnh Bà Rịa (nay gọi là Đồng Nai), trên chiếc sạp tre đã lỏng lẻo vì lạt đứt, dưới bầu không khí oi bức của cái nóng miền Nam Việt Nam, giữa cánh đồng ruộng bao quanh là ruộng rẫy, nơi mà mỗi chiều, những trận gió đông nam làm nổi lên cái sự thật của "thuở trời đất nổi cơn gió bụi" dọc tỉnh lộ 23 với nghệ thuật tu bổ đường sá bằng đất đỏ của xã hội chủ nghĩa, tôi đã rất sung sướng thở một hơi dài nhẹ nhõm vì cuốn sách đã xong, món nợ tinh thần đối với Vô Hình kể như đã hoàn trả một phần nào rồi.

Đến nay, tôi mới biết những lời nói, hay nói cho đúng là những âm thanh, của Vô Hình vắng vắng bên tai tôi khi tôi gập mình, mồ hôi ướt đầm cả chiếc áo kaki để đập từng bó lúa ở một thửa ruộng ngay phía trước chòi này, nơi tôi đang ngồi vào tháng 11-1975, rằng: "Hãy đập cho xong đi rồi sẽ có việc phải làm!"

Tôi không hiểu việc phải làm đó là việc gì mà lại đến với tôi, khi tôi không hề biết bởi cuộc sống đã đổi thay, chân lấm tay bùn rồi thì còn việc gì phải làm nữa. Tôi cứ ngỡ đó là biến cố nhân sự nào đó, trong lòng hoài nghi nhưng không hề thổ lộ cho ai. Nhưng lời nói cứ vọng lại bên tai tôi từng khi như hồi thúc tôi phải làm một công việc gì. Cho đến nay, tôi mới biết đó là công việc tôi đã hoàn thành hôm nay vậy.

Khi mà những đề tài đã đến ban đầu qua tiếng vọng "Văn Hóa Sử Cao Đài" rất mơ hồ, phảng phất bên tai không một cuốn sách để nghiên cứu, nhưng khi tôi cầm ngòi bút, bút máy Paker với ống bơm đầy mực, thì ngòi bút chạy dài mau lẹ, đến nỗi nhiều chỗ tôi gạch dài mà không viết thành chữ. Phải chăng tôi đang nghe theo lời bố hóa của Vô Hình như khi tôi còn ngồi phò loan cho Hội Thánh Truyền Giáo Trung Việt, cách đây ngót 30 năm tại Thánh Thất Trung An, miền núi non xứ Quảng? Tôi lại càng ngạc nhiên hơn khi những gì tôi viết ra hoàn toàn không phải là dự liệu trước ý mà chỉ có sau khi một chủ đề đã được nêu ra. Rồi những ý mới ấy mới kết thành sợi dây liên tục từ mục này qua mục kia cho đến khi cuốn sách hoàn thành.

Như vậy thì cuốn sách này do tôi biên soạn hay là do Vô Hình như những sự kiện tôi vừa kể ra, tôi cũng không biết nữa.

Nhưng, ở cái miền quê vắng lặng mà ngọn gió qua nhanh bên mái nhà, mà những đàn bò nối đuôi nhau đi lững thững ngoài đồng, những đám rạ trơ gốc như phôi mình trong nắng bên cạnh mấy đám ruộng cỏ vừa áp ủ mấy luống khoai vây quanh chiếc nông trại bằng tre cây lợp lá nghèo nàn trống rỗng, tôi không hề nghĩ mình đang làm cái công việc của một nhà nghiên cứu chễm chệ bên chiếc bàn sang trọng ở trong một thư viện huy hoàng giữa cảnh phồn hoa náo nhiệt nào. Tôi chỉ biết tôi đang là một con nợ đang cần phải trả những món nợ khát dần từ bấy lâu nay. Chủ nợ không đòi, nhưng lương tâm tôi từng khi thôi thúc tôi phải làm cho xong phận sự mình, nên khi tôi đã viết xong cuốn sách này chính là tôi đã trả xong một phần món nợ ấy. Người chủ nợ là ai? Chưa hẳn là Đức Cao Đài cho dù tôi đã có lời nguyện với Ngài làm tròn nhiệm vụ từ lâu nay như với những tác phẩm đã có trước.

Như vậy ai đã đòi tôi món nợ mà tôi phải trả đây? Chính là những kẻ đi sau tôi, em tôi, con tôi, cháu tôi, đàn hậu tấn sẽ đi vào ngày mai đang buộc tôi phải làm cho xong một cái gì cho chúng nó. Nhưng đây không phải là món nợ mà chính là một kỷ niệm. Tôi chỉ muốn sống nhiều trong kỷ niệm ngày nay cũng như ngày qua bởi lẽ cuộc sống con người chỉ là những ràng buộc trong hư ảo mà những dấu vết của nó có còn chăng chỉ là những kỷ niệm!

Vậy thì tôi đang sung sướng hôm nay chính là tôi đang để lại cho thế hệ sau tôi một kỷ niệm sống của đời tôi, nếu không muốn nói là một phần của linh hồn tôi trong đó. Cái linh hồn ấy chính đã được sự bố hóa của Đức Cao Đài từ những năm tu học ở Thánh Thất Trung An (1947-1948) cho mãi đến nay, tôi vẫn còn giữ nguyên vẹn. Và tôi rất sung sướng trao lại một phần linh hồn được bố hóa này cho đàn hậu tấn, những kẻ sẽ vì đời mà không bao giờ xao nhãng tâm chí trên bước đường xiển dương Chánh pháp, dù lao tù, dù đầy ải như những nhà Khai Đạo đã đi qua, khi tôi còn bé bỏng thời Pháp thuộc hay gần đây trong vùng bị chiếm dưới ách cộng sản vô thần...

Tôi mong rằng sách VĂN HÓA SỬ CAO ĐÀI này không những để lại một kỷ niệm tốt cho đàn hậu tấn của tôi, mà sẽ còn để lại ít nhiều dư vị thơm tho cho bạn đọc bốn phương khi nó làm quý vị đã trải qua một số thì giờ không ân hận.

Dù sao thì tôi cũng như quý bạn đang khao khát một sự thật để tìm hiểu và cố làm sao cho biết nó khi nó đang bám chắc lấy thân xác, lấy cuộc đời của mình như một con rắn hung dữ. Tôi đã làm cho con rắn ấy biết nghe lời, và chính lúc tôi đang chấm dấu cuối cùng ở sách này là lúc tôi đang khoan khoái trước sự ngoan ngoãn của con rắn đó.

Đến đây, tôi còn nhớ một sự kiện đã đến với tôi cách đây 22 năm. Khi ấy, ông Gaston Augier, chủ nhiệm kiêm chủ bút nguyệt san Bulletin du Témoins du Christ ở Pháp đã bảo tôi thừa nhận ông Georges Roux, Giáo chủ của nhóm tôn giáo mới này là Thượng Đế giáng sinh (thư đề năm 1956). Tôi đã phủ nhận điều này với tư cách một tín đồ Cao Đài đã được biết Thượng Đế có hay không, và hiện đã giáng trần tại Việt Nam không thể có ở Pháp nữa. Cho đến năm 1958, G. Augier có gởi cho tôi một bức thư xác nhận điều tôi nói là đúng và thú thật ông đã tin lầm và đã hy sinh cho ông này từ bảy năm qua. Cuối bức thư, ông viết: "Mon super-conscient me pousse à vous écrire parce qu'il sait qui vous êtes et ce que vous pouvez faire." (Cái siêu thức đã buộc tôi viết cho ông vì nó đã biết ông là ai và có thể làm việc gì).

Tôi đã làm được những gì? Cho đến nay, tôi không thể phủ nhận những tác phẩm mình đã làm và sẽ còn làm nữa, bởi những thôi thúc bên mình. Còn tôi là ai thì thật khó trả lời, phải chăng các bạn?

Viết tại Bàu Cỏ Thượng (Bà Rịa), ngày 4-3-1976, chép lại tại Sài Gòn ngày 11-1-1978.

ĐỒNG TÂN

PHẦN DẪN NHẬP

VĂN HÓA LÀ GÌ?

Nói đến văn hóa sử mà không tìm hiểu nghĩa hai chữ văn hóa thì thật là một sự thiếu sót không gì bằng. Nhưng làm sao tìm hiểu nó cho chính xác khi mà trong các sách vở từ xưa nay cũng chỉ mò mẫm trong sự suy diễn thiếu sót và lệch lạc mà thôi.

Bởi thế, tôi cố gắng trước khi đi vào chính đề của tác phẩm để tìm cho ra cái nghĩa của hai chữ văn hóa một phần nào, cũng như trước đây, tôi đã không do dự tìm cho ra cái nghĩa của chữ triết học vậy¹.

Các phần nhận định sau đây cần phải tìm hiểu rõ:

- 1- Văn hóa là gì?
- 2- Tại sao phải có tôn giáo mới phát huy được chính nghĩa văn hóa?
- 3- Tại sao cần phải có một tín ngưỡng bao quát để làm mẫu mực cho cuộc sống đích thực của con người trong tinh thần văn hóa nhân bản đã có từ xưa?

Tôi xin đi vào từng điểm một.

1- VĂN HÓA LÀ GÌ?

Có thể nói trong mọi tác phẩm Đông Tây xưa nay, danh từ văn hóa là danh từ khó định nghĩa nhất. Theo từ ngữ Pháp gọi là Culture thì nó lại hạn hẹp trong phần cấu tạo xây dựng hơn là sự hàm chứa tính chất bao quát thể hiện trong mọi sinh hoạt loài người. Còn Đông phương thì ngược lại, khi tìm hiểu câu Kinh Dịch: "Quan thiên văn nhi sát thời biến, quan nhân văn nhi hóa thành thiên hạ" để rút ra hai chữ văn hóa với ý nghĩa cổ xưa nhất của nó, thì ta chỉ thấy sự quan sát bên ngoài làm mẫu mực cho cuộc sống bên trong. Dù theo ngả nào thì hai chữ văn hóa cũng thật khó hiểu đối với người thường, nhất là hạng bình dân mà cái ăn cái mặc cần hơn là sách vở văn tự.

Cho nên, từ khi khởi xướng hội Văn Hóa Cao Đài (thành lập năm 1969) cũng như từ khi có ý định biên soạn sách Văn Hóa Sử Cao Đài này, tôi đã phải suy nghĩ thế nào để làm cho mọi người không ai là không hiểu được cái nghĩa của chữ văn hóa. Đó cũng là điều cần để cho mọi người có cơ hội nhìn lại con người của mình mà đã do sự bận rộn của tay chân hay trí não làm cho quên mất đi.

Tôi muốn nói văn là vẻ đẹp, hóa là sự xê dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác. Sự xê dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác, để biến thể dần dần trong sự hình hiện vẻ đẹp tự nhiên tức là sự hình hiện cuộc sống tốt đẹp sẵn có trong thiên nhiên, đó chính là ý nghĩa của hai chữ văn hóa. Sự xê dịch lẽ cố nhiên là một sự xảy ra từ khi bắt đầu có vẻ đẹp tức là từ khi bắt đầu có Vũ trụ, cho đến khi có loài người và mãi mãi về sau với mục đích làm hiện ra vẻ đẹp (hay là cái tính trường cửu) từ những cái gì không đẹp (cũng có nghĩa là nhất thời) do những biến thể của vạn vật tạo thành. Chính vì thế mà văn hóa đã là một nguồn luân lưu vĩnh cửu của Trời Đất, làm hình hiện Vũ trụ trong mọi huy hoàng cố hữu và là lẽ sống của vạn vật trong mọi sự trường tồn bất diệt.

Nói như thế có nghĩa là trong vạn vật không đâu là không có văn hóa khi vạn vật đang cần có sự sống còn trong Vũ trụ. Loài thảo mộc khi này mầm cho đến lúc ra hoa kết trái đã thừa tự một di sản văn hóa thiên nhiên để tô điểm cho Vũ trụ những màu sắc huy hoàng linh động đã biểu lộ một công trình văn hóa tuyệt hảo khi tự nó làm nên cuộc sống chan hòa trong

¹ Xin xem sách Lý Thuyết Tổng Hợp, cùng tác giả, 1971.

thiên nhiên, mà nếu thiếu đi, tất cả sẽ không tồn tại được. Loại thú cầm, với những tiếng hót líu lo, tiếng kêu triu mến, không ngoài ý nghĩa gọi nhau đi tìm tổ ấm qua những trạng huống bất thường của thời tiết đã cho thấy một sắc thái văn hóa linh động, tự nguồn thiên nhiên đặt để. Nhưng bộc lộ rõ rệt nhất là hiện tượng văn hóa nơi con người. Có thể nói tất cả những gì tốt đẹp của Vũ trụ đều do loài người tìm ra và hưởng thụ lấy, nên con người phải nói là động vật biểu thị được hiện tượng văn hóa cao nhất trong Vũ trụ bắt đầu từ các loài hạ đẳng dần lên.

Nói thế có nghĩa là nơi loài người, Tạo Hóa đã đặt để tất cả những mẫu mực và hình thù phát huy nền văn hóa Vũ trụ đến nỗi nếu thiếu loài người thì nét văn hóa trong Vũ trụ không thể hiển dương ở trạng thái cao nhất được nữa.

Bởi lẽ đó, tôi có thể đưa ra một nhận định rằng văn hóa là tất cả những gì sống động làm nên vẻ đẹp thiên nhiên biến dịch của mọi sắc thái, mọi hình thù trong Vũ trụ từ nghìn xưa kế tiếp nhau, mãi mãi cho đến bao giờ không đâu là không có. Địa cầu ta ở có cái văn hóa của chúng ta và nơi các tinh vân khác có những quả địa cầu khác với mẫu loài người khác thì cũng có nền văn hóa thích nghi với địa cầu đó. Phỏng sử vào một ngày nào đó, tất cả bầu Vũ trụ sẽ ngừng biến dịch, đứng im một chỗ thì lúc đó các hiện tượng văn hóa chắc sẽ ngừng hình hiện và sẽ tiêu ma đi theo với Vũ trụ để chỉ còn một khoảng mịt mù đầy trống không và chết chóc.

Như vậy, Văn hóa bao hàm tất cả mọi lĩnh vực sống còn nhân loại: tôn giáo, chính trị, kinh tế, khoa học, văn chương... chứ không phải chỉ hạn hẹp trong phạm vi một lĩnh vực nào riêng biệt như phần đông những nhà chính trị thường nêu ra, làm một hiện tượng đối lập với kinh tế hay chính trị. Đó là một sự sai lầm cần phải sửa đổi vậy.

2- TẠI SAO PHẢI CÓ TÔN GIÁO MỚI PHÁT HUY ĐƯỢC CHÍNH NGHĨA CỦA VĂN HÓA?

Có người cho rằng nói đến tôn giáo là không nói đến văn hóa bởi lẽ tôn giáo chỉ những hình tượng tôn thờ lễ bái, những luật lệ kinh điển, những giáo điều pháp thuật, có khi không thích hợp với cuộc sống hồn nhiên của con người, đi ngược lại những tốt đẹp của văn minh trong cái nghĩa tự do tân tiến của nhân loại.

Nói thế không phải là hoàn toàn sai đối với vài trường hợp mà tôn giáo tự nó không phát huy được sắc thái chân lý Vũ trụ mà trước mắt người đời chỉ còn là những hình thù ma thuật hoặc do thiên kiến của người nhận định, hoặc do sự đồ võ của tôn giáo tự nó làm ra.

Tuy nhiên, như trên đã nói, văn hóa là tất cả mọi biến dịch của Vũ trụ tiềm tàng tạo nên sự sống tốt đẹp của muôn loài vạn vật nhưng hình hiện rõ rệt và quan niệm được tính chất tốt đẹp đó là nơi con người. Như vậy, kể từ khi có Vũ trụ đã có văn hóa của Vũ trụ cho đến khi có loài người thì lại có văn hóa của loài người. Các hiện tượng này, tuy đại đồng như thể nhưng tùy theo môi trường biến dịch mà lớn hay nhỏ, nhiều hay ít, với những điều kiện thích nghi. Cho nên, văn hóa của loài người chỉ bắt đầu khi có con người đầu tiên xuất hiện để tiếp nối về sau với những điều kiện thích nghi với môi trường sinh hoạt của con người, phân biệt hẳn với thứ văn hóa đã có trước nơi thảo mộc và thú cầm, mặc dù cũng cùng một nguyên nhân thúc đẩy và một yếu tố cấu thành. Nguyên nhân đó là Tiềm Lực Thiên Nhiên của Vũ trụ², và yếu tố cấu thành là những mô hình của Vũ trụ trong đó con người là mẫu dung hợp tinh xảo nhất và kỳ diệu nhất trong mọi cơ cấu của Vũ trụ đã tạo nên.

Bởi thế, khi con người hình hiện thì những biến trạng văn hóa đặc thù của họ cũng bộc lộ riêng biệt để họ bắt đầu một cuộc sống cao hơn, và khác hẳn với thảo mộc hay thú cầm đã thành hình trước họ.

Cái văn hóa đặc thù phát hiện riêng cho loài người này được gọi là văn hóa nhân bản bắt đầu từ đó mà ra. Mọi biến dịch làm nên cái văn hóa nhân bản này phải nói là một công cuộc

² Xin xem sách Bản Thể Luận, cùng tác giả, tái bản 1999.

bắt nguồn từ phân bí nhiệm của Trời Đất đã có trước khi có loài người cho đến những hình hiện cụ thể mà con người tự họ đã quan niệm được, sờ mó được hay cảm nghĩ đến. Phân bí nhiệm là động cơ thúc đẩy các hiện tượng văn hóa này nơi loài người không hề mất đi trong truyền kỳ lịch sử nhân loại cho đến ngày tận thế là lúc loài người không còn có cơ hội để nhận diện ra mình nữa.

Cứ xét nguyên lai của loài người, ai cũng phải thấy phân bí nhiệm này không hề giải tỏa được. Nhà bác học Pasteur vào thế kỷ XIX đã phải nhìn nhận như vậy khi ông được hỏi về cái phiêu chủng đầu tiên của cuộc sống con người: "Đó là điều bí mật mà chúng ta phải cúi đầu ngưỡng mộ!" (Mystère devant lequel il faut s'incliner). Chính vì thế, mà dù cố công đến đâu, khi nói đến hai chữ VĂN HÓA, các nhà nghiên cứu đều phải dừng lại trong trầm mặc để nhận định vấn đề mà trước mắt họ như có một tấm màn che phủ không cho họ thấy được, dù họ có thể với tới bằng cảm quan nhưng người được thể không phải dễ tìm.

Sự bí mật ấy, ngày nay khoa học đã đầu hàng, cho dù khoa học là tầm hiểu biết sau chót của nhân loại khi giác quan thứ 6 đã bị tắc nghẽn chỉ còn trơ lại ngũ quan kịch cợt mà những năng khiếu của Tâm linh con người bị hạn hẹp do sự mờ mịt của giác tượng không còn tác dụng mà ra³.

Nhưng sự bí nhiệm này đã được nói tới, hay nói cho đúng đã được sùng thượng, nơi các tôn giáo. Cho nên, khi các hiện tượng văn hóa nhân bản khởi nguồn từ lẽ mâu nhiệm của Vũ trụ để chỉ được nói tới khi cần đến, thì các hiện tượng tôn giáo đã làm sôi động lẽ mâu nhiệm ấy qua rất nhiều phương diện khác nhau.

Có thể nói Văn hóa đã thoát thai từ một Vũ trụ im lìm khép kín trong khi Tôn giáo làm cho Vũ trụ mở toang ra và linh động hơn. Cho nên, tôn giáo chính thật là cái cửa ngõ để cho con người muốn tìm ra Chân lý của mình, qua những hiện tượng nhân bản không thể không có. Bởi vì tôn giáo đã nói tiếng nói của lẽ mâu nhiệm, đã khai thông ngã bế tắc dẫn con người đến một nền tôn giáo, chính là bộ mặt thật của Văn hóa làm cho con người biết đến Văn hóa chẳng khác gì cái tên gọi một người, khi gọi tên ai thì người ấy thừa dạ, nhưng cái tên và con người không phải như nhau trong bản chất xây dựng cũng như nguyên lý thành hình.

Nếu không có tôn giáo phát huy được lẽ mâu nhiệm của Vũ trụ, lẽ cố nhiên tôn giáo đây không có nghĩa là những hình thù ma thuật mê tín, thì văn hóa không biết tìm đâu ra nguồn cội phát sinh để từ đó hình thành nơi Vũ trụ. Cho nên, chỉ có tôn giáo với nghĩa đúng của một cửa ngõ đi vào bí nhiệm của Vũ trụ, mới phát huy được định nghĩa Văn hóa nơi loài người trong sự nhận định cuộc sống Vũ trụ không hề thiếu chất mâu nhiệm ấy nơi vạn vật.

Đó chính là vai trò văn hóa của tôn giáo, và như vậy, văn hóa sử của một tôn giáo chính là phần làm sống động vai trò này, trong phạm vi tôn giáo liên hệ, mà thiếu đi thì tôn giáo chỉ là lá bùa mê hoặc quyền rũ con người đi vào con đường ma thuật mê tín vậy.

3- TẠI SAO THỜI MẠT PHÁP NÀY CẦN PHẢI CÓ MỘT TÍN NGƯỠNG BAO QUÁT ĐỂ LÀM MẪU MỤC CHO CUỘC SỐNG ĐÍCH THỰC CỦA CON NGƯỜI TRONG TINH THẦN VĂN HÓA NHÂN BẢN ĐÃ CÓ TỪ XƯA?

Như trên đã nói, chỉ có tôn giáo mới phát huy được chính nghĩa của văn hóa nên con người không thể thiếu đi cái "chất tôn giáo" nơi họ chỉ vì con người là một hiện tượng văn hóa cao nhất và linh động nhất, lại phản ảnh trung thực nhất cuộc sống chung của Vũ trụ không thể không có.

Từ nghìn xưa, khi loài người mới bắt đầu cuộc sống ăn lông ở lỗ cho đến khi thành bộ lạc thì cái chất này còn nguyên vẹn. Nhưng đến khi kết thành xã hội của dân tộc hay quốc gia

³ Xin xem sách Lý Thuyết Tổng Hợp, cùng tác giả.

với những điều kiện sinh hoạt, mà con người tưởng như tự mình làm ra, bởi lẽ những hiện tượng thiên nhiên đã khơi nguồn cho cái "biết tự nhiên" của họ đã lùi xa trong quá khứ,

thì cái chất ấy đã gần như không còn linh động như trước mà có khi thiếu hẳn đi. Cho đến thời Trung Cổ, khi những ranh giới còn khép chặt, con người còn giữ được ít nhiều cái chất này do những hiện tượng tâm linh nơi các Giáo chủ khai thông. Nhưng đến thời cận kim cho tới ngày nay thì cái chất tôn giáo này tưởng như không còn nữa. Các nhà sử học đã phân ra các loại homo sapiens, homo religiosus chắc cũng đã ý thức được giai đoạn mà tính chất tôn giáo trong sự xây dựng con người như thế nào.

Vì quên đi lẽ mẫu nhiệm khơi nguồn cho cuộc sống của mình từ xưa nên những người như thế thường phủ nhận giá trị tôn giáo sáng tạo, để chỉ biết có một mình mình, với những lập luận, với những phe đảng của mình mà thôi. Cho nên, họ đã không chút e ngại đoạn tuyệt với quá khứ để chỉ biết có hiện tượng và đôi khi không cần nghĩ đến tương lai hay có nghĩ đến cũng chỉ theo một nghĩa ích kỷ hẹp hòi. Do đó mà con người ngày nay phần đông chịu ảnh hưởng của những tư trào phi tôn giáo ấy, một phần do những lý thuyết gia nông cạn mà tầm mắt không quá tầm tay, một phần do những khoa học giả hiệu, thường phủ nhận tất cả những gì ngoài sự nhận biết qua kính hiển vi hay các máy móc tinh xảo vật chất của họ.

Xã hội ngày nay mỗi ngày một nguy khốn về mọi mặt. Hai chữ văn hóa ngày nay cơ hồ như một viễn tượng xa xôi đã mờ trong ký vãng mà người thức giả cảm nghĩ như chỉ thấy nó trong giấc chiêm bao, nếu không chịu nghe theo cái nghĩa hẹp hòi của một đối tượng kinh tế hay chính trị.

Truy nguyên căn bệnh của xã hội ngày nay là như thế, cho nên bài thuốc chữa trị loài người ở thời mạt kiếp này phải là liều thuốc văn hóa. Nói thế có nghĩa là phải làm cho con người tự nhận định mình trong chiều sâu của Vũ trụ không phải như một động vật vô tri khờ khạo mà chính là một hiện tượng văn hóa bao hàm một lẽ mẫu nhiệm làm căn nguyên và một lẽ sống bất diệt làm cứu cánh trong chiều hướng xây dựng một mẫu dung hợp giữa hai Đại và Tiểu Vũ trụ, làm thế nào cho con người không còn những tự tôn quá mức để khinh miệt cả nguồn cội thiêng liêng cao quý của mình, hay để tự ti không đứng chỗ để không bao giờ dám xem mình là chủ nhân ông vạn vật.

Chính do những nhận định trên đây mà tất cả mọi người trên thế giới phải nhận diện mình trong nguồn cội thiêng liêng của Vũ trụ để tìm hiểu, được bao nhiêu càng tốt, địa vị và giá trị của mình trong Vũ trụ như thế nào. Muốn được thế, mỗi người phải tìm về một nguồn cội tôn giáo bao quát đại đồng, không hề câu nệ trong những thành kiến hay tập tục địa phương dị đoan và mê tín. Bởi lẽ nếu không có được một tôn giáo phát huy tính chất bao quát đại đồng thì sẽ không có được một tín ngưỡng chân chính vốn là đặc trưng của xã hội loài người.

Đến đây, chắc có người gạt qua một bên mà cho rằng tôi đã lý tưởng hóa yếu tố tôn giáo nơi con người khi mà chính vấn đề tôn giáo đã gây ra biết bao tệ hại cho cuộc sống của thế giới hiện nay, nếu không muốn nói từ bao nhiêu thế kỷ qua? Tôn giáo đã chẳng tạo ra những cuộc chiến tranh (giặc 100 năm ở Âu châu giữa Anh và Pháp 1338-1453) hay những kỳ thị đẫm máu giữa các phe nhóm chính trị ngày nay như Thiên Chúa giáo và Tin Lành ở Anh - Ái Nhĩ Lan, Cơ Đốc và Hồi giáo ở Liban... Như vậy, những người có tín ngưỡng lại đôi khi vì tín ngưỡng đó mà tạo nên những hiềm khích căm thù, còn hơn là những con bài chính trị mà kinh điển, theo họ hiểu, đã cho phép họ tạo nên những cuộc chiến tranh ấy, mà họ gọi là Thánh chiến. Và trong trường hợp đó họ được xem như Thánh tử đạo cũng được hiểu theo nghĩa của siêu phàm.

Phải nói đây là một di truyền của căn bệnh kỳ thị tôn giáo còn lưu lại từ nghìn xưa khi mà giáo quyền đã lấn át cả chính quyền. Cần phải có sự sửa đổi trong quan niệm các tôn giáo lâu đời mới đi đến chỗ tìm ra được cái chân lý bao quát đại đồng làm tiêu chuẩn cho sự cứu rỗi nhân loại mà không tôn giáo nào không có. Chính đó là động cơ của sự canh tân một xã hội hoàn thiện mới mẻ vậy.

Cho nên, tôi gọi con người có tín ngưỡng không nhất thiết phải có sự chứng nhận của một hệ thống giáo phẩm nào mà chính là người có những đặc điểm sau đây:

- Họ biết được Con người có mang theo một lẽ mẫu nhiệm của Vũ trụ gọi là Tiềm Lực Thiên Nhiên có thể biết được khi họ còn sống, nếu họ có được một căn bản tu học chân chính.

- Họ phải nghĩ rằng cuộc sống chỉ là một trường tấn hóa của Tâm linh mà thân xác họ là nơi cho Tâm linh kia học hỏi những bài học của thiên nhiên để tự trưởng thành trong lẽ mẫu nhiệm của Vũ trụ để không hề quá khắc khổ trong giới hạn của một tu viện hay của một khu núi non hiểm hóc nào, cũng không hề quá phóng túng chỉ để một mình hưởng thụ những gì mình làm ra mà quên đi tất cả những người chung quanh.

- Họ phải thấy rằng con người chỉ có thể sống trong tinh thần tự chủ và hợp quần, nhưng không phải là sự tuân theo chỉ thị của bất cứ tập đoàn nào có tính chất độc tôn độc tài tự cho là làm cái công việc của toàn nhân loại như những tôn giáo hữu thần hay vô thần ngày nay đang bày đủ trò ảo thuật trên diễn trường thế giới.

Nói thế có nghĩa là tín ngưỡng của con người ngày nay là sự tín ngưỡng vào một lẽ mẫu nhiệm của Vũ trụ có đủ quyền hành vạn năng trong cuộc sống của họ, làm thế nào cho con người không phải chỉ sống cho cá nhân đơn độc mình mà phải tìm thấy trong cuộc sống chung của nhân loại có sự sống của mình trong đó như một động cơ của sự hòa bình và tản bộ một cách hữu hiệu và không thiếu khả năng.

Đó chính là phần văn hóa nhân bản mà con người không thể thiếu đi do ngưỡng cửa của tôn giáo khai thông cho họ vậy.

Nói tóm lại, đi trên con đường văn hóa thật không biết đâu là điểm xuất phát và điểm tận cùng. Con người từ nghìn xưa vẫn chỉ là một lữ hành nổi gót kẻ trước người sau, tiếp tục chen chân trên vũ đài như những bóng dáng trong màn đêm mà không hề ngừng nghỉ... Và những lữ hành kia mang theo mớ hành trang văn hóa chắc họ sẽ thấy mỗi gót chôn chân, và sau mỗi lúc ngừng nghỉ, họ lại sẽ tiếp tục một đoạn đường khác để đi, đi mãi... Phải chăng, mỗi con người chúng ta đã đi trên con đường Vũ trụ, đang vẽ trong không gian những khúc quanh queo không định hướng có tính cách như biểu thị cuộc đời của chúng ta, mà có bao giờ chúng ta biết được? Đó chính là sự mẫu nhiệm đang theo gót như thúc giục chúng ta bước tới... cho đến khi bắt gặp một đầu mút: đó là điểm dừng của Tâm linh con người trong lòng Vũ trụ vậy.

PHẦN CHÍNH ĐỀ

I- KHÁI QUÁT VỀ YẾU TỐ VĂN HÓA THOÁT THAI TỪ TÔN GIÁO TRONG CUỘC SỐNG NHÂN LOẠI

Khi nói chỉ có tôn giáo mới phát huy chính nghĩa văn hóa một cách trung thực, ta đã đứng trên quan điểm một nhân thân mà phát biểu, nếu rộng ra đến muôn loài vạn vật thì vai trò tôn giáo không còn rõ rệt nữa mà chỉ là một cái lý đương nhiên nằm trong Tiềm Lực Thiên Nhiên của Vũ trụ mà ra.

Cho nên, nhìn một cái hoa khi bắt đầu nở nhụy cho đến khi kết thành quả mà những phân thị hiện đã khác nhau quá xa; hay nhìn một con gà mái đang ấp trứng kiên nhẫn cho đến ngày cái trứng kia nở thành con, đã biết ghi mình trong đói khát để cho nhiệt độ đủ ấm, lại biết lay chân hay mở trở cho các trứng ấm đều; hoặc quan sát một con bò cái trong bầy cho ăn cỏ ngoài đồng, biết tự thai sản, tự bảo vệ con mình trong sự tách rời bầy đàn để sống cô độc, dù nơi ấy là đâu, ban ngày quanh quần bên bò con, chiều đến, giấu con vào một nơi kín đáo trong lùm cây, trong bụi cỏ nào đó rồi tự về chuồng, sáng ra tự đến tìm chỗ giấu, tung tiu dìu dắt con mình cho đến khi bò con đủ mạnh mới lại dẫn theo nhập đàn về chuồng như trước; hoặc một bầy ong, đàn kiến biết sử dụng mọi khả năng để tự vệ và bảo vệ chung cho đàn mình trong những tổ, những hang rất là khéo léo... Tất cả những sự kiện đó cho ta thấy có sự giáo dục tự nhiên trong thiên nhiên, không phải bày biện thành tổ chức như ta đã thấy nơi các trường học loài người. Sự giáo dục thiên nhiên ấy nơi loài cầm thú chính là kết quả của một sự an bài mà Tạo Công đã đặt để tự bao giờ, cho đến khi có loài người thì không còn biết đến nguyên nhân phát hiện mà chỉ thấy hậu quả như thế mà thôi.

Nhưng đến khi có loài người thì sự giáo dục thiên nhiên ấy lại khác đi. Con gà vừa mổ vỏ trứng ra ngoài đã biết đi tìm miếng ăn trong khi con người mới lọt lòng mẹ thì có khác gì một miếng thịt bunn, nếu không có sự cử động và tiếng khóc thì làm sao có thể như con gà kia hay các động vật khác được.

Phải chăng con người đã được sinh ra với một não bộ đặc biệt mà Tạo Công đã muốn cho họ sử dụng não bộ ấy làm ra sự sống của mình, không phải chỉ có cái thân xác lộ bịch này mà còn có phần tâm linh bên trong điều động theo sự vận hành của bộ máy Vũ trụ đang điều động cuộc sống của Càn khôn không sai biệt. Cho nên, sự giáo hóa vạn vật nơi cầm thú và nơi con người không hề như nhau. Đó không phải là một sự chênh lệch mà là một sự kỳ diệu mà Vũ trụ đã đặt để riêng cho loài người trong sự tấn hóa tự chủ và hợp quần của mình rập theo khuôn khổ của định luật Vũ trụ trong sự tiến hóa và trường tồn không thể thiếu đi.

Nói thế có nghĩa là sự giáo dục thiên nhiên nơi con người không phải chỉ có khi họ hiện diện trên mặt đất mà đã có trước khi họ được sinh ra. Chẳng thế mà từ khi có con người đầu tiên trên mặt đất cho đến ngày nay có 7 tỉ người, nếu không có sự trưởng thành thiên nhiên làm nên cuộc sống nhân loại thì làm gì có ngày nay khi mà văn tự biểu diễn ngôn ngữ chỉ có trước khi các trường học thành hình không xa, và sự thành hình các trường học để hướng dẫn cuộc sống con người đã có khó có thể tìm hiểu được khi mà thời tiền sử đã quá xa với sự hiểu biết văn tự của con người.

Tôi muốn nói nguồn sáng tạo thiên nhiên ấy nơi con người là Tôn giáo. Sự tín ngưỡng vào lẽ mầu nhiệm của Vũ trụ đối với con người không phải là điều mới lạ mà có thể nói là điều cổ xưa nhất của nhân loại còn dấu tích có thể biết được đến ngày nay. Chính đó là điểm khai nguyên của tôn giáo mà loài người đã bắt đầu được khai sinh và trưởng thành trong đó như một chiếc nôi tinh thần của nhân loại mà họ rất dễ quên đi, bởi lẽ con người rất dễ quên những gì họ không trông thấy trước mắt. Chính môi trường tín ngưỡng này đã làm cho con người trưởng thành về phần Tâm linh ngang hàng với sự trưởng thành về thể xác mà các trường học sau này mới bổ túc cho phần dồi luyện những mô thức thích nghi với cuộc sống chung trong nghĩa tự

chủ và hợp quần của xã hội loài người đòi hỏi, đúng hơn là sự diễn biến công cuộc tân hóa của con người giữa Vũ trụ.

Chả thế mà sự học hỏi ở các nhà trường, cho dù đã đến trình độ cuối cùng của đại học cũng có thấm vào đâu đối với sự hiểu biết về Tâm linh khi sự học hỏi của nhà trường không hề với tới được. Jean Jacques Rousseau quả đã nhận thức được điều này khi ông cho rằng sự học hỏi ở nhà trường không ích gì cho sự dồi luyện để con người trở nên tốt đẹp bằng sự dồi luyện của thiên nhiên. Và chính các nhà đại tư tưởng một khi đoạn tuyệt với sự hiểu biết nhân tạo trong sách vở mới phát kiến được những điều mới lạ. Cho nên, một Descartes, dù là luật gia, cũng đã tự xóa bỏ hết sự hiểu biết của đại học luật khoa mới trở thành triết gia duy lý còn đến ngày nay. Đừng nói gì đến các Giáo chủ như Jesus, Thích Ca, Mahomet đã còn để lại những căn bản của triết học Tôn giáo có phải đã suy diễn từ một ngôi trường đại học hay một đại tác phẩm nào đã có trước, nếu không phải chỉ ảnh hưởng một phần nơi những Thánh nhân tiền bối mà thôi?

Ta phải tự hỏi sự hiểu biết từ Hư không ấy đã có từ bao giờ và còn tiếp diễn sau này đã do đâu? Phải nói đó là sự mâu nhiệm của Vũ trụ chỉ được bộc lộ nơi các nguyên nhân đi tìm nguồn cội chân lý thoát thai từ ý niệm tôn giáo mà ra và chỉ có tôn giáo mới quen thuộc với những ý niệm đó, nếu không phải là những phản động lực từ sự gò bó của tôn giáo tạo nên, như trường hợp các triết gia duy lý Tây phương sau này.

Bởi thế cho nên, con người ngày nay không thể phủ nhận tôn giáo là nguồn cội giáo hóa con người từ nghìn xưa mà di tích còn rất rõ rệt. Các nhà sử học đều phải nhìn nhận gốc gác tôn giáo nơi con người nguyên thủy trong những sự kiện lịch sử quanh thời Thượng Cổ ở khắp nơi trên thế giới không đâu là không chứng tỏ được điều đó.

Cuộc sống đầy dẫy những ma thuật của các bộ lạc ngày xưa từ Cổ Trung Hoa, Cổ Ai Cập, Cổ Ấn Độ còn cho ta thấy di tích về sự sùng thượng linh hồn của con người cũng như các Thần linh, hay sự sùng thượng tôn giáo nếu muốn nói một cách hồn nhiên ở nơi loài người. Mặc dù cuộc sống nhân loại thời bấy giờ đang u trầm trong khối thiên nhiên huyền bí, tuy có những phản tỉnh khoa học như một Anaxagore Cổ Hy Lạp cho rằng các vì tinh tú trên trời không phải là Thần linh mà chỉ là những khối nóng chảy (masse incandescente) như các loại đá ở địa cầu, hoặc như một Protagoras với câu nói bất hủ: "Tôi không cần tìm biết Thần linh có hay không. Nhiều sự việc đã không cho phép tôi làm điều đó, nhất là sự tối mịt của đề tài và sự ngăn ngại của đời người". Những điều đó giúp ta hiểu xa hơn vào thời tiền sử Cổ Trung Hoa mà một hiện tượng Long Mã Hà Đồ đã khơi nguồn cho Phục Hy bộ Kinh Dịch, hoặc vào thời sau này ở Ấn Độ với sự giải thích ly kỳ của cha con Cvetaketu Aruneaya với công thức Tat Svan Asi còn đến ngày nay đã buộc con người phải nhận thấy rằng chính Tôn giáo tự nó đã tạo nên những phản động lực nơi con người để làm bước tiến cho xã hội từ chỗ ăn lông ở lỗ dần dần ra ngoài ánh sáng và ẩn hiện dưới mái nhà ấm cúng đến ngày nay.

Còn nói đến thời đại Trung Cổ kể từ khi nhân loại đã ý thức được sự hiện diện của mình làm chủ nhân ông vạn vật, bắt đầu từ các thuyết Phật tại tâm của Phật giáo, hay con người là hình ảnh của Trời nơi Cơ Đốc giáo, tuy rằng nguồn gốc ấy đã có từ Thượng Cổ nơi Bà La Môn giáo và Do Thái giáo để làm mẫu mực cho bước tiến của nhân loại trên đường tiến hóa chung, bao nhiêu là triết gia ra đời có tính cách như phủ nhận sự hiện diện của tôn giáo trong cuộc sống nhân loại bằng những tư trào duy lý ở mọi nơi trên thế giới. Cuộc sống xoay chiều đảo điên đến nỗi Giáo chủ Jesus phải nói với mọi người: "Các ngươi đã lo nghĩ nhiều chuyện quá nhưng chỉ có một việc cần yếu mà thôi", hay rõ ràng hơn: "Trước hết hãy tìm về ngôi Chúa, những gì còn lại sẽ đến với ngươi tuân tự sau đó" (Cherchez premièrement le Royaume de Dieu: tout le reste vous sera donné par surcroit). Thích Ca cũng đã bảo cho nhân loại biết rằng tất cả mọi sự tìm hiểu về Vũ trụ đều vô ích, trong khi sự đau khổ của con người cần biết đến hơn, hoặc câu nói bất hủ của Khổng Tử: "Vị năng sự nhân, yên năng sự quý..." Tất cả đều có tác dụng cảnh tỉnh khối óc con người một khi phải biết mình là chủ nhân ông vạn vật lại đi quá

xa vào những tranh luận viển vông, khi trí óc con người không thể tự nó hiểu được những điều đó.

Nhưng dù các Giáo chủ các tôn giáo đã cố cảnh tỉnh nhân loại tới đâu thì đó chỉ là những sự kiện văn hóa trong giai đoạn phải trải qua với những điều kiện sinh hoạt cần thiết nào đó, rồi sau khi các Giáo chủ mất đi thì cuộc sống trở lại trong những biến thái ồ ạt náo loạn, càng xa dần trong thời gian càng đi sâu vào những hồ vật chất mà các triết gia Tôn giáo đã nói tới từ trước.

Từ xưa, người ta đã nghe các triết gia như Platon, Aristote nói tới cái hồ vật chất này rồi, và chính các nhà hiền triết Hy Lạp này cũng đã biết được trào lưu duy lý về sau sẽ lớn mạnh theo cái đà vật chất càng lên cao, khi các ông đã cho rằng hai thứ đó rất gần nhau và có thể hiệp nhau làm một. Aristote chứng minh rằng trong mọi vật chất vô định hàng ngày đã cho ta một ý niệm về hình thù (la forme). Nói cho cùng, vật chất chỉ là hình thù có động lực (la matière, au fond, n'est que la forme en puissance). Thế thì, luận lý phải có và chắc chắn như vậy bởi vì nếu không có luận lý thì tất cả những gì đã có sẽ không có hình thái rõ rệt, mà trở thành một mớ hỗn loạn. Một sự thật là chính các nhà hiền triết này đã nhận định như trên, không phải bằng những dụng cụ tinh vi trong các phòng thí nghiệm khoa học, mà đã qua sự trầm mặc tôn giáo: "Chúng ta rên rỉ về sự cay nghiệt của số phận, về sự đau khổ và bất công của con người và điều đó là đúng; nhưng sự mất trật tự chỉ là một trạng thái của sự vật: ai đã nhìn những sự vật đó bằng luận lý thì thấy luận lý trong đó." (Nous gémissons sur la brutalité du sort, sur les misères et les iniquités de la vie, et cela est juste; mais le désordre n'est qu'un aspect des choses: qui les regarde avec la raison y trouve la raison) (*Science Et Vie - Emile Boutroux - page 4*).

Và rõ rệt hơn nữa, Aristote đã xem cái luận lý tầm thường kia (la raison) là một quyền lực tối cao mà thời bấy giờ ở Hy Lạp gọi là Zeus (tức Thượng Đế của Trung Hoa đương thời) bởi ông cho rằng tất cả thiên nhiên đều phụ thuộc vào lý luận, nhưng tất cả thiên nhiên đều không được so sánh ngang hàng với lý luận, và khi ông chứng minh có một nguồn lực tư tưởng nơi con người, một nguồn lý luận hoàn hảo, ông gọi đó là Thần linh hay Thượng Đế (Dieu - Raison). Cái quan niệm Lý luận Thần linh này không phải chỉ là luận cứ trừu tượng. Đó là Chúa tể Thiên nhiên, Thượng Đế cai trị mọi loài mọi vật.

Tuy nhiên, về sau này, kể từ thời đại Phục Hưng bên Châu Âu vào thế kỷ 16 lại đây, trào lưu duy lý đã bộc phát cực độ. Một sự xáo động mãnh liệt đã làm lung lay tận cội rễ tôn giáo khi nó chỉ còn là sự che đậy một cái gì trống rỗng bên trong không bù đắp được.

Với Bacon và Descartes, một kỷ nguyên mới ra đời. Người ta tưởng cơ hồ như những thành trì tôn giáo không còn nữa trong sự xây đắp nền móng tư tưởng nhân loại. Năm 1604, với sự khám phá các định luật quả lắc, Galilée đã cho thấy rằng có thể giải thích các hiện tượng thiên nhiên bằng cách gắn liền các hiện tượng ấy với nhau mà không cần phải có một động lực nào ở ngoài xen vào. Chính cũng từ ý niệm này mà đã khiến cho Descartes phải tự vạch lấy con đường suy tư của mình để nhận định khách quan hơn. "Cogito ergo sum!" (Tôi suy tưởng là tôi thực tại), câu châm ngôn này đã là đầu đề cho mọi suy luận khoa học về sau này hầu như đã tách rời nguồn cội của nó với tôn giáo thiên nhiên nơi Aristote và đoạn tuyệt với tôn giáo chính tông như Thiên Chúa giáo...

Tuy nhiên, không phải hoàn toàn Descartes đã tách rời khỏi ảnh hưởng tôn giáo nơi mình bởi ông không hề phủ nhận sự hiểu biết siêu nhiên nơi con người. Theo ông thì sự hiểu biết bằng lý luận của con người chỉ là sự liên kết sẵn có nơi con người trong mọi khả năng kết hợp chứa đựng những luật lệ và một động lực (une puissance) riêng biệt. Những sự liên kết này (connexion) đầu tiên thực nghiệm và rất chặt chẽ đã giúp cho trí óc suy diễn qua những kinh nghiệm của giác quan nhờ một thứ kinh nghiệm siêu cảm (expérience supra-sensible) mà Descartes gọi là Trực giác (Intuition) đã giúp cho một nguyên lý hay một động lực liên kết cần thiết sẵn có nơi con người tức là lý luận phát triển.

Như vậy, phong trào duy lý bắt đầu từ Descartes không phải hoàn toàn vứt hẳn ý niệm phát khởi từ tôn giáo ra ngoài cuộc sống nội tâm nơi con người, mà chính nó là động cơ cho cuộc sống nội tâm ấy trưởng thành đến sau này. Cái kinh nghiệm siêu cảm đã khơi nguồn cho Descartes đó chẳng phải đã phát sinh từ trạng thái huyền bí của Vũ trụ? Một trạng thái còn tồn tại nơi con người cho dù con người đã như muốn quên lãng nó đi. Nhưng khác với nguồn cội của nó, phong trào duy lý bộc phát cùng với sự trưởng thành của khoa học vật lý thì tôn giáo và khoa học mới bắt đầu cuộc ly dị nhau. Hai bên đã trở thành những thù nghịch đáng sợ mà bên nào cũng ở thế quá khích chủ quan của mình như ta đã thấy trong mọi sắc thái sinh hoạt tôn giáo và khoa học ngày nay đang diễn ra.

Tuy nhiên, đến đây không phải yếu tố văn hóa nơi tôn giáo đã không còn ảnh hưởng nơi cuộc sống nhân loại. Xã hội loài người không hề đứng dừng lại ở một vị trí nào cố định cả. Hình như quả địa cầu khi lắc lư trong bầu không gian cũng mang theo một xã hội loài người không hề đứng yên một chỗ. Dù ngã này hay ngã khác, xã hội loài người cũng đã phải biến dịch theo mức độ khai triển của Vũ trụ trong môi trường sinh hoạt thích nghi. Đó chính là đặc điểm của vai trò văn hóa theo luật diễn biến của Vũ trụ mà sứ mạng của nó là duy trì vẻ đẹp thiên nhiên (hay nói cho đúng là cuộc sống hồn nhiên) của Vũ trụ đã có từ nghìn xưa.

Chính vai trò văn hóa này được thể hiện qua những điều dụng của tôn giáo tự nó tìm một thể đứng hồn nhiên trong định lý xây dựng của Vũ trụ không thể thiếu đi bất cứ vào thời điểm nào của cuộc sống chung đã cho ta thấy loài người không thể nào tách rời cái nguồn cội văn hóa cố hữu của mình để giữ cho cuộc sống có được một sắc thái nhân bản trung thực.

Tôi muốn nói đến một tôn giáo hiện đại thích nghi với trào lưu tân hóa của loài người. Đó là một tôn giáo không quá câu nệ vào những hình thức bên ngoài mà rất chú trọng đến phần dồi luyện nội tâm, một tôn giáo không phải chỉ biết có một mớ kinh điển riêng biệt hay một tư phương thổ địa quần chúng mà phải mở rộng sự phát huy chân lý cho mọi nhân thân trên mặt đất không phân biệt màu da sắc tóc... Bởi thế, tôn giáo ngày nay không thể bị khép chặt trong ngưỡng cửa của một đền đài, hay phụ thuộc vào những lễ nghi áo mào qua những thành kiến từ nghìn xưa... Sớm dĩ như thế là vì, ngày nay, khi sự xuyên tạc của đạo đức, chính nghĩa, công bình, bác ái chỉ còn là những danh từ rỗng không, trong đó ai cũng lạm dụng để thỏa mãn những tư lợi của mình, mọi cơ sở văn hóa chỉ còn là những dư vị của cuộc sống nhiều khi xa lạ đối với quần chúng, nếu không phải chỉ là những hình thức cám dỗ để lừa bịp thiên hạ mà chơi. Mọi sự cố gắng của con người đều hình như vô hiệu đối với sự cải thiện cuộc sống xã hội. Càng hô hào la lối bao nhiêu, con người càng đi dần vào những cạm bẫy của vật chất phiến diện, của luận lý nông cạn do ảnh hưởng của nền văn minh cơ giới mà ra. Càng văn minh tân tiến bao nhiêu, con người càng sinh ra lười biếng để từ đó nảy ra cái tệ hại của hưởng thụ cho nhiều mà quên đi tất cả. Từ cái máy tính khổng lồ vào thế kỷ 16 của Pascal đến cái máy tính điện tử tí hon bỏ túi ngày nay, con người lại đã dần được thay thế bằng các máy móc, hầu như hậu quả khó lường được. Đồng thời chiếc đồng hồ đeo tay bé tí có công dụng điều chỉnh ngày giờ trong 10 năm tự động không cần có sự chú ý của con người, lại còn dùng làm máy thu thanh... Con người thật đã hưởng thụ quá mức với những phương tiện do mình sáng chế ra. Nhưng càng hưởng thụ bao nhiêu, con người càng đi lạc vào hố sâu tội lỗi bấy nhiêu trong những tấn trò dùng các loại cơ giới tinh vi để xâm lấn đất đai, để tócm thu quyền lợi và để giết cho mau, cho nhiều đối phương. Những mưu mô xảo quyệt của hai tiếng viện trợ, giải phóng của hai phe tư bản và vô sản đã được sử dụng trong cái nghĩa phe đảng hận thù, mà đám dân hèn mọn trên mọi quốc gia đang sống những giờ phút hãi hùng ghê gớm nhất, chỉ e cho những cơn thịnh nộ của kẻ muốn làm bá chủ hoàn cầu...!

Trong những khủng hoảng về kinh tế, chính trị, khoa học như vậy, tôn giáo hồi sinh lại phải tìm một lối thoát cho mình cũng như cho nhân loại trong sự khai thông vào bí nhiệm của Vũ trụ để khơi lại nguồn văn hóa cơ hồ bị khô cạn từ bao nhiêu lâu nay. Tôn giáo có bốn phận làm cho nhân loại thấy được ít ra cũng chiều sâu của Vũ trụ trong những bí nhiệm mà con người luôn luôn cố tìm hiểu để một khi được khai ngộ, họ không còn thắc mắc vì đã sinh ra

trong một môi trường sinh hoạt không phải không có những sáng tạo cần thiết cho con người khi mà họ muốn tìm cho ra chân tướng của họ trên mặt đất.

Nói tổng lại, thì dọc theo truyền kỳ lịch sử nhân loại, từ nghìn xưa đến nay, tôn giáo luôn luôn gắn liền vào cuộc sống nhân loại bằng một sợi dây bền chặt. Đó là sợi dây văn hóa mà cho dù có khi thẳng khi dòn, sợi dây ấy vẫn không hề rời ra khỏi hai thành phần liên hệ để bị đứt quãng mà không có sự chấp nối liền sau đó.

Phải chăng khi sách này được soạn thảo chính là lúc cần để chấp nối sợi dây kia đang bị nứt rạn sắp đứt vậy.

II - YẾU TỔ VĂN HÓA NƠI ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

Như chương trước đã nêu lên tầm quan trọng của tôn giáo trong cuộc sống nhân loại với nhiệm vụ cải thiện cuộc sống ấy từ thời ăn lông ở lỗ cho đến khi thành xã hội quốc gia. Lễ cổ nhiên, vai trò cải thiện của tôn giáo không thể không có trong khi cuộc sống của loài người đã mở toang ra ngoài biên giới quốc gia, để đi vào lãnh vực quốc tế với cảnh năm châu chung chợ, bốn biển chung nhà như hiện tình thế giới đã có từ hơn nửa thế kỷ lại đây.

Như vậy, cũng từ nửa thế kỷ nay, tôn giáo đã xuất hiện dưới một hình thức mới cho phù hợp với trình độ tân hóa của con người trong sự khai thông những bế tắc đã có. Phải nói những bế tắc do loài người tạo ra ngày xưa đã do tôn giáo khai thị để được khai thông một phần nào thì những bế tắc ngày nay cũng lại phải do tôn giáo đảm nhận phần khai thông ấy nhưng với kích thước của một không thời gian bao quát và khai phóng hơn.

Do đó mà Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ từ xuất hiện đã nêu rõ tông chỉ và mục đích cùng chủ trương đại đồng nhất thể của tôn giáo đối với trào lưu tư tưởng đa dạng hiện nay. Trong bản chất, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã là một chân lý thời đại do thời đại sinh ra cũng do thời đại mà trưởng thành và sẽ cùng với thời đại mà mưu đồ công cuộc cứu vãn thế giới khi cần có sự cứu vãn đó.

Mặc dù đối với con người hiện đại, Tôn giáo hình như đã bị lệch lạc về phía hữu thần, hoặc đã trở nên liều thuốc độc về phía vô thần, nhưng Tôn giáo tự nó có một lập vị riêng biệt trên bình diện văn hóa mà tương nhân loại hiện nay dù có biết đến hay không cũng không thể bỏ qua đi nếu muốn cuộc sống không đến nỗi u trầm sa đọa.

Tôi muốn nói Tôn giáo với những hình thức chiêm ngưỡng lễ bái là do con người đặt để qua những hiện tượng nhân tạo⁴ nhưng khi đi vào chiều sâu Vũ trụ, ta mới thấy tôn giáo thật là một cửa ngõ khai thông con người vào Vũ trụ không hề bị bế tắc. Sự bế tắc nếu có là do con người tự tạo ra, chứ sự thật cái cửa ngõ kia không bao giờ khép lại khi mà ngoài những hình thức ngoan đạo, Tôn giáo còn bao hàm một sự bí nhiệm bên trong mà con người không bao giờ giải tỏa được, bởi lẽ phần bí nhiệm này không phải do Tôn giáo tự nó đặt ra mà do Vũ trụ ẩn tàng bên trong một kho cất giấu mà Tôn giáo chỉ là cánh cửa mở vào cái kho ấy vậy.

Như vậy thì ta phải nói làm sao đây cho đúng với vai trò văn hóa của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong công cuộc cứu vãn cuộc sống nhân loại đang bị bế tắc hiện nay? Sự bế tắc này phải nói là do nhiều khía cạnh:

- Một bên là vật chất lấn át làm cho con người tối tăm không còn biết đâu là giá trị của Chân lý đạo đức mà chỉ biết có hưởng thụ và chiếm đoạt cho riêng mình trên bình diện cá nhân cũng như phe đảng, không còn xem nhân loại là gì nữa.
- Một bên là tâm linh cần cỗi đã khiến cho con người không hề nhận diện được giá trị của địa vị mình trong vai trò chủ động thay quyền Tạo Công để cai quản thế giới trong đã tiến bộ thiên nhiên, mà chỉ biết chạy theo những sa đọa của vật chất như là một thực tế không

⁴ Xin xem sách Bản Thể Luận, cùng tác giả.

còn gì thích dụng cho cuộc sống, không hề nghĩ đến hậu quả như thế nào sau khi mình phải từ giã cuộc đời.

Chính do sự lầm lạc về nhân sinh quan và vũ trụ quan đó mà con người ngày nay không chịu tìm lại con đường chính mà nhân loại đã được hướng dẫn từ nghìn xưa. Bởi lẽ đó mà tôn giáo ngày nay phải làm cho con người cảnh tỉnh sự sai lầm của họ về mọi mặt, làm thế nào cho họ khi bước tới phải nhìn lại đằng sau, và khi tự nhận là trông xa phải cố thấy cho đúng cái gần mới ngăn ngừa được sự suy sụp tinh thần đang làm cho họ sa vào vực sâu tội lỗi.

Cho nên, trong mọi diễn biến của thế giới ngày nay, không gì quan trọng bằng sự phục hồi tâm linh con người để họ khỏi bị lầm lạc về phương diện tư duy, đó là sự sai lầm triết học như đã nêu ra trong sách BẢN THỂ LUẬN, về phương diện giáo dục cũng như về phương diện khai phóng cách thế nào cho họ phải thấy rằng con người không phải là những Thần linh cũng không phải là thú cầm, bởi lẽ chung quanh con người vẫn bao trùm một Vũ trụ khép kín cho dù họ có muốn mở toang ra để đi vào Vũ trụ bao la kia cũng không làm sao phá vỡ được sự bí mật chung quanh con người.

Những chương mục sau đây sẽ giúp cho bạn đọc hiểu phần nào vai trò văn hóa trong cuộc sống nhân loại mà tôn giáo đã chủ động từ xưa nay, thiết tưởng đây là một Chân lý Vũ trụ không chối cãi khi mà lịch sử loài người đang đi vào những giai đoạn mới bắt nguồn từ những giai đoạn đã qua không thể không có, như những nhịp cầu kế tiếp nhau để đưa nhân loại từ bên này của bờ sông nhân thế đi qua bên kia của bến bờ Vũ trụ mịt mù xa thẳm kia vậy.

Muốn hiểu chi tiết vấn đề này, xin mời các bạn xem các phần sau.

1-Ý NGHĨA CỦA “ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ”

Nói đến Đạo, theo nghĩa Tây phương, tức là nói đến TÔN GIÁO. Bởi lẽ chữ Đạo ở Đông phương có một bề sâu quá xa vào trong huyền bí của Vũ trụ nên rất khó tìm cho rõ cái nghĩa chân xác của nó.

Cho nên, chúng tôi xin giải thích chữ ĐẠO ở đây trong phạm vi chữ RELIGION có nghĩa là sự thờ phụng Thần linh, nhưng một phần nó bao hàm sự tìm hiểu chân lý về nguồn gốc và mục đích của Vũ trụ, về nguồn gốc của con người và mối liên hệ giữa con người với Thần linh. Phần khác, Tôn giáo qui gồm một tập hợp mọi tín ngưỡng một nhu cầu về tình thương và mối cảm xúc, một liên hệ điều hòa giữa Tiểu Vũ trụ và Đại Vũ trụ. Đó là sự diễn đạt phần thiêng liêng và sự tổ chức có quy củ (l'organisation institutionnelle) những nghi lễ cá nhân và xã hội.

Người ta phân biệt một loại tôn giáo thiên nhiên liên hệ đến tính chất, trạng thái, tâm hồn con người và bao gồm một phần luân lý thiên nhiên. Nhưng có nhiều tôn giáo khác biệt nhau theo không gian và thời gian của các chủng tộc khác nhau trên mặt đất. Thông thường những tôn giáo này nằm trong một khung cảnh lịch sử và địa lý, và như vậy đã giữ những sắc thái riêng biệt cho dù có những xu hướng đến một hợp nhất giáo lý.

Còn chữ ĐẠI là lớn, bao quát, một đặc tính của con người khi đến chỗ nhất quán...

Do đó, ĐẠI ĐẠO có nghĩa là một Tôn giáo bao quát, mà căn bản giáo lý của nó đã đến chỗ nhất quán.

Trong khi đó, KỲ là thời điểm phải đến, hay nói cho đúng KỲ ở đây chỉ đặc tính của chu kỳ, là khoảng thời gian bằng nhau diễn tiến những sự kiện như nhau, có thể gọi là khoảng thời gian nhất định dành cho sự diễn biến chân lý Vũ trụ.

Do đó, TAM KỲ có nghĩa là chu kỳ thứ ba, tiếp theo hai chu kỳ đã qua là Nhứt kỳ và Nhị kỳ, cách đây trên dưới 4000 năm và 2000 năm.

PHỔ là rộng lớn, cùng khắp.

ĐỘ là cứu vớt.

PHỔ ĐỘ có nghĩa là được truyền ra để cứu vớt sanh linh cùng khắp trên mặt đất.

Nói tổng lại, thì ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ có nghĩa là một Tôn giáo rộng lớn bao quát được phổ truyền để cứu vớt sanh linh vào chu kỳ thứ ba của công cuộc diễn biến Vũ trụ.

Chữ ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ thường có danh xưng CAO ĐÀI đi trước để chỉ rằng mỗi đạo này do Đức CAO ĐÀI tức là Đấng THƯỢNG ĐẾ, Chúa Tể Vũ Trụ, bởi hai chữ CAO ĐÀI và THƯỢNG ĐẾ theo từ ngữ Trung Hoa thì không khác nhau bao nhiêu trên cấu trúc ngôn từ cũng như trên ý nghĩa để chỉ một cái gì làm biểu tượng (hoặc gọi là ĐẾ hay ĐÀI) đặt nơi cao, tiêu biểu cho sự bao quát thông đạt cùng khắp.

Như vậy khi nói đến CAO ĐÀI ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ tức là hàm ý nói đến một Tôn giáo lớn được phổ truyền vào chu kỳ thứ ba trong hệ thống cứu thế của Đức Thượng Đế từ nghìn xưa đến nay, tiếp theo hai chu kỳ trước: Nhứt Kỳ cách đây trên dưới 40 thế kỷ, và Nhị Kỳ cách đây trên dưới 20 thế kỷ. Đồng thời danh hiệu này cũng báo trước một chu kỳ khai hóa và cứu vớt nhân loại sẽ kéo dài trên dưới 20 thế kỷ sau đây.

Hiểu đại khái là như thế. Nhưng thiết tưởng cũng cần phải giải tỏa vấn đề một cách rõ ràng hơn là để chư tôn độc giả khỏi thắc mắc về một đề tài quá ư mới mẻ và phức tạp, có tính cách độc đáo nữa là khác.

Chúng ta thử tìm hiểu đã là Đạo mà tại sao trong khoảng mịt mù xa thẳm của Vũ trụ lấy đâu làm căn cứ để chia ra làm chu kỳ mà gọi như vậy?

- Mỗi đạo lớn không có nghĩa là sự bành trướng thế lực cho mình theo chiều rộng hay chiều sâu trong nhân sinh quan hoặc vũ trụ quan để tự nhận mình là trên trước, hơn tất cả hoặc về nghi lễ đền đài quá đồ sộ rườm rà, hoặc về số tín hữu khá đông đảo, chiếm đa số trên thế giới,... mà là sự quy gồm tất cả các tôn giáo, biểu hiện được phần Tâm linh bao quát mà bất cứ tôn giáo nào đã có trước cũng không ra ngoài phạm vi đó. Đồng thời giáo lý của tôn giáo này không bị hạn chế trong một phạm vi cứu độ nào mà phải được thích nghi trong mọi lĩnh vực cải thiện cuộc sống nhân loại không phân biệt địa phương, qua khỏi mọi thành tri không gian và thời gian để san bằng mọi dị biệt kỳ thị mà các tôn giáo trước đã đề ra.

- Chu kỳ thứ ba ám chỉ sự tiếp nối hai chu kỳ đã có trước. Như vậy cho thấy rõ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không tự nhận mình làm cái công việc của riêng mình mà là sự tiếp tục công cuộc đã có trước. Lẽ cố nhiên, tại sao phải như vậy? Nếu hai chu kỳ trước còn có công dụng tốt đẹp thì có cần gì phải có chu kỳ thứ ba! Và sự kiện lịch sử nhân loại cho thấy một sự cảnh tỉnh nhân loại không thể không có vào thời điểm này, khi mà tất cả mọi danh từ luân lý đạo đức đã bị con người làm sai nghĩa đi nhiều quá. Đồng thời chu kỳ thứ ba cho thấy có một hệ thống duy nhất cứu độ chúng sanh từ nghìn xưa đến nay do Đấng Thượng Đế Tạo Hóa chấp chương trong sự sinh dưỡng quần sanh, dù con người ngày nay có nhìn nhận hay không, tự nó đã cho thấy sự hiện hữu của nó vậy.

Đến đây, có người hỏi, có chu kỳ thứ ba tức sẽ có chu kỳ thứ tư, thứ năm nữa?

- Điều này không phải đơn giản như việc đề cập đến những con số toán học, có thể kể bao nhiêu cũng không cùng. Hiểu như thế tức là đã hiểu theo khoa học. Mà Đạo học thì lại khác. Con số của Đạo học được dùng để diễn tả một hiện tượng chuyển biến trong Vũ trụ, không phải như con số toán học, mà là một diễn biến không phải bao giờ cũng có, và không phải lúc nào cũng xảy ra. Nó nằm trong phần nguyên lý cấu tạo Vũ trụ mà những diễn biến không quá ba lần. Nói thế có nghĩa là con số 3 được dùng để biểu diễn kích thước của Đạo học, theo đó thì con số 3 chỉ 3 phần của một Chân lý Vũ trụ được trình bày cho nhân loại biết. Nó nằm trong ý thức nhân loại từ nghìn xưa khi mà cái chân lý "Tam Vi Nhất Thể" (con số 3 từ con số 1 hiện ra) không đâu là không có, dù Đông hay Tây. Người ta tìm ra cái chân lý ấy đã hình hiện ở những tư tưởng không hề có sự liên hệ về ý thức từ nghìn xưa như ở Ai Cập, Ba

Tỷ Luân, Ba Tư, Ấn Độ và rõ rệt nhất ở Trung Hoa trong ý nghĩa của bắt đầu Kinh Dịch. Cái ý nghĩa Thiên Địa Nhân ở Kinh Dịch có khác gì Chúa Ba Ngôi trong Kinh Thánh với danh từ suy diễn Ngôi Sáng Tạo, Tạo Vật và Thế Lực sáng tạo, không khác sự suy diễn ở Ấn Độ với ba phương diện của lực động cơ: Brahma, Visnu, Civa, chỉ ba phần Thể, Tượng, Dụng thường được nhắc tới trong danh từ Triết học cổ kim? Cũng nên nói qua rằng Phật giáo Đại thừa về sau này cũng thường dẫn chứng đặc tính ba ngôi này để suy diễn cái mẫu nhiệm trong con người của thái tử Sĩ Đạt Ta bằng cách cho rằng ngài có ba thân tùy theo mức độ hiểu biết của tín hữu: Pháp Thân hay phần Thể, Báo thân hay phần Tượng và Ứng thân hay phần Dụng. Từ đó, thái tử Sĩ Đạt Ta cũng có ở dưới đất, cũng có ở trên trời và cũng bằng bạc trong Vũ trụ mà người ta so sánh với ba thể của mặt trăng là nguyệt thể, nguyệt quang, nguyệt ảnh...

Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong sách Lịch Sử Triết Học Đông Phương (tập 3 trang 57) thì con số 3, ngoài ý nghĩa sinh thành và trật tự kế tiếp tượng trưng cho sự điều lý toàn thể Vũ trụ, nó còn ngụ ý sự cân đối quân bình đối với một trung tâm điểm. Cho nên, về Thần vị có 3 vị, về vật thể có 3 thể của vật chất và 3 giới của hiện tượng...

Bởi thế, nếu nhìn theo quan điểm đạo học Đông phương thì Đại Đạo vốn là một Hiện tượng của Vũ trụ làm nền tảng cho cuộc sống muôn loài vạn vật từ xưa nay theo tinh thần văn hóa nhân bản như đã nói trước. Còn hai chữ Tam Kỳ Phổ Độ chỉ phần Diệu Dụng mà Đấng Chúa Tể Vũ Trụ đã đề ra cho thích nghi và hoàn tất hiệu năng cứu thế của Đại Đạo trong môi trường sinh hoạt liên hệ. Nhưng rõ rệt nhất là phần Tổng Thể vốn là Thượng Đế Lý Tính từ ngàn xưa, nhưng với một quan niệm mới mẻ hơn.

Cho nên, ta có thể hiểu theo lý Tam Vi Nhất Thể như sau:

- Thượng Đế tá danh Cao Đài chỉ phần Thể làm hiện rõ hai phần Tượng và Dụng.
- Đại Đạo chỉ phần Tượng của Chân lý Vũ trụ.
- Tam Kỳ Phổ Độ chỉ phần Dụng của chân lý ấy.

Theo nguyên lý ấy, nếu phải có một chu kỳ thứ tư nữa thì thật không thể có bởi số 3 là số tận cùng của Đạo học.

Đến đây, ta phải tìm hiểu Tam Kỳ Phổ Độ đã ứng hợp như thế nào trong chương trình hệ thống cứu thế của Tạo Vật trên mặt địa cầu này.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Cao Đài có dạy sự giáng trần của Ngài ở Nhứt Kỳ Phổ Độ vào thời Thái Cổ ở Trung Hoa với Phục Hy, và thời Thái Cổ Ai Cập với Moise, mà danh từ thuở ấy gọi là Thượng Nguơn. Đồng thời Ngài cũng cho biết Ngài đã giáng trần vào Nhị Kỳ Phổ Độ vào thời Trung Nguơn với Lão Tử, Khổng Khâu, Thích Ca, Jésus Christ, Mahomet.

Như vậy, theo danh từ thì: Thượng Nguơn ứng với Nhứt Kỳ Phổ Độ, Trung Nguơn ứng với Nhị Kỳ Phổ Độ và Hạ Nguơn ứng với Tam Kỳ Phổ Độ.

Thật là một sự mịt mùng xa thẳm nếu ta phải tính theo các nhà số học Đông phương một bài toán để tìm ra những bội số của 60 bởi 1 giáp là 60 năm, 1 hội có 60 giáp và 1 nguơn gồm 60 hội. Như vậy, con số đúng của một chu kỳ nguơn là:

$$60 \times 60 \times 60 = 216.000 \text{ năm.}$$

Do đó, danh từ nguơn hội rất khó được xác định trong lịch sử nhân loại khi mà thời kỳ tiền sử được biết trở lại đây không quá 10.000 năm.

Cho nên, ta phải tìm hiểu theo tinh thần của Thánh Ngôn, theo đó thì:

- Hạ Nguơn là thời kỳ hiện tại cách đây không lâu khi bắt đầu nền văn minh cơ giới làm sa đọa phần tâm linh con người đến nay không qua vài thế kỷ.

- Trung Nguơn là thời kỳ giáng sinh trên mặt đất cách nhau không quá một tiểu chu kỳ 5 thế kỷ của những Giáo chủ của các Tôn giáo nảy sinh đồng thời trên mặt địa cầu như Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo... cách đây không quá 25 thế kỷ.

- Thượng Nguơn là thời kỳ khai sinh nền móng của các tôn giáo ở rải rác trên mặt địa cầu khi chưa có sự khai thông ranh giới quốc gia (Trung Hoa với Phục Hy, Ai Cập giáo, Do Thái giáo, Bà La Môn giáo) cách đây không quá 5000 năm.

Như vậy, ngoài ba nguơn này, tức là khoảng thời gian cách đây trên 50 thế kỷ thì gọi là gì? Phải nói đây là khoảng tiền sử mà cuộc sống con người không được hiểu thấu đáo, cho nên không thể đề cập tới, mặc dù đối với Vô Hình không phải là không biết được.

Cũng nên biết rằng trong Thánh Ngôn thời Khai Đạo năm 1926, Đức Cao Đài không nói đến các tôn giáo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ mà chỉ đề cập đến chân truyền của Nho giáo bắt đầu từ Phục Hy, của Phật bắt nguồn từ Nhiên Đăng Cổ Phật và của Lão bắt nguồn từ Thái Thượng Nguơn. Thỉ vốn là những danh xưng có tính cách huyền thoại, nhưng đối với các nhà Khai Đạo lúc bấy giờ mà sự hiểu biết về tôn giáo còn đơn sơ thì sự liên hệ ấy dễ hiểu hơn là đưa ra một số các tôn giáo trên đây mà tính chất kỳ thị đã làm cho mỗi nơi một thế giới riêng biệt.

Cũng có thể nói theo lịch sử tân hóa loài người thì ba thời kỳ trên đây ứng hợp với:

- Thượng nguơn là thời đại nhân loại còn sơ khai trong thời bộ lạc thiểu số dân tộc, không nhất thiết xuất hiện đồng thời trên mặt đất.

- Trung nguơn chỉ thời đại nhân loại đã thành hình quốc gia xã hội với nếp sống gia đình thoát khỏi thời du mục.

- Hạ nguơn chỉ thời đại hiện kim, khi ranh giới quốc gia được khai thông thành cuộc sống quốc tế, nhưng lại sa đọa điên loạn vì cuộc sống đó.

Đến đây, ta hãy tìm xem trong ba chu kỳ kế tiếp, Đức Cao Đài đã giảng dạy cho nhân loại những gì?

Ta hãy xét lần lượt:

- NHỨT KỲ PHỔ ĐỘ:

Vào thời sơ khai, nhân loại ở mỗi tư phương sống trong mọi thanh bình cố hữu còn để lại những di sản tinh thần quý giá một cách đơn thuần chất phát như thời Nghiêu Thuấn ở Trung Hoa mà chim muông đã vừa giúp vào cuộc canh tác trong khi ngôi vị đế vương không phải ai cũng thềm thuồng mà tìm người hiền đức để kế tục sự nghiệp cai trị dân không phải dễ dàng mà câu chuyện Hứa Do, Sào Phủ đã cho ta thấy rõ.

Nhưng khi con người mất đi đức tính chất phác hồn nhiên buổi sơ khai để dần dần tiếm nhiễm mỗi danh bã lợi, từ nghìn xưa hễ đã như thế thì tự nhiên một hiện tượng văn hóa đột khởi để cảnh tỉnh nhân loại ngay từ buổi ấy. Tôi không đề cập đến thời đại bán khai mà các dân tộc đã tôn thờ những hình tượng có tính cách vật linh còn đến bây giờ dưới những danh từ như mana, tabou hay talem, bởi lẽ trước khi đi vào Chân lý Vũ trụ dưới hình thức Độc Thân, loài người hẳn không làm sao khỏi những sơ ngộ buổi đầu trong những thế lực vô hình do linh hồn con người cũng tác dụng không kém trước khi thế lực Vô hình cố hữu thị hiện điều hòa cuộc sống nhân loại.

Đó chính là thời kỳ Nhất Thần được thị hiện ở khắp nơi trên mặt đất, từ quan niệm về Thiên hay Đế ở Trung Hoa đến sự tôn thờ vị thần Râ ở Ai Cập, hay nói cho đúng vào thời Trung Đế (Moyen Empire) khoảng 2000 năm trước Tây lịch, khi các chủ thuyết về linh hồn đạo đức được phổ cập trong dân chúng thì Ai Cập giáo mới thành hình. Thời gian sau đó, tư tưởng Brahma được xưng tụng nơi danh xưng Prajapati là sự chiêm ngưỡng vị Thần độc tôn được nhân cách hóa rõ rệt hơn trước. Cũng như khi Đức Chúa Trời đã giáng hiện ở dãy núi

Sinai trao Bàn Luật cho Moise để từ đó Do Thái giáo thành hình. Cho nên, cần phải xác định rằng Nhứt Kỳ Phổ Độ đã bắt đầu ở Đông Phương với Phục Hy và chấm dứt với Bà La Môn giáo, đồng thời ở Tây Phương đã bắt đầu với Ai Cập giáo và chấm dứt với Do Thái giáo. Tiểu chu kỳ giữa các tôn giáo ấy được nhận biết khoảng 5 thế kỷ.

Ta thấy rõ điều này nơi các di tích lịch sử còn lại của nhân loại, đặc biệt là nơi đâu cũng có dấu tích của thế giới Vô hình san sẻ công việc của nhân gian vào thời đó. Nói thế có nghĩa là Nhứt Kỳ Phổ Độ đã thành hình trên mặt đất không phải do con người chủ xướng mà do sự thúc đẩy dạy bảo của thế giới Vô hình dưới quyền năng của vị Độc Thần cai quản và điều động Vũ trụ qua những hiện tượng mà ngày nay được nối tiếp diệp dụng đó trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đó là sự thông công giữa Con người và thế giới Vô hình qua một nhân thân được khai thị bằng những phương pháp khác nhau, nhưng tính chất được thể hiện trong bộ phận Hiệp Thiên Đài thuộc phần Phổ Độ, hay nói đơn giản là những cơ đàn đã phát xuất từ phần Vô Vi trong lịch sử Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đó là hiện tượng cơ bút mà động cơ chính là những người đồng tử, xưa gọi là vu nghiễn hay vu hích, do đó đã có một lai lịch khá xa xôi vào diễn trình tâm linh nhân loại từ thời Thái Cổ đến nay, bất hoặc nơi đâu trên mặt đất cũng còn để lại những dấu tích thông công ấy trong tiến trình xây dựng cuộc sống cho loài người mà thế giới Vô hình đã trực tiếp điều động vậy.

Nếu ta chịu khó nghiên cứu tỉ mỉ về tác dụng của các hiện tượng Vu Nghiễn ở Trung Hoa trong thời kỳ mà từ vua quan cho đến nhân dân đều tin tưởng vào đó để được hướng dẫn cho công cuộc cải thiện nếp sống còn sơ khai, hoặc hiện tượng Pythie ở Ai Cập mà chính vua Apollon đã cầu thần ở Delphes, dưới chân núi Parnasse, hoặc sự cúng Thần tại xứ này có hậu quả đến đâu trong cuộc sống của xã hội Ai Cập thời ấy. Sự kiện không khác về sau này khi Đức Chúa Trời đã giáng hiện nơi đức Moise (dĩ nhiên ông cũng là một đồng tử) hoặc những hiện tượng Thần Thi ở Ấn Độ mà lai lịch bộ kinh Cơ Đốc của Cơ Đốc giáo và kinh Vệ Đà của Bà La Môn giáo đã có tác dụng gì trong cuộc sống của một đại đa số nhân loại, thiết tưởng không ai có thể phủ nhận điều này.

Nhờ tính chất giáo hóa qua một môi giới nhân thân đó mà Vô hình đã khai hóa nhân loại những phần chân lý không thể thiếu đi trong cuộc sống loài người:

1- Sự hiện hữu của linh hồn:

Ai Cập giáo 3000 năm trước đã cho thấy rõ Con người gồm hai thành phần rõ rệt: một phần hữu hình tức là thể xác, và một phần vô hình đi đôi với xác thân này gọi là kâ tức nhị xác thân hay linh hồn. Phần nhị xác thân này bất diệt sau khi thể xác bị hư hoại, sẽ được trở về cõi Hư Vô thanh khiết nếu được trong sạch (nghĩa là đã làm những điều tốt khi còn trong thể xác) và sẽ bị hình phạt ở cõi Vô hình nếu ngược lại. Sự kiện này được biểu thị bằng sự cân hồn người sau khi chết do vị Thần Osiris quản trị tượng hình bằng cái cân...

2 - Sự hiện hữu của Thượng Đế:

Cuộc sống một nhân thân do linh hồn điều động đã được khai thị từ Ai Cập giáo ở Tây phương thì ở Đông phương với Trung Hoa giáo (ta tạm gọi tôn giáo khai sáng từ Phục Hy) bắt đầu từ đời nhà Đường Ngu cho đến nhà Hạ (2355-1767 trước Tây lịch) đã có quan niệm một ngôi gọi là Thiên. Tiếp đến nhà Ân (1767-1122 trước Tây lịch) lại có quan niệm một Đấng gọi là Đế biểu thị Đấng Độc Nhất Toàn Năng điều động cuộc sống nhân loại. Từ đó Thượng Đế lý tính khơi nguồn cho một Đấng Chúa Tể Vũ Trụ hóa sanh muôn loài vạn vật đã được biết đến. Đồng thời, Do Thái giáo (2000 năm trước Tây lịch), qua kinh Cựu Ước, cho thấy rõ hình ảnh một Đấng Chúa Trời ngự trị trên cao vút đã sinh ra và nuôi dưỡng vạn loài trên mặt đất như thế nào. Bên cạnh đó thì Hy Lạp giáo (thế kỷ 14-12 trước Tây lịch) đã nhân cách hóa các vị Thần linh qua hình thù Ba Ngôi: đấng Zeus (ngự trị không trung) Hadès (ngự trị dưới đất) và Poséidon (ngự trị vùng biển). Cũng trong tinh thần quán thông đó mà Bà La Môn giáo, đồng thời với Hy Lạp giáo, đã tượng hình một đấng Brahma với mười tay, mười mắt, biểu thị sự toàn tri toàn năng.

Sự hiện hữu của một Đấng Toàn Tri Toàn Năng điều động cuộc sống loài người còn tìm được nơi các dân tộc thiểu số ở khắp nơi trên thế giới, như đạo Pétissillo, tôn giáo tổ tiên của dân da đen ở Phi châu, hoặc ở các địa cực với mỗi đạo tiếng Pháp gọi là Chamanisme do những giáo phẩm gọi là Chaman cai quản đã biểu lộ đủ quyền pháp trước sự tín ngưỡng xen lẫn ma thuật của các dân tộc đó. Sự kiện này không khác các dân tộc thiểu số ở Việt Nam ta dọc dãy Trường Sơn gọi là Ông Dàng...

3 - Sự hiện thực của Luân hồi nghiệp báo:

Bên cạnh phần chân lý đã bộc lộ trên, các tôn giáo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ, đặc biệt là kinh Vệ Đà đã cho thấy được cái tính chất của nghiệp báo và luân hồi tại Ấn Độ, đồng thời đặc tính của nhân quả báo ứng cũng được minh giải hơn các tôn giáo khác chỉ ẩn hiện qua các sự kiện mà thôi.

Như vậy, ta thấy rõ Đức Thượng Đế quả đã gieo trồng cây đạo lý không phải chỉ ở một tư tưởng địa phương mà đã bàng bạc cùng khắp, cho dù thời điểm nhân loại chưa được khai thông các ranh giới để học hỏi cùng nhau những điều giáo hóa cần phải được rộng mở về sau.

- NHỊ KỲ PHỔ ĐỘ:

Bởi trình độ nhân loại đã không còn bị khép kín nơi những thành kiến bộ lạc mà đã đi vào lĩnh vực của những ranh giới dân tộc quốc gia trong chiều hướng sâu rộng hơn, nên giai đoạn Nhị Kỳ Phổ Độ phải đến sau đó khoảng 20 thế kỷ.

Các tôn giáo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ được kết nạp không phải ở một nơi riêng rẽ mà đã lan vào quần chúng đi theo vết chân của những dân tộc qua những bờ cõi khác nhau. Cái khoảng thời gian tiêu chu kỳ 5 thế kỷ vẫn được duy trì ở thời Nhị Kỳ Phổ Độ này có thể xem như một định luật của Vũ trụ. Chẳng thế mà từ Lão giáo xuất hiện đến Khổng giáo Phật giáo cách nhau 5 thế kỷ. Cũng thế từ Cơ Đốc giáo đến Hồi giáo cũng cách nhau khoảng 5 thế kỷ. Điều này làm ta xác định được Nhị Kỳ Phổ Độ đã xuất hiện cách đây từ 2500 đến 1500 năm, một sự kiện mà lịch sử thế giới không thể phủ nhận được.

Tuy nhiên, phải nói rằng Nhị Kỳ Phổ Độ không phải là sự nối tiếp Nhứt Kỳ Phổ Độ qua những sắc thái tín ngưỡng về phương diện Thần linh mà thật sự đã thay đổi một phần vũ trụ quan và nhân sinh quan trước khiến ta chỉ tìm thấy một vài ấn tượng chân lý bất biến còn được duy trì mà thôi. Sự khác biệt này không phải do sự mặc khải của Vô hình mà là một nhu cầu của cơ tấn hóa không thể thiếu đi trong công cuộc giải cứu nhân loại qua khỏi những tệ hại đã do thời gian trước để lại. Có thể nhận định khác hơn, Nhị Kỳ Phổ Độ đã nối tiếp chương trình cứu thế của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ trong tinh thần văn hóa nhân bản, đúng hơn là sự nối tiếp có tính cách tín ngưỡng đơn thuần. Thật ra thì trình độ tấn hóa của nhân loại đến đây không thể cứ tin vào Thần quyền giáng hiện mà nơi Con người cũng đã có những tác dụng quần chúng khá hữu hiệu trong công trình cải thiện cuộc sống chung không chịu khép chặt trong một phạm vi hoạt động hay trong một tư phương lãnh thổ, tuy chưa đến mức độ bao quát cùng khắp thế giới bởi lẽ quả đất chưa được khai thông toàn bộ như ngày nay. Nhưng mức độ cứu rỗi không thể ngừng lại ở một chỗ mà luôn luôn phải ứng hợp với mọi nơi, ở đâu có dấu chân con người là ở đó phải có một đường hướng cứu độ thích nghi.

Bởi lẽ đó mà phần chân lý thị hiện ở Nhị Kỳ Phổ Độ không còn nằm nguyên trong lòng Vũ trụ như một vật dấu kín, mà đã bộc lộ nơi những thân nhân cao trở làm đà cho sự tiến hóa chung. Sự xuất hiện các vai trò Giáo chủ chính là điều kiện tất yếu do không thời gian quy định ở Nhị Kỳ Phổ Độ vậy.

Các phương thuốc chữa trị căn bệnh của nhân loại mà Nhị Kỳ Phổ Độ đã đề ra có thể kể như sau:

a- Sửa trị các quốc gia đang thời kỳ suy vi điên loạn:

Sự xuất hiện hai bậc Giáo chủ đồng thời ở Đông phương, đức Thích Ca ở Ấn Độ, đức Khổng Khâu ở Trung Hoa (khoảng 550 năm trước Tây lịch) giữa lúc mọi xã hội phân chia giai cấp và loạn lạc. Sự xuất hiện hai vị Giáo chủ này không có nghĩa là sự nối tiếp các chơn truyền tôn giáo đã có trước từ Bà La Môn giáo hay Trung Hoa giáo mà là một sự cảnh tỉnh có tính cách cải thiện các mối chơn truyền ấy cho thích nghi với một đa số nhân loại đang cần có sự chiêm ngưỡng mới mẻ hơn. Bởi thế, đức Thích Ca mới khai sáng con đường Bát chánh đạo và Tứ diệu đế, đức Khổng Khâu mới chủ trương thuyết tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, tự các Ngài đem cuộc đời mình làm mẫu sáng tạo cho các tư tưởng mới ấy, mà chỉ thoáng hiện nơi các truyền thuyết trước đó mà thôi.

Thánh ngôn năm 1926 có nói Phật giáo đã có từ Nhiên Đăng Cổ Phật. Sách Phật cũng xác nhận điều này qua truyền thuyết có lần đức Thích Ca khi còn là tu sĩ đã lấy tóc của mình trải lối cho đức Nhiên Đăng qua một đoạn đường lầy lội nào đó, từ đó mà ngài được truyền đạo pháp cho. Thánh Ngôn cũng có nói Khổng giáo đã có từ Phục Hy Hoàng Đế. Và lịch sử cuộc đời của vị Vạn Thế Sư Biểu cũng đã chứng minh điều này qua sự biên soạn các kinh sách (Ngũ Kinh) của ngài từ những tác phẩm của người xưa mà ngài đã có lời tự nhận "thuật nhi bất tác" còn truyền tụng sau này.

Trong khi đó thì Lão giáo được Thánh ngôn cho là đã có từ Thái Thượng Lão Quân. Truyền thuyết này còn chìm trong mầu nhiệm bởi Lão giáo buổi sơ khai từ Lão Đàm với Đạo Đức Kinh có thể xem như một chủ thuyết triết học về Vũ trụ. Cho đến đời Hán (thế kỷ II sau Tây lịch) mới thành hình một hệ thống tôn giáo với sự tôn thờ Lão Đàm gồm các giáo phái cầm đầu do các Thiên sư mà Chang Tao-ling (Zhang Daoling) có thể xem như vị Giáo hoàng đầu tiên của tôn giáo này. Đại khái, chủ trương của Lão giáo là thanh tịnh vô vi, khắc khổ tu tịnh và luyện đạo cho đến cõi Vô hình. Cho mãi sau này, đường hướng Vô Vi mới được xiển minh rộng rãi trong một cơ cấu gọi là Tân Lão giáo thay vào những pháp thuật thần bí như đã có từ trước. Lão Đàm (năm 604 trước Tây lịch) trước Khổng Khâu (năm 551 trước Tây lịch) tại Trung Hoa, cũng thời kỳ loạn lạc, nên có thể xem như một đường hướng xây dựng Đạo giáo thích dụng cho một thiểu số đại căn, cần có sự tu dưỡng thích nghi, bổ túc vào cơ cấu xây dựng xã hội của Khổng giáo được dùng vào đại đa số quần chúng.

Thánh giáo với đấng Christ đã tiếp nối một cách cụ thể qua Tân Ước, phụ bản của Cựu Ước làm bộ Kinh Thánh, là điều không chối cãi được. Sự tiếp nối này không có nghĩa là đấng Christ có cùng một nhiệm vụ thiêng liêng như đức Moïse, tuy hai vị cũng là biểu thị cho Đấng Chúa Trời qua hành vi và ngôn từ, nhưng công trình của mỗi ngài một khác. Trong khi Đức Chúa Trời giáng trần trong hình tượng một cụ già (?) đã trao Bản Luật cho đức Moïse, thì sự giáng trần của Chúa nơi hình thù đức Christ đã thể hiện sự cứu chuộc tội lỗi cho loài người. Chính bài thuốc cứu chuộc này do đấng Christ khứng chịu, tuy rằng hình phạt đã đến với Ngài chỉ là hình phạt của một tên tử tội thời đế quốc La Mã lúc bấy giờ, không phải là hình phạt dành riêng cho Jésus, khiến cho phần lớn các dân tộc Âu châu cảm kích trước sự hy sinh cao độ đó mà tôn thờ chiêm ngưỡng với căn bản là đức tin làm bài học tu tỉnh con người của mình.

Thần giáo riêng biệt ở Nhật Bản với hình thức tín ngưỡng đặc biệt của xứ này không giống với bất cứ tôn giáo nào bởi tính chất nhân cách hóa và thần thánh hóa tất cả mọi loài mọi vật tinh tú, núi non, cây thú, thảo mộc. Những sự kiện thần thoại chung quanh lịch sử xứ Phù Tang cho thấy rõ một yếu tố văn hóa không thể thiếu đi nơi đất nước này để nuôi dưỡng nó từ thời khai quốc đến nay, tuy không mang sắc thái tín ngưỡng như các tôn giáo khác nhưng nó đã đáp ứng cho sự duy trì căn cơ tinh thần làm sức mạnh cho một dân tộc luôn luôn đứng vào hàng tiên tiến ở Á châu.

Cùng mang sắc thái dân tộc, khoảng 5 thế kỷ trước Tây lịch, ta thấy xuất hiện các tôn giáo làm động cơ tinh thần nuôi dưỡng các dân tộc liên hệ sau đây:

- *La Mã giáo*: trước khi xuất hiện Cơ Đốc giáo tại Tây Á, đã có một mối đạo gọi là La Mã giáo tại Trung Âu. Tôn giáo này vốn là sức mạnh tinh thần của một số dân nhỏ bé tại thành

phố La Mã, nguyên chỉ là một ngôi làng ở vùng đồi Palatine. Ngôi làng này bành trướng thế lực ra các vùng lân cận bằng chiến thắng rực rỡ để trở thành bá chủ vùng Trung Ý vào thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch. Một sự kiện thấy rõ của nền văn minh La Mã thời bấy giờ là hiện tượng tôn giáo đã ngự trị trên dân tộc này từ lĩnh vực gia đình đến quốc gia mà các vị Thần linh không có một xuất xứ rõ rệt. Người ta chỉ phân biệt hai loại thần là Thần Chiến (Dieux Guerriers) và Thần Đồng (Dieux Champêtres). Thần Chiến gồm bộ ba Mars - Quirinus và Jupiter. Thần Đồng thì đủ thứ. Các vị Thần linh hiện diện khắp nơi, cả trong nhà mà gia chủ thường là một giáo phẩm. Đặc biệt tôn giáo này có những phát hiện về linh hồn người chết bắt diệt khi chết tìm vô hội hiệp với tổ tiên, và người sống phải cúng kiến cầu siêu, nếu không thì họ thành ma quỷ (cô hồn). Do đó, tôn giáo này đã chủ động sự thờ cúng tổ tiên. Nhưng mọi liên hệ với Thần linh đều phải qua các giáo phẩm thường chú trọng phần nghi lễ hình thức bên ngoài mà không chịu chú trọng phần bồi luyện nội tâm. Phải chăng vì lẽ đó mà tôn giáo này đã bị Cơ Đốc giáo lấy đức tin về với Chúa để làm cho mất phần ảnh hưởng quần chúng mà bị lu mờ chôn truyền đi chăng?

- *Ba Tư giáo*: bên cạnh đó, tại xứ Ba Tư ngày xưa (Iran ngày nay) vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch đã xuất hiện một tôn giáo thờ vị Thần Ahura Mazda từ một nhà tiên tri vào thế kỷ thứ XVII trước Tây lịch gọi là Zarathoustra. Tôn giáo này có kinh Avesta xưng tụng Thần Hasda như là Thượng Đế.

- *Hồi Giáo*: tại xứ Ả Rập, thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch lại xuất hiện một tôn giáo mang sắc thái của Cơ Đốc giáo về nguồn cội nhưng đã khác biệt về tính chất cứu độ. Dân tộc Ả Rập đang thời kỳ chia rẽ trầm trọng, chính đức Mahomét đã phải lặn lội hy sinh cả cuộc đời mình vừa mang tính chất Thiên sứ chiến thắng các bộ lạc thời ấy trong các cuộc Thánh chiến đầm máu, cũng vừa để làm tròn sứ mạng sáng tác kinh Coran qua hai giai đoạn ở Le Caire và Médina mà kết quả là một sự thống nhất thành hình các dân tộc xứ này, tuy rằng giáo điều trong kinh Coran phần lớn chỉ là khưنگ nập cho các dân tộc của xứ này với những phong tục tập quán không thể được phổ cập sâu rộng trong mọi quần chúng. Có thể nói với Hồi giáo, các tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ đã chấm dứt sự xuất hiện của mình qua hai tiểu chu kỳ kéo dài 10 thế kỷ, từ thế kỷ thứ 5 trước Tây lịch cho đến thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch vậy.

b- Giáo hóa các dân tộc chưa có một hình thức tín ngưỡng riêng:

Đến đây, ta cần phải đưa ra một nhận định về đặc tính khai hóa nhân loại trong công cuộc phát huy nền văn hóa nhân bản nơi xã hội loài người như thế nào và hậu quả đến đâu.

Một sự kiện thấy rõ là ở Nhứt Kỳ Phổ Độ, nguyên động lực tôn giáo không hề do Con người điều động mà hoàn toàn do thế giới Vô hình - ta gọi đó là phần THIÊN (hay Thần linh), trong khi ở Nhị Kỳ Phổ Độ thì nguyên động lực này đã hoàn toàn do sự khai ngộ nơi Con người mà ra - ta gọi đó là phần NHÂN.

Tính chất cải hóa để thích nghi giáo điều vào quần chúng cũng rất rõ rệt.

Sự xuất hiện đức Khổng Khâu ở Trung Hoa thật ra đã làm sống lại cái vương đạo nề nếp ngày xưa nơi Văn Vương để trị dân và trị nước với phương châm "tu tề trị bình", nhưng đó không phải là giếng mỗi của chỉ một dân tộc Trung Hoa mà có thể áp dụng cho toàn thể giới nhân loại, nơi nào có gia đình quốc gia thì nơi đó vẫn có thể ứng dụng các phương lược trên để mà sửa trị cuộc sống chung.

Tuy nhiên, đó là chỉ có tác dụng ở cái sống thực tế trong một xã hội điều hòa thịnh trị, phải có sự xuất hiện đức Lão Đam với phương châm "đạo đức" trong cái nghĩa xem thường những gì đã có trên ý nghĩa "đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh" mà yếu lý Vô Vi đã làm sáng tỏ để kiềm chế bớt cái bề ngoài hời hợt của nền vương đạo kia đi, và cái mẫu mực "người quân tử" của Khổng Khâu tuy là con người điển hình cho cuộc sống cao cả của nhân loại, nhưng con người ấy lại đã đóng khung nhân loại trong ngưỡng cửa của cuộc đời nhân tính, mà không thể đi xa hơn vào phần siêu nhiên với đặc tính của một Chân nhân

Lão giáo, vốn là môi trường cần thiết cho những nhân thân cao trỗi phải đến đó mới thật sự đi vào bí nhiệm của Vũ trụ. Phải chăng đây mới là cao điểm của mục đích Con người?

Sự xuất hiện đức Thích Ca ở Ấn Độ không có nghĩa là phủ nhận giai đoạn Ba La Môn với tín ngưỡng vị Thần Độc nhất Brahma hay Prajapati của dân tộc Ấn, bằng có là dân tộc này vẫn tín ngưỡng mạnh mẽ nền quốc đạo của mình hơn là Phật giáo chỉ có 1/5 dân số tin theo, đến nỗi gốc gác của Phật giáo đã phải thiên di nơi khác (Tích Lan). Như vậy, đức Thích Ca xuất hiện không phải hoàn toàn để cứu vớt nạn kỳ thị chia rẽ của dân tộc Ấn mà Ngài đã do một sứ mệnh khác ra ngoài đất Ấn nghĩa là có thể du nhập vào các lãnh thổ quốc gia khác trong một tư thế rộng rãi hơn mặc dù giáo lý nhà Phật đã thừa tự một phần lớn Bà La môn giáo trong thuyết nhân quả và luân hồi nghiệp báo. Đức Thích Ca chỉ thêm vào đó phương cách trị liệu căn bệnh của loài người bằng bài thuốc Bát chánh đạo và Tứ diệu đế mà thôi.

Sự xuất hiện của đức Jesus Christ quả là giai đoạn làm sống lại cái chủ thuyết Đức Chúa Trời độc nhất của Do Thái giáo, nhưng dưới một sự kiện cụ thể và bao quát hơn. Đó là hình ảnh đức Chúa con Jesus đã nhân danh Đức Chúa Cha mà chịu khổ hình trên cây thập tự để chuộc tội loài người. Cái tội tổ tông của nhân loại đã được ghi nhận từ kinh Cựu Ước Do Thái, nhưng sự cứu chuộc không được thực hiện. Cho nên, đức Jesus đã không tự xưng là Thiên sứ như đức Moise mà tự xưng là con Đức Chúa "Cha ta ở trên trời" mặc dù với ý nghĩa Chúa ba ngôi, đức Jesus nhiều khi được xem như Đức Chúa Trời thật sự. Sở dĩ như thế là vì khuôn khổ Do Thái giáo với các điều luật khắt khe, những hình thức rườm rà đã không thể khế hợp với trình độ dân bản xứ (khởi Trung Đông lúc bấy giờ) nên phải có một cái gì khác biệt mà nhạy cảm hơn (sự đau đớn chịu nhục hình của Chúa Jesus) mới cảm hóa được các dân tộc và đưa họ đến những điều kiện thích nghi trong tín ngưỡng hơn, dù tội tổ tông kia chỉ có nơi các con chiên mà thôi.

Sự xuất hiện của đức Mahomet trong truyền thuyết Abraham đã phục hồi vị thế Thiên sứ của đức Moise phải nói là một sự kiện đòi hỏi có sự canh cải phần nào giai điệu Thiên Chúa giáo để khế cơ với trình độ và tập tục của các dân tộc Trung Á. Bởi thế, kinh Coran có thể xem như một tập hợp các điều kiện ứng hợp với tập tục lễ nghi và phương thức tu học chỉ ứng dụng được cho khối dân Ả Rập với những yếu tố về nhân sự và lãnh thổ, khí hậu mà các nơi khác không có.

Như thế, hệ thống cứu thế của đức Chúa được thị hiện nơi ba nền tôn giáo kế tục nhau, nhưng với ba phương châm tu học khác nhau: Do Thái giáo với niềm hy vọng, Cơ Đốc giáo với lòng nhân ái và Hồi giáo với đức tin.

Trong khi đó thì các tôn giáo xuất hiện ở các quốc gia riêng rẽ như La Mã giáo, Ba Tư giáo, Thần giáo, hoặc đã bị các Tôn giáo bằng tiếp làm tiêu mòn đi, dù không thể tiêu diệt được (như La Mã giáo, Ba Tư giáo với Cơ Đốc giáo) hoặc vẫn thịnh hành tại địa phương mà không tôn giáo nào có thể chia phân ảnh hưởng quần chúng như Thần giáo. Phải nói đây là một nhu cầu về thiên nhiên và địa lý đối với một dân tộc mà cuộc sống có tính cách biệt lập ở bề khơi còn đượm nhiều tính chất đa thần thời Thượng Cổ mặc dù sự cố gắng phô diễn tính chất đó như đã phát xuất từ một nguyên lý Vũ trụ mà ra. Do sự giáo hóa của Thần giáo mà dân tộc Nhứt Bản có thể xem như một đặc sản của Thiên nhiên với cuộc sống gắn liền vào một tư phương lãnh thổ có tính cách dị biệt mà các dân tộc khác dù muốn cũng khó bề thực hiện được.

Kiểm điểm lại cho đến nay, ta nhận thấy với Nhị Kỳ Phổ Độ, Đức Thượng Đế quả đã đặt bàn tay cứu độ lên cùng khắp các dân tộc trên thế giới không đâu là không có và phần chân lý bằng bạc khắp nơi quả đã làm sống động cái văn hóa nhân bản làm mạch sống cho nhân loại không thể không có trong trào lưu khai thông mạch sống của loài người từ Thượng Cổ, khi còn trong thời bộ lạc với Nhứt Kỳ Phổ Độ và sau này trong thời kỳ quốc gia dân tộc với Nhị Kỳ Phổ Độ. Đó là phần Chân lý Vũ trụ không chối cãi vậy.

- TAM KỲ PHỔ ĐỘ:

Thời gian từ Nhị Kỳ Phổ Độ hình thành đến nay đã ngót 25 thế kỷ. Một chu kỳ khác phải bắt đầu theo định luật tấn hóa của Vũ trụ đã có từ nghìn xưa. Các ranh giới quốc gia hầu như đã được khai thông toàn diện và các dân tộc đã đi dần đến chỗ chung sống với nhau trên cùng một quan niệm và cùng một lý tưởng. Chính do đó mà sự phát huy văn hóa nhân bản trong phần Chân lý Vũ trụ cũng sẽ phải uyển chuyển để thích nghi với không thời gian liên hệ.

Do đó, Đại Đạo đã chuyển tiếp sang giai đoạn Tam Kỳ Phổ Độ để cung ứng cho nhân loại những nhu cầu thiết yếu về cuộc sống rộng rãi bao quát này với những điều kiện thích nghi cho một xã hội loài người không phân chia ranh giới và không còn kỳ thị giai cấp.

Với những điều kiện thích nghi đó, Tam Kỳ Phổ Độ phải là giai đoạn làm sáng tỏ Chân lý Vũ trụ ra cùng khắp nơi trên mặt đất, không đâu là không có. Bởi thế, Tam Kỳ Phổ Độ không bày biện những gì khác ngoài những bổ hóa của Đấng Thượng Đế Chúa Tể Vũ Trụ đã ban cho nhân loại từ nghìn xưa còn giữ được nguyên vẹn sắc thái cứu độ nơi các tôn giáo đã có trước một cách thích nghi mới mẻ hơn.

Ta có thể suy diễn theo nguyên lý Tam Vi Nhất Thể để tìm ra Chân lý Đạo pháp bất biến này như sau:

a- Nhứt Kỳ Phổ Độ đã ban truyền tất cả những nguyên lý căn bản của Đạo lý mà nhân loại phải nghe theo. Nó bao gồm phần THỂ trong đó tìm được tất cả những nguồn cội giáo lý mà các tôn giáo, mỗi nơi một phần, quy gồm lại thành một nền Đạo lý siêu việt mà các tôn giáo đơn độc đã có không thể gồm đủ.

Cho nên, giáo lý căn bản của một Tôn giáo bao quát phải có những điểm chính sau đây:

- Sự tín ngưỡng vào một Chân lý độc nhất của Vũ trụ.
- Sự tin tưởng vào sự bất diệt của linh hồn.
- Sự đòi hỏi cho sự tấn hóa linh hồn đó.
- Sự tin tưởng vào thuyết nhân quả và luân hồi nghiệp báo, vào thiện ác, ...
- Sự thông công có thể có được giữa loài người và thế giới Vô hình trong công cuộc giải cứu chung.

Ta thấy rõ những điều này, Nhứt Kỳ Phổ Độ đã minh định đầy đủ nơi các tôn giáo tuy mỗi tôn giáo chỉ một phần mà thôi.

b- Nhị Kỳ Phổ Độ tiếp nối sau đó không có mục đích gì khác hơn là làm cho các yếu tố chân lý đạo đức trên đây được phổ truyền rộng rãi trong quần chúng qua những sắc thái và chiều hướng hạn hẹp từng địa phương, được thể hiện nơi những nhân thân cao trổi gọi là Giáo chủ đặt để. Phần Chân lý này không còn mang đặc tính u huyền bí ẩn mà thường bộc lộ trong cuộc sống của những Giáo chủ đó, xem như biểu tượng của đạo lý được thành hình nơi họ. Do đó, Nhị Kỳ Phổ Độ được xem như phần TƯỚNG của hệ thống cứu thế mà Thượng Đế đã ban truyền để khế cơ hợp đạo trong giai đoạn nhân loại cần đến.

Bởi thế nên, đức Lão Đam và đức Không Khâu đã xuất hiện cùng lúc mà cái vương đạo tự xưa do Văn Vương đề ra đã không còn tác dụng hữu hiệu trong một xã hội mà nạn chiến tranh làm đổ vỡ mọi cơ cấu xây dựng có hữu cần phải được chấn chỉnh lại, không phải trên ngôn từ sách kinh mà trên thực chất của Con người qua một nhân thân Lão Tử với cái đạo Vô Vi được thực thi rõ rệt và nơi một nhân thân Không Tử với mức độ quân tử đến chỗ siêu quần trong lý thuyết tu tề trị bình đã được chứng minh.

Đồng thời, khi đức Thích Ca thành đạo, Ngài chỉ đưa ra lập thuyết trung dung mà hai phần căn bản, một bên là cho một bản thể cá nhân là Bát chánh đạo, và một bên cho một bản thể nhân loại là Tứ diệu đế để trong mưu đồ không phải chỉ giải cứu cho một xã hội giai cấp ở Ấn Độ mà cho cả đa số nhân loại đang cơ cực thời bấy giờ để tìm phương giải thoát chung.

Cùng tính chất đó, đức Jésus Christ đã giảng trần với tư thế của một Chúa con, hình hiện một yếu lý mà trong Do Thái giáo chỉ có trong mơ hồ biểu tượng. Sự cứu chuộc của đức Jésus bằng khổ hình trên cây Thập tự quả là một hành động cụ thể hóa đức tính thương yêu nhân loại mà trước đó Đức Chúa Trời chỉ ban bố nơi đức Moïse mà thôi. Bởi thế, trong chân truyền Do Thái giáo căn bản là niềm hy vọng, thì nơi Cơ Đốc giáo, căn bản là tình nhân ái. Nhưng như thế cũng chưa đủ cho một nhân loại đa dạng, nhiều màu sắc như ở Trung Á, phải có thêm một yếu tố nữa mà Hồi giáo đã bỏ túc sau đó là đức tin. Như thế, ta thấy bàn tay của Thượng Đế thật quả nhiệm màu trong công cuộc giải cứu nhân loại qua những thái trạng và môi trường sinh hoạt khác nhau vậy.

Đối với những dân tộc có nếp sống đặc biệt thì Thượng Đế cũng lại ban cho một đường hướng cứu độ riêng biệt cho các dân tộc đó như La Mã giáo, Ba Tư giáo và Thần giáo mà các phát hiện Chân lý Vũ trụ nơi các tôn giáo ấy không thể phủ nhận khi đi vào chiều sâu của nó để thấy cùng phát hiện chân lý không xa lạ gì đối với các tôn giáo khác.

Như vậy, ta thấy được nơi đâu có loài người đòi hỏi những điều kiện thích nghi cho cuộc sống như thế nào thì nơi đó được đáp ứng tất cả mọi nhu cầu cơ bản của một nền văn hóa nhân bản mà dù trong khoảng không gian nào, tôn giáo cũng đã đóng vai trò chủ động không thể phủ nhận được.

Cùng một chân lý ấy, khi nhân loại ngày nay đòi hỏi những gì thì tôn giáo lại cũng phải cung ứng những nhu cầu thích nghi đó. Cho nên, Tam Kỳ Phổ Độ đã cung ứng mọi yếu tố về văn hóa nhân bản mà loài người ngày nay đang cần đến để cải thiện cuộc sống của họ cho thích nghi với trào lưu tân hóa chung.

Có thể nói, Tam Kỳ Phổ Độ đã qui hoàn các chân lý tiềm tàng ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ làm nên một chân lý tổng hợp mà đến lúc nhân loại không thể không nghe và tin theo làm thành cái DỤNG trong nguyên lý Tam Vi Nhất Thể của Vũ trụ từ nghìn xưa.

Tuy nhiên, nói thế không có nghĩa là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã dùng các giáo lý đã có trước như của mình, mà chính Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ phải khai sáng một nền giáo lý mới có tính cách bao quát, cách thế nào cho khi truy ra, người ta thấy rõ phần căn nguyên của các giáo lý đã có đều nằm trong đó.

Trong tinh thần đó, Tam Kỳ Phổ Độ còn cho nhân loại nhận thấy một khung trời mới lạ hơn khi mà các tôn giáo ở hai Kỳ trước chỉ khép kín con người trong phạm vi hạn hẹp của một địa phương bộ lạc tính (Nhứt Kỳ) hay dân tộc tính (Nhị Kỳ) phải đến ngày nay, Đại Đạo mới đưa ra một bản tính đại đồng (quốc tế tính). Trong tầm mức bao quát của một nền giáo lý mang tính bản thể đại đồng này, nhân loại sẽ thấy rõ được chân tướng của mình dọc theo truyền kỳ lịch sử nhân loại với những sắc thái dị biệt không thể còn được giữ nguyên như trước, hay với những tư thế độc tôn đem một dân tộc này đè lên các dân tộc khác, cần phải bị tiêu trừ đi.

Tính chất mới mẻ của một nền giáo lý đại đồng một khi được phổ cập trong quần chúng nhân loại sẽ tự thấy những gì đã có trước đây trong một khuôn khổ lễ nghi, hay trong một phạm vi lãnh thổ đều không còn khế hợp cho cuộc sống hòa đồng của nhân loại ngày nay, dù nền giáo lý ấy có suy diễn thế nào.

Cho nên, Tam Kỳ Phổ Độ đã nêu lên những quan điểm then chốt cho cuộc sống nhân loại ngày nay có thể suy diễn như sau:

- Con người được sinh ra để tân hóa trong chu trình diễn biến của Vũ trụ theo từng chu kỳ tổ hợp không phân biệt giai cấp địa phương mà phải được công bằng bình đẳng với nhau như anh em trong một nhà.

- Tất cả mọi ranh giới về chủng tộc, tôn giáo, quốc gia đều xem như là một diễn biến lịch sử, con người không thể câu nệ vào đó mà kỳ thị và ganh gổ nhau làm cho mất hết phần nhân tính đi. Không một cá nhân hay dân tộc nào có những ưu thế trong công cuộc giải cứu chung cho nhân loại, bởi nếu đem một cá nhân làm thần tượng hay một dân tộc nào làm tiêu biểu để gọi là kéo lê thiên hạ theo mình thì thực sự còn căn bệnh độc tài thực dân dù có được che đậy dưới những nhãn hiệu chiêu bài hấp dẫn nào.

- Lịch sử nhân loại là một lịch sử tấn hóa trong sự tranh đấu mất còn giữa hai thế lực: một bên là vật thể thì nhất thời hư hoại, một bên là tâm thể thì trường cửu bất biến nên mọi việc xảy ra trên đời đều có nghĩa cung ứng cho cuộc sống chung nhân loại từ xưa nay, không phải là những gì phù phiếm mà có nhiều luận cứ xuyên tạc, bởi lẽ những gì thuận theo lẽ sống tự nhiên (người xưa gọi là Thiên lý) thì bao giờ cũng tồn tại, còn phản lại nó thì sẽ bị tiêu diệt. Đó là một kinh nghiệm sống thiết tưởng không ai là không biết đến.

Bởi thế cho nên, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã bắt đầu một kỷ nguyên mới cho nhân loại khi mà đối với nhân loại ngày nay, không có gì đáng được giữ lấy cũng không có gì đáng phải bỏ đi bởi lẽ những gì đã có trên mặt đất này, nếu không phải do một biến cố nhân sự thì đều có một công dụng hoặc lâu dài hoặc ngắn ngủi trong sự an bài một xã hội loài người đa diện mà Tạo Hóa đã đặt để từ nghìn xưa nếu còn giữ nguyên phần nhân bản được bẩm thụ từ nghìn xưa.

Để cụ thể hóa hệ thống cứu thế của Thượng Đế từ nghìn xưa qua các chu kỳ kế tiếp, ta có thể hình dung thế giới nhân loại là một ngôi nhà mà Thượng Đế là chủ nhân của ngôi nhà đó trong công cuộc xây dựng và bồi bổ nó qua các giai đoạn:

- Nhứt Kỳ Phổ Độ là giai đoạn tạo dựng những vật thể làm nguyên liệu như đất, cây gỗ, kim loại...

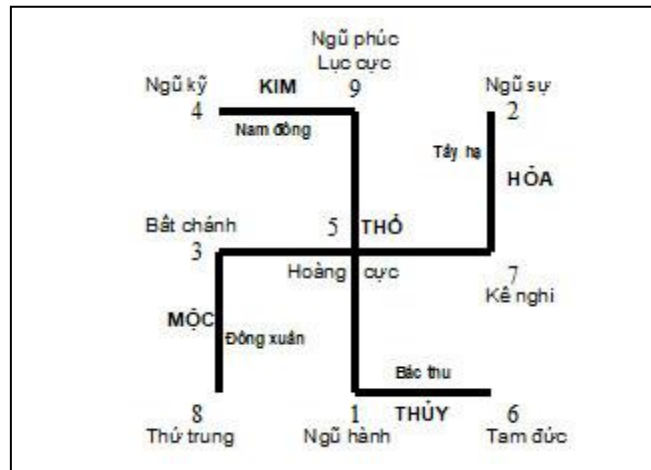
- Nhị Kỳ Phổ Độ là giai đoạn lập thành các vật liệu như gạch ngói, rui, kèo, cột...

- Tam Kỳ Phổ Độ chính là giai đoạn dựng nên ngôi nhà từ những nguyên liệu đã có trước.

Nói thế có nghĩa là các nguyên liệu và vật liệu kia tự nó không có tác dụng làm nên một bản thể đại đồng như ngôi nhà mà chỉ có tính cách giai đoạn thành hình trong nhu cầu cho ngôi nhà mà thôi. Cho nên nên Đại Đạo chính phải là một bản thể như ngôi nhà trên đây mà các giai đoạn Nhứt, Nhị, Tam Kỳ Phổ Độ là những giai đoạn xây dựng thiết yếu không thể không có được.

Một lẽ rất giản dị khi nói đến Chân lý thì không còn dùng đến chữ tôi, chữ anh, nên khi nói đến Đại Đạo thì không còn phân biệt địa phương hay sắc tộc hoặc phe nhóm nào nữa. Đó mới thật là Chân lý nên Tam Kỳ Phổ Độ không còn nêu ra những dị biệt cá thể của bất cứ một chủ trương hay giáo thuyết nào mà chỉ cho nhân loại biết rằng tôn giáo là một cứu cánh chung cho nhân loại trong mưu đồ giải thoát linh hồn, chứ không phải là sự ràng buộc của một cá nhân vào một hệ thống giáo phẩm để rồi được hệ thống giáo phẩm đó giải thoát linh hồn cho mình.

Tính chất qui hàm Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ trong Tam Kỳ Phổ Độ không phải là một biện minh không tưởng mà là một diễn biến có tính cách liên tục qua mọi di tích lịch sử từ ngàn xưa. Đó là dấu tích chữ VẠN còn được truy dụng nơi Tam Kỳ Phổ Độ vậy.



Truy nguyên thì chữ VẠN này đã có từ nghìn xưa nơi hầu hết các dân tộc trên thế giới không đâu là không có, tuy rằng sách Pháp nói chữ Vạn này không tìm thấy nơi Do Thái giáo và Hồi giáo. Chưa có sự khám phá nào biết được xuất xứ của nó từ đâu. Tiếng Phạn gọi là Swastika có nghĩa là sự cứu rỗi (salut) hay điềm tốt (bon augure). Người Tây phương gọi là Croix gammée có nghĩa là do bốn chữ gamma của Hy Lạp đặt thẳng góc với nhau từ một gốc. Khi các nhánh quay về bên phải thì có nghĩa như trên tượng trưng cho ngọn lửa từ thiện hay điều tốt, nhưng khi các nhánh quay về bên trái thì gọi là swastika có nghĩa là điềm xấu (mauvais augure). Có người cho rằng chữ Vạn này nguyên ngày xưa có nghĩa chỉ mặt trời, có thể nó có gốc gác trong chữ Thập (Croix basque). Chữ Vạn này được một nhóm người Đức ở thế kỷ XIX chọn làm biểu tượng, sau được Hitler thời Đức quốc xã dùng làm biểu tượng riêng (symbole d'ariganisme).

Đối với các dân tộc Á Đông thì chữ Vạn này có một giá trị biểu thị đạo pháp rõ rệt, đặc biệt còn dấu tích nổi bật ở Trung Hoa và Ấn Độ.

Ở Trung Hoa thì nó là đồ biểu ma phương của Hồng Phạm Cửu Trù đã có từ đời vua Vũ trị thủy khi bắt được Lạc Thư cách đây trên 4000 năm. Nó là tượng hình của một sự an bài Vũ trụ có tính cách văn hóa nhân bản mà những con số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 đã quay vòng bổ túc nhau tạo nên những chu trình hoạt động của con người trong diễn trình sinh hóa của Vũ trụ không sai chạy, trong đó hai con số 1 và 5 là quan hệ hơn cả. Con số 1 chỉ sự sinh thành, con số 5 chỉ sự sinh hoạt của nhân loại, mà tổng số của biểu đồ nhìn phía nào cũng là 15 mới là một kỳ diệu khó hiểu. Từ con số 1 là Thái Cực sinh ra con số 5 là Ngũ Hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, để từ đó biến thành những phẩm chất của con người và sự thành hình quốc gia xã hội cũng do đó mà ra.

Trong khi đó thì ở Ấn Độ, con số 1 chỉ Đấng Prajapati Chúa Tể Vũ Trụ, con số 5 chỉ 5 Sinh khí do Ngài tạo ra để từ đó tạo nên sự sống cho muôn loài vạn vật. Chữ Vạn này của Ấn Độ đã có cách đây khoảng 3000 năm. Dù vậy, ở hai nơi Trung Hoa và Ấn Độ đều biểu thị không khác nhau ở vị trí Con người, biểu thị bằng vị trí của hai con số 1 và 5 với sự giải thích không khác nhau mấy về nguyên lai cuộc sống loài người. Cho nên, dù có nhiều tối nghĩa và rườm rà trong sự giải thích các biểu tượng này, nhưng ta phải nhìn nhận rằng đây quả thật là một đặc trưng của hai nền Cổ giáo Trung Hoa và Ấn Độ ở Nhứt Kỳ Phổ Độ còn ẩn tượng đến ngày nay không thể chối cãi.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ từ xuất hiện năm 1926, trong các Thánh Ngôn không thấy nói rõ, nhưng tất cả những kiến trúc Thánh Thất cũng như các biểu tượng nơi kinh sách thường được nêu biểu tượng chữ Vạn này. Sự kiện đều có nơi tất cả các chi phái trong đạo dù Vô Vi (Cần Thơ) hay Tây Ninh, Bến Tre, khắp các chùa thất lục tỉnh thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân cho là thân Đức nên đã ra lệnh tháo gỡ nên các chùa thất, có nơi biến thành chữ ĐIỀN không có nghĩa chi cả.

Một điểm cần nêu ra ở cuối bài này trong sự suy diễn Chân lý Vũ trụ. Các sách triết học thường cho rằng Trung Hoa có quan niệm hữu vũ trụ (cosmic) còn Ấn Độ thì có quan niệm vô vũ trụ (acosmic) mới nghe qua tưởng là nghịch đối nhau, nhưng thật ra hai quan điểm trên đây đã thể hiện một thái trạng mà tùy theo cá tính địa phương suy diễn ra, chẳng khác gì ý nghĩa của chữ Vạn trên đây.

Thiết tưởng trên ngôn từ thì Trung hoa có châm ngôn: “Thiên Địa vạn vật nhất thể”, còn Ấn Độ thì có công thức Tat Tvam Asi. Trong Thánh ngôn từ Đức Cao Đài thời sơ khai có câu: “Đạo Thầy là các con, các con là Thầy!” Nếu ta chịu nhìn dưới khía cạnh triết học thuần túy thì phải nói rằng Thánh ngôn Đại Đạo đã dung hợp được hai quan niệm trên một cách rõ rệt.

Phải chăng “Đạo Thầy là các con”, ám chỉ cái quan niệm bản thể nhất quán của Trung Hoa: “Thiên Địa Vạn Vật Nhất Thể”? Còn “các con là Thầy” đã hình dung được công thức Tat Tvam Asi (thử tức bị) của Ấn Độ? Như thế, hai quan niệm Vũ trụ cổ xưa của nhân loại đã gặp nhau trong giáo thuyết của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vậy.

Nói tổng lại thì Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một trình tự đạo pháp trong hệ thống cứu thế đã có từ nghìn xưa do Đức Thượng Đế chấp chương đến nay phục hồi cái tư thế của nền văn hóa nhân bản cho thích nghi với một đại cuộc nhân loại trong chu trình tiến hóa chung không thể không có. Cho nên, phải nói, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một sản phẩm của nhân loại đến nay không thể thiếu đi trong một hoàn cảnh lịch sử cực kỳ nghiêm trọng để cứu vãn tình thế nhân loại đang hồi nước sôi lửa bỏng này vậy.

2- NGUYÊN NHÂN XUẤT HIỆN:

Như trên đã nói, giai đoạn Tam Kỳ Phổ Độ là phần DUNG của một Bản Thể Đại Đạo trong lý Tam Vi Nhất Thể mà Nhứt kỳ là phần THỂ và Nhị kỳ là phần TƯỢNG hình hiện chân lý cứu thế của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ từ nghìn xưa.

Như vậy, sự xuất hiện Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không phải là một sự ngẫu nhiên mà là một sự đặt để có tính cách Thiên mạng từ bao giờ. Cái chu kỳ 20 thế kỷ phải nói là thời gian cần thiết cho các giai đoạn Chánh pháp chuyển mình từ một yếu lý “nhứt bản tán vạn thù, vạn thù qui nhứt bản” của nền Đạo học Đông phương.

Cho nên, nếu không có phần DUNG hoàn thành cơ cấu do hai phần THỂ và TƯỢNG đã tạo ra thì Chân pháp Đại Đạo không thể bộc lộ đầy đủ. Bởi thế, khi chưa có sự xuất hiện Tam Kỳ Phổ Độ cũng đã có những chuyển dịch tuy tế vi nhưng cũng đã biểu lộ phần nào tác dụng cần thiết của nó cho một môi trường sinh hoạt liên hệ dù chỉ có tính cách giai đoạn mà thôi, không thể đáp ứng cho một đại cuộc bởi chưa tới thời kỳ Đại Đạo xiển dương.

Ta có thể dẫn chứng những sự kiện lịch sử như sau:

- Vào thế kỷ thứ III sau Tây lịch, ở Ba Tư có một đạo gọi là Manichéisme với Giáo chủ Manès cổ phối hợp chân truyền Madào ở Thượng Cổ với các tôn giáo mới như Cơ Đốc giáo và Phật giáo, du nhập cả những tư trào trực quan (gnosticisme)⁵ cải cách lúc bấy giờ nữa. Tôn giáo này lập thuyết với kinh Avesta trên căn bản nhị nguyên cho rằng có sự tranh đấu giữa Thiện và Ác, giữa Thiên đàng và Địa ngục, giữa tinh thần và vật chất. Linh hồn con người là những đoạn ánh sáng bị gò bó trong một thể xác vật chất, bởi đó con người phải chịu điều ác tổ tông (le

⁵ Trực quan thuyết là một chủ thuyết khoa học đúng hơn là một tôn giáo, chủ trì sự hiểu biết nội quan có tính cách thần linh và sáng tạo, quan niệm Vũ trụ và con người có thể giao cảm nhau bằng hiện tượng phát huệ (emanationisme). Giáo thuyết này được truyền khắp nơi trên thế giới vào những thế kỷ sau Tây lịch. Năm 1946, người ta tìm được di tích một thư viện của nhóm này ở Ai Cập gồm những bộ môn bí truyền tiềm tàng trong các tôn giáo. Nhóm tôn giáo này ở Tây Đức đã có lần giao tiếp văn thư với Tòa Thánh Tây Ninh, đón nhận sự phát hiện đạo Cao Đài như là một nền Đại Đạo với sự ngưỡng mộ nồng nhiệt. (Xin xem LỊCH SỬ ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ Quyển II- Phần Phổ Độ 1, tái bản năm 2008 tại Melbourne).

mal originel) mà họ phải tìm đủ cách để thoát khỏi tội ác đó. Chỉ có sự biết chân thật (connaissance réelle) mới đưa đến sự phát huệ. Con đường giải thoát do sự khắc kỷ và đạo đức đã được truyền dạy nơi những Thiên sứ như Abraham, Phật (Bouddha) hay Jésus, và nhất là Manès, Giáo chủ của đạo này. Giáo hội gồm có một Chủ trưởng và 12 tông đồ và nhiều giáo phẩm khác. Tín đồ chia làm hai hạng: hạng hoàn hảo hay được chọn (parfait ou élu) thì sống khắc kỷ gắt gao, bận đạo phục trắng và ở ẩn một chỗ và hạng thánh giả hay không hoàn hảo (auditeur ou imparfait) thì có phụng sự cung phụng hạng trên, ăn ở ngay thẳng theo đạo lý và chạy lạc, cùng chịu sự trừng phạt. Tôn giáo này đã bị Thiên Chúa giáo tiêu diệt nhưng vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, dấu tích thời phồn thịnh được tìm thấy ở Trung Á và Trung Hoa và nhất là ở Ai Cập và Pakistan.

Cùng một tính chất như đạo Manichéisme, vào những thế kỷ sau này ở Cận Đông (vùng Iraq và Iran) có một đạo Mandéisme mà Giáo chủ là Mandès cũng chủ trương dung hòa các tôn giáo ở vùng Mésopotamie và Iran với các thành phần Cơ Đốc giáo và Do Thái giáo. Ngược lại thời gian, chân truyền này đã phát xuất từ một đạo gọi là Judéo-Christianisme đã có trong những năm đầu của Cơ Đốc giáo được xem như Cơ Đốc giáo sơ khai với chủ thuyết thừa nhận phần lớn giáo điều Do Thái giáo. Có thể xem những môn đồ đầu tiên của đấng Christ là người Do Thái bởi họ tiếp tục chiêm nghiệm quy điều của Do Thái giáo và thuyết giảng Cơ Đốc giáo không trở ngại. Nhưng khi sự truyền giáo Cơ Đốc đã hấp dẫn một số người nhẹ dạ (gentils) thì có sự chống đối của những người Do Thái ở Jérusalem buộc những người mới nhập đạo này phải theo cựu luật Do Thái giáo, trong khi những Giáo hữu thuộc Hội Thánh Antioche (tiền thân của Giáo hội La Mã) ở cận Đông thì không nhận sự ràng buộc này. Do đó, một đại hội được triệu tập ở Jerusalem do Thánh Paul⁶ và Thánh Barnabé điều khiển vào năm 52 ban truyền rằng tôn giáo của đấng Christ không hề bị ràng buộc bởi Cựu Luật (tức của Do Thái giáo). Từ đó, Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo tách hẳn thành hai cho đến bây giờ.

-Vào thế kỷ XVI, ta lại thấy có một mối đạo của người Sikh, một dân tộc ở Ấn Độ. Thánh Kinh của đạo này là kinh La Granth trong đó đã mượn một phần lớn ở sách Vendetta gồm các chủ thuyết của Ấn Độ giáo như luân hồi nghiệp báo và sự tôn sùng các tăng sư đến mức độ cao nhất, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của Hồi giáo trong sự ca tụng Đấng Thượng Đế độc nhất. Giáo hội này được thành lập vào thế kỷ XVII, nhưng giáo điều đượm màu sắc máu (thờ Gươm thiêng). Tín đồ thì không uống rượu, không hút thuốc, không ưa khắc kỷ, nhưng để tóc dài cuộn thành búi được giữ lại dưới cái khăn bịt trên đầu bằng một cái lược. Râu thì để nguyên cuộn chung quanh quai hàm. Tín đồ Sikh giáo tạo thành một tiểu quốc độc lập trong lòng Ấn Độ dưới thời Anh thuộc. Tôn giáo này bành trướng ở Pénjjab hiện là tiểu bang thuộc Ấn Độ, sau những lần đình công năm 1947, thì 6 triệu tín đồ còn ở lại Ấn Độ, còn 1 triệu khác thì bị di tản sang các nước thuộc địa Anh⁷.

-Đi lần lên Tây Tạng, ta sẽ gặp một mối đạo cũng mang tính chất dung hòa. Đó là Lạt Ma giáo của người dân xứ này phát khởi từ thế kỷ VII sau Tây lịch. Dân Tây Tạng vốn gốc Mông Cổ đã có một tôn giáo cổ truyền nguyên thủy gọi là Bon Po đượm màu sắc của đạo Chamanisme tôn thờ những thần tượng quái gở dữ tợn. Nhưng vào thế kỷ VII, với sự du nhập của Phật giáo do hai nàng công chúa, một người gốc Nepal, một người gốc Trung Hoa đã lấy vua Srong Btsan Sgam Po theo truyền thuyết. Nhưng phải chờ đến năm 750, với sự xuất hiện của Padmasambhava thì tôn giáo Lạt Ma mới hình thành phái mũ đỏ bằng cách du nhập phần lớn

⁶ Theo truyền thuyết thì do một huyền diệu (đức Jesus hiện ra khi ông bị ngã ngựa trên đường đến pháp trường) nên ông đã theo Cơ Đốc giáo từ đó.

⁷ Cũng nên biết, đồng thời với đức Thích Ca có Giáo chủ Mahavira đạo Jainisme, chủ trương chống đa thần, chống phân biệt đẳng cấp, chống chém giết, hiện còn tại vùng Gujarat và Mysore, giáo điều gắt gao hơn Phật giáo.

giáo điều của đạo Tantrisme⁸ nhưng lại bị tàn sát bởi truyền thống Lạt Ma. Vào thế kỷ 14, với nhà sư Tây Tạng Tsong Kappa thì giáo hội mới thành hình trong các sắc phục màu vàng đội mũ vàng, gọi là phái mũ vàng (bonnet jaune) sau này trở thành quốc giáo của Tây Tạng. Các vị Lạt Ma này đã thành lập một giáo hội rất lớn cùng một tổ chức chính trị rất vững vàng mà vị Dalai Lama được xem như vị Thủ lãnh vừa tinh thần vừa vật chất và như một vị Hoạt Phật. Thủ đô Lhasa có ngôi đền hùng vĩ Potala được xem như Vatican của Tây Tạng. Thánh Kinh thì có bộ Vinaya dựa vào kinh điển đạo Tantrisme. Giáo phẩm gồm Phật, Bồ Tát, Lạt Ma...

Nếu kể những giáo phái lẻ tẻ, tuy hệ thống không lớn hơn ai, nhưng tinh thần dung hợp cũng có ít nhiều âm hưởng trong lịch sử đạo giáo thế giới, ta có thể kể những nhóm sau đây:

- Vào thế kỷ thứ VI, ở Nhật Bản có mối đạo Ryobu - Shinto tổng hợp giữa Thần giáo và Phật giáo.

- Năm 1613, ở Trung Hoa có đạo sĩ Ngô chí Hạo đã tôn thờ Tam Thánh gồm Thích Ca - Không Tử - Lão Tử làm thành một tín ngưỡng chung gọi là Tam giáo Đồng nguyên.

- Gần lại đây tại Cao Ly, có mối đạo chủ trương dung hòa các tôn giáo gọi là Đại Bồn giáo.

- Đồng thời ở Ấn Độ cũng có những phát khởi dung hòa các tôn giáo từ một Ram Mohan Roy (đầu thế kỷ XIX) bắt nguồn từ đạo Brahmo Samaj (Tân Ấn Độ giáo) hoặc một Ramakrishna cố gắng thực nghiệm sự dung hòa Ấn Độ giáo với Cơ Đốc giáo và Hồi giáo mà kế nghiệp là Vivekananda. Nhưng kẻ thừa tự các dòng tư tưởng ấy là Krishnamurti lại phủ nhận tất cả những danh hiệu cao cả của Phật hay của Chúa mà chỉ có nguồn gốc Ấn Độ của mình mà thôi.

- Ngoài ra, ta còn phải kể đến đạo Bahai. Tôn giáo này nguyên do một người Hồi giáo ly khai tên là Mirza Ali Mahomet tự xưng là đấng Báb có nghĩa là cái cửa mở vào phần chân lý thiêng liêng. Ông không chịu hiểu kinh Coran trên danh từ đầy sắc máu mà phải hiểu trên tinh thần của từ ngữ, kêu gọi sự khoan dung, sự hòa ái với mọi vật và sự giải phóng người phụ nữ. Ông có ra sách L'Exposition và Le Livre Très Saint có ý thay thế kinh Coran. Nhưng ông lại bị hạ sát cùng với 18 tông đồ năm 1850. Sau đó, người đệ tử còn lại là Bahai Allah (có nghĩa là sự vinh quang của Chúa) mới phổ biến chủ thuyết trên. Nhưng ông này lại bị cầm tù trong 24 năm ở Saint Joan d'Acre. Ông có soạn nhiều sách và những bản điều trần gọi là tablette gởi đến các chính phủ trên thế giới. Càng xa dần nguồn gốc Hồi giáo, ông đã tạo nên một mối đạo mới có tính cách dung hòa các tín ngưỡng cổ truyền trong một tinh thần đại đồng và hòa bình huynh đệ. Ông Bahai lại truyền vị cho con trai trưởng của ông ta là Abbas Effendi Abdu'l-Baha soạn thảo kế hoạch thiêng liêng (Plan Divin) để truyền bá mối đạo rồi lại tôn cháu nội của ông đỡ đầu cho tôn giáo này. Tôn giáo này có đến Việt Nam dưới danh nghĩa tôn giáo hoàn cầu, nghe đâu có Liên Hiệp Quốc nhìn nhận, trụ sở chính ở Haifa. Nhưng xét cho cùng thì mối đạo này mang tính tư kỷ gia đình Bahai nên khó mà thuyết phục quần chúng được.

Tôi đã dài dòng để nêu ra lai lịch các trào lưu tôn giáo mang ít nhiều đặc tính dung hòa từ xưa nay trên thế giới trong vòng 20 thế kỷ từ Nhị Kỳ Phổ Độ lại đây để chư tôn đức giả có một cái nhìn bao quát hơn về tính chất dung hợp tôn giáo ở giai đoạn Tam Kỳ Phổ Độ này với một bề sâu không phải ai cũng trông thấy được.

Đến đây, một câu hỏi được nêu ra: “Tại sao Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lại xuất hiện tại Việt Nam mà không từ một nơi khác như đã nêu trên?”

Trả lời câu hỏi này, ta phải nhìn lại Việt Nam kể từ lập quốc người dân Việt đã tin vào Thiên Mệnh. Câu thơ của vị danh tướng Lý Thường Kiệt đã chứng minh điều đó:

⁸ Tantrisme là hình thức dung hợp tôn giáo rút ra từ sách Tantra của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Bộ Tantra gồm các phù chú và sách Nindala gồm các biểu đồ ma thuật do các tu sĩ ở núi Hy Mã Lạp Sơn gọi là mối đạo thứ ba (3^e véhicule) đã có khi Lạt Ma giáo ra đời ở Tây Tạng.

*"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại Thiên Thu..."*

Chữ Thiên ở đây có thể hiểu theo nghĩa từ ngữ Trung Hoa thời bấy giờ. Nó có gốc gác tín ngưỡng vị Thần độc nhất của Vũ trụ mà người Việt tự nghìn xưa cũng đã tự có mức tin tưởng vào sự phò trợ của Thần linh, nhưng tuyệt nhiên không phải chữ Thiên của Trung Hoa, bởi không thể có sự cầu khẩn vị Thần của người Trung Hoa trong lúc trận chiến xảy ra với họ.

Kể từ đó, về sau đến nhà Trần, nhà Lê, các phong trào tôn giáo đã du nhập khá mạnh từ ngả Trung Quốc với Lão giáo, Khổng giáo; từ ngả Chiêm Thành Lão Qua với Hồi giáo và Phật giáo Tiểu thừa. Dân Việt đã có rất ít người chịu ảnh hưởng của một tôn giáo nào riêng biệt qua các trào lưu đó. Cho nên, cái chủ thuyết Tam giáo Đồng nguyên hay nói cho đúng Tam giáo Qui nguyên đã có sẵn nơi tư tưởng người Việt Nam qua những lần hưng thịnh của xứ sở này đã chứng minh hùng hồn tính chất phát huy văn hóa cao độ của dân tộc Việt Nam qua những giai đoạn Nhị Kỳ Phổ Độ một cách rất rõ rệt.

Bởi thế nên, dân tộc Việt Nam rất đáng tự hào là một dân tộc được giáo hóa từ non 10 thế kỷ nay với những quan niệm được thừa tự của các thế hệ trước để nhận lãnh sứ mạng khai mở một chu kỳ mới cho nhân loại qua những thực nghiệm tâm linh cổ hữu của dân tộc mình. Phải chăng đó là điều mà các dân tộc khác chưa lãnh hội được và cần phải suy nghiệm về vai trò của một dân tộc nhỏ bé lại đã phải đón nhận sứ mạng lớn lao hoàn thành đại cuộc cứu độ nhân loại.

3 – MỤC ĐÍCH TÔNG CHỈ

Nói đến tôn giáo, không thể không đề cập đến mục đích và tông chỉ tức là những điểm cơ bản cho biết tôn giáo ấy xuất hiện để làm gì và làm thế nào để đi đến mức cuối cùng có thể đạt được của tôn giáo đó.

Với mục này, tôi lại phải làm công việc đã làm nơi sách "Tìm Hiểu Căn Bản Triết Học Cao Đài". Nhưng ở đây, tôi chỉ đưa ra những nhận định có tính cách bao quát hơn để tìm hiểu vấn đề trên cơ sở văn hóa.

Như đã nói trước đây, Tam Kỳ Phổ Độ là giai đoạn thực hiện cái Dụng của hệ thống cứu thế của Thượng Đế từ nghìn xưa khi Nhứt Kỳ Phổ Độ là phần Thể và Nhị Kỳ Phổ Độ là phần Tướng của hệ thống đó.

Bởi thế cho nên, tất cả những gì gọi là Chân lý nơi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được khai thị nơi tất cả các tôn giáo đã có trước. Tìm trong nền Đạo một cái gì hoàn toàn mới mẻ thì thật là một sự cầu kỳ trong cái nghĩa "không có gì mới dưới ánh mặt trời" của câu ngôn ngữ Tây phương, thiết tưởng không phải là điều sai ngoa vậy.

Tuy nhiên nếu ta chịu tìm hiểu tính chất của phần Dụng thì ta sẽ thấy Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã đóng một vai trò không thể thiếu đi nếu nhân loại ngày nay còn đang được sự cứu rỗi của Đấng Thượng Đế.

Nói thế để ta có thể nhìn thấy hệ thống cứu thế của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ xưa nay như một chu trình sắp sẵn tùy theo không thời gian liên hệ mà giáo hóa tuần tự, nếu kết hợp các thành phần từng giai đoạn lại thì quả là một công trình giáo hóa bất khả tư nghị mà trình độ nhân loại đã đòi hỏi phải có.

Bởi vậy, Đức Thượng Đế đã hình thành giai đoạn Nhứt Kỳ Phổ Độ trong thời gian con người đang còn hạn hẹp trong sự mù mịt của Thiên nhiên bị giới hạn, của lý trí còn phôi thai và tính chất bộ lạc chưa mở rộng con đường nhân loại ra khỏi lĩnh vực của một tư phương nên đã dùng động cơ vô hình mà ta gọi là Tâm linh thể hiện của phần THIÊN. Cho nên, các tôn giáo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ còn đượm nhiều tính chất vật linh và nằm trong khung cảnh địa lý

thiên nhiên chứ không có những Giáo chủ hữu hình. Sự kiện này cho thấy phần THỂ của nguyên lý Đạo học TAM VI NHẤT THỂ.

Kịp đến, giai đoạn Nhị Kỳ Phổ Độ thì Thượng Đế đã tùy theo sự trưởng thành của nhân loại trong ý thức cuộc sống ra ngoài phạm vi của bộ lạc để đi vào nếp sống quốc gia, nơi đây, một trật tự xã hội có thể bắt đầu cho con người tự tìm lấy cái Chân lý sống còn của mình qua những hiện tượng văn hóa nhân bản thích nghi cho cuộc sống tự chủ đó. Từ đó, các tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ đã có những Giáo chủ hữu hình hoặc tự nhận là "con của Đức Chúa Trời" hoặc phủ nhận sự hiện hữu của Thượng Đế, hay không hề nói đến thế giới Vô hình (Không) mà các đề xướng là những nhân thân cao trỗi trong quần chúng lúc bấy giờ tự đảm nhận sự giáo hóa, cho dù có không dám nhận rõ như thế như Không Tử trong câu "Thuật nhi bất tác", hoặc những khi cần thì cho biết "Cha ta ở trên trời" như đức Jesus, hay trầm mặc để không nói gì cả "Đạo khả đạo phi thường đạo" như Lão Tử, hay không cần nói đến gì khác ngoài cái đại ngã nơi mình: "Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn" như Thích Ca, hoặc không hề dám nhận trách nhiệm giáo hóa của mình không ngoài ý nghĩa hai chữ "Thiên sứ" như Mahomet... Dù thế nào thì ta cũng thấy rõ giai đoạn Nhị Kỳ Phổ Độ quả là giai đoạn làm hiện rõ cái chân tướng của Đại Đạo qua những nhân thân hay gọi vắn tắt là phần NHÂN, hoàn toàn không như ở Nhứt Kỳ Phổ Độ. Đồng thời cũng minh định phần TƯỚNG trong nguyên lý Đạo học TAM VI NHẤT THỂ.

Ngày nay, trình độ nhân trí đã đến mức không nhìn phiên diện ở một cơ chế sinh hoạt nơi con người, mà đã tổng hợp được hai phần trên lại với nhau, có tính cách như một sự song hành giữa hai đường hướng cứu thế từ nghìn xưa, kết hợp thành một chân lý, trong đó có Thiên cũng có Nhân gọi là THIÊN NHÂN HIỆP NHẤT, với yếu lý TÂM VẬT BÌNH HÀNH không thể thiếu đi trong công cuộc giải cứu nhân loại hiện nay. Sự kiện này nói lên phần DỤNG trong nguyên lý Đạo học TAM VI NHẤT THỂ vậy.

Và chẳng Con người ngày nay đã không còn nhìn cái nhìn của một cá nhân, của một tư phương lãnh thổ, mà họ đã mở toang tầm hoạt động tâm linh của mình ra ngoài Vũ trụ mênh mông bát ngát kia, cho nên, trong tinh thần dung hợp THIÊN NHÂN đó, thiết tưởng mục đích của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được nêu ra trong sách Tìm Hiểu Căn Bản Triết học Cao Đài: "Dung hợp Tâm linh Con người với Tâm Linh Vũ Trụ" không phải là điều tự đặt để ra mà là một điều kiện không thể không có trong hệ thống Kỳ Ba vậy.

Nói cách khác, với Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Thượng Đế đã tùy theo trình độ tấn hóa của nhân loại mà khai triển hệ thống cứu thế của mình cách thế nào cho khế cơ hợp đạo chẳng khác gì người mẹ tùy theo sự đòi hỏi của đứa trẻ mà bày dạy áp yêu. Cho nên, ta chớ vội cho rằng sự xuất hiện một cơ cấu cứu thế chỉ có tính cách tạm thời hoặc vay mượn, bởi không phải Ngài không thấy trước cái khung cảnh của xã hội ngày nay mà chính Ngài đã thấy được những gì cần để con người ngày nay không phải nhận diện với những di sản tự Ngài đã đặt để từ trước. Con đường nhân loại đang đi không phải là con đường ngược chiều mà chính Thượng Đế đã dẫn họ đi thẳng đến chân lý, không phải qua những khúc quanh mà bằng ngã đại lộ mà trong đó họ thấy rõ những ngã ngách dẫn họ về đại lộ đó là những con đường mà họ đã đi qua, từ đó họ có thể thấy được cái chân lý "TRUNG DUNG QUÁN NHỨT" làm quy củ cho cuộc sống. Đó chính là lúc họ thấy được chính pháp Kỳ Ba này vậy.

Con đường đi tới mục đích của Đại Đạo hẳn là con đường độc nhất qui gồm những khúc quanh lịch sử đã dẫn dắt nhân loại từ nghìn xưa đến nay không phải là con đường cụt có tính cách song hành mà là con đường độc đạo vô tận, bởi lẽ Vũ trụ không hề có hai phân Chân lý riêng biệt, hay nói cách khác, Chân lý Vũ trụ chỉ có một, hoặc Con người có thể đi tới đó để gọi là giác ngộ, hoặc họ không bao giờ đến đích để dừng lại ở một quan điểm nào đó mà thôi, có nghĩa là con đường độc đạo kia đã bị tắc nghẽn do một thành kiến hay một chương ngại nào đó mà họ không hề giải tỏa được.

Khai sinh tại nước Việt Nam, một lãnh thổ nhỏ bé, nghèo nàn, trước cảnh quốc gia xã hội đang phơi bày cảnh văn minh mà sa đọa đánh mất nhân tính, nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ

thật đã không dựa vào một thế lực nào của nền văn minh vật chất của thế kỷ 20 này làm động cơ, lại đặt cái nôi khai sinh trên một nền đất bị trị. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thật đã làm hiện rõ cái tính chất tiểu vi mà mang cả đại cuộc của cậu bé Jesus trên máng cỏ của thành Bethléhem. Thật quả là một sự mịt mù tối tăm, rất khó tưởng tượng đến ngày mai như thế nào. Lại nữa, các môn đồ được thâu nhận đầu tiên đã không hề là những giáo phẩm của bất kỳ một cựu giáo nào mà Đức Cao Đài đã nêu lên cái tông chỉ Tam Giáo Qui Nguyên, Ngũ Chi Phục Nhứt, nếu không phải cái xứ Việt Nam nhỏ bé này làm thực nghiệm từ ngàn xưa thì quả là một sự xa lạ không đâu, có thể nói là tự trên trời rớt xuống đối với mọi người.

Cho nên, các môn đồ đầu tiên của Đức Cao Đài qua những lời Thánh huấn còn lại, đã phải học những bài học của Vô hình từ cách thờ phụng đến cách hành lễ, cách tu học, cách tổ chức hội họp, nhứt nhứt đều được chỉ dạy không khác những trẻ nít học bài học vỡ lòng, thật đã không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bất cứ một tôn giáo nào đã có trước.

Với tông chỉ Qui nguyên Vạn giáo, Phục nhứt Thiên chi, thật Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã sử dụng căn bản giáo thuyết của mình như là một tổng hợp linh diệu những yếu lý của các tôn giáo xưa, không phải là sự chấp vá không may mà là một kết hợp cần thiết không thể không có, chẳng khác gì cái quả kia nảy sinh trên cành cây đã phải rút những tinh chất từ các hoa lá, bởi xã hội loài người ngày nay phải được khai thông trên ngã tâm linh khi tự họ đã khai thông được ngã vật chất như hiện tại. Sự khai thông tâm linh này phải nói là một nỗ lực cuối cùng của nhân loại nối liền nhịp cầu Đông Tây đang lơ dờ bởi những thành kiến tư tưởng bất đồng mà ra, do phần lãnh hội Chân lý Vũ trụ chưa đến mức độ cảm thông đầy đủ điều đó.

Thiết tưởng nếu không có phần DỤNG của Tam Kỳ Phổ Độ làm sáng tỏ Chân lý Vũ trụ tuyệt đối này, thì thử hỏi các tôn giáo ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ có thể đi vào tất cả các nơi trên mặt đất để giáo hóa nhân loại với những điều kiện không thời gian còn nặng tính địa phương và sắc tộc không?

Đơn cử một vài ví dụ cụ thể:

- Cơ Đốc giáo đã do những hội Cộng đồng quốc tế cải đổi dần dần chon truyền gò bó của mình mà buộc phải uyển chuyển theo tập quán xã hội địa phương để cho con chiên không bị cô lập trước cuộc sống rộng rãi như ngày nay.

- Phật giáo đã giảm đi sự đồ kỵ khi nhìn vào bộ Kinh Thánh để xem như là những huyền thoại không đâu...

Từ những chuyển mình êm dịu đó, các tôn giáo lại phải có ít nhiều thay đổi trong các nguyên tắc kinh kệ đã có từ nghìn xưa để không còn những kỳ thị mà các cuộc đụng độ tôn giáo cũng giảm đi phần này lửa như trước kia, bởi lẽ không tôn giáo nào chịu thua sút tôn giáo nào trên bình diện vũ trụ quan và nhân sinh quan do số môn đồ quá khích mà ra.

Và cho dù các tôn giáo ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ không khứng chịu có lý "đồng qui nhi thù đồ" trong cái nghĩa tận độ chúng sanh thì thiết tưởng các Giáo chủ ngày xưa có sống lại cuộc sống ngày nay cũng không thể phát biểu những tư tưởng còn nguyên của thời trước, bởi có những sự thật hiển nhiên không thể còn được xác nhận trong các kinh sách nữa... Một thí tổ Adam sinh ra các giống dân Trung Đông hẳn rất khó mà truyền nối dòng dõi đến các dân tộc ở những nơi khác khi mà bờ cõi chưa được khai thông. Hoặc con người đã do nhân duyên kết hợp mà không hề có cái Nguyên nhân đầu tiên thì cái gì làm ra cái nhân duyên kia? Và nếu bảo sắc không không sắc là một thì làm sao có được nếu trong cái không kia không có cái biến thể của cái sắc? Bởi thế, khi môn đồ của các tôn giáo ngồi lại thì tự nhiên một người giữ một tư thế cho mình, hình hiện trên các sắc phong đạo giáo, không khác phần tiềm ẩn bên trong họ. Xã hội càng biến thiên mà các lớp áo mao kia vẫn phủ màu vạn đại, và mỗi một giáo phẩm là một vũ trụ thu hẹp cho cá nhân mình làm môi giới cho tập đoàn lãnh đạo của mình, với mỗi người như thế là một chân lý bất biến rồi...

Cho nên khi nhân loại được khai thông về mặt vật chất mà không có sự khai thông về mặt tâm linh thì thật là một nguy cơ cho nhân loại như đang diễn ra hiện nay. Bài thuốc chữa trị nhân loại hiện đại do đó phải là bài thuốc khai thông Tâm linh con người vậy.

Bởi thế, con người theo quan điểm Tam Kỳ Phổ Độ là một nhân thân bao gồm hai phần Tâm Vật là hai yếu tố căn bản gây nên Vũ trụ. Nói đến con người là nói đến một mẫu dung hợp linh động giữa hai yếu tố đó làm nên Vũ trụ mà dưới mắt thường trông thấy rõ: Vũ trụ bao la của tinh vân và Vũ trụ tế vi của nguyên tử. Nói thế có nghĩa là trong Vũ trụ có những gì thì trong Con người đều có những phần ấy, hay nói cách khác, Con người là một Vũ trụ thu hẹp mà Vũ trụ là Con người mở rộng ra⁹.

Chính trên quan điểm này mà Thượng Đế hay Đức Cao Đài được nhìn nhận như một Tâm Linh bao quát tiềm tàng trong Vũ trụ mà Tâm linh (thường gọi là linh hồn) con người nằm gọn trong đó.

Cho nên, khi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thành hình sự cứu rỗi của mình là khi Tâm linh con người dung hợp được với Tâm Linh Vũ Trụ qua những chuyển biến thuận chiều bởi lẽ Tâm linh con người đã phát xuất từ Tâm Linh Vũ Trụ mà ra, nhưng sau những lần tổ hợp với vật thể từ nghĩa xưa¹⁰ đến nay Tâm linh con người đã bị tiêm nhiễm tính chất hư hoại nhứt thời của vật thể liên hệ, cần phải được giáo hóa để tìm về tính chất trường cửu bất diệt của Tâm linh nguyên thủy vốn đã đồng nhất với Tâm Linh Vũ Trụ.

Với mục đích đó, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã mở toang cuộc sống nhân loại trên một mô thức bình đẳng và độc lập rất rõ ràng.

Những quan niệm phân chia ranh giới đẳng cấp giữa xã hội loài người như thời xa xưa trên thế giới đều không được nhìn nhận trong Chánh pháp Cao Đài. Cũng như sự cách biệt của kẻ lương người giáo hay giữa hàng giáo phẩm với tín đồ, hoặc giữa tín đồ tôn giáo này với tín đồ tôn giáo kia đều bị hủy bỏ, bởi cuộc sống kéo lê theo đà suy sụp đã làm lẫn lộn tất cả mà chỉ có một bản thể nhân thân con người được nhận diện để phục hồi cái tư thế cố hữu của nó vốn được xem như một công cụ tấn hóa giữa Vũ trụ mà thôi.

Trên bình diện này, mọi đường hướng làm tông chỉ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đều qui gộp trong một nguyên lý khai thông Đạo pháp làm nền tảng cho sự khai ngộ của nhân thân, làm thế nào cho mọi người trên đời đều phải hiểu rằng không có ai trên thế gian này được gọi là sống nếp sống đúng nghĩa nếu không tìm đường giải thoát Tâm linh mình trở về với Tâm Linh Vũ Trụ. Trên đường hướng này, một trường thi công quả được đề ra trong khối nhân loại như là những bài học thực nghiệm tự họ đề ra, cho dù họ ở một môi trường sinh hoạt nào cũng không bị chướng ngại, bởi lẽ tông chỉ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tôn trọng những gì đã có trước nơi cuộc sống con người nói riêng hay nhân loại nói chung, nếu những dữ kiện của cuộc sống đó không phải là những nguy tạo thuộc địa phương nhất thời.

Bài học thực nghiệm của con người trên trường tấn hóa vào Vũ trụ là do tự họ học hỏi theo tâm nguyện để tự thu lượm những kết quả đạt được, đến khi thành tựu cũng do họ nhận biết với Tâm Linh Vũ Trụ mà thôi, không một đệ tam nhân nào xen vào cuộc sống nội tâm của họ được cả.

Phải chăng thời kỳ mà mọi cố gắng về vật chất của con người là thắng đoạt phần thâm sâu của Vũ trụ trong những thí nghiệm liên tục của vệ tinh, của phi thuyền không gian chính là lúc họ phải quay lại nội tâm mình để đi vào trong bí nghiệm của Vũ trụ còn tiềm tàng nơi thức giới của họ từ nghìn xưa đến nay chưa hề được giải tỏa? Và có như thế thì mức độ quân bình của cuộc sống mới được phục hồi để cho thế giới này bớt đi sự chênh nghiêng khi mà tội tổ tông của Chúa hay cái xú bì nang của Phật gán cho họ đã không còn, và xã hội nhờ đó mới bớt đi sự điên đảo trong những thế lực của tôn giáo kỳ thị, của phe đảng lộng hành và của văn minh sa đọa.

Nhưng những bài học tấn hóa đó của nhân loại như thế nào? Và chương trình thủ đắc ra làm sao? Xin mời các bạn xem những chương sau.

⁹ Xin xem sách *LÝ THUYẾT TỔNG HỢP*, cùng tác giả.

¹⁰ Xin xem sách *BẢN THỂ LUẬN*, cùng tác giả.

4 - GIAI ĐOẠN THÀNH HÌNH - SỰ KIẾN BAN ĐẦU:

Như ta đã biết, Chân lý Vũ trụ từ nghìn xưa vẫn không hề sai biệt. Nó chỉ có biến dịch trong tinh thần văn hóa cổ hữu mà không hề tiêu ma. Cho nên đến Chu Kỳ Thứ Ba lập giáo, Đức Cao Đài đã sử dụng phương tiện cứu thế không khác những phương lược đã có trước ngoài sự giác ngộ Tâm linh Con người với mục đích làm cho nhân loại nhận thấy những gì đã có trên mặt đất này không phải là một sự ngẫu nhiên mà là những sự thật bất biến đã và sẽ được thích ứng tuần tự theo thời gian và không gian liên hệ, nhưng không bao giờ bị hủy diệt.

Do đó, ta thấy trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ phương lược đầu tiên mà Đức Cao Đài sử dụng để thu phục các môn đệ chính là phân khai thông đạo pháp trong sự giao tiếp giữa Thiên (Nhứt Kỳ) và Nhân (Nhị Kỳ) qua huyền diệu cơ bút. Những người đồng tử hay phò loan cho Đức Cao Đài đã được thu dụng ngay từ buổi đầu Khai Đạo (1919-1928) chính là hình ảnh của những Vu Nghiễn ở Trung Hoa, những Thần thi ở Ấn Độ, những Pythie ở Delphes (Hy Lạp), hay nói cho cùng, những Chaman ở Trung Á. Đồng thời, các triết gia trong lĩnh vực triết học cũng là những đồng tử, điển hình là Socrate, bởi sự kiện được khai thị của Thần linh qua những âm thanh mà họ được giao cảm. Cao hơn nữa, các Giáo chủ tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ, điển hình là Mahomet qua sự thành hình kinh Coran, cũng có thể xem như đồng tử khi mà các ngài đã nhận được sự bổ hóa của Vô hình để phát biểu những định thức ban đầu làm mẫu mực cho nền tảng giáo lý được khai thông từ đó.

Nói cách khác, khi có một sự xuất hiện cần thiết cho một môi trường phát khởi chân lý ở một không thời gian ứng hợp thì phải có một hình thức giao cảm giữa hai thế giới Vô hình và Hữu hình. Ta gọi đó là hiện tượng cơ bút theo từ ngữ đã được dùng trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hiện nay phải nói không đâu là không có, nhưng sự hiểu biết của con người chỉ giới hạn trong phạm vi quả địa cầu này mà thôi.

Cứ tìm hiểu lịch sử nhân loại ở thời Thượng Cổ thì ta phải nhận định rằng Con người quả là một môi trường tiếp xúc với thế giới Vô hình vô cùng linh động từ nghìn xưa đến nay, bất cứ trong không gian thời gian nào, khi có sự cần thiết giao cảm từ thế giới Vô hình với loài người thì cũng có sự phát hiện làm mối thông công không nhiều thì ít cũng có gây được những kết quả nhiệm mầu trong môi trường sinh hoạt liên hệ.

Sau này, cũng nên tìm hiểu đại lược những phương tiện sử dụng còn được biết từ nghìn xưa trong sự tiếp xúc với Tâm Linh Vũ Trụ để ta có một quan niệm rộng rãi hơn về sự sử dụng cơ bút trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Muốn hiểu rõ vấn đề, xin chư tôn đức giả không nên xem hiện tượng này trong đạo Cao Đài như là một cái gì còn lại trong tính chất đồng bóng ma thuật của người Việt Nam đã áp dụng từ xưa trong những dịp cúng tế ở các làng mạc hoặc nơi thị tứ để thỏa mãn những ước vọng của những người, phần đông là đàn bà, trong những thắc mắc về cuộc sống hàng ngày.

Cơ bút trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã có một căn nguyên rất uyên thâm trong sự khai thông đạo pháp ở Đông phương cũng như Tây Phương mà sự thành hình hệ thống đã do sự giáo hóa trực tiếp của Vô hình, không khác ở các giai đoạn Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ là bao nhiêu.

Nếu xét về phương tiện sử dụng thuần túy thì hiện tượng cơ bút là sự sử dụng cái ngọc cơ, một cái giỏ tròn hình trụ, đáy trên kín, đáy dưới trống, đặt đỡ đầu một thanh gỗ dài khoảng 4,5 tấc tây, đầu kia của thanh gỗ được gắn xiên thò ra khi xô dịch trên mặt bàn có tính cách như một ngòi bút. Khi người đồng tử ngồi cầm cái ngọc cơ thì gọi là thủ cơ, nhưng khi họ chỉ cầm một cây bút thường để sẽ viết như người thường thì gọi là chấp bút. Trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hai phương tiện này đều được sử dụng tùy theo nhu cầu đạo sự hoặc do Thần linh điều động không nhất thiết phải có một buổi cầu sự giáng hạ của các đấng, gọi chung là các buổi cầu đàn.

Nếu xét về lịch sử của hiện tượng cơ bút này thì ta có thể tìm thấy ở Trung Hoa. Họ dùng một cái bàn nhỏ khóa đầy một lớp tro. Phía trên bàn người ta treo lủng một ngòi bút, cách

thể nào khi di động, ngòi bút có thể gạch trên lớp tro những nét chữ mà người ta có thể đọc được. Những sự kiện này còn dấu tích rõ rệt nhất dưới thời nhà Minh mà tác giả W. Carl có dẫn chứng trong tạp chí Wahres Leben xuất bản ở Leipzig tháng 6 năm 1934, và cho rằng đây là phương pháp của các nhà văn Trung Hoa ở thế kỷ XVIII dùng để thông công với thế giới Vô hình. Phải chăng đây là tiền thân của cơ bút chi Minh Sư, mà sau này còn gọi là huyền cơ, được truyền đạt trong Ngũ Chi Minh Đạo (Minh Sư, Minh Đường, Minh Thiện, Minh Lý, Minh Tân) mà dấu tích đặc biệt hiện rõ nơi chi Minh Lý.



NGỌC CƠ

Ở Tây phương thì không nghe nói đến ngọc cơ, ngoại trừ xứ Bulgarie có một tu sĩ gọi là Société des Disciples de la Fraternité mineure, theo chủ nghĩa nhà văn Nga Leo Tolstoy không chịu đánh giặc (phản đối chiến tranh) ăn chay trường và dùng ngọc cơ dưới sự hướng dẫn của ông Pierre Danow. Nghe đâu nhóm này đã có truyền đến xứ Brésil - Nam Mỹ.

Nhưng nói đến cơ bút trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thì phải nói đến hiện tượng xây bàn phát nguồn từ lối xây bàn của Thông Linh học (Le Spiritisme) do Allan Kardec là một phát ngôn nhân rất thịnh hành thời bấy giờ. Một sự ngẫu nhiên trùng hợp, nhóm này đã được Vô hình gọi là Nhóm Khải Thị Kỳ Ba của Thượng Đế (3è Révélation de Dieu) đã xuất hiện từ hạ bán thế kỷ XIX ở Âu châu.

Một điểm đặc biệt cần nêu ra đây là mối liên hệ giữa vị Thần mệnh danh là Z của Thông Linh học Tây phương và vị Thần AẤẤ của thời kỳ xây bàn năm 1925 trong Cao Đài giáo. Cũng nên nhận rằng Z là mẫu tự cuối cùng ở châu Âu, mà AẤẤ là những mẫu tự đầu tiên, chỉ có ở Việt Nam tuy cũng cùng loại mẫu tự La tinh mà ra.

Vị Thần Z là vị Thần vô danh đã hướng dẫn ông Allan Kardec trong sự khám phá thế giới Vô hình và truyền đạt kết quả ấy cho mai hậu. Theo lời ông A. Kardec thì Thần Z rất khiêm nhượng xem A. Kardec như là bạn thân và đối xử với ông không hề quá tình bạn đó. Tuy nhiên, về mặt hiểu biết thì Thần Z rất thông suốt mọi vấn đề và giải đáp rất cặn kẽ những gì A. Kardec đã thắc mắc. Thần Z còn cho A. Kardec biết là ông ta còn phải tái sinh mới làm xong nhiệm vụ còn đang dở dang nơi hiện kiếp.

Trong khi đó, thì không quá 100 năm sau tại Việt Nam, năm 1925, khi áp dụng lối xây bàn của Thông Linh học Tây phương, nhóm Phò loan, sau này là các nhà Khai Đạo, cũng được

một vị Thần giáng hiện trong khung cảnh tương tự với tình thân mật như bạn buổi đầu. Cũng trong tình thân đó, các nhà Khai đạo đã thử vị Thần AÃÃ những giải đáp thuộc đủ loại đều được giải tỏa một cách kỳ lạ như đã có trong lịch sử nền Đạo thời sơ khai. Chính Thần AÃÃ đã dẫn dắt chư môn đệ từ lúc chưa biết chút gì đến khi bắt đầu hiểu được thế nào là đạo pháp để từ đó nhận lãnh sứ mạng công khai nền Đạo năm sau.

Để chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa hai tư trào Tây phương và Đông phương này, thiết tưởng cũng nên tìm hiểu một bài đàn hướng dẫn của vị Thần Z riêng cho ông Allan Kardec lúc bấy giờ với lời chú thích của ông này để chư tôn độc giả khi tìm hiểu lịch sử Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ cũng thấy được vai trò của vị Thần AÃÃ không khác là bao nhiêu hầu biết rằng mối liên hệ Đông Tây vốn là gạch nối liền các tư trào lớn trong công trình xây dựng đại cuộc nhân loại không thể chối cãi được.

Allan Kardec viết:

"L'esprit avait promis de m'écrire une lettre à l'occasion de la nouvelle année. Il avait, disait-il, quelque chose de particulier à me dire. La lui ayant demandée dans une des réunions ordinaires, il dit qu'il la donnerait dans l'intimité au médium qui me la transmettrait.

"Voici la lettre:

"Cher ami, je n'ai pas voulu t'écrire mardi dernier devant tout le monde parce qu'il est certaines choses qui ne peuvent se dire qu'entre nous. Je voulus d'abord te parler de ton ouvrage, celui que tu fais imprimer (La Livre des Esprits venait d'être mis sous la presse). Ne te donne pas tant de mal soir et matin: tu t'en porteras mieux et l'ouvrage ne perdra pas pour attendre.

"D'après ce que je vois, tu es capable de mener ton entreprise à bonne fin et appelé à faire de grandes choses, mais n'exagère rien: vois et apprécies tout sainement et froidement; ne te laisse pas entraîner par les enthousiasmes et les trop pressés; calculés tous les pas et toutes démarches afin d'arriver à coup sûr. Ne crois pas plus que tu ne vois; si ne détournes pas la tête de tout ce qui te paraît incompréhensible; tu en seras plus qu'un autre parce qu'un autre te mettre les sujets d'études sous les yeux.

"Mais hélas! La vérité ne sera pas encore connue, ni crue de tous avant bien longtemps! Tu ne verras dans cette existence que l'aurore du succès de ton œuvre; il faut que tu reviennes, réincarner dans un autre corps, compléter ce que tu auras commencé et alors tu auras la satisfaction de voir en pleine fructification la semence que tu auras répandue sur la terre.

"Tu auras des envieux et des jaloux qui chercheront à te dénigrer, à te contrecarrer. Ne te décourage pas; ne t'inquiète pas de ce qu'on dira ou fera contre toi; poursuis ton œuvre, travail toujours au progrès de l'humanité et tu seras soutenu par les Bons Esprits tant que tu persévéreras dans la bonne voie.

"Te souviens-tu qu'il y a un an j'ai promis mon amitié à ceux qui, pendant l'année, auraient été convenable dans toute leur conduite? Eh bien! Je t'annonces que tu es un de ceux que j'ai choisi entre tous.

"Ton ami qui t'aime et qui te protège,

Z"

"Remarque:

"J'ai dit que Z n'était pas un esprit supérieur mais très bon et très bienveillant. Peut-être était-il plus avancé que ne pourrait le faire supposer le nom qu'il avait pris; on peut le supposer à en juger par le caractère sérieux et la sagesse de ses communications selon les circonstances. A la faveur de ce nom, il pouvait se permettre un langage familier approprié au milieu où il se manifestait, et dire, ce qui lui arrivait souvent de dures vérités sous la forme légère de l'épigramme. Quoiqu'il en soit, j'ai toujours conservé de lui un bon souvenir et de la reconnaissance pour les bons avis qu'il m'a donnés et l'attachement qu'il m'a témoigné. Il a disparu avec la dispersion de la famille Baudin, et avait dit qu'il devait bientôt se réincarner"

(*Theo Biographie d'Allan Kardec par Henri Sausse, Paris, Edition Mayer, 1927*)

Xin dịch ra như sau:

Allan Kardec viết: "Vị Thần linh đã hứa viết cho tôi một bức thư nhân dịp đầu năm mới. Thần ấy bảo chỉ có một việc riêng để nói với tôi. Tôi có xin cho biết trong dịp đàn cơ thường nhật Thần bảo sẽ cho đồng tử biết trong tinh thân mật và đồng tử sẽ trao lại cho tôi.

Bức thư ấy như sau:

"Bạn thân. Tôi không muốn viết cho bạn hôm thứ ba vừa qua trước mọi người bởi vì có nhiều chuyện chỉ có thể nói giữa riêng chúng ta mà thôi. Tôi muốn nói trước hết là tác phẩm của bạn (cuốn sách Thần Linh vừa cho in). Đừng quá bận rộn đêm ngày, bạn sẽ mạnh khỏe hơn và tác phẩm của bạn sẽ không mất thời giờ chờ đợi đâu.

"Theo chỗ nhận biết của tôi thì bạn có khả năng để hoàn thành tốt đẹp tác phẩm của bạn và sẽ còn được gọi để làm nhiều việc lớn lao, nhưng đừng quá sức vào đó, chỉ quan sát và thẩm định một cách trung thực và khách quan; đừng để bị lôi cuốn bởi những kẻ lạc quan và những người nôn nóng. Hãy tính từng bước đi và dò dẫm để đến lúc vừa đúng. Đừng có tin vào những gì bạn không nhận biết; đừng bối rối về những gì mà bạn cảm thấy không được hiểu thấu đáo; bạn sẽ không còn là bạn nữa bởi những đề tài đã được đặt để trước mắt bạn rồi.

"Nhưng than ôi! Chân lý còn chưa được tìm hiểu về tư tưởng bởi mọi người từ đã lâu lắm rồi. Bạn chỉ thấy trong kiếp này của bạn ánh bình minh của sự thành công tác phẩm bạn mà thôi; bạn chắc sẽ phải trở lại tái sinh trong một thể xác khác để hoàn tất những gì bạn đã bắt đầu và lúc đó bạn sẽ được vui sướng nhìn thấy kết quả tràn đầy từ những hạt giống mà bạn đã gieo rải trên mặt đất.

"Bạn sẽ có những kẻ nhạo báng và ganh tị luôn luôn tìm cách trêu ghẹo và cản trở bạn; bạn đừng bao giờ nản chí, đừng quan tâm đến những điều người ta nói hay làm cho bạn. Cứ tiếp tục công trình của bạn đi; hãy làm việc cho sự tấn bộ loài người và bạn sẽ được những Thần linh tốt hộ trì bao giờ bạn còn kiên nhẫn trên đường đạo lý.

"Bạn có nhớ cách đây một năm, tôi đã hứa kết bạn với những ai suốt trong năm đã cư xử tốt đẹp về mọi mặt. Nay, tôi bảo cho bạn biết, bạn là một trong những người được tôi chọn đó.

"Người bạn thân thương bạn và hộ trì bạn,
Z"

"Ghi chú:

"Tôi đã nói Z không phải là vị Thần ở cấp cao, nhưng rất tốt và khoan dung. Có thể Ngài đã có địa vị cao hơn nhưng Ngài đã che dấu. Người ta có thể giả định như vậy bởi tính đúng đắn và khôn ngoan trong những lần giáng bút tùy trường hợp mà có. Do cái danh hiệu thuận lợi này, Ngài có thể truyền đạt một ngôn ngữ thân mật rất được xưng tụng ở những môi trường mà Ngài giáng hiện và bày tỏ những sự thật kỳ diệu thường đến như thế nơi Ngài bằng những từ hoa mỹ rất nhẹ nhàng. Dù Ngài thế nào thì tôi cũng đã giữ nơi Ngài một kỷ niệm êm đẹp và sự biết ơn về những ý kiến hay ho mà Ngài đã trao cho tôi và sự gắn bó mà Ngài đã kết chặt với tôi. Ngài đã không còn giáng hiện với sự phân tán của gia đình Baudin và đã cho biết Ngài sẽ tái lâm không lâu."

Trên đây là nguyên văn một đoạn trích trong sách tiểu sử Allan Kardec với bài Vô hình đã cho ông, đồng tử là cô Baudin tại tư thất của gia đình Baudin ngày 17-1-1875 cách đây đã hơn một thế kỷ.

Sự hướng dẫn của vị Thần Linh Z với lý thuyết gia của Thông Linh học Tây phương trên đây không khác biệt sự dẫn dắt của Đức AÁÁ đối với các vị phò loan năm 1925 tại Việt Nam trước năm Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thành hình. Ta thấy rõ các đấng Vô hình luôn luôn theo dõi công trình xây dựng nền Chân lý Vũ trụ qua những phương tiện giáo hóa tùy theo mỗi nơi, nhưng tổng hợp lại thì đó là một hệ thống cứu thế của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ không sai sót chút nào. Thế kỷ trước, Đức Thượng Đế đã giáng hiện nơi Tây phương với phương lược

cảnh tỉnh loài như thế nào thì ở thế kỷ sau này cũng với những phương lược đó. Đấng Z giáo hóa Allan Kardec về công trình xây dựng Thông Linh học, thì Đấng AẤẤ cũng thị hiện như một bạn thường của các vị phò loan Việt Nam trong những lần xướng hợp thi thơ có tính cách tiêu khiển nhàn hạ theo sở thích ban đầu hồn nhiên của quý ông lúc bấy giờ, để từ đó, với tư thế của người bạn đã ràng buộc các ông vào sự tu hành và trở nên những nhà Khai Đạo sau này.

Như vậy, Đấng Z với lời dạy tiên tri cho Allan Kardec biết về cuộc đời và giá trị của sự nghiệp ông này một cách rõ rệt như vậy, phải nói đó là Đức Thượng Đế trong tư thế và điệu dụng hóa độ ông A. Kardec khi ông này không biết Ngài là ai, chẳng khác gì khi Đức AẤẤ xuất hiện thì các môn đồ đầu tiên có biết Ngài là ai dù cố vận hỏi nguyên lai của Ngài cho được, trong khi đó đức Ngô Minh Chiêu đã minh xác lúc ấy rằng Ngài là Đức Cao Đài.

Ta càng thấy rõ hơn Thông Linh học Tây phương chỉ là giai đoạn chuyển tiếp về sự ứng lộ Tâm linh - chỉ có manh nha như thế - mà không phải là giai đoạn để cho chân lý thị hiện toàn bộ, phải chờ đến kiếp sau của A. Kardec mới thấy điều đó. Như thế quả là thời kỳ mà Đức AẤẤ giáng hiện để khai thị cho nhân loại biết những gì mà Đấng Z đã nói vào thế kỷ trước đây.

Tôi đã dài dòng về mối liên hệ giữa Thông Linh học Tây phương với Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để minh chứng một sự thật lịch sử còn ghi trong lý thuyết của dòng tâm linh Tây phương kia mà thôi. Bởi lẽ lối xây bàn của nhóm Phò loan trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chỉ manh nha trong giai đoạn phôi thai nền Đạo chứ không được tiếp tục sau đó khi đã có hình Vô hình dạy phải dùng ngọc cơ mới tiếp được làn điển quang cao trỗi hơn là lối xây bàn chỉ ứng dụng cho những phần Tâm linh thường mà thôi. Dù sao thì người Tây phương cũng đã nhờ có lối xây bàn này mà biết được sự hiện diện của thế giới Vô hình trong công cuộc khám phá và phát huy văn hóa nhân bản trong công trình giáo hóa nhân loại đóng góp thành quả không ít.

Đến đây, thiết tưởng cũng nên nhìn lại công cuộc thông công với thế giới Vô hình qua hiện tình cơ đạo nói chung như thế nào và người đồng tử là người ra sao?

Để chỉ nói tổng quát, thì dù trong phạm vi tu học theo Vô Vi hay Phổ Độ ban đầu cũng phải tìm hiểu đại ngọc cơ. Đây là một cái giỏ đan bằng tre mỏng mảnh có bọc vải vàng gắn vào một đầu khúc gỗ vừa cầm trong tay dài khoảng 6,7 tấc tây, đầu kia là một ngọn bút bằng một que cây nhỏ thò xiên về phía dưới, đầu này có chạm hình rồng. Những ngọc cơ được dùng trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ buổi ban sơ, bên Vô Vi cũng như bên Phổ Độ đều do nơi chỉ Minh Thiện.

Đồng tử là người có phận sự đặc biệt thông công với thế giới Vô hình, trong những buổi cơ đàn được tổ chức sẽ tại vị trên chiếc ghế đặt ngay trước Thiên Bàn. Đạo phục toàn trắng, đầu bịt khăn theo từng địa phương. Bên phần Vô Vi thì đồng tử là người được chọn trong hàng môn đệ đã đến cấp nhị bộ, còn ở phần Phổ Độ thì do Vô hình tuyển chọn trong hàng chức sắc chức việc của cơ quan Hiệp Thiên Đài. Dù trong phạm vi nào thì người đồng tử là những động cơ thiêng liêng gây nên một mối đạo và giữ chơn truyền đạo pháp mãi về sau này, nếu họ không bị những biến cố không may làm mất đi cái bản lĩnh và sứ mạng thiêng liêng đó. Cho nên, Đức Cao Đài đã gọi đồng tử là những thông ngôn cho Vô hình hay còn hơn thế nữa "kẻ phò cơ chấp bút cũng như tướng soái của Thầy để truyền đạo cho thiên hạ". Về phần tư cách của đồng tử thì Đức Cao Đài dạy: "Phải có một chơn linh tinh tấn mẫu nhiệm huyền diệu; phải trường trai mới đặng linh hồn tinh tấn; phải tập tánh chí Thánh Tiên Phật mới phò cơ dạy đạo cho cả chúng sanh".

Sự thành hình Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã đi song song với sự thành hình cơ bút theo những hiện tượng vừa kể trên phải nói là một sự kiện làm sống lại một cách tinh vi mới mẻ cái chánh lý thông công giữa Con người và Tâm linh đã có từ nghìn xưa để từ đó đạo pháp được khai thông trong truyền kỳ lịch sử nhân loại.

Đồng thời, song song với điệu dụng cơ bút còn có sự thành hình ngôi Thánh Đường với hình thái Tam Đài phân lập, nói lên tính chất đại đồng nhân bản mà từ khai sinh nhân loại

đã cưu mang trong công cuộc sống chung không phân biệt kim hay cỏ, Đông hay Tây đã bộc lộ trong công trình kiến tạo của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mà các nhà nghiên cứu không thể phủ nhận một khoa Vũ trụ học cực kỳ tinh xảo và không kém phần màu nhiệm nơi Cao Đài giáo.

Nói tổng lại, những hiện tượng ban đầu manh nha sự thành hình nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có thể nói đã bắt nguồn từ nghìn xưa, được hiện đại hóa vào thế kỷ trước với Thông Linh học Tây phương và hình hiện vào thế kỷ XX với toàn bộ chân lý được đúc kết một cách tân kỳ và linh động.

Như vậy Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã thành lập những căn cơ cứu thế theo đà tấn hóa nhân loại như thế nào bởi cái nguồn gốc sâu thẳm đó, xin mời các bạn xem các chương sau.

5 - SỰ PHÂN ĐỊNH HAI PHẦN VÔ VI VÀ PHỔ ĐỘ:

Mỗi tôn giáo ra đời đều có những phần căn bản quy định nên giáo thuyết của mình bắt đầu từ manh nha nơi nguồn cội và từ đó phát hiện dần dần trong sự ứng dụng tu học cách thế nào cho những người tin theo có đủ yếu tố để tinh tấn dựa theo những thành quả đã có ban đầu. Chính đó là phần căn bản của một tôn giáo mà phi trừ ngôi Giáo chủ ra, những hàng tín đồ về sau không thể làm gì khác hơn ngoài sự chiêm nghiệm học hỏi nơi những thành quả đã có để gọi là tiếp nối cơ nghiệp của người trước mà thôi.

Tuy nhiên, có những phức tạp tự buổi đầu, khi mà các Giáo chủ đã không thể nói hết những gì muốn nói cho các đệ tử để tùy theo căn cơ của mỗi người phải tìm ra ý nghĩa của công trình sáng tạo đã có trước, nhưng mỗi cá nhân một thể hiện nên không làm sao tránh khỏi những xô bồ lầm lẫn tự buổi đầu, phải chờ đến khi xuất hiện một đại giáo có khả năng làm sáng tỏ những yếu lý đó mới thành hình một cơ cấu giáo lý được truyền đạt về sau.

Dù sao, thì Tôn giáo là phản ứng lộ đạo pháp nhưng không phải hoàn toàn liền một khối có tính cách bất biến như đạo pháp mà có khi phải được phân chia ra để đủ chiều hướng cung ứng cho nhu cầu tu học của sanh chúng. Chính do đó mà nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã phải khai triển chánh pháp làm hai phần, tuy lẽ lối tu học có khác nhau, nhưng phần đạo pháp chỉ có một, do Đấng Cao Đài điều động toàn bộ cứu thế.

Những sự kiện nhân sự ban đầu thời kỳ khai sinh nền Đạo cơ hồ với khách bàng quan như là một biến cố không phải do sự đặt đề của Vô hình mà ra bởi chưa khai thông được những phần bí nhiệm trong đó, nhưng đường lối tu học được tìm hiểu sau đó cho thấy rằng không thể cùng một lúc làm hai công việc mang đặc tính khác nhau trong phương pháp tu học cũng như trong điều kiện tấn hóa của mỗi nhân thân hiện tại.

Do đó mà Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã đề ra hai lẽ lối tu học có tính cách riêng biệt tùy theo căn cơ của con người mà lãnh hội được phần Chân lý cứu thế của Đức Cao Đài.

Ta hãy xét lần lượt những phần sau đây để biết trong buổi hạ ngươn này, Đức Cao Đài đã dùng hai đường lối cứu thế để đáp ứng nhu cầu cứu độ giữa thời buổi văn minh hỗn loạn này bởi phần nhân bản sai thù của nhân loại hiện nay không thể làm khác hơn.

Thánh Ngôn Cao Đài minh xác rằng trong nhân loại hiện nay có hai hạng người với căn cơ tu tiến hoàn toàn sai biệt:

- Một số ít nguyên nhân, là những người vốn còn giữ được bản thể hồn nhiên trong nhân thân mình, phần nguyên căn còn tốt lành cho dù đã phải trải qua nhiều lần tái sinh tại thế gian phải được nhận lãnh chân pháp để trở về cựu vị cùng trong đại nguyên cứu độ chúng sanh.
- Số còn lại hầu hết là những hàng hóa nhân, có nghĩa là những nhân thân mới vừa tấn hóa từ thú cầm hoặc đã từ nguyên nhân bị trọng tội làm hoen ố mà linh hồn không còn đủ phẩm chất tinh anh buổi đầu, cần phải được bổ hóa để tinh tấn ở hiện kiếp, hy vọng tấn hóa hơn ở kiếp sau.

Đối với hai hạng người này, thì trình độ tân hóa của linh hồn rất sai thù, mà phải nói là hai phần Tâm linh riêng biệt nên không thể cùng lúc dẫn họ đi một ngã đường để về với Tâm Linh Vũ Trụ, vốn dĩ mỗi người đã có một vị thế khác nhau mà mức cuối cùng của trường thi công quả sẵn dành cho mỗi nhân thân không phải ai cũng như ai được.

Đây là phần căn bản của giáo thuyết Cao Đài có khác các tôn giáo trước bởi nhận định cuộc sống đa diện phức tạp của con người hiện tại không phải đơn thuần chất phác như con người thời xưa mà sự dẫn dắt cũng như phân lãnh hội có thể đồng đều như nhau cho dù có sự cách biệt trong tư thế phạm tục.

Con người ngày nay thì với cái bề ngoài hào nhoáng văn minh tưởng chừng như ai cũng như ai, nhưng nhìn vào tâm linh mới thấy rõ họ không hề giống nhau ở mức độ tu học bởi mỗi người đã mang những sắc thái được uốn nắn theo những khuôn khổ tập tục cũng như mức độ tu kỷ theo những thành kiến từ một địa phương áp đặt vào cuộc sống đa diện của loài người đã đi xa dần Chánh pháp mà càng gần gũi với tà giáo, khiến cho con đường dẫn họ về Tâm Linh Vũ Trụ vốn duy nhất ban đầu đã bị tắc nghẽn trong những hầm hố sa đọa của đủ thứ huyền thoại cự giáo khó bề vượt lên nếu không có sự cảnh tỉnh kịp thời.

Nói thế để cho ta thấy rằng phương thuốc trị bệnh của Đức Cao Đài hiện nay không thể như các Giáo chủ trước mà rất đa dạng và đa hiệu, tùy theo căn bệnh của chúng sanh mà trị liệu bằng những phương lược khác nhau, không phải bởi những giáo điều cứng nhắc mà chính do sự lãnh hội của mỗi người đến mức độ mà họ có thể đạt được. Các phương thuốc này không phải do sự chế biến các phương thuốc đã có trước mà chính Đức Cao Đài đã chế hóa nó bằng được liệu thích nghi với trào lưu tiến hóa của nhân loại qua những phương pháp đã được ứng nghiệm bởi những người đệ tử có đủ nguyên căn được chọn buổi ban sơ. Tôi nhấn mạnh điểm này, bởi lẽ có nhiều người không chịu tìm hiểu chọn truyền đạo pháp của nền tôn giáo mới, mà chỉ đứng ngoài nhìn vào hay nghe nói lại mà đã mạnh miệng cho rằng đạo Cao Đài chỉ sao lục lại các tôn giáo mà thôi. Đó là sự hiểu lầm không thể tha thứ được đối với những ai có ý xuyên tạc Chánh pháp Cao Đài với mục đích gì.

Ta sẽ thấy ngay từ buổi đầu manh nha cơ đạo, Đức Cao Đài đã dùng huyền diệu cơ bút để dẫn dắt đức Ngô Minh Chiêu với một pháp môn bí truyền riêng biệt, không theo bất cứ một tôn giáo nào đã có trước, từ khi ngài chưa hiểu gì về đạo lý cho đến khi ngài thành đạo biết rõ cơ mầu của Vũ trụ từ năm 1921, trước khi được nhóm Phò loan tiếp xúc để bắt đầu cơ cấu cứu thế từ ấy đến nay. Đó là căn cơ của phần Vô Vi do pháp môn bí truyền của Đức Cao Đài đã trực tiếp truyền đạt nơi đức Ngô Minh Chiêu để từ đó có được cửa ngõ đi vào phần Vô Vi bí nhiệm làm nền tảng tu học của phần Vô Vi với ấn chứng thành đạo *mở Thiên Nhãn* mà các cự giáo không thể đạt được.

Cho mãi đến năm 1925, cũng bằng huyền diệu cơ bút, nhưng với một đường lối khác, Đức Cao Đài đã dẫn dắt quý ông Cao quỳnh Cư, Cao hoài Sang, Phạm công Tắc, Nguyễn trung Hậu và sau đó là ông Lê Văn Trung để thành hình nhóm Phò loan tiếp tay quảng truyền Chánh pháp và khai sinh nền Đạo năm 1926, thực thi đường hướng cứu thế rộng ra cùng sanh chúng không phân biệt màu da sắc tóc hay tư phương lãnh thổ nào.

Đường hướng này hoàn toàn khác biệt với trường hợp đức Ngô Minh Chiêu mang tính bí pháp, bởi lẽ nó đã tạo nên một phong trào có tính cách hấp dẫn ồ ạt ngay từ buổi đầu, tức mang tính công truyền, nên phải nói ngay rằng từ manh nha Đức Cao Đài đã có hai phương lược cứu thế khác nhau, nên sau này cũng từ đó mà có hai lẽ lối tu học khác nhau, thiết tưởng đó là diệu dụng nhìn thấy không thể chối cãi được vậy.

Đến đây, tôi cần nêu ra một quan điểm mà sau này, từ cách đây không lâu, trong hàng tín hữu Cao Đài có người cho rằng phải nhập hai phần Vô Vi và Phổ Độ lại làm một mà họ gọi như thế mới đúng với Chánh pháp Cao Đài. Thiết nghĩ đây là một lập luận hoàn toàn sai thù với lịch trình diễn biến nền Đạo như lịch sử đã có, và không thể nào đáp ứng được nhu cầu tu học đa dạng hiện nay như đã nói trên đây bởi cách nhiếp hai pháp tu này làm một đã có nơi các

cự giáo không có kết quả về đạo pháp một khi hai thành phần nguyên nhân và hóa nhân nơi thể gian chỉ có thể hiện phần tâm linh mà thôi.

Cho dù các cự giáo có chia ra những tông phái khác nhau đề ra những phương lược tu học có khác nhau, nhưng tựu trung cũng đi từ người tín đồ với mức độ trai giới tu học dần dần tiến lên các đẳng cấp cao hơn cùng trong một khung cảnh chùa chiền đền đài nguy nga tráng lệ mà tính chất khắc khổ đã đi ngược lại với hình thức sinh hoạt bên ngoài. Do đó, sự tu học càng được dồi luyện trong khung cảnh vật chất hào nhoáng bao nhiêu thì mức độ tinh tấn về tâm linh càng sụt giảm bấy nhiêu. Cứ phải có bộ đạo phục cho đẹp, đền thờ cho sang trọng, cấp bậc cho cao mà cho rằng mình đã đạt đạo nhiệm màu thì thiết tưởng ai cũng dễ nói được điều đó. Lại nữa, các nhóm tu kín của Cơ Đốc giáo hay Mật tông, Tiểu thừa của Phật giáo, hoặc các giới luật vô số khắc khổ như các tôn giáo ở Ba Tư, tất cả các phần kín nhiệm đó cũng không ngoài những sắc tướng đã được đề ra làm mẫu mực ban đầu, nên không thể nào tự thoát khỏi những mẫu mực đó để đi vào phần thâm sâu của bí nhiệm vốn đã đơn thuần chất phác tự buổi khai nguyên.

Bởi thế, ở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hai phần Nội giáo Vô Vi và Ngoại giáo Phổ Độ chỉ đi song song nhau mà không thể ráp lại làm một để tránh những tệ trạng vừa muốn khắc kỷ tìm sự giải thoát linh hồn thành Tiên Phật, lại vừa muốn hưởng thụ vật chất khoái lạc thể gian dù phải theo giới cấm nhục dục, bởi cuộc thể hiện nay cho thấy không thể hai đường làm một khi mà phần linh hồn và thể xác không thể cùng chiều hướng tiếp thu những nguồn hưởng thụ lạc thú như nhau. Đây chính là một phương lược tâm linh có tính cách khoa học được áp dụng trong pháp môn Cao Đài dành cho nhân loại, một khi nhận biết rằng những cám dỗ của nền văn minh vật chất càng phong phú đến đâu thì phần Tâm linh bị lu mờ đến đó, bằng chứng hiện trạng thế giới rất là hiển nhiên.

Ý nghĩa tu học làm giềng mối cho cuộc sống nhân loại hiện nay không thể cứ theo cái đà vật chất hấp dẫn tạo nên những bộ đạo phục hay những chức phẩm cho màu mè, mà phải xem thường những thứ đó thì mới nói đến sự thành đạt tâm linh cao trỗi được.

Nói cách khác, phần Vô Vi trong chân truyền đạo pháp Tam Kỳ Phổ Độ phải được xây dựng riêng biệt, có tính cách biệt lập rõ rệt như tự buổi đầu manh nha nền đạo pháp mới với tất cả đặc tính sai thù với hiện tại của nó để cho đường hướng tu học không bị mai một theo lời dặn của Đức Cao Đài mà đức Ngô Minh Chiêu đã giữ được nguyên vẹn cho mãi sau này, dù trải bao biến cố nhân sự dồn dập mà ngài vẫn không hề sai chạy lời dặn dò:

"Kín ngoài rồi lại kín trong..."

một đặc điểm mà trải qua ngót 60 năm khai giáo vẫn còn lấp lửng khiến cho hàng chức sắc các chi phái trong nền Đạo cũng như đa số tín hữu không hề biết đến, nếu không muốn nói chỉ biết có chi phái mình với những điều luật đã có mà thôi.

Sự nhận định hai phần tu học như tác giả đã minh chứng vẫn còn xác thực cho mãi về sau này, bởi bên Phổ Độ không làm sao có được phần tâm pháp bí truyền như bên Vô Vi đã có. Tác giả xin dẫn chứng sau đây:

Phần Phổ Độ từ khai nguyên chỉ có đường hướng ngoại giáo với sự thành hình các ngôi Đền Thánh và giới luật, không hề có phần tâm pháp bởi hai lẽ sau đây:

1- Cặp Phò loan Nghĩa và Tràng được phân công lãnh hội phần này đã không thực hiện được, bởi lý do một người thì mất sớm một người thì không làm được. Cho nên, trong chương trình hành đạo năm 1932 tại Tòa Thánh Tây Ninh có nêu ra: "Nghĩa và Tràng là cơ bí pháp của đạo, nhưng hiện thời Tịnh Thất của đạo chưa thành lập thì phận sự này chưa đến lúc phải thi hành", nếu chẳng phải là nơi tu dưỡng thân tâm cần cho các giáo phẩm đã có như hiện nay.

2- Người chủ trì phần đạo pháp bí quyết ban đầu là Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt với những phần đạo pháp lãnh hội từ Minh Sư thì đã bị phế ngay vào những năm đầu khai đạo. Cho dù ông có còn tại chức để hành sự thì các bí pháp đó cũng của Minh Sư chứ không phải của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Nói tổng lại thì sự thành hình hai phần Vô Vi và Phổ độ trong chân truyền cứu thế của Đức Cao Đài trải qua 60 năm lập giáo đã thành một sự thật hiển nhiên không thể sửa cải được bởi đây là phần Chân lý thể hiện cái lý Tam Vi Nhất Thể từ nghìn xưa, trong đó Vô Vi là phần Thể, Phổ Độ là phần Tướng và sự dung hợp hai phần trên chủ trì phần Dụng làm động cơ tiến hóa chung - mà bộ Lịch Sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (với ba Quyển: Quyển I Phần Vô Vi Tâm pháp; Quyển II: Phần Phổ Độ 1 Khai giáo Nam Việt Nam; và Quyển III Phần Phổ Độ 2 Truyền giáo Trung Bắc Việt Nam) nói lên được cái Dụng của Tam Kỳ Phổ Độ còn giá trị mãi cho đến khi thực hiện được lời tiên tri:

*“Một nước nhỏ nhen trong vạn quốc
Ngày sau làm chủ mới là kỳ!” -*

đã là phần dung hợp của Nhứt Kỳ (Thể) và Nhị Kỳ (Tướng) của nền Đại Đạo vốn sẵn có trong Vũ trụ vậy.

Các chương sau này sẽ cho thấy rõ từng phần một.

A - PHẦN VÔ VI:

a- Ý nghĩa:

Nói đến Vô Vi tức là nói đến phần Tịnh, có tính cách ẩn dật, không hình hiện, không sắc tướng bên ngoài. Đó là phần nội giáo tâm truyền mà tự nghìn xưa, khi đã có cái bề ngoài của tôn giáo thì tự nhiên phải có cái phần ẩn tàng này làm phần bí nhiệm bên trong khép kín trước sự quan sát của bên ngoài.

Phần Vô Vi của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là do đức Ngô Minh Chiêu trực tiếp lãnh hội chân pháp của Đức Cao Đài làm chủ y như lời minh thệ của ngài từ buổi sinh tiền tu học cho đến khi thành đạo vẫn còn giữ nguyên vẹn chân pháp này và đã truyền đạt cho hàng môn đệ về sau.

Sự thành đạo của ngài phải nói là một chứng tích cụ thể khai sáng một chân truyền bí pháp mới không chối cãi được. Không thể nói chân truyền này của Phật, cho dù ngài có nêu lên hai bên bàn thờ câu "Phật nhứt tạng huy, Pháp luân thường chuyển" thì câu này chỉ với ý nghĩa trau dồi tinh tấn phần đạo pháp nói chung, chứ không riêng gì của Phật, bởi ngài đã không suy diễn từ lối tu học của một kinh điển Phật pháp hay thọ giáo từ một danh sư nào. Cũng không thể nói ngài nhại lại của đạo Chúa bởi lẽ không có gì của đạo Chúa trong chân pháp của ngài cả, dù rằng trong bài vị Tam Thanh có hình chữ Thập, nhưng đây chỉ là phần biểu thị sự tu học mới mà thôi trong đó hàm tàng ý nghĩa giao lưu giữa Vũ trụ và Con người, không có nghĩa gì của đạo Chúa trong đó cả. Lại càng không thể nói như có người từng cho rằng ngài đã thọ giáo từ một đạo Minh Sư mà tông tích nay không còn, bởi lẽ trong những sự bộc lộ qua ngôn từ trong các bức thư hay trong những bài thi mừng thành công phần đạo pháp, ngài đã cho biết sự thọ pháp của ngài là từ vị Thần Linh tận năm Tân Dậu:

"Tiên truyền Tân Dậu, phủ Chiêu thọ!"

Về sau này, sau khi tách rời Tây Ninh về Bến Tre, ông Đầu Sư Nguyễn Ngọc Tương, sau khi đăng điện Giáo Tông cũng đã bày ra một lối tu của ông mà ông gọi là Tân pháp Cao Đài, nhưng suy cho cùng, đây có phải là Tân pháp chăng? Bởi lẽ, sau khi ông tịch diệt, không có ấn chứng gì rõ rệt để truyền lại sau này, mà chân truyền đó đến nay cơ hồ bị tiêu ma cùng với sự phân tán của phái Bến Tre. Tác giả dám minh định sự kiện này vì trong thời gian cuối thập niên 1950, khi đang dạy học tại Sài Gòn, vì muốn sưu tầm sử liệu nên mỗi cuối tuần tác giả có dùng vespa đi xuống Thánh Thất An Hội, và trong một đêm nghỉ lại tại đây một vị Giáo Sư trong nhà tịnh cho biết hiện giờ đức Giáo Tông có lần giáng cơ "sửa đổi" cách tu của ngài cho đúng chân pháp hơn.

Cho nên, không có đức Ngô Minh Chiêu thì Chân lý đạo pháp Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không biết dựa vào đâu làm nền tảng cụ thể, khi mà con người ngày nay có thể làm được

tất cả từ ngôi đền đài cao cả thâm nghiêm đến những hình thù ma thuật kỳ huyền hoặc, hay phát biểu những lý thuyết cao kỳ mộng tưởng đầu đầu. Cái khó giữa thời buổi văn minh này không phải là việc tìm vào Vũ trụ xa xôi huyền bí kia, mà cái khó hiện thời là sự tìm biết lấy con người của mình là ai, từ đâu đến và sau khi chết sẽ về đâu. Câu hỏi này đã được các tôn giáo giải đáp nhưng mỗi nơi theo nghĩa của mình, người Chúa về nước Chúa, người Phật về nước Phật... nhưng nước Chúa nước Phật là đâu thì vẫn còn xa xôi mù mịt, mà con người khi chết, cho dù đến chức phẩm cao trời như Giáo hoàng, hay như một Cao tăng cũng chẳng thấy sự minh liễu rõ rệt. Trong khi đó thì sự đặc đạo của đức Ngô Minh Chiêu đã được mọi giới đồng bào trong nước, nhất là báo giới đã ca tụng thật là đặc biệt: mặc dù đã trút hơi thở mà thân xác vẫn ngồi tịnh tọa trên ghế suốt ba ngày liền, mắt trái vẫn mở tinh anh như khi còn sống. Đó là không kể lời phú chúc cho biết ngài không cần sự phúng điệu, chỉ yêu cầu lấy số tiền để lại của ngài (100 đồng lúc bấy giờ trong bao thơ) đem ra mà dùng trong việc mai táng, lại không cần đưa đám kinh kệ bởi ngài đã biết ngài là ai, từ đâu đến và khi chết sẽ về đâu rồi.

Nhưng làm sao biết được phần tâm pháp ấy như thế nào và có những gì? Các nhà nghiên cứu khi cần tìm hiểu cũng chỉ đứng ngoài nhìn vào, không cách nào thấu đáo cho được, mặc dù ngôi bàn thờ Vô Vi kia đã có chứa đựng những phần ẩn tàng bên trong mà chỉ có những người đã tu mới cảm nghiệm được.

Có lần vào năm 1970, tôi đã hướng dẫn một phái đoàn gồm các giáo sư đại học Anh Mỹ trong một sứ mạng văn hóa quốc tế đã đến Sài Gòn để tìm hiểu phần Vô Vi qua ngôi Đàn Long Hoa, vốn là ngôi Đàn có nhiều môn đệ thâm niên và đạo hạnh nhất, nhưng khi hai đảng diện kiến thì các môn đồ Vô Vi đều dành phần giải đáp các thắc mắc của quan sát viên quốc tế cho tôi làm trung gian hướng dẫn mà các vị Chiêu Minh không có một giải thích nào, bởi pháp tu Vô Vi là như thế: *tu rồi cái thân như chết chưa chôn*, không truyền giảng, không giải thích, không bàn luận chỉ cốt dồi luyện cho mình được tinh tấn bên trong linh hồn mà thôi.

Như thế để cho thấy rằng, người tu Vô Vi còn hơn một nhà ẩn dật bởi lẽ họ phải sinh hoạt nghề nghiệp hàng ngày để nuôi bản thân họ và rất kỵ nhờ vả hay nợ nần với bất cứ ai, lại ngay giữa cảnh ồn ào huyên náo của đô hội mà không chút bận tâm. Cả đến việc bố thí công quả người tu Vô vi cũng thâm lặng không chịu cho biết tánh danh của người bố thí. Phải chăng ý nghĩa độc đáo của Vô Vi là ở điểm này nếu hiểu theo nghĩa xã hội?

Tại sao lại như thế? Đó là một điều bí nhiệm chẳng khác gì sự bí nhiệm của Vũ trụ, bởi lẽ khi đi vào Vô Vi đắc được phần tâm pháp này tức là đã đi vào phần bí nhiệm của Vũ trụ và tự giác được con người của mình và cuộc sống trên thế gian, không còn gì bí mật nữa. Lẽ cố nhiên, những gì hiện thực ở các tinh vân xa xôi kia mà con người thế gian hằng mong ước cũng đã được cảm nhận qua làn điện quang mà không nơi nào trong Vũ trụ không đến được. Bởi đến mức đã thành đạo rồi, Con người không còn phân biệt mình với Vũ trụ mà đã nhập vào Vũ trụ như ánh sáng đi vào bóng tối, phát hiện được tất cả.

Con người đang sống trên mặt đất không biết được cái giá trị bất biến này, nhưng với những linh hồn ở bên kia thế giới phải biết điều đó, cho nên, ta không lấy làm lạ khi có những nhóm tu xôi, tu thì, tu ba tháng, tu trăm ngày, với những lý giải tâm pháp trên tờ giấy, trong những cuốn sách liên tục rồi mệnh danh là Cao Đài, là Chiêu Minh, mượn danh nghĩa của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mà múa may quay cuồng đủ thứ, mong hấp dẫn được khối tín hữu thuần thành. Người tín hữu Cao Đài đã biết rõ những trò ma mướng đó nhưng không làm gì hơn bởi thời đại quỷ vương lộng hành, dù tâm giới hay vật giới cũng chung chịu sự nhiễu nhiễu mà phải lặng nhìn những linh hồn nhẹ dạ bị lôi cuốn trong trò thử thách đáng ghê sợ kia. Ấu đó cũng là nợ nần của ai, người đó phải trả vậy!

Ngược lại như thế, người đệ tử Vô Vi không hề cho người ngoài biết mình tu với những luận điệu hoặc y phục bề ngoài, mà luôn luôn hòa mình trong quần chúng để như che dấu sự tu học đó không cho ai biết.

Phần Vô Vi là phần đại diện cho Chánh pháp Đại Đạo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ được truy hoàn ở Tam Kỳ Phổ Độ trong ý nghĩa làm nền cái Thể của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ở chỗ có

những điểm tương đồng trong sự thành hình phần Vô Vi không khác sự thành hình giai đoạn Nhứt Kỳ Phổ Độ là bao nhiêu.

Đầu tiên, ta thấy đức Ngô Minh Chiêu được Đức Cao Đài dẫn dắt từ Tân An (1919) bằng huyền diệu cơ bút, đến Hà Tiên (1920) rồi Phú Quốc (1921), nơi ngài cũng được sự bổ hóa của Vô hình như người đệ tử duy nhất của Đức Cao Đài, và ngài đã tiếp thu sự giáo hóa ấy một cách im lìm sâu sắc không một ai hay biết... Chính đây là giai đoạn mà Nhứt Kỳ Phổ Độ đã trải qua cho dù nơi Trung Hoa giáo, Ai Cập giáo hay Do Thái giáo hoặc Bà La Môn giáo mà các sự giáo hóa ban đầu cũng đều do Vô hình dẫn dắt, mấy ai biết được sự dẫn dắt ấy đến đâu!

Dãy núi Dương Đông Phú Quốc đã nhận lãnh một sứ mạng không kém núi Sinai ở Ai Cập, hoặc dãy Quarantal ở Trung Đông, làm sao ai biết được sự thâm sâu của Vũ trụ đã phát hiện từ những chiều cao của mặt đất mà Con người vốn dĩ là nấc thang đi từ những chiều cao đó để vào cõi xanh lơ bát ngát của Vũ trụ muôn đời kia vậy!

b - Ngôi Giáo chủ:

Như trên đã nói, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không có ngôi vị Giáo chủ hữu hình. Vậy thì Đấng ấy như thế nào và có hay không mà gọi là Giáo chủ Vô hình?

Trong sách Căn Bản Triết Học Cao Đài, tôi đã minh giải điều này. Ở đây, tôi chỉ xin bàn đến một đặc điểm có tính cách khác biệt của ngôi Giáo chủ trong chơn truyền Vô Vi của Đại Đạo.

Nếu có những danh từ nguyên thủy được dùng trong việc tu học ở các tôn giáo bằng cách gọi lại những hình ảnh cổ xưa mà các Giáo chủ đã thực hiện như ở Nhị Kỳ Phổ Độ thì phải nói phần Vô Vi của đạo Cao Đài có thể xem như là Cao Đài giáo nguyên thủy. Và trên quan niệm đó, phần Vô Vi chính là phần đại diện cho cái Chánh pháp ở Nhứt Kỳ Phổ Độ còn lại hình ảnh đến bây giờ.

Chư môn đệ phần Vô Vi thường gọi đức Ngô Minh Chiêu là Giáo chủ và trên ngôn từ danh xưng thường đồng hóa với Đức Cao Đài, kể cả trong những bài Thánh ngôn ở các ngôi Đàn Vô Vi cũng có những trường hợp đó. Điều này không phải là sự ngẫu nhiên mà trong tâm pháp bí truyền, chư đệ tử Vô Vi đã nhận định rõ rệt sự dẫn dắt trực tiếp từ đức Ngô Minh Chiêu không chối cãi. Và như vậy, khi chư môn đệ tịch diệt để trở về ngôi vị thiêng liêng thì sự hội hiệp với đức Ngô Minh Chiêu cũng là sự hội hiệp với Đức Cao Đài nên sự trùng hợp này chỉ là một yếu tố tâm pháp chứ không phải là sự trùng hợp có tính cách ngộ nhận như ở ngoài nhìn vào.

Và chẳng, tính chất siêu việt để đồng hóa với Tâm Linh Vũ Trụ trong yếu lý Tam Vi Nhất Thể thì không tôn giáo nào không có. Như Chúa cũng có ba ngôi, trong đó đức Jesus là một, Phật cũng có ba ngôi trong đó đức Thích Ca là một. Tín đồ về sau này thường lẫn lộn vị Giáo chủ của mình trong sự đồng hóa với yếu lý siêu nhiên của Vũ trụ, thiết tưởng điều đó cũng không có gì gọi là quá đáng.

Một điều ta cần suy nghiệm là nếu không có đức Ngô Minh Chiêu thì Chơn truyền đạo pháp của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ kể như không có. Bởi thế, Đức Cao Đài đã chọn một mình ngài Ngô mà ban truyền mối đạo dẫn dắt cho ngài thành đạo trước khi ban lệnh cho ngài hướng dẫn các vị Phò loan về biểu tượng Thiên Nhân, cách thờ phụng và thông công với Vô hình sau đó những sáu năm. Như vậy, địa vị của đức Ngô Minh Chiêu quả là một địa vị không ai có thể so sánh về sau này trong chơn truyền của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ cả. Chính điều này đã minh xác được địa vị Ngôi Hai của đức Ngô Minh Chiêu mà tôn xưng ngài ngang hàng với những Giáo chủ hữu hình ở Nhị Kỳ Phổ Độ như Lão Đam, Khổng Khâu, Thích Ca, Jésus tưởng không phải là điều sai ngoa vậy.

Một điều ta cần tìm hiểu là tại sao đức Ngô Minh Chiêu buổi sinh tiền, cứ sống ẩn dật, không chịu ai gọi mình bằng Thầy mà tất cả mọi sự học hỏi của chư môn đệ, ngài đều chỉ vào ngôi Thiên Nhân và bảo: "Hỏi Ông đấy!" với tính cách thân mật như cha con trong nhà. Cả đến

sự cầu đạo xin keo cũng với mục đích do Vô hình định đoạt chứ không phải do ngài. Những lẽ ấy xác nhận một cách hùng hồn rằng: mỗi đạo được thành hình với chân truyền từ nhà sáng lập là đức Ngô Minh Chiêu, do đó, đã không có ngôi Giáo chủ hữu hình nào, mà chỉ có Đức Cao Đài tá danh của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ cầm đầu mỗi đạo mà thôi.

Đó là một điều kiện quy định có tính cách truyền thống của nền Đại Đạo phát khởi từ Nhứt Kỳ Phổ Độ trong sự xuất hiện nền Tân pháp với yếu tố qui hoàn các nền cựu giáo xa xưa mà ngôi Giáo chủ không hề được nói tới hoặc tạo nên bằng hình người tại thế gian. Như vậy, chính đức Ngô đã tuân theo đạo pháp sẵn có từ nghìn xưa, không phải ngài sống lập dị, hoặc trái với Thiên ý, như thái độ làm tường của các vị Khai cơ Phổ Độ lúc bấy giờ.

Có thể khẳng định rằng không có Tân pháp bí truyền nơi đức Ngô Minh Chiêu trong phần Vô Vi thì Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chỉ là một lý thuyết triết học suông không có chứng minh cụ thể và chỉ tổ cho những huyền thoại làm sai lạc đi.

Sự việc này hoàn toàn khác hẳn với các tôn giáo xưa. Bởi lẽ các nhà nghiên cứu thường căn cứ vào những kinh điển được xem như chính thống của các tôn giáo còn truyền lại để nhận định về giáo thuyết của tôn giáo ấy, nhưng thời gian từ xuất hiện vị Giáo chủ đến khi thành hình các loại kinh điển đó thường có đến trên dưới 300 năm, nhưng với Cao Đài giáo thì nền giáo thuyết có thể nói đã được đức kết trong thời gian 60 năm đầu khai đạo, dù cho thời cuộc địa phương đã làm trở ngại không ít công cuộc sưu tầm và tìm hiểu nền giáo thuyết đó. Lý do rất đơn giản là chính cuộc đời của đức Ngô Minh Chiêu trong chân truyền Vô Vi đã phản ánh trung thực vừa thích nghi vừa quảng đại trong quần chúng mà không phải đi tìm đâu xa ngoài những di tích và hành động của ngài để lại.

Bởi thế tìm hiểu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nếu không đi vào tâm pháp của phần Vô Vi thì chỉ là sự quan sát bên ngoài nhìn vào ngôi nhà có thể tính được bề rộng bề cao của nó mà không hề được biết bên trong có chứa những gì.

Nói tổng lại thì địa vị đức Ngô Minh Chiêu trong phần Vô Vi xác nhận sự hiện hữu của nền Tâm pháp Bí truyền của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được truy hoàn từ cái Chân lý Vũ trụ nơi Nhứt Kỳ Phổ Độ với những căn cơ và diệu dụng thành hình nền Tâm pháp ấy một cách rất linh diệu, không cần phải biện minh bằng ngôn từ hay tác phẩm như ở Nhị Kỳ Phổ Độ mà ngôi Giáo chủ Vô hình đã làm nổi bật phần thị hiện Chân lý Vũ trụ, thiết tưởng các nhà nghiên cứu không thể không nhìn thấy.

c - Sự mặc khải:

Sự mặc khải là sự phát lộ Vô hình được minh chứng nơi con người qua những giác ngộ về tâm linh đạo pháp. Sự mặc khải này được ứng nghiệm nơi một tôn giáo thành những đột khởi chân lý mà các tôn giáo trước không có hay không được nói tới.

Như vậy, ta sẽ tìm xem nơi phần Vô Vi của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có những mặc khải nào không? Và nếu có thì như thế nào?

Đầu tiên, phải nói những mặc khải làm nên biểu tượng THIÊN NHÃN được tôn thờ như ngôi Chúa Tể Vũ Trụ nơi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là do nơi Vô Vi, tiếp theo đó là chân truyền đạo pháp ứng lộ dần dần từ sự dẫn dắt đầu tiên khi thành đạo của đức Ngô Minh Chiêu qua hiện tượng cơ bút. Và cũng do hiện tượng cơ bút mà chư môn đệ phần Vô Vi tiếp tục học hỏi những bài học thực nghiệm tâm linh nơi các đấng Vô hình hằng dạy bảo.

Sự mặc khải ở đây thành những hiện tượng tâm linh mà chỉ người học đạo mới biết được. Nhờ đó họ mới mạnh dạn đi trên con đường khó khăn khổ nhọc của đạo pháp mà không nản chí trước sự thử thách hằng khi là những bài học thực nghiệm đánh giá sự tu tiến mà càng cao về mức độ bao nhiêu thì càng nặng phần chịu đựng bấy nhiêu.

Nhờ có sự mặc khải hằng khi thị hiện nơi Tâm linh đó mà người tu Vô Vi cảm nhận một sự gia hộ chỉ có mình với Vô hình mới biết mà không hề nói ra. Bởi chân truyền Vô Vi phủ nhận tất cả mọi huyền diệu thấy được nơi quần chúng mà các pháp thuật cũng như cựu giáo thường có vì cho đó là những giả tượng rất trở ngại trên đường tu học.

Cho nên, sự mặc khải rất cần cho sự hình hiện chân lý mới nơi một nền Đạo, nhưng cũng rất cần cho sự tu học của môn đồ, bởi từ những mặc khải đó mà giá trị đạo pháp được hình hiện.

Tuy nhiên, nếu chỉ khur khur vào những hiện tượng ứng hóa mà cứ tin vào đó là thật tướng thì lắm khi chỉ là trò ma thuật của quý vương để kéo lê con người vào những sa đọa ngàn đời không vươn lên được vậy.

d - Sự tu học:

Tu học tức là tìm hiểu để dồi luyện bản thân mình trong tinh thần tấn hóa của Con người giữa Vũ trụ.

Sự kiện này rất khó diễn đạt cho đúng với phần Vô Vi bởi lẽ bản thân tác giả chỉ là nhà nghiên cứu, chưa phải là môn đệ Vô Vi với nghĩa đúng của nó.

Nếu hiểu nghĩa tu học là sự tự độ rồi lấy mình thì buổi sinh tiền đức Ngô có nói, hay nói cho đúng là thường nói để tỏ thái độ của mình với các nhà Khai Đạo bên Phổ Độ như sau: "*Ngô thân bát độ hà thân độ?*"

Phải chăng câu này đã hàm súc một ý nghĩa tu học rất thâm thúy mà mới nghe qua rất dễ cho là lập dị? Mỗi người có một thân, lẽ cố nhiên tất cả mọi nhu cầu cho sự sống còn dù còn trên mặt đất hay ở bên kia thế giới đều chỉ phụ thuộc vào cá nhân của họ mà thôi. Cuộc đời là môi trường tấn hóa của họ thường cho họ những bài học thích nghi. Nhưng nếu họ không tự làm lấy cuộc đời của mình mà còn có ý nhờ vả vào kẻ khác để gọi là nên việc cho mình thì đó chỉ là cái nợ phải trả. Mà càng tạo nợ bao nhiêu thì xác thể và linh hồn càng nặng nề bấy nhiêu. Bởi thế, nếu người tu học mà không có phương cách tự lo liệu cung ứng cái sống thường nhật của mình bất hoặc phương diện vật chất hay tinh thần mà gây nhiều liên hệ với tha nhân thì rất khó bề thành công được. Khi mình đã không thành công trên bước đường tu tiến của mình mà muốn chỉ lối đem đường cho kẻ khác thì đó chỉ là một sự làm lỗi mà thôi, rất có hại cho sự tấn hóa chung của con người giữa Vũ trụ.

Cuộc đời tu học của đức Ngô Minh Chiêu đã minh chứng hùng hồn cho đường lối tu học đó. Tự mình kiếm lấy miếng ăn, làm quan mà thanh liêm, nhứt hào vô phạm. Đường tu thì tự mình bươn bả dồi luyện, không ỷ lại hoặc nhờ cậy vào Thần quyền cũng như vào thế lực nào.

Chính thái độ của đức Ngô Minh Chiêu buổi sinh tiền cho thấy ngài không hoàn toàn chủ chốt để gọi là làm Thầy cho bất cứ một người nào muốn thọ pháp với ngài. Bởi thế, muốn đi theo đường lối tu học của Vô Vi thì phải qua cái cửa ngõ Vô hình, đó là sự xin keo, bởi trong sự việc này có hàm ý lòng thỉnh nguyện của người muốn cầu đạo và sự tuyển chọn của Vô hình.

Chắc không khỏi có bạn độc giả khi xem đến đây sẽ bĩu môi chế nhạo và cho rằng phần Vô Vi đã lập vị trên một sự kiện có tính cách dị đoan. Tôi xin thưa rằng đây là một hiện tượng đạo học, bởi lẽ Vô hình chỉ nói với con người bằng sự giao cảm của Thiêng liêng, và chính trong giờ phút xin keo đó, người cầu đạo đã đặt hết tâm não mình vào sự giải đáp của Vô hình, hoặc thuận, hoặc không. Sự xin keo là điều kiện đáp ứng cho sự đòi hỏi đó, không có gì gọi là mê tín dị đoan cả.

Và chẳng keo là gì? Keo là hai đồng tiền có hai mặt, một mặt sấp và một mặt ngửa. Khi người cầu đạo muốn bước qua ngưỡng cửa Vô Vi thì phải dùng lễ với tâm thành trước Thiên Bàn, xóc mạnh hai đồng tiền ấy theo một thủ tục được truyền lại từ đức Ngô Minh Chiêu. Nếu ra một sấp một ngửa, tức Âm Dương hội đủ thì tức là Thuận. Còn nếu cùng ngửa hết hoặc sấp hết thì chưa thuận. Trường hợp chưa thuận, người cầu đạo phải tu học bên ngoài thêm một thời gian nữa, ít nhất là 100 ngày mới có điều kiện được xin keo lại.

Đây là một thái độ không biết do đức Ngô tự tạo ra hay có lệnh của cơ bút giảng dạy, nhưng có một điều chắc chắn là đã bắt đầu từ đức Ngô Minh Chiêu mà ra. Bởi thế, khi có người muốn đến cầu đạo, thì không bao giờ ngài thuyết giảng hay biểu lộ sự thông đạt của mình, mà

bảo họ đến trước Thiên Bàn bằng câu: "Hỏi Ông đấy!" Tiếng "Ông" là tiếng xưng tụng người lớn hơn mình một cách thân mật. Và nếu là người thật tâm thì ngài chỉ cho cách thờ phụng theo đủ nghi thức tại tư gia trong thời hạn 100 ngày, sau đó mới đến xin keo hầu đàn dạy đạo trước khi xin keo thọ pháp. Như vậy, từ ngoài, người cầu đạo phải qua hai lần keo mới trở thành môn đồ Vô Vi ở thời kỳ gọi là Nhứt bộ. Thời kỳ này có thể kéo dài tùy theo mức tu luyện của người tu, nhưng tối thiểu phải là ba năm, sau đó mới lên Nhị bộ trong tám năm cũng qua một lần xin keo nữa. Rồi từ đó, người tu Vô Vi cứ được tự toại tiến dần trên bước đường tu tiến của mình mà không phải qua một lần keo nào nữa...

Cũng cần dẫn chứng rằng sự xin keo là một điều kiện mà đức Ngộ đã làm và muốn cho môn đồ về sau cũng làm theo để tránh cái tệ nạn mà trò thường gọi là muốn làm "tổ sư bồ đề" hoặc muốn làm "thầy" thiên hạ, điều mà đức Ngộ rất đố kỵ và thường dặn đệ tử không bao giờ được có cái thái độ đó. Một người tu trước được keo cho phép truyền bí pháp cho người sau, không có nghĩa là người đó làm chủ cái bí pháp đó để được gọi bằng "thầy" mà họ chỉ là người có bốn phần truyền đạt pháp tu lại cho người sau được gọi là "người chỉ kiêu". Người sau có thể đạt phẩm vị cao hơn họ nếu mức độ tu kỹ cao hơn. Đây là một sự kiện khác biệt với ý niệm tu học ngày xưa, khi mà người học Đạo phải luôn luôn nhìn nhận tổ sư của mình xem như tuyệt đối. Sự tuyệt đối trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, kể cả phần Vô Vi, chỉ có Đức Cao Đài hay Thượng Đế mà thôi.

Tuy nhiên, không phải đức Ngộ không đủ giác ngộ để biết người cầu đạo có đủ căn cơ để thọ pháp môn hay không? Phải nói rằng ngài dư biết căn cơ của mỗi người, nhưng không bao giờ ngài nói ra mà thôi. Lịch sử kể rằng có lần có người đến xin cầu đạo với ngài ở Sài Gòn, khi ngài còn ở căn phố số 110 đường Lê Lợi. Bữa ấy có cô Lê thị Nguyệt là con gái thứ năm của ngài. Người cầu đạo cứ khẩn khoản xin ngài cho học đạo, ngài không nói gì nhưng cũng không trả lời. Mãi hai ba ngày như thế. Đến ngày chót, ngài bỏ xuống nhà dưới rồi xách con dao đi lên. Người kia sợ bỏ chạy. Cô Nguyệt mới hỏi ngài: "Người ấy muốn cầu đạo tại sao cha làm như vậy?" Ngài cười nói: "Đó là cái pháp đạo, bởi cha biết người đó chưa đến căn tu mà cứ nài ni hoài. Tuy nhiên, nếu họ có ý kiên nhẫn thì cũng có thể xin tu được. Nhưng họ đã không tin vào cha, thấy cha cầm dao tưởng thế nào đã sợ thì làm sao chịu được những thử thách lớn lao trên đường tu học sau này?" Ta còn lại thấy buổi sinh tiền, đức Ngộ không phải hoàn toàn buộc người cầu đạo phải xin keo, mà khi họ đã có căn tu đến độ rồi thì tự nhiên ngài truyền bí pháp cho chứ không phải qua thủ tục xin keo - như trường hợp ông Lê Minh Huân đắc quả Đạo Đức Kim Tiên, ông Bùi Minh Huy đắc qui Huệ Mạng Kim Tiên, và bà Huỳnh Minh Trình đắc quả Diệu Pháp Nương Nương - mà tác giả đã có đề cập trong sách Lịch Sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Quyển I: Phần Vô Vi Tâm Pháp (xuất bản 1967 tại Sài Gòn).

Phải chăng keo là một thể lệ cần thiết trong phần Vô Vi không thể không có để tránh sự sai lạc chân truyền về sau bởi sự tôn sùng cá nhân muốn thu phục số đông về phe mình với một mục đích nào đó. Bởi lẽ khi sự xin keo được thi hành nghiêm minh thì không thể nào có nhơn ý xen vào được. Chỉ có đức tin của người và sự chứng giám của Vô hình quy định việc này mà thôi. Dù sao sự lạm dụng cũng khó bề tránh khỏi khi người Chủ Đàn có ý ấy khiến cho sự xin keo có thể trở thành trò ma thuật có hại cho pháp môn Vô Vi không kể xiết.

Theo sự tìm hiểu của tác giả, thì môn đệ trực tuyến do đức Ngộ không quá hai mươi người, trong số đó có ba người nữ. Phần đông đắc đạo có ấn chứng mở Thiên Nhân rõ rệt, cũng có người nửa đường thôi chí vì không thắng nổi trò thử thách. Nhưng đệ tử cấp 3 thì nhiều và rải rác khắp miền lục tỉnh Việt Nam.

Sự truyền đạo cho phái nữ chấm dứt ngay sau khi ba người được điểm đạo từ đức Ngộ là bà Tư Huỳnh, bà Hội đồng Thơm và cô Ngộ thị Nguyệt. Theo khẩu thuyết của đức Ngộ thì từ đó về sau mỗi bên truyền pháp riêng biệt. Không người nam nào truyền pháp cho người nữ nữa.

Cũng theo khẩu truyền thì người tu Vô Vi sau khi được nhị bộ có thể được phép chỉ đạo cho người khác, với những điều kiện pháp môn quy định, nhưng không quá 12 người. Mỗi nhóm 12 người được phép tạo một ngôi Đàn với lối tu học riêng và cơ bút riêng cho nhóm mình. Nhưng một Đàn thu nhận không quá 36 môn đồ.

Đến đây, cũng cần minh định lại đường lối và quy cách của phần Vô Vi như thế nào, theo sự nghiên cứu của tác giả.

Đầu tiên phải nói môn đồ Vô Vi không luận đã có hay chưa có tôn giáo nào, miễn họ có ý nguyện muốn tu. Người nào cũng có thể cầu đạo được không phân biệt giai cấp trong xã hội hoặc màu da sắc tóc địa phương. Bởi pháp môn Vô Vi rất đơn giản nên có thể ứng dụng cho mọi trình độ, người cùng đỉnh cũng như người đại trí thức đều được đối xử như nhau trước điều kiện pháp môn quy định.

Dù ở địa vị nào, người muốn tu Vô Vi cũng phải trải qua ba giai đoạn sau đây:

1- Lập đại nguyện ăn chay trường, thủ ngũ giới tuyệt dục, thờ Đức Cao Đài theo phương thức Vô Vi và hành lễ tứ thời trong 100 ngày.

2- Sau đó đến hành lễ tại ngôi Đàn liên hệ và xin keo hầu đàn cơ.

3- Thời gian sau xin keo thọ pháp tại ngôi Đàn đó. Nếu được thuận, sẽ có một người chỉ kiêu hiện diện tại Đàn đã tu qua cấp nhị bộ truyền bí pháp theo lối thực hành khẩu khuyết.

Ba giai đoạn này phải được thực thi nghiêm chỉnh. Qua giai đoạn 1 đầy đủ mới đến giai đoạn 2, rồi 3. Mà nếu không có giai đoạn 1 thì không có giai đoạn 2 mà nếu không có 2 thì không có 3. Và trong trường hợp người cầu đạo không đến giai đoạn 3 thì phải làm lại từ đầu sau một thời gian dài do luật Vô Vi quy định.

Trường hợp người cầu đạo được thông suốt ba giai đoạn liên tục thì họ sẽ làm gì?

Tu Vô Vi không có nghĩa là phế bỏ hết cả công việc hàng ngày (để gọi là Vô Vi) trong kế mưu sinh của mình để vào một ngôi chùa hay một tu viện, hoặc nơi núi non u tịch vắng vẻ như đã có ở các tôn giáo trước. Người tu Vô Vi phải tự tìm ra cái ăn cái mặc bằng sức lao động của chính mình và phải tự chính mình làm tròn nhiệm vụ đối với gia đình về mặt mưu sinh như đã có trước khi tu. Trường hợp hành nghề phạm giới thì phải đổi nghề trước khi cầu đạo. Nhưng trường hợp này rất khó xảy ra bởi lẽ những người còn hành nghề phạm giới thì căn quả còn nặng nề không thể nào có được mức độ cần thiết để cầu đạo hiệu quả được.

Người tu Vô Vi vẫn ở nhà sum họp với gia đình như xưa, nhưng phải trường trai tuyệt dục, có nghĩa là không còn sự ân ái vợ chồng. Lễ cổ nhiên đối với người khác giới lại càng phải thận trọng nhiều. Hằng ngày, người tu học Vô Vi phải tự mình lo việc cúng kiếng tịnh luyện theo pháp môn truyền dạy dưới sự dẫn dắt của Vô hình qua các buổi đàn lệ trong bốn giờ tý (12 giờ khuya), Ngọ (12 giờ trưa), Mão (6 giờ sáng), Dậu (6 giờ tối). Các buổi đàn lệ được thi hành ở ngôi Đàn của nhóm tu liên hệ, thường có cầu cơ do đức Ngô (thường là Đức Cao Đài) giảng dạy mọi việc tu học cho mỗi người trong nhóm (không quá 12 người). Cũng nên biết thêm rằng người chỉ kiêu (hay người truyền bí pháp) cho một người tu Vô Vi không có phần hành gì sau lần chỉ kiêu đầu tiên cả ngoại trừ những bí quyết hữu vi có thể chỉ vẽ thêm cho người mình chỉ kiêu mà thôi, còn ngoài ra người học đạo chỉ học trực tiếp với Vô hình nơi các đàn lệ hằng tháng (không qua người chỉ kiêu).

Vào tu Vô Vi rồi thì không còn phân biệt sang hèn giàu nghèo, quyền quý hay ti tiện chi cả. Tất cả đều xem như nhau, bình đẳng, hòa ái gọi nhau bằng anh, chị chứ không bằng gì khác, cho dù người bạn đạo có nhỏ tuổi hơn mình. Sở dĩ như thế là vì người tu Vô Vi thường xem cuộc sống của mình như không có và chỉ chú trọng đến cái sống nơi cõi Vô hình một khi trở về với Hư vô. Điều này có nghĩa là họ nỗ lực nâng nhau vì e rằng linh hồn của người bạn mình có thể sẽ tiến hơn mình, và địa vị ở Vô Hình có thể sẽ cao hơn chăng?¹¹

¹¹ Lời chú thích của đạo huynh Nguyễn Minh Truyền (liễu đạo với pháp danh Ngô Minh Chơn Nhơn) giải thích với tác giả khi đạo huynh cứ gọi Đồng Tân bằng anh, mặc dù nhỏ tuổi hơn nhiều tại Đàn Long Hoa năm 1959.

Đồng thời người tu Vô Vi không hề giành giật hay quyền rũ một ai vào nhóm mình. Sở dĩ như thế vì họ tin rằng những người tu Vô Vi vốn đã có một căn duyên cố định nên một khi đã đến mức cầu đàn thì tự nhiên do sự thúc đẩy của Vô hình sẽ tự tìm đến một nhóm tu vốn có căn duyên với họ. Quyền rũ một người vào tu, trường hợp họ chưa tu hay đã ở một nhóm tu khác tức là chịu trách nhiệm về hậu quả tu học của người ấy, nếu chẳng may không ra gì thì cả nhóm phải chịu sự trì chậm để phải đem người ấy theo với cá nhân hay nhóm mình, nếu sự quyền rũ ấy có tính chất cá nhân hay cả nhóm, biết đâu cả nhóm tu học kia không thể tu tiến hơn được chỉ tại người cầu đạo bất đắc dĩ kia đã như cái móc hậu nặng nề khó gỡ ra được. Trường hợp cá nhân chịu trách nhiệm có thể phải trở lại thế gian mặc dù đã đắc vị ở cõi Vô hình để dẫn dắt người nợ của mình theo luật Vô Vi không thiên vị.¹²

Về phái nữ thì việc tu học không khác nam giới bao nhiêu. Cũng những luật lệ quy định từ trước, đặc biệt người nữ do một người nữ tu nhị bộ truyền đạo. Cũng vận y như nam giới nhưng vành khăn đen thì nhỏ hơn. Thường một ngôi đàn có hai phần nam nữ sinh hoạt riêng, nhưng luôn luôn người nữ phụ thuộc cơ đàn chỉ do bên nam ngồi phò loan mà thôi. Buổi sinh tiền đức Ngô không dùng đồng nữ. Nghe đâu sau này ở ngôi Đàn Phú Lâm, ngôi đàn đầu tiên của phái Vô Vi, có bà Nguyễn thị Nở (liễu đạo Pháp Hoa Tiên Nữ) có lần phò cơ tại đó.

Đặc biệt, vợ chồng khi muốn tu Vô Vi phải đọc bài hồng thệ nếu cùng muốn tu một lúc. Lời nguyện này có mẫu sẵn trong phần Vô Vi, mục đích để làm giới răn trong việc tu học, không còn sự ân ái thường tình mà phải xem như một bạn đạo dù trách nhiệm đối với con cái không hề thay đổi. Trường hợp người vợ chưa tu thì người chồng chỉ đọc hồng thệ cho riêng mình, người vợ không trách nhiệm gì cả. Ngược lại nếu người chồng chưa tu mà người vợ xin tu thì người vợ phải được người chồng cho phép. Trường hợp này, người chồng phải đọc lời thệ (có mẫu sẵn trong phần Vô Vi) trước Thiên Bàn, mục đích giới răn đừng quấy phá người đã tu.

Sự kiện này cho ta thấy chân lý tu học của phái Vô Vi thật là tế nhị. Người đàn ông bao giờ cũng chứng tỏ cái đảm lược của mình trong mọi trường hợp. Như thế, dù người vợ chưa tu có quấy nhiễu mình cũng không ngã lòng do cái đảm lược sẵn có đó. Còn người đàn bà thì không được như thế nên phải có sự giữ gìn của người chồng. Thật là một điều kiện khá tế nhị mà thiết tưởng thường tình không thấy được cái khó khăn của người cầu đạo được. Ấu đó cũng là một yếu tố quy định sự trợ lực của người chồng đối với vợ, mà không có phần ngược lại để chứng tỏ vai trò người nam đã có được phần ưu thế hơn người nữ, dù trong phần Phổ Độ cũng đã minh định như vậy chẳng?

e- Ấn chứng thành đạo:

Ấn chứng của người tu Vô Vi là sự mở Thiên Nhãn, tức là sự kiện cho thấy con mắt trái của người liễu đạo lại mở to ra tinh thần như khi còn sống, sau một thời gian lâu hay mau tùy mỗi người liền sau khi chết (hai mắt nhắm hết lại).

Đây là một biểu tượng chưa hề có xảy ra nơi các cựu giáo từ ngàn xưa đến nay mới thấy lần đầu nơi đức Ngô Minh Chiêu ngày liễu đạo năm 1932 mà các bác sĩ Tây đã dự chứng tận chỗ nhưng không biết căn nguyên ấn chứng này. Lần lượt chư môn đệ Vô Vi về sau khi liễu đạo cũng một ấn chứng như vậy, nên người tu Vô Vi chỉ tin vào biểu tượng này mà gọi là mở Thiên Nhãn, tức chỉ ấn chứng thành đạo, và cứ đến ngày Lễ Bách nhật (100 ngày) sau khi liễu đạo thì được phép Vô hình cho về cơ với Tiên vị dành cho mỗi người. Cho đến nay, nơi các Đàn Vô Vi còn giữ nguyên Tâm pháp có đến hàng trăm đệ tử Vô Vi thành đạo với ấn chứng mở Thiên Nhãn như thế.

¹² Một bằng chứng rõ rệt về thái độ này do tác giả ghi nhận như sau: năm 1958, khi Đồng Tân cùng với các đạo huynh trong Đàn Long Hoa, xuống tận Cần Thơ (Đàn Long Ẩn tại Tổ đình) để tìm sử liệu nhiều lần như thế, có một lần, một đạo hữu thuộc phái Bến Tre (nhà ở miệt gần đó) đến xin cầu đạo. Quý anh Đàn Long Hoa liền chở người ấy lên Sài Gòn gặp nhóm Long Ẩn (nơi Đàn anh Lê Thiện Lộc) Đồng Tân mới hỏi nguyên do thì đạo huynh Nguyễn Minh Truyền trả lời: "Anh này muốn gặp anh Lộc thì chúng tôi có bốn phận đưa anh đây đến gặp anh Lộc, bởi anh đã có duyên với anh Lộc. Khi nào anh tìm gặp chúng tôi thì chúng tôi tiếp" (trên chuyến xe từ Cần Thơ về Sài Gòn).

Bên phần Phổ Độ, tác giả cũng đã biết được nhiều trường hợp như thế do những người đạo hạnh, đạo công tinh tiến mà cuộc đời hoàn toàn hiến dâng cho đạo nghiệp (như trường hợp Đạo trưởng Trần Nguyên Chất năm 1950, ông Nguyễn Quang Châu năm 1954, ông Huỳnh Thanh năm 1985, ông Trần Hoanh năm 1996, bà Giáo sư Phan Hương năm 2001, và vài người nữa có dẫn chứng trong bộ Lịch Sử Đạo đã ấn bản. Như vậy, có thể nói ấn chứng này là chung cho Cao Đài giáo ở phần viên mãn đạo hạnh, nhứt tâm tuân thủ Chánh pháp Kỳ Ba, không phải chỉ thuộc riêng phần Vô Vi, bởi không phải bất cứ người tu Vô Vi nào cũng được thành đạo.

Bởi lý do cuộc sống của người tu Vô Vi không bộc lộ ra ngoài bằng sắc tướng (y phục hằng ngày như người thường) nhưng bên trong là cả một công phu tu luyện không phải dễ dàng mà đầy sự thử thách. Trọng tâm tu học là sự tìm đường giải thoát mọi ràng buộc cho mình, tránh mọi nợ nần thế gian. Vào chùa là chịu nợ thập phương, vào núi là tránh nợ đời trong khi phải đương đầu với nó để chịu đựng sự thử thách. Đức Ngô Minh Chiêu thường bảo: "Vô ma khảo bất thành Đại Đạo" là nghĩa này. Sự thử thách này sẽ do hai thế lực đối nghịch nhau, một bên là phần Vô hình do các loại quỷ ma có nợ nần với người tu được phép quấy nhiễu để trả cho hết nợ, một bên là phần Hữu hình làm cho người tu phải cực khổ với nó để rèn luyện ý chí can cường, nghị lực dẻo dai mới có thể vững tiến trên con đường đi vào nhiệm màu của Vũ trụ mà chính họ đã có sẵn cái chìa khóa trong tay để mở cánh cửa nhiệm màu đó ngay từ bước đầu tiên cầu đạo vậy.

Bởi lời nguyện cuối cùng của người tu Vô Vi là "*Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ*" là mục đích tối hậu nên không thể bảo đường lối Vô Vi là trốn tránh công việc thế gian, mà chính là họ đã làm cái công việc cải thiện thế gian bằng sự đóng góp công lực của mình một cách im ỉm nhưng hiệu quả trước khi nhận lãnh một nhiệm vụ gì khác ngoài sự tu học của mình, đem cuộc đời của mình làm đối tượng cho cuộc sống chung.

Phải chăng làm được mẫu mực của người tu Vô Vi tức là đem lại sự an bình cho xã hội bởi không có sự cạnh tranh, sự phạm pháp, mà hình ảnh một thế giới bình đẳng tự do, an lạc đã có sẵn trong mỗi người tu Vô Vi chân chính rồi vậy?

Nhưng những nguyên căn xứng đáng làm công việc ấy không phải ở đâu và lúc nào cũng có, mà dễ thường hạng người dục vọng muốn làm được những công việc ấy trong khi tư cách và đạo hạnh của mình không hơn ai mà cũng hằng mang nhãn hiệu tu Vô Vi không phải hiếm có giữa thời buổi xã hội loài người đang xô bồ điên loạn ngày nay!

Người tu Vô Vi khép kín cuộc đời tu học của mình trong một hòm lục giác sau khi liễu với đạo phục tịnh tọa như buổi sinh tiền tu luyện. Nhưng kết quả đạo vị ở cõi Vô hình như thế nào thì phải do cơ đàn mới biết. Với ấn chứng mở Thiên Nhân, người liễu đạo không cần tụng niệm khi tang lễ, vì họ đã biết họ là ai nên không cần cầu siêu kinh kệ mà chỉ chờ đủ 100 ngày gọi là ngày lễ bá nhứt lập đàn cơ thì họ sẽ được Ôn Trên cho về nhập đàn và xưng hô theo Tiên vị đã được thọ lãnh. Đó là một ấn chứng mà không có cựu giáo nào có được. Chính đức Ngô Minh Chiêu còn để lại ấn chứng này và có lời phú chúc cho môn đệ biết rõ thành tích của nền Tân giáo như thế, mà buổi liạ đời ngài đã làm cho các bác sĩ đương thời phải thắc mắc, và giới truyền thông quốc tế không khỏi kinh ngạc...

Đề cụ thể hóa xin mời xem đi ảnh nữ tu Vô Vi, bà Nguyễn Như Hằng sau đây.¹³

¹³ Bà Nguyễn như Hằng, đạo danh Nguyễn Minh Hằng sinh năm Đinh Tỵ 1917, thứ nữ của cụ ông Nguyễn như Bích và cụ bà Hồ thị Hương (cũng đã thọ pháp Chiêu Minh Tam Thanh khi đức Ngô còn sanh tiền). Nội tổ là chí sĩ Nguyễn như Viêm, tức cụ Nguyễn Thần Hiến, nhà cách mạng Đông Du tình Cần Thơ, đồng thời với cụ Phan Bội Châu. Bà thọ pháp Vô Vi từ 1949, bà triệt để tuân hành theo khuôn khổ trường trai tuyệt dục, từ thời công phu luyện đạo, nhứt tâm tuân theo giới luật Tâm truyền do đức Ngô truyền lại. Về phần đời, bà là Giáo sư và giữ chức Giám Học trường nữ trung học Gia Long tại Sài Gòn trong suốt thập niên 1950, đồng thời với bà Huỳnh hữu Hội trong ban Hiệu trưởng. Sau đó bà giữ chức Hiệu trưởng đầu tiên của trường nữ trung học Mỹ Tho trong 3 niên khóa từ 1960. Điểm nổi bật nhất trong tánh tình của bà là rất chân thật và nhân hậu. Mọi người nhất là giới phụ huynh học sinh một khi tiếp xúc với bà đều kính nể qua cung cách và lễ độ của bậc thầy cô khoan dung và đại lượng rất hiếm có trong hàng nữ lưu trí thức đương thời. Bà Nguyễn như Hằng, sau 15 năm tu học theo chân pháp Vô Vi, đã liễu đạo ngày 3/8/1964 sau khi dứt hơi thở trong tư thế tịnh tọa, lưng thẳng, mắt trái từ từ mở ra rất tinh anh như còn sống.



g - Sự thờ phụng, kinh điển:

Phần này chỉ cho phép tôi bàn đến quan điểm triết lý của nó trong sự nối liền Nhứt kỳ đến Tam kỳ Phổ Độ mà không dám đi sâu vào chi tiết, bởi sự mầu nhiệm trong đó không phải hé mở cho ai cũng thấu triệt.

Phần Vô Vi thờ hình tượng Thiên Nhân trong một khuôn hình riêng, dưới đó là một khuôn hình cùng kích thước có bài vị Tam Thanh là dấu hiệu của đạo pháp gồm một hình chữ Thập trong đó có ghi theo chiều dọc: CAO ĐÀI THÁI BẠCH THỔ THẦN TIÊN ÔNG và theo chiều ngang NGỌC THANH CHƠN THANH THƯỢNG THANH. Phía dưới cũng là một khuôn hình tượng đức Ngô Minh Chiêu trong y phục bán thân tri phủ hồi còn làm chủ quận Phú Quốc. Khi đức Ngô còn sinh tiền thì chỉ có Thập Tự Tam Thanh dưới hình Thiên Nhân mà thôi, không có hình bán thân của ngài. Kịp sau khi ngài liễu đạo, chư đệ tử vì sự tôn sùng cổ hữu đã đặt ngài lên bàn thờ như đã có. Và cũng từ đó, về sau cơ bút phần Vô Vi thường xưng danh Cao Đài Tiên Ông trong ý nghĩa trùng hợp với Ngô Tiên Ông.¹⁴ Phía trước có một bàn nhỏ có hình Phật Di Lặc sau một lư hương. Chư đệ tử giải thích sự thờ phụng này có tính cách như thờ vị thần hộ mạng cho người tu có tính cách như bàn thờ Hộ Pháp có hình chữ KHÍ bên Phổ Độ. Ngay trước bàn thờ chính là hình Thập Tự, vọng trước một lư hương, không có hình tượng chi khác. Hai bên bàn thờ theo đúng sự trình bày của đức Ngô Minh Chiêu có hai câu: PHẬT NHỰT TĂNG HUY và PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỀN, ý nghĩa về đạo pháp Vô Vi, không có nghĩa gì về kinh Phật cả. Chữ Phật đây có nghĩa là sự tự giác, Pháp luân là đạo pháp.

Sự thờ phụng này hiện nay đã thành một sự thật bất di bất dịch nơi các Đàn Vô Vi. Hình Thiên Nhân có Nhứt Nguyệt Tinh thẳng đứng theo truyền thuyết thì nói do đức Ngô nhờ một họa sĩ vẽ lần thứ nhì để thờ kể từ khi Đàn Phú Lâm thành hình năm 1928, thay cho hình Thiên Nhân do ngài vẽ năm 1925 để trao cho ông phủ Kỳ thờ tại tư gia chỉ có ảnh Thiên Nhân mà thôi. Lý do là vì khi còn ở Phú Quốc năm 1924, khi nguyện cầu Đức Cao Đài cho thấy cảnh bông lai sau khi ngài nhìn thấy tận mặt vào một buổi hoàng hôn xinh đẹp, rồi khi mặt trời đang lặn trên mặt biển Phú Quốc thì có cùng lúc hình mặt trăng với phần sáng ở bên trái trên có ngôi sao Hôm cùng đường thẳng đứng với mặt trời trên nền trời hôm đó.

¹⁴ Ông Nguyễn Minh Truyền, đệ tử cấp 2 (qua người chi kiều là ông Đốc Lý) có kể lại rằng buổi sinh tiền đức Ngô đã biết được việc tôn sùng này rồi, khi ông Đốc Lý một tối nọ, sau giờ công phu nhìn lên mặt trăng có thấy hình tượng bán thân của ngài trên trời, rồi từ đó đặt hình ngài lên bàn thờ tại tư gia mình. Đức Ngô đã biết được việc này nhưng cũng không làm gì khác hơn. Có lẽ từ đó về sau có sự thờ phụng như hiện nay tại các Đàn Chiêu Minh Tam Thanh chăng?

Đối với tác giả, ngày 28-8 Ất Mão (3/9/1975) trong dịp ra đi về miền kinh tế mới, một mình giữa cánh đồng vùng Láng Dài (Bà Rịa) khi đang làm ruộng, cũng đã tận mắt nhìn thấy cảnh thiên nhiên lúc mặt trời sắp lặn, từ dưới kể lên ngay đường thẳng đứng:

- Mặt trời đang lặn ở phương Tây
- Mặt trăng hình lưỡi liềm cong xuống
- Ngôi sao hiện rõ lấp lánh.

Tác giả để ý thấy khoảng cách giữa mặt trăng và ngôi sao bằng $\frac{1}{5}$ và khoảng cách từ mặt trăng đến mặt trời là $\frac{4}{5}$ tính theo từ ngôi sao đến mặt trời là $\frac{5}{5}$.¹⁵

Đức Ngô Minh Chiêu còn truyền lại những di tích còn đến ngày nay là đèn Vô Vi, tượng hình cho ngôi Thái Cực (nên còn gọi là đèn Thái Cực) và hai ngọn nến phía trước tượng hình cho Âm Dương (lưỡng nghi). Đặc biệt lư hương thường được cắm 5 cây nhang đặt ngay giữa trung tâm bàn thờ chớ không đặt giữa ngang hàng với hai cây đèn phía trước như bên Phổ Độ theo cách thức từ xưa. Còn các cúng phẩm thì ngoài phần hoa (bên trái) và quả (bên phải) đặt trong cùng thì ngoài cùng ngang hàng với hai cây đèn là ba chung rượu (giữa) và hai chén nước trà âm (bên quả) và trong dương (bên hoa) khác với bên Phổ Độ giữa bàn thờ.



THIÊN NHÂN

Theo sự tìm hiểu của tác giả, thì những ngày đầu được lệnh Đức Cao Đài truyền các cách thờ cúng cầu đàn cho các ông thuộc phần Phổ Độ về sau này, đức Ngô đã truyền kiểu cách bàn thờ như còn thờ ở phần Vô Vi hiện nay, nhưng không biết tại sao về sau này lại có sự canh cải như hiện trạng. Phải chăng từ sự tách rời đức Ngô khỏi cơ đàn Phổ Độ tháng 4 năm Bính Dần (1926) đã kéo theo đó sự thay đổi này, qua sự uốn nắn của ông Đầu Sư Ngọc lịch

¹⁵ Vào khoảng đầu thập niên 1990, có một môn đồ Vô Vi đã sửa độ cong của mặt trăng đã có trên bàn thờ (nguyên đã do đức Ngô truyền lại với mặt trăng có phần cong về phía trái như tác giả đã thấy ba lần trong giờ Tý khi sắp thủ cơ nhận lệnh từ Vô hình với Thiên Nhân tỏa ánh hào quang từ phía trái của đồng tử, thì ngoài thiên nhiên ánh Thiên Nhân cũng tỏa sáng về phía trái của vật bị chiếu là mặt trăng vậy), từ trăng cong xuống, sửa lại thành mặt trăng cong lên, chịu ánh sáng vật chất như đã có trong thiên nhiên bởi mặt trời), vì cho rằng bản vẽ truyền lại do họa sĩ (ông Cứng) vẽ sai.

Nguyệt tại Vĩnh Nguyên Tự mà chính các ông bên phần Phổ Độ đã nhiều lần đến đó để tìm tòi bí pháp chẳng?

Theo thiên kiến của tác giả thì sự cải cách lỗi thời phụng này hàm ý một nghĩa đạo học có tính cách đặc biệt, không khác sự kiện đức Ngộ đã dám cải sửa nguyên văn của bài kinh cầu đàn do người xưa truyền lại. Đây là một thái độ cần có của người tu, không phải nhứt loạt tuân y cổ nhân mà phải có tâm nhận định xem cổ nhân có đúng hay không, nếu đúng thì phải tuân y, còn không thì phải sửa đổi. Đó là một lẽ rất thích nghi với sự hiểu biết của người tín hữu hiện nay không thể không có.

Đức Ngộ thường bảo: "Thờ Trời tức thờ Người" và dẫn giải cho môn đồ hay biết, ám chỉ sự thiêng liêng của Con người có thể so sánh với Trời và sự thờ phụng Thần linh tức là thờ phụng một Nhân thân vậy. Sự cúng lễ do đó rất cần cho người tu như là sự trau dồi Tâm linh của mình không thể không làm hằng ngày. Phải chăng đây lại là một Chân lý được phát hiện từ nghìn xưa mà đức Ngộ là người đã cảm nhận được cái Chân lý ấy mà nói ra. Bởi lẽ ở Nhứt Kỳ Phổ Độ đã có câu "Dân Thần đồng vị" (Trung Hoa) hoặc "Lễ là Người" (Ấn Độ). Lễ là Người bởi vì Người đã hành lễ, và khi người ta hành lễ thì người ta làm theo mục thước chính xác của người. Vậy nên Lễ ấy là Người.

Như vậy, cái triết lý THIÊN NHÂN HIỆP NHỨT ở Á đông mà ta thấy trong tư tưởng cũng như sự lễ bái ở Trung Hoa và Ấn Độ ấy quả đã được thực nghiệm nơi đức Ngộ Minh Chiêu mà chính ngài đã không hề xem đến kinh sách nào để biện minh chỉ cả. Lại nữa, khi cúng lễ, đức Ngộ thường khuyên môn đệ phải nhứt tâm, điều này cũng nói lên được cái yếu lý "Tế thân như thần tại" mà Nho giáo đã xướng minh tự thuở nào.

Sự cúng lễ theo phần Vô Vi còn được thể hiện bởi việc tụng kinh. Người tu Vô Vi không đọc kinh to tiếng như bên Phổ Độ và không hề bao giờ dùng chiêng trống lễ nhạc chi cả, chỉ có một chuông báo hiệu mà thôi. Cho nên, người ngoài đàn không biết môn đệ Vô Vi tụng niệm như thế nào.

Đơn giản nhất là phần kinh điển. Ngoài bài Niệm hương, bài Khai kinh, người tu Vô Vi còn đọc bài Ngọc Hoàng bửu cáo rồi ba bài dâng Tam bửu. Rồi sau đó, tụng kinh Cầm Ưng nghĩa chứ không đọc kinh nào khác nữa. Thường ngày, ngoài tứ thời tu và công phu tịnh luyện, người tu Vô Vi không tụng hay xem bất cứ một loại kinh sách nào khác mà chỉ giới luyện thân tâm theo khẩu thuyết tâm truyền đã thọ lãnh mà thôi. Phải chăng đây là một sự khác biệt khá rõ rệt của phần Vô Vi đã tạo nên một điều kiện tu học đơn giản ở mức tối đa mà những người có thiện căn dù ở nơi đâu cũng có thể tu được, không hề có trở ngại.

Đồng thời, người tu Vô Vi không chấp tay ấn Tý như bên Phổ Độ mà chỉ úp hai bàn tay lại nhau như bên Phật giáo. Sự sai thù giữa hai bên Vô Vi và Phổ Độ là ở điểm này, bởi lẽ trong sự chấp tay ấn Tý, bên Phổ Độ đã đề ra một quan niệm mới về đạo học, nhưng bên Vô Vi thì lại không làm như thế. Phải chăng bí quyết của phần Phổ Độ là ở điểm này?

Cũng cần nói thêm, về phương diện tu học, chứ không phải tụng niệm, người tu Vô Vi còn nhìn nhận phần Chân lý trong kinh ĐẠI THỪA CHƠN GIÁO, xuất phát từ cơ đàn bên Phổ Độ năm 1936 bởi phần diệu dụng của Vô hình qua ngôi Đàn Phú Lâm thời ấy, mà các môn đồ Vô Vi sau khi đắc quả Tiên vị đã giảng cơ truyền dạy cho người sau. Phải nói đây là một gạch nối liền hai phần Vô Vi và Phổ Độ đã được thừa nhận trong tâm pháp Vô Vi vậy, dù rằng bộ kinh này không phải hoàn toàn biểu thị được tất cả Chánh lý của Tâm pháp Cao Đài, mà người đồng tử, anh Liên Hoa, đã không tránh khỏi ảnh hưởng của Phật giáo và Thông Thiên học, nhưng cũng mạnh mẽ một phần tâm đắc cho người học đạo cần biết đề từ đó đi vào phần thâm sâu Vũ trụ một cách thực tiễn là phần Vô Vi kia vậy.

h - Kết Luận Phần Vô Vi:

Những phần nêu trên đây cho ta thấy phần Vô Vi quả đã là hiện thân của cái Thể của Đại Đạo đã có từ khai thiên lập địa đến nay.

Đường lối tu học đơn giản như con người thời Thượng Cổ đã bao gồm một yếu lý chân truyền đạo pháp ở Nhứt Kỳ Phổ Độ qua những quan niệm về cúng lễ cũng như về đạo pháp Vô Vi. Trong khi đi tìm ngôi vị cố hữu của mình giữa Vũ trụ, người tu Vô Vi đã nhận diện được sự hiện hữu của một Tâm linh đang ngự trị trong thể xác họ cùng một chất thể với Tâm Linh Vũ Trụ đang hướng dẫn họ tìm bề tự giác.

Cho nên, với Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, phần Vô Vi đã làm hiện rõ sự thật nơi cõi Vô hình trong cuộc tiến hóa của Tâm linh con người đi vào hay nói cách khác là dung hợp với Tâm Linh Vũ Trụ một cách hiện thực không phải mơ hồ trên lý thuyết sách kinh mà chính là sự thực nghiệm từng giờ từng phút theo liền với cuộc sống trong hơi thở của người tu học.

Người tu Vô Vi quan niệm "*tu rồi cái thân như chết chưa chôn*" nên mọi cạnh tranh về vật chất và địa vị ở đời đối với họ tưởng như không có nữa. Phải chăng đây là một phương thuốc hiệu nghiệm nhất để cảnh tỉnh loài người trong cơn đại biến của phong trào văn minh duy vật hiện nay, mà những trò cạnh tranh quyền và lợi đang lộng hành này? Và phải chăng vì những lẽ đó mà chân lý bất biến được ứng dụng kịp thời để cho loài người dù có tín ngưỡng hữu thần như các giáo đồ, hay dù gọi là không có tín ngưỡng như những kẻ vô thần cũng phải thấy rằng trong cơn nước sôi lửa bỏng của thế giới này, nếu loài người không phản tỉnh lại để tìm một lẽ sống thích nghi cho nội tâm của mình mà xem thường những trò hư ảo cuồng loạn đang bám víu lấy thân xác họ thì dù khoa học có tân tiến đến đâu, hồ diệt vong vẫn sẵn sàng chờ ngày để tiêu diệt toàn khối nhân loại.

Tất cả cái yếu lý của sự tu học Vô Vi là mang lại cho loài người không phân biệt giai cấp hay giàu nghèo, địa phương hay chủng tộc một lối tự cứu hữu hiệu, nếu họ muốn tìm cho mình cái hạnh phúc mà họ phải được thừa hưởng qua di sản bất biến của nền đạo học nhân bản từ nghìn xưa vậy.

B - PHẦN PHỔ ĐỘ:

a - Ý nghĩa:

Sự phân chia hai phần Vô Vi và Phổ Độ như đã nói trên không phải là một sự lệch lạc theo như quan sát thường tình mà chính là một nhu cầu đạo pháp không thể không có trong lần Phổ Độ Kỳ Ba này.

Nói thế có nghĩa là, mặc dù những nứt rạn ban đầu ở những nhà Khai Đạo, người ta cũng không thể đi đến kết luận rằng sự phân chia hai nhóm tu học buổi đầu như thế là do ý kiến của người bởi sự xích mích bất hòa mà nên. Hiểu như vậy tức là hiểu theo nhân sự thường tình.

Tuy nhiên, với sự quan sát của những nhà đạo học, bất hoặc một sự việc gì xảy ra trên đời này cũng do một quy luật sẵn có không chối cãi. Đó là luật Thiên điều mà người xưa gọi đó là lẽ Tiền Định ("*Nhứt ảm, nhứt trắc giai do tiền định*"). Mà đã vậy thì sự phân chia mỗi đạo không phải là một chuyện ngẫu nhiên mà phải hiểu đó là một lẽ Thiên Cơ. Biết được lẽ đó tức là biết được ý muốn của Đức Cao Đài trong sự khai hóa Kỳ Ba này vậy.

Tôi không dám tự xưng là mình biết, nhưng tôi nghĩ rằng Đức Cao Đài là Đấng Chúa Tể Vũ Trụ đủ quyền năng vô lượng, há lại chẳng thấy trước những sự việc xảy ra để làm cho nhà đạo phải ly tán ngay từ mới khai sinh, khiến cho kẻ trong người ngoài không làm sao hiểu nổi hay sao?

Bởi thế cho nên, tôi tin rằng những gì xảy ra trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ buổi đầu đều do một nguyên lý tự nhiên thúc đẩy qua phân nhân sự đặt để. Lý do là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không thể lập lại những chân lý đột khởi ở Nhứt Kỳ Phổ Độ để làm cương lĩnh cho chân truyền đạo pháp. Cho nên mới có đức Ngô Minh Chiêu lãnh sứ mạng đơn độc từ 1921 để thành hình cơ sở đạo pháp này.

Nhưng nếu chỉ có đức Ngô Minh Chiêu thực nghiệm phần đạo pháp truy hoàn phần Thể ở Nhứt Kỳ Phổ Độ thì công việc của nhóm Phò loan sau đó được ngài hướng dẫn theo lệnh

của Đức Cao Đài để khai cơ Phổ Độ chính là tiếp nối sự thể hiện chân Tướng đạo giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ không thể không có, nếu muốn hình hiện chương trình cứu thế của Đức Cao Đài ở Kỳ Ba này.

Hai phần Vô Vi và Phổ Độ phải đi riêng rẽ dù cùng một nguyên lý phát sinh và cùng dưới sự điều động của một Đấng Giáo chủ Vô hình là Đức Cao Đài Thượng Đế. Không thể ráp hai phần này làm một như nhiều sự giải thích gần đây cố tình làm sai lạc phần chân lý sẵn có từ trước. Một sự thật hiển nhiên là hai phần Thể và Tướng là hai bộ mặt của một thành phần nhưng không thể là một bởi những khía cạnh đặc thù trong không thời gian của nó, chẳng khác gì Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ, tuy cùng một nguyên lý phát sinh nhưng mỗi một Kỳ có một sắc thái và nội dung riêng biệt.

Trong khi phần Vô Vi xê dịch trong im lìm tự tại thì phần Phổ Độ đã diễn tiến ồ ạt như làn nước chảy qua các đồng bằng đổ về đại dương. Đó là một công lệ tự nhiên bởi Phổ Độ là phần Tướng có tính cách luân lưu chuyển biến không ngừng, thể hiện cùng khắp để làm sáng tỏ phần đạo pháp ẩn bên trong là cái Thể nơi phần Vô Vi.

Thật ra, nếu không có phần Vô Vi thì cái Thể của Đại Đạo không thành hình, mà nếu không có phần Phổ Độ thì cái Thể ấy cũng không có cơ chuyển hóa thích dụng trong xã hội loài người. Cho nên, phần Phổ Độ phải có trong tư thế độc lập riêng rẽ để làm cơ sở cho Nhị Kỳ Phổ Độ hình hiện trong chân truyền cứu thế Kỳ Ba này.

Phương pháp cứu độ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã đề ra thật quá bao quát và mô hình lý thuyết, nếu không có phần Thể của Vô Vi để làm nơi phát xuất thực nghiệm và nếu không có phần Phổ Độ chủ trì phần Tướng là nơi diễn tiến linh động thì rất khó mà thành tựu cơ cấu cứu độ giữa một xã hội loài người đang đòi hỏi sự cụ thể hóa các vấn đề trừu tượng, bởi lẽ con người ngày nay đang trên đà vật chất biến dịch không còn đủ phần nội tâm phong phú như trước nữa.

Do đó, phần Phổ Độ cho thấy một hiện tượng kết tinh phần Đạo pháp đi từ Nhị Kỳ Phổ Độ mà ra để người tín đồ Cao Đài nhận diện được chân tướng của hệ thống cứu thế không phải hời hợt vô nghĩa mà là một cơ cấu có thứ tự, có tổ chức đầy đủ, nhưng không phải để gò bó con người trong đó mà để cho họ làm nơi phát xuất cái chân lý cứu thế của Đức Cao Đài ra cùng thế giới trong tầm mức thể hiện cái nguyên lý Vô Vi vốn là động cơ siêu hóa đưa con người vào Vũ trụ vậy.

Như vậy, người tín đồ Cao Đài thuộc phần Phổ Độ phải thấy mình có bổn phận làm sống lại cái chân lý cứu thế ở Nhị Kỳ Phổ Độ chẳng khác gì môn đệ phần Vô Vi phải làm sáng tỏ nguồn cội đạo pháp ở Nhứt Kỳ Phổ Độ vậy.

b - Ngôi Giáo chủ:

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không có Giáo chủ hữu hình. Đó là một chân lý Vũ trụ được khai thị ở Nhứt Kỳ Phổ Độ bởi lẽ Tam Kỳ Phổ Độ là phần Dụng của căn cơ cứu thế từ ngàn xưa làm sống lại cái Thể ở Nhứt Kỳ Phổ Độ như đã đề cập ở chương trước.

Tuy nhiên, một điều làm cho người tín đồ phần Phổ Độ phải tìm hiểu là những sự kiện xảy ra từ buổi khai nguyên nền đạo không phải thuần nhiên và đơn giản như ta tưởng từ trước nay.

Trong bài đàn cơ tại nhà ông Lê Văn Trung đêm Giao thừa Bính Dần (12-2-1926) hiện diện có đức Ngô Minh Chiêu và quý ông Trung, Cư, Tắc, Sang, Hậu sau khi chuyển cơ đi thăm từng nhà một quý ông kể trên (không đến đức Ngô ở 110 Bonard) để chúc xuân thì khi trở về nhà ông Trung trong đêm đó thiết đàn lần nhì, Đức Cao Đài đã gọi đức Ngô trước tiên và dạy:

"Chiêu buổi trước hứa lời truyền đạo cứu vớt chúng sanh, nay phải y lời mà làm chủ, đui dốt cả môn đệ ta vào đường đạo đức, đến buổi chúng nó lập thành, chẳngặng thối trút. Phải thay mặt cho Ta mà dạy dỗ chúng nó..."

Như vậy, phận sự của đức Ngô là làm chủ mối đạo về phần Vô Vi mới hội đủ tính chất của sự cứu độ như trong danh từ đã nêu ra, và ngài đã làm xong công việc đó không hề thối

trút cho đến khi giai đoạn phối thai phần Phổ Độ hoàn thành để giữ chân truyền không sai chạy cho mãi về sau này.

Nhưng đến ngày 13-3 Bính Dần (24-4-1926), sau một buổi đàn cơ có tính cách dứt điểm sự hiện diện của đức Ngô Minh Chiêu về phần Phổ Độ, nếu không muốn nói là sự xua đuổi rõ rệt buộc đức Ngô dứt khoát đi theo con đường Vô Vi để giữ đúng chân truyền bí pháp như lời Đức Cao Đài đã dặn *"kín ngoài rồi lại kín trong"*, thì đồng thời lại có bài cơ do hai ông Cư Tác phò loan ban bố câu: *"Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con, chẳng chịu giao chánh giáo cho tay phàm nữa..."* trước khi có lời trách cứ đức Ngô thậm tệ, mặc dù trước đó không lâu đã từ cơ bút nơi hai ông Cư Tác ban lệnh phong đức Ngô làm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và truyền may phẩm phục theo mẫu nơi bà Cao quỳnh Cư, nhưng đức Ngô không nhận lệnh dù ngài đã chịu trả tiền công may bộ phẩm phục đó cho bà Cư, không hề thiếu nợ đúng theo mẫu mực cuộc sống của đời ngài.

Như vậy là tại sao?

- Phải nói là quý vị Phò loan ngày Khai Đạo chắc hẳn chưa thấy được cái Dụng của nền Đạo nên cứ nghĩ rằng đức Ngô Minh Chiêu như lời Ôn Trên dạy là một phẩm vị cầm hết cả giềng mối Đại Đạo có tính cách tương tự như ngôi Giáo Hoàng của Da Tô giáo hình hiện ở Tam Kỳ Phổ Độ là ngôi Giáo Tông.

Một điều làm cho người tín hữu Cao Đài hiện nay không khỏi thắc mắc là tổ chức giáo phẩm nơi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không khác giáo phẩm Da Tô giáo là bao nhiêu, một cơ chế ở Nhị Kỳ Phổ Độ còn đến bây giờ? Phải chăng lý do thấy rõ là ông Tác phò loan chính là người có gốc gác Da Tô giáo nên đã ảnh hưởng đậm đặc như thế?

Điều ta hiểu rõ rệt là Đức Cao Đài đã sử dụng ông Phạm Công Tác làm thông ngôn cho Ngài buổi sơ khai, hẳn Ngài cũng đã thấy rõ phần ảnh hưởng đó trước cái thấy của ta hiện nay, nhưng tại sao thì đồ ai mà biết được khi mà trước khi có ngôi Giáo Hoàng đã có ngôi Hộ Pháp không hề có trong Chúa giáo, nếu không muốn nói là chỉ có nơi Phật giáo mà chính ông Tác là người thọ lãnh đầu tiên! Vậy thì phò loan đã chịu ảnh hưởng từ đâu? Thật là một sự kiện không thể quyết đoán được với trí lự phàm phu của con người thế gian như chúng ta thường hiểu.

Thật ra theo tổ chức Phổ Độ, ngôi vị Giáo Tông chỉ là Anh Cả của tín đồ có phận sự về phần xác trong phương châm cứu độ thế gian, không phải có trách nhiệm về phần hồn như ngôi Giáo chủ của các tôn giáo đã mặc nhiên nhận lãnh từ trước. Nhiệm vụ và địa vị quyền hạn của đức Ngô Minh Chiêu, qua lời Thánh Ngôn ngày 12-2-1926 bao gồm trong ngôi vị Giáo chủ có tính cách như vị Ngôi Hai của các tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ, chứ không phải ở ngôi Giáo Tông như Giáo Hoàng ở Da Tô giáo với triều nghi đế quốc chễm chệ từ bao giờ.

Nhưng đức Ngô Minh Chiêu đã tuân y Thượng lệnh một cách chu đáo bởi lẽ ngài đã khuyến khích các nhà Khai Đạo lúc bấy giờ bằng cách đãi những bữa cơm đạm bạc vào các chiều thứ bảy sau mỗi chuyến hành đạo của các ông, và đặc biệt may cho mỗi người một chiếc áo dài đen, riêng ông Trung một cái áo xuyến với lời khuyên nhủ ân cần: "Phân tôi bận rộn công việc không đi đâu được, anh em thay mặt cho tôi mà đi truyền đạo thì tôi chẳng biết lấy chi chia sớt công việc với anh em bằng chiếc áo đó." (*Lời ông Nguyễn Minh Truyen nói lại với Đồng Tân*). Sự việc xảy ra trong êm thấm cho đến khi cơ đàn sắp đặt cuộc Thiên phong với những phẩm vị đã có chính là lúc cơ Phổ Độ lập thành thì ngài mới tự rút lui, tức không hề thoái trút phận sự theo đúng Thiên mệnh của ngài.

- Một phần tổng quát của nền Đạo làm sống lại chân lý cứu thế từ nghìn xưa nên chỉ có Đức Thượng Đế Chúa Tể Vũ Trụ vô hình mới đúng với ngôi vị Giáo chủ thống lãnh các cơ cứu thế hoàn thành cái Dụng của hai phần Thể (Nhứt Kỳ) và Tướng (Nhị Kỳ) mà Tam Kỳ Phổ Độ đã nhận lãnh sứ mạng gieo truyền Chánh pháp tận độ chúng sanh mới đúng với tông chỉ Vạn Giáo Nhất Lý không thể không có điều kiện này.

- Một phần cũng quan trọng không kém là sự thể hiện đạo pháp bí truyền không thể cứ tiếp tục được điều động bằng phương pháp vô hình có khi trở thành bàng môn tả đạo, nên phải có sự thực nghiệm tâm linh nơi đức Ngô lãnh hội bí pháp từ Đức Cao Đài không khác sự lãnh

hội của các Giáo chủ trước để từ đó làm căn cơ truyền lại về sau mà phương lược khẩu truyền tâm thọ khó bị xâm nhập tà thần. Bởi thế, ngay từ buổi ban sơ, khi chưa phân định hai phần Chánh pháp, Đức Cao Đài đã dạy đức Ngô Minh Chiêu làm chủ mỗi đạo chính là làm chủ phần bí pháp do Đức Cao Đài ban truyền để cứu nhân loại ở Kỳ Ba này, mà ngài là người duy nhất đã nhận lãnh sứ mạng đó, ngoài ra không có người nào khác làm được.

Do đó, người tín hữu Cao Đài phải xác minh lập trường của mình cho đúng đắn, không thể đặt ngôi vị của lãnh tụ tư phương mình lên trên đức Ngô Minh Chiêu, cho dù các nhà Khai Đạo đương thời như quý ngài Lê văn Trung, Phạm công Tắc hay Nguyễn ngọc Tương cũng đã được linh tiếp xúc học đạo nơi đức Ngô những ngày đầu năm Bính Dần mà lịch sử nền Đạo còn ghi rõ. Tác giả đã nhận sự độc tôn ngôi vị lãnh tụ ở các tư phương nền Đạo mà nhiều lúc cảm nghĩ xôn xang cho nền Chánh pháp mới được dựng nên đã bị bàn tay nhờn dục làm cho lu mờ hầu như sụp đổ đi. Phải có cuộc đại biến trong nền Đạo khiến cho những tham vọng cá nhân kia bị lộ liễu mà mất đi phần tác dụng, buộc người tín hữu phải tự xét nét đường lối của mình đúng hay sai mà tìm hiểu tường tận những căn cơ thể hiện buổi đầu mỗi đạo một cách vô tư để thấy được sự phân nhiệm đầu tiên cho mỗi nhà Khai Đạo với công phu đức độ của mỗi người đến đâu thì mới khỏi bị sai lầm trong nhận định ngôi vị cùng Thiên mạng của mỗi người vậy.

Có được một lập trường vô tư để thấy rằng mỗi đạo thành hình không phải do một khu đất rộng, một đền đài cao hay những ảo tưởng thần thoại, mà phải do một tâm linh thực nghiệm từ cõi Vô hình có tính cách vô tiền khoáng hậu để biểu hiện chân lý cứu thế mà chỉ có con đường thực nghiệm Tâm linh mới biết được điều đó.

Cho nên, người tín đồ Cao Đài hiện nay không thể kết luận khác hơn là Thiên ý dành cho đức Ngô vẫn đúng nguyên theo lời Ông Trên đã dạy theo tâm nguyện của ngài từ trước, cũng như Thiên ý minh định ngôi Giáo chủ Vô hình ở phần Phổ Độ cũng là một chân lý hiển nhiên của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không chối cãi. Những xích mích nhân sự xảy ra giữa các nhà Khai đạo lúc bấy giờ quả là những sự việc không thể không có để cho hai phần đạo pháp được thành hình tốt đẹp, nếu nhìn theo góc cạnh đạo học thì không có gì đáng nói vậy.

c - Giáo lý - Kinh điển:

Nói đến phần này tức là nói đến sự chỉ dạy của các đấng Vô hình những năm đầu Khai Đạo. Giáo lý Tam Kỳ Phổ Độ được kết tập nơi Thánh ngôn hầu hết do phần Phổ Độ qui định. Ta có thể kể những bốn kinh được xem như chính thống của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là:

- Bộ THÁNH NGÔN HIỆP TUYỂN, vốn do công ghi chép của bà Cao quỳnh Cư, là một tuyển tập những đoạn trích trong các bài Thánh Ngôn được sắp theo thứ tự thời gian (ngày, tháng, năm) từ ngày sơ khai nền Đạo đến cuối năm 1928 do ông Nguyễn trung Hậu, đương kim Bảo Pháp soạn thảo trích dẫn những bài có thể phổ biến về mọi khía cạnh khai cơ lập giáo do Đức Cao Đài và các đấng có phần hành liên hệ giảng dạy cho các nhà Khai Đạo buổi đầu được xem như những bài học đạo pháp cho hàng tín hữu về sau. Sách này đã do Tòa Thánh Tây Ninh xuất bản thành hai quyển, xuất bản lần đầu vào năm 1930. Về sau, các chi phái cũng có ấn tống theo khuôn khổ mỗi nơi, nhưng phần nội dung không khác ở Tòa Thánh Tây Ninh. Các vị phò loan bộ kinh này là quý ông Cư - Tắc - Sang - Hậu vốn đã được phong hàng chức sắc lớn ở cơ quan Hiệp Thiên Đài những năm đầu Khai Đạo.

- Bộ ĐẠI THỪA CHƠN GIÁO được thành hình vào những năm 1935-1936 tại ngôi Trước Tiêt Tàng Thơ, một ngôi Đàn thuộc phái Tiên Thiên, về sau thành ngôi Đàn Vô Vi do ông Trương duy Toàn, có tính cách đặc biệt là một bộ sách với bố cục và đề mục phân định rõ ràng hai phần Hình Nhi Thượng và Hình Nhi Hạ, cũng như phần Nội giáo Tâm truyền và Ngoại giáo Công truyền rất đầy đủ. Bộ kinh này khác với bộ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển bởi có phần Thánh tựa ở đầu và phần chung cục kết thúc bằng những bài cơ do chư vị môn đồ tiên khởi của phần Vô Vi đã liễu đạo giảng dạy và mừng quyển kinh được thành hình. Đồng tử là hai người đạo tâm thuộc phái Tiên Thiên là Liên Hoa và Thanh Chơn.

Hai bộ kinh này đã thành hình trong giai đoạn 12 năm đầu Khai Đạo chủ trì phần lý giải hai phần Vô Vi và Phổ Độ thiết tưởng không phải là một sự ngẫu nhiên mà quả đã đóng một vai trò rất cần thiết trong công trình cứu độ Kỳ Ba với những khám phá mới về Tâm linh để soi dẫn bước đi của con người vào Vũ trụ vậy.

Tuy nhiên, hai bộ kinh trên đây cũng không khỏi những khuyết điểm mà các chư tín hữu có thể nhận biết cụ thể:

- Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển quyển 1, bài tứ tuyệt điểm danh các nhà Khai Đạo đầu tiên vào đêm mùng 9 tháng giêng năm Bính Dần 20-2-1926 lại đề ngày Noel 1925. Điều này soạn giả Bảo Pháp Nguyễn trung Hậu đã cho biết vì hấp tấp nên sai lạc như thế. Đồng thời, bài cơ đầu tiên ngày Noel 1925, Đức Cao Đài dạy:

*“Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền
Vui lòng tu niệm hưởng Ân Thiên
Đạo mẫu rưới khắp nơi trần thế
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn bên!”*

Thế mà trong sách in câu chót: *“Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên”* mà khi ông xem lại bản in thì chuyện dĩ lỡ không làm gì hơn được.¹⁶

- Lại cũng trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển quyển 2, có đoạn nói về Minh Lý sau này sẽ trở thành một séminaire có nghĩa là một chủng viện của đạo Cao Đài, nhưng cho đến nay thì Minh Lý, với cơ đàn qua đồng tử Liên Hoa, đã trở thành một Giáo hội với những chức phẩm khác biệt với cơ chế đạo Cao Đài, và có thể trong tương lai còn đi xa hơn nữa.

- Trong bộ Đại Thừa Chơn Giáo thì có những phần nhân điển khác. Đồng tử Liên Hoa lúc bấy giờ tuổi chưa quá đôi mươi, sức học không qua bậc sơ học mà phần Thiên điển quá thâm sâu vào phần đạo học. Theo lời ông Nguyễn Minh Truyen, đệ tử phần Vô Vi, người đã có công ấn tống kinh này từ 1950, thì có ít nhiều ảnh hưởng Phật giáo và Thông Thiên học trong bộ kinh này, qua anh Liên Hoa.

Đồng Tân nhìn nhận hai bộ kinh trên đây là phản ảnh phần chân lý đồng nhất phụ giải nhau hàm tàng trong hai bộ kinh đó. Bộ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển thì hàm chứa nhiều phần chân lý đột khởi mạnh nha nguồn cội giáo thuyết mà hàng tín hữu sau này không thể không tìm hiểu để soi dẫn đường lối tu học của mình. Trong khi đó thì bộ Đại Thừa Chơn Giáo hàm tàng phần căn cơ đạo pháp có tính cách bồi dưỡng cho các hàng môn đệ Vô Vi, đã được các môn đồ Vô Vi nhìn nhận giá trị của phần Chánh pháp ấn tàng trong đó.

Ngoài hai bộ kinh trên đây còn có vô số Thánh ngôn được thành hình kinh điển lưu hành ở các chi phái, nhất là phái Tiên Thiên như các bộ Chánh Giáo Thánh Truyền Trung Đạo, bộ Tà Chánh Yếu Ngôn, bộ Huấn Nữ Từ Âm cũng đã đóng góp vào công trình xiển dương Chánh pháp Cao Đài, tuy không mang tính chất tân kỳ nhưng cũng đáp ứng được phần nào cho nhu cầu học hỏi của chư tín hữu đương thời.

Về kinh Nhựt Tụng có thể kể hai phần:

- Phần chữ Nho như các bài Ngọc Hoàng Bửu Cáo đã có từ đức Ngô minh Chiêu. Các bài khác như bài Thích giáo, Tiên giáo, Nho giáo, Phật Mẫu bửu cáo thì sau này mới sưu tầm chỉ dùng riêng trong phần Phổ Độ. Các bài này nghe đâu đã được trích dẫn từ kinh Tam Thánh Đại Động của chi Minh Sư, không biết có như vậy không, nhưng phải nói là ngoại trừ những sáng tác phẩm Thần Thánh ngày xưa thì rất khó có những bản văn đạo pháp uyên thâm tuyệt tác như thế ngày nay được.

- Phần tiếng Việt do các nguồn lãnh hội sau đây:

a- Từ đức Ngô: bài dâng tam bửu

b- Cơ bút chi Minh Lý: các bài sám hối, cầu bình

c- Cơ bút Tây Ninh: những bài kinh Nhựt tụng, cầu siêu v.v...

¹⁶ Lời ông Bảo Pháp kể cho Đồng Tân nghe tại tư gia ở Gia Định, nhân dịp ông được nhờ xem lại sách Lịch Sử Đạo, Quyển II Phần Phổ Độ năm 1959, mà bài tựa sách này xuất bản 1972 tại Sài Gòn.

d- Cơ bút Tiên Thiên: những bài kinh có tính cách phổ thông như cầu hồn v.v...

Nên biết là những bài như Niệm Hương, Khai kinh, Dâng Tam Bửu (hiện còn đang được sử dụng rộng rãi ở các Thánh Thất thuộc Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài), cầu cơ, thúc cơ (khi lập đàn) đang được dùng trong phần Phổ Độ đã do đức Ngộ truyền lại từ phần Vô Vi, hoàn toàn không phải do các nhà Khai Đạo phần Phổ Độ.

Người tín hữu Cao Đài, nếu không có một căn bản Nho học đầy đủ không làm sao tự mình hiểu thấu những bản kinh chữ Nho bởi ý nghĩa vô cùng thâm uyên của nó, nhưng dù sao cũng không phải là trở ngại đáng kể đối với người Việt Nam, nhưng đó là một điều khiến cho nền Đạo một khi truyền ra vạn quốc sẽ gặp nhiều khó khăn, bởi yếu tố văn hóa khác biệt của những bản kinh ấy.

Tuy nhiên, đó là những trở ngại không đáng kể vì những căn duyên tu học một khi muốn tìm cho ra chân lý đều có thể vượt qua những trở ngại dù lớn lao đến đâu, nhưng cứ nhìn vào toàn bộ kinh điển của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thời sơ khai nền Đạo để nhận diện được phần chân lý tiềm tàng trong đó thì thật là một điều thiên nan vạn nan, nếu không có một công phu tu kỷ liên tục và tuyệt đối thì không tài nào khám phá ra được giáo lý Cao Đài.

Điều này không gì khó hiểu khi mà những lời Thánh dạy có tính cách đơn thuần mà siêu việt, tuy rằng ở Tam Kỳ Phổ Độ không còn dùng những ẩn dụ như ở Nhứt hay Nhị Kỳ Phổ Độ với những biểu tượng có thể làm cho người tín đồ hiểu lệch từ đại thể qua cục bộ, từ biểu tượng sang hiện tượng, trong khi những lời dạy đầu tiên của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ phải được tìm hiểu xuyên qua ngôn từ những phần ý nghĩa sâu xa của nó mới thấy được chân lý đột khởi nơi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được.

Chính do đó mà có thể nói giáo lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không phải là những biểu tượng được dùng như ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ khi mà căn trí chúng sanh chưa đủ phần khai thị để nhận diện thẳng vấn đề, mà là phần diễn đạt những biểu tượng ấy thành ý nghĩa đích thực làm sáng tỏ chân lý Vũ trụ với chính nghĩa đơn thuần của nó mà không còn tính cách tượng trưng như trước nữa.

Cho nên, ngoài các bộ kinh kể trên, muốn có một nề nếp đầy đủ làm căn cơ cho giáo thuyết Cao Đài, bộ phận Hiệp Thiên Đài của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vẫn không ngừng hoạt động để làm phương tiện gieo truyền nền chân pháp, nên sẽ có những bộ sách kế tiếp triển khai phần chân lý đột khởi tiềm tàng đã được khai mào trong hai bộ kinh trên với mục đích làm sáng tỏ chân lý Vũ trụ dưới mọi khía cạnh văn hóa: tôn giáo, chính trị, văn học, kinh tế... Thiết tưởng những nhà nghiên cứu chỉ khur khur vào từ ngữ đơn giản ở Thánh ngôn mà cho rằng giáo lý Cao Đài không có lập thuyết vững vàng, khi phần giáo lý ấy chưa được sưu tập và diễn đạt đầy đủ bởi yếu tố thời gian và không gian chưa cho phép.

d - Sự Tu học:

Môn đồ phần Phổ Độ thì không có những giai đoạn bó buộc như ở phần Vô Vi. Bởi lẽ phần Phổ Độ là phần gieo truyền Chánh pháp cho tất cả mọi người. Tất cả những ai muốn tu học theo phần Phổ Độ dù lương hay giáo, bất cứ địa vị nào trong xã hội thuộc bất cứ quốc tịch hay chủng tộc nào cũng đều được dễ dàng tiếp nhận ở phần Phổ Độ.

Sự tu học bắt đầu bằng tâm thành của người muốn học đạo qua sự tiến dẫn của một hay hai người tín đồ có thành tích tu học trước đó. Họ sẽ được hướng dẫn đến Thiên Bàn (cơ sở xã đạo) hay Thánh Thất sở tại để làm lễ nhập môn.

Sự nhập môn của người đạo hữu mới thường được thực hiện ở Thánh Thất dưới sự đứng đầu của vị Đầu Họ Đạo của Thánh Thất ấy.

Người nhập môn đọc câu nguyện có từ năm 1926, ngày sắp đặt cuộc Thiên phong thành vị chức phẩm của các nhà Khai Đạo (23-4-1926). Câu nguyện có tính cách như lời thề đó là: *"Tên... họ... thề rằng từ đây biết một Đức Cao Đài Ngọc Đế, chẳng dối dạ dối lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thề Thiên tru địa lục!"*

Lời thề này đã nêu lên một thắc mắc cho khách tìm đạo, nhất là Tam Kỳ Phổ Độ đang ở cái tư thế làm cái Dụng thu nhận tất cả các tôn giáo không phân biệt theo tông chỉ Vạn giáo Nhất lý, nếu còn tin ở giáo lý tôn giáo khác một cách tuyệt đối như Cơ Đốc giáo hay Phật giáo... (gọi là lòng hai) thì tức là sai với lời thề, còn nếu không tin như thế thì căn cứ vào đâu mà gọi là một đạo Cao Đài Ngọc Đế?

Thật là một gợi ý khá tế nhị đã làm cho những vị chức sắc phải suy nghĩ. Câu chuyện nhập môn hàm ý rất uyên thâm trong Chánh pháp Cao Đài theo đúng chân truyền cứu thế Kỳ Ba. Danh hiệu Đức Cao Đài được truyền tụng đã thể hiện một cách trung thực tinh thần Vạn Giáo Nhất Lý đó.

Cho nên, biết một đạo Cao Đài Ngọc Đế không được lòng hai, tức là trọn tin vào chánh pháp của Đại Đạo vốn là một thể hiện hòa đồng tất cả yếu lý của các tôn giáo trước được xem như một thành phần trong đó không thể thiếu đi. Do đó, người tín hữu Cao Đài phải nhìn nhận các tôn giáo đã khai sinh trước đây trên mặt đất đều có nhiệm vụ ở vào thời điểm đã có mà các tôn giáo ấy đã có tác dụng quần chúng. Đó là điều căn bản của giáo lý Cao Đài đã được chỉ dạy qua Thánh ngôn. Nói thế có nghĩa là người tín hữu Cao Đài có thể làm lễ trước bàn thờ đức Chúa hay đức Phật, hoặc nơi các điện thờ Bà La Môn giáo, Do Thái giáo hay Ai Cập giáo mà không chút gì ngỡ ngàng kỳ thị, mới đúng với tinh thần lời thề nguyện đã tuyên đọc trình trọng trước Thiên Bàn ngày nhập môn.

Ngược lại, khi người tín hữu Cao Đài đến trước điện thờ các tôn giáo mà không hành lễ bái yết, như thế tức là còn mang trong mình tính chất kỳ thị, địa phương, không đúng với tinh thần Vạn Giáo Nhất Lý đã được đề ra.¹⁷

Sau lễ nhập môn, người tín hữu đã trở thành môn đồ Đức Cao Đài trong phần Phổ Độ, phải tuân y luật pháp của đạo, thực hành Tân Luật, Tứ đại Điều quy, ăn chay mỗi tháng ít nhất 6 ngày và học đạo nơi Thánh Thất những ngày sóc vọng (mồng một và rằm mỗi tháng).

Sự tu học của người tín hữu phần Phổ Độ thật ra không ngoài sự tìm phương làm nhẹ bớt linh hồn mình khỏi những trọng trược thế gian. Họ không có tham vọng để trở thành Tiên Phật nghĩa là đạt được những phẩm vị cao vời nơi Vô hình, nhưng họ thường cầu mong mình sẽ được "tiêu diêu miền Cực Lạc" một khi linh hồn rời khỏi xác, nếu sự tu học buổi sinh tiền đưa họ tới đó.

Theo đạo luật, môn đồ phần Phổ Độ sinh hoạt hàng ngày không khác như khi chưa nhập đạo là bao nhiêu. Họ vẫn làm xong bốn phận của mình trong gia đình cũng như ngoài xã hội, quốc gia, không xa lánh công việc thế gian trong sự sinh sống hàng ngày, không biểu lộ một thái độ hay cử chỉ gì khác người thường bởi những trò dị biệt thế gian không hiện thực được chân tướng đạo hạnh của mình.

Ba phương diện tu học mà người tín đồ thuộc phần Phổ Độ tuân thủ xem như tiêu chuẩn hàng ngày:

- 1- Công phu tức là sự tịnh tâm hiến lễ hàng ngày.
- 2- Công quả tức là những hiến dâng bằng vật chất hoặc bằng tinh thần đóng góp vào sự xây dựng cơ sở đạo giáo.
- 3- Công trình tức là sự tu tỉnh hàng ngày đáp ứng cho nhu cầu hoạt động tôn giáo.

Làm xong bốn phận người tín đồ, họ sẽ hội đủ điều kiện được bầu cử vào hàng Chức sắc để sung vào những bộ phận hành sự từ cấp Xã đạo đến Thánh Thất, và tương lai có thể vào hàng chức sắc tại Hội Thánh. Tuy nhiên, không phải người tín hữu nào cũng đạt được chức vị cao vời trong đạo, bởi lẽ muốn trở thành Chức sắc Hội Thánh phải xả thân hành đạo, trường trai thủ giới rất tinh nghiêm mà mấy ai đã làm được những công việc ấy?

¹⁷ Trong dịp hướng dẫn giáo sư Jeremy Davidson thuộc viện Đại học Luân Đôn viếng Tòa Thánh Tây Ninh năm 1970, tại Hộ Pháp đường Tòa Thánh, ông có phỏng vấn các ông Bảo Thế Lê thiện Phước và Cài Trọng Nguyễn văn Hợi như sau: "Lời thề nhập môn của người Cao Đài trong đó có đoạn tin thờ Đức Cao Đài Ngọc Đế không được lòng hai. Như thế, khi người tín đồ Cao Đài đến viếng một nhà thờ Thiên Chúa hay một chùa Phật, họ có làm lễ không? Mà nếu có thì có sai lời thề không?" Đồng Tân đã trả lời thay các chức sắc hôm ấy như đã trình bày ở phần trên.

Tuy nhiên, giá trị tu học của người tín hữu cũng như Chức sắc thì không khác nhau. Giá trị đó chỉ được xác nhận sau khi họ từ giả cuộc đời qua cán cân Vô hình quy định. "Cái quan định mệnh" câu ngạn ngữ Việt Nam từ nghìn xưa vẫn được minh xác trong Cao Đài giáo.

Thế nên, dù ở địa vị nào, lập trường của người Cao Đài cũng không thay đổi. Họ luôn luôn tin vào sự tấn hóa của linh hồn trong định luật tấn hóa chung của Vũ trụ. Con người sinh ra trên mặt đất phải làm cho được vai trò chủ nhân ông trên mặt đất, hoàn toàn không phải là một Thần linh hay một thú vật mà chính họ phải cho thấy được sự cao trỗi của con người một khi đi vào cuộc sống chung đụng với mọi sinh vật trên mặt đất theo chu trình tiến hóa chung của Vũ trụ. Lẽ cố nhiên, các tục lệ cổ xưa chỉ thích nghi cho con người khi còn trong bộ lạc mang tính kỳ thị phái tính không công bình không bác ái thì phải trừ bỏ đi khi đức hạo sanh của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ vẫn tồn tại theo lý vĩnh hằng bất diệt tự nghìn xưa.

Nói thế có nghĩa là người tín hữu Cao Đài chân chính là người đứng giữa mọi người, nói lên tiếng nói trung thực của con người giữa Vũ trụ, không hề thiên kiến hay ngoa ngôn, dù cho người chung quanh có xu hướng dị biệt hay thành tri thành kiến tư tưởng cách nào với họ cũng sẽ không còn tồn tại. Nhãn quan của họ hoàn toàn khác biệt với nhãn quan của người thường. Với họ, thế gian đang bị lớp bụi thời gian làm che lấp tất cả những tinh hoa cổ kết từ ngàn xưa không khác gì các kho tàng chưa khai quật được. Họ cảm thấy cần phải "làm lại cuộc đời" khi mà những gì đã có trước còn mang tính huyền thoại quyền rũ mà không đáp ứng cho nhu cầu thật sự của Tâm linh một khi ra ngoài thể xác: địa ngục là đâu? Thiên đàng có không? Hay đó chỉ là trò giả tưởng?

Nhiệm vụ của người tín hữu Cao Đài như thế thật là trọng đại, tuy có tính cách không tưởng, nhưng rất thực tế nếu muốn tạo nên cái thanh bình hạnh phúc cho mọi người. Nói thế có nghĩa là người tín hữu Cao Đài chân chính là người đứng giữa mọi người, nói lên tiếng nói trung thực của con người giữa Vũ trụ, không hề bị mù quáng bởi một thành kiến tư tưởng dù phát xuất từ một nguồn gốc nhân sinh quan nào. Họ có bốn phận đem sự hiểu biết về chân lý đạo pháp "*Vạn Giáo Nhất Lý, Tâm Vật Bình Hành, Trung Dung Quán Nhất*" được khai thị từ Vô hình mà cảnh tỉnh nhân loại, làm thế nào để mọi sự tự tôn về tôn giáo, thành kiến về chính trị, tư tưởng, kỳ thị về phái tính đều bị phá tan đi để không còn chân lý của tôi, chân lý của anh, mà chỉ có một Thể tính Vũ trụ đang điều động loài người mà cho dù con người có nhìn nhận hay không cũng không làm sao qua khỏi sự điều động đó. Tác phẩm triết học Bản Thể Luận xuất bản từ 1974 của Đồng Tân minh giải về luận cứ này trước dư luận quốc tế chứ không phải đây chỉ là trò biện luận không đâu.

Như vậy, ta có thể nói trên quan điểm này, tất cả mọi tín hữu trên thế giới một khi nhìn nhận chân lý độc nhất của Vũ trụ thì dù trên quan điểm hữu thần hay vô thần, họ cũng đều là những tín hữu của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Và lúc đó, thế giới bắt buộc phải xoay chiều theo đường lối xây dựng tổng hợp mới bắt kịp trào lưu vật chất khoa học tiến bộ ngày nay.

Nhưng, người tín hữu Cao Đài còn có bốn phận làm cho mọi người thấy rõ vai trò của vật chất, như hiện trạng văn minh ngày nay, không bao giờ có thể là vai trò quyết định chân giá trị cuộc sống của xã hội loài người giữa Vũ trụ, bởi lẽ con người, ngoài cái ăn tắm mặc, còn ôm ấp một hoài bão hầu như là một khát vọng xa xôi hơn. Chẳng thế mà các nước giàu mạnh, một khi đã thỏa mãn với những nhu cầu vật chất trên mặt đất, đang thi đua vào không gian để đạt được những khám phá mới trong chiều sâu Vũ trụ. Trên địa hạt vật chất đã vậy thì trên phần bình diện Tâm linh cũng chỉ thế. Con người không phải là thú vật thì tự nhiên sự sống khôn phải khác với thú vật. Điều đó có nghĩa là nếu chỉ biết có ăn uống, lao động và tuân lệnh, dù mệnh lệnh ấy từ một cá nhân hay một tập đoàn thì có khác gì loài thú vật kia, cho dù là một đơn vị hay cả một cơ chế xã hội. Đồng thời, con người nếu chỉ biết có cái thể xác nuôi dưỡng hàng ngày bằng ba bữa rồi mưu mô sát hại lẫn nhau mà không mưu cầu cho mình có được một cuộc sống miên viễn cho dù thể xác có bị tiêu hao đi, thì quả là một đại họa cho thế giới loài người như hiện tình đang diễn ra trên khắp mọi nơi trên mặt đất vậy.

Nói thế để thấy rằng con đường của người tín hữu Cao Đài đang đi không phải là con đường hoàn toàn duy vật hay duy tâm riêng rẽ mà là con đường chiết trung ở giữa. Với thế giới hữu thần, người tín hữu Cao Đài phải làm cho họ thấy được mức độ tín ngưỡng của họ không phải căn cứ trên những ma thuật sắc tướng phương tiện mà các tôn giáo đương thời rất thịnh hành bởi chủ tri nơi phần Tâm linh hơn. Với thế giới vô thần, người tín hữu Cao Đài phải làm cho họ thấy sức mạnh Tâm linh sẽ ngự trị trên sức mạnh của vật chất dù hung bạo đến đâu. Trận thắng cuối cùng đem lại chân hạnh phúc cho con người chỉ có trận thắng của Tâm linh.

Nhìn chung, người tín hữu phần Phổ Độ không được sự mặc khải thường xuyên của Vô hình như bên phần Vô Vi qua công phu tịnh luyện tu kỹ hàng ngày, nhưng họ cũng thường được sự bố hóa linh nghiệm nếu họ thật sự tìm đường chánh giác thì luôn luôn được sự phò trợ dẫn dắt của Vô hình một cách rất mau nhiệm, có khi họ biết trong tâm khảm, cũng có khi họ thấy rõ trong diệu dụng hàng ngày. Trường hợp này thường xảy đến cho những người chức sắc hay hàng tín hữu trong thời kỳ bị khủng bố trước và sau 1945. Nhờ đó họ thoát được những cái chết hiểm nghèo do bọn thực dân Pháp hay cộng sản gây ra.

Dưới đây xin kể đại lược vài trường hợp điển hình về cái chết của cá nhân chứng tỏ sự minh liễu rất lạ thường mà thiết tưởng những hàng giáo phẩm các tôn giáo cũng cần phải tìm hiểu để suy gẫm về mình:

1-Trường hợp điển hình nhất có thể kể là trường hợp liễu đạo của nữ tín hữu Nguyễn thị Cẩn, thánh danh Nguyễn diệu Kinh. Chị sinh năm Tân Hợi (1911) mất năm Kỷ Hợi (1959), nguyên quán làng Ngọc Lâm quận Thăng Bình tỉnh Quảng Nam, dâu trưởng cụ Phan Thiện Trì, Giáo Sư Hiệp Lý Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài buổi đương thời. Gia đình có gốc Minh Sư, qui nguyên qua đạo Cao Đài khoảng 1938. Chị được bầu làm nữ Chánh Trị Sự Xã đạo Lộc An từ 1949, gia nhập vào Nữ đoàn Giải Thoát do Hội Thánh Truyền Giáo tổ chức năm 1958. Sau ngày nhập đoàn thì chị lâm bệnh cho đến cuối tháng ba năm Kỷ Hợi, chị cho con gái mình gọi tất cả những người thiếu nợ lại và tính toán sòng phẳng với họ, những người nghèo thì chị để cho khát lại, sắp xếp việc gia đình đầu đó xong xuôi, lại nhờ người làm gạo để sẵn trong nhà. Những ngày này thật là bận rộn mặc dù chị nằm trên giường bệnh (kiết ly) không xê dịch được nhưng vẫn tỉnh táo bày vẽ mọi việc trong nhà cho con cái. Cho đến ngày 6-4 thì chị không còn ăn gì được nữa chỉ uống nước mà chị gọi là để cho thân xác được trong sạch. Qua ngày 7, chị cho con mời ông nhạc đến để cho ông biết chị sẽ qui liễu vào giờ Tuất ngày 8, đồng thời cho mời ban Cai quản Thánh Thất Trung An về dự trong ngày giờ nói trên. Khi tất cả mọi người có mặt chờ giờ đã định, chị vẫn nói năng minh mẫn như không có gì xảy ra. Khi các con ngồi bên giường bệnh, sờ vào chân chị thấy lạnh, chị bảo: "Nó chết rồi đó!" Buổi chiều ngày 8 giờ Dậu, chị nhắc chồng lúc bấy giờ là anh Phan Khanh, đương kim Hội trưởng Thánh Thất Trung An, cúng cầu nguyện làm lễ ông bà và sửa soạn lễ tiếp qui cho chị. Giờ Tuất tới. Lễ tiếp qui đưa tiễn linh hồn người ra đi khai diễn đúng hẹn. Trong lúc đọc kinh để đưa hồn chị đi, chị vẫn tỉnh táo, sắc diện vẫn tươi tỉnh như bình thường. Mấy đứa con sụt sùi, chị bảo: "*Các con đừng khóc. Đứa nào khóc là bất hiếu và không phải là con của mẹ bởi mẹ chỉ đi về với Thầy, phải để mẹ đi cho dứt khoát*". Lúc tiếp qui, thân xác chị cựa quậy chuyển phá dữ dội, anh chồng hỏi, chị trả lời: "*Nó phá đấy, nó níu lại không cho đi*". Đến nửa giờ Tuất thì chị đi hẳn, miệng vẫn niệm danh hiệu Chí Tôn cho đến hơi thở cuối cùng. Trong khi chị sửa soạn cho cái chết của mình một cách vui vẻ, các con chị có hỏi cảm nghĩ như thế nào, chị trả lời: "*Cảm nghĩ náo nao như mình sắp đi qua một chuyến đò, sợ trễ thì không đi được!*"

Cũng cần tìm hiểu thêm người anh ruột của chị là Nguyễn thiện Gia, phẩm vị Hành Thiện tại Thánh Thất Trung An lâm bệnh nằm nhà thương gần ba tháng. Đến ngày 30-2 Nhâm Dần (1962), anh bảo con đưa anh về để mùng 8 tháng 3 anh sẽ mất mà anh gọi là về với Thầy. Sự việc y như lời anh nói. Có người hỏi lý do thì anh bảo: "Cứ tu đi rồi sau sẽ biết!"

2- Trường hợp thứ hai cũng ly kỳ không kém. Cô Lương thị Quỳnh Du, người Quảng Nam, cháu gọi ông Lương vĩnh Thuật, chức sắc lớn Hội Thánh Truyền Giáo bằng chú ruột, thuộc Thánh Tịnh Thanh Quang, gia đình theo đạo Cao Đài, nên cô đã có đạo từ nhỏ.

Năm 21 tuổi, cô bệnh ung thư ruột và về Thánh Thất Trung Minh. Trong những ngày cuối cùng của đời cô, cũng là cuối năm âm lịch đầu năm 1976, cô vẫn bình tĩnh không chút sợ sệt, đức tin mãnh liệt vào Thượng Đế trong sự độ dẫn linh hồn, mặc dù biết mình không lâu nữa sẽ từ giã cuộc đời. Cô cho mọi người chung quanh biết cô có thấy hai phần hồn, một phần nhẹ nhàng chực ra khỏi thể xác, một phần nặng nề hơn níu kéo lại, ý chừng như cô muốn ra đi lúc nào cũng được. Vì cô đã quá yếu không nói được nhưng vẫn bình tĩnh chỉ lại những gì muốn nói và cho biết là khi ra đi, cô sẽ chọn những phần nhẹ nhàng, còn phần nặng nề bỏ lại. Vì là ngày cuối năm, ông chú cô muốn cô ở nán lại cho đến ngày đầu năm sau, nhưng cô bảo đến ngày giờ phải đi, không theo ý mình được và cô ra dấu hiệu bằng tay cho biết cô sẽ phải từ giã vào lúc 2 giờ chiều hôm đó, tức ngày 30 Tết. Và đúng giờ phút đó, cô đã trút hơi thở cuối cùng một cách ung dung, như không chút gì bận bịu, y như điều cô bày tỏ.

Trên đây là trường hợp đến với người còn sống trong những ngày sắp chết. Trường hợp đối với người vừa mới trút linh hồn, thân xác còn trên giường cũng ly kỳ không kém. Xin lược kể vài trường hợp như sau:

1-Nguyên ông Võ Kỳ, Hội trưởng Thánh Thất Trung Quang, miền Trung du Quảng Nam, đã tu theo đạo Cao Đài từ lâu, khi ông sắp mất, ông rất tỉnh táo và đặt liền đối cho con thờ. Lúc ấy, bà vợ ông khóc lóc cho đến khi ông trút hơi thở cuối cùng. Một sự lạ là sau đó tự nhiên ông tỉnh lại và gọi bà vợ bảo: *"Bà muốn đi thì đi với tôi"*. Khi đó tự nhiên bà vợ xỉu xuống và chết luôn, khiến đám tang của ông cũng là đám tang của bà. Hai chiếc quan tài ra phần mộ cùng một lúc.

2-Bà Lưu Ngọc Thiều, người Việt gốc Hoa, có chồng là ông Huỳnh kim Đậu, người Việt làm đến chức Lễ Sanh tại Tây Ninh. Gia đình sống trong nề nếp đạo hạnh, bà ăn chay thập trai thì bỗng nhiên có sự ly tán. Trong số hai con trai có người phải học tập cải tạo, bà thương khóc đến mù mắt từ 1975, còn người con gái lưu lạc từ nhỏ. Bà vẫn ở Trà Vinh cho đến năm 1984 thì người con gái có chồng, sinh sống tại Sài Gòn trong phạm vi giáo xứ Bình Thới tại số 161/39 Lạc Long Quân quận 11, đem về nuôi. Nhưng người con không có đạo, chồng theo Phật, nên cho bà ăn chay lại hai ngày. Chẳng bao lâu bà lâm bệnh, chứng bệnh khác thường, tự nhiên một bên chân bị chết đi, ngoài da bầm tím, nghe bà nói lại thì bà thường bị người Vô hình đánh đập đến la lối mỗi ngày. Đến ngày 12-6 Giáp Tý thì không ăn hết nói, chỗ đau lên đến bụng cứng ngắc. Ngày 13 người nhà cho mời thầy cúng và người trong xóm đến tụng kinh Phật cho bà qui. Lúc ấy hai tay bà nắm chặt trước ngực. Và khi màu tím chạy lên đến đầu thì bà tắt thở vào tối ngày 13. Sáng 14, trong khi làm lễ tần liệm, quan tài còn chưa đặt nắp, thầy chùa đang cúng thì tự nhiên người con gái, bà Huỳnh Thị Hoa, chủ nhà, tự nhiên té xỉu. Mọi người tưởng là trúng gió, nhưng không lâu thì cặp mắt đổi khác. Thế là bà bị hồn nhập nên đem đến thầy pháp, dùng đồng cốt đủ cách bùa phép với mục đích trục hồn ra nhưng không được. Đến gần trưa mới xưng danh: *"Không ai xa lạ, ngoại đây"*. Cả nhà đều khóc. Xác nói: *"Tao sẽ đem con Hoa theo bởi nó nói tao không thương nó!"* Cả xóm đều xúm lại xin tha. Sau đó, xác ngồi trong tư thế như khi bị đau chân còn sống nói to lên: *"Đồ con bất hiếu. Cha mẹ đạo Cao Đài mà con theo đạo Phật. Kinh gì đọc tao nghe không hiểu chi cả!"* Người cháu ngoại phân trần thì bà bảo: *"Thì cháu lấy kinh ra đọc cho bà nghe đi!"* Lúc ấy, cô này, tên Phụng, mới nhớ có quyển kinh Thiên Đạo Thế Đạo bỏ lẩn lóc cũ rách mới lấy ra đọc, giọng đọc như đọc báo. Xác nói: *"Không phải đọc như vậy đâu. Đọc có vần có điệu ngân nga kia, chứ không như vậy!"* Lúc bấy giờ xác có vẻ hòa hoãn chứ không tỏ vẻ giận dữ như trước. Các bà con lối xóm lại hỏi là ai đều biết trả lời liền, chứ không dọ dẫm như khi còn sống bởi mù lòa. Có bà lối xóm khuyên: *"Thôi vậy cũng đủ rồi, ra đi, cho nó làm công việc, chứ quan tài chưa xong, còn chồng nó người Tàu có biết chi!"* Xác không trả lời, sau lại nói: *"Trước đây nó nói tôi không thương nó, bây giờ tôi đem nó đi để biết tôi thương nó chừng nào"*. Cả xóm đều phân bua: *"Thương thì phù hộ cho có tiền bạc nuôi con, chứ thương cái gì lạ vậy!"* Trong số các bà này thấy hồn nhất định không chịu ra mới nói: *"Đem đến ông Tam Cốt không được, thì đem đến thầy Năm cao tay hơn cho bà ra đi!"* Lúc ấy xác chỉ ngồi nhìn chứ không nói. Tại ông thầy này đủ thứ

bùa chú đánh đập đốt nóng cũng chỉ được nghe trả lời: *"Không!"* Rồi xác lại được đem về nhà, khi ấy thầy pháp có dận đốt lá bùa mất mạng theo cho uống cũng không hiệu nghiệm chi cả. Hình như hồn cũng trong trạng thái bối rối mới bảo cô Phương lại đọc kinh và tỏ vẻ vỗ về: *"Cháu đọc kinh cho ngoại nghe rồi ngoại đi!"* Thế là cô gái lại đọc giọng như trước vừa nói: *"Ngoại nói thật đừng gạt con nghe!"* Xác lại bảo: *"Đọc cho du dương kia. Đọc như mấy thầy áo trắng kia! Rước mấy thầy áo trắng ở Thánh Thất về đọc cho ngoại nghe, chứ đừng rước thầy áo vàng làm chi!"* Cô Phương bảo: *"Cháu có biết Thánh Thất ở đâu. Ngoại không thấy má con mệt như ra đó, ngoại không thương, sao còn không chịu ra?"* Xác nói: *"Vào thì dễ mà không biết làm sao ra đây?"* Thế rồi, xác nhanh nhẩu bảo cô cháu: *"Thôi theo ngoại dẫn đi Thánh Thất!"* Vừa nói vừa đứng dậy nắm tay kéo cô Phương đi theo. Cả xóm người tụ tập cũng bước theo xác, ra khỏi giáo xứ Bình Thới, đường Lạc Long Quân. Thánh Thất Trung Minh, một Thánh Thất thuộc Hội Thánh Truyền Giáo miền Trung đã được tạo dựng tại số 235-237 đường Bình Thới cách đó một ngã ba đường, đứng nhìn từ tấm bảng đề "Giáo xứ Bình Thới" (của Da Tô giáo) có thể thấy rõ dòng chữ Thánh Thất Trung Minh, nhưng tất cả đoàn người lạ lùng này có ai biết nó bao giờ! Xác dẫn đoàn người có đến hàng trăm bộ mặt hiếu kỳ, bước qua ngưỡng cửa Thánh Thất Trung Minh vào buổi xế chiều 14-6 Giáp Tý. Trong Thánh Thất lúc bấy giờ, chỉ có ông Lễ Sanh phụ tá Đầu Họ Đạo Nguyễn thành Tựu, chị đạo hữu Nguyễn thị Hương và cô tu sĩ Nguyễn thị Lý. Xác vào, bước qua ngưỡng cửa phòng Hội đồng, rồi ngồi dựa lưng vào tường, sau một hồi vật vờ trên chiếc ván tại đó, lại nói: *"Mệt quá rồi, thầy áo trắng không đọc kinh nghe thì tôi đem con tôi đi luôn".* Cô Lý từ nhà dưới bước lên thấy vậy nói: *"Thôi để tôi đọc cho cô nghe (bởi cô Hoa chưa tới 40)".* Xác nói: *"Mày có biết tao là ai không mà kêu bằng chị? Tao là bà ngoại Lưu ngọc Thiều đây!"* Sau đó, cô Lý đọc mấy câu trong kinh Tận Độ, nhưng xác không chịu, nói: *"Mày không phải người đọc tao nghe. Mấy thầy áo trắng kia!"* Thế là cô Lý mời anh Lễ Sanh Tựu lúc ấy trong bộ đạo phục trắng lo sửa soạn thiết lễ tụng kinh trên điện. Ông này xuống và sau khi biết qua nguyện vọng của người chết, liền cho gọi hồn lên điện hầu cúng. Lúc ấy cô đạo hữu Hương làm lễ sĩ đánh chuông, chỉ một mình ông Tựu quỳ trước đàn. Xác đứng lên, dáng đi mạnh dạn, không còn mệt mỏi như trước, khi đến trước điện thì dựa lưng vào cột, và khi nghe lệnh anh Lễ Sanh thì đến quỳ phía sau anh, tay bắt ấn tý trên ngực như người đạo hữu thuần thực. Thế là anh Lễ Sanh sau khi đọc hết các bài nhật tụng, sang bài kinh Cầu bình (cho người sống) rồi đọc qua bài kinh Cứu Khổ (bản dịch chữ Nôm). Sau đó, ông xin chén nước âm dương và quay lại bảo xác uống, khi uống xong bài đàn, xác đứng dậy, hai tay buông ra như người vừa tỉnh qua cơn ngủ, vừa nói: *"Hết rồi!"* Sau đó, đám người giải tán và cô Hoa trở về nhà tiếp tục tang lễ bỏ dỡ dưới sự chủ trì của ông Đầu Họ Đạo Lê thành Tiến. Còn ông thầy chùa kia thì xin lui theo lời xác dặn người cháu gái tại Thánh Thất: *"Đừng mời thầy cúng đó nữa nghe!"* Và thế là cả gia đình cô Hoa từ đó xin nhập môn theo Cao Đài giáo mặc dù vẫn cư trú trong giáo xứ Da Tô.

Còn đối với người sống thì sao? Người tín hữu Cao Đài, ở mức tu học bình thường, cũng chứng tỏ được chánh tín của mình làm kinh động loại quỷ ma vốn thường xuyên xuất hiện trong các tổ chức đình đám ở Việt Nam từ nghìn xưa đã có còn rải rác đến bây giờ qua những trò ma thuật phù phép. Câu chuyện sau đây cho thấy tính chất khác biệt giữa chánh tín Cao Đài với tà thuật cổ hủ:

"Nguyên bạn Nguyễn ngọc Lạng, học sinh, con nhà đạo Cao Đài thuộc Hội Thánh Truyền Giáo, đang thời kỳ đi học tại Cố đô Huế, nơi còn rất nhiều hiện tượng ma thuật tà quái. Từ Quảng Nam ra, anh chưa quen biết ai nên đã xin vào trọ tại nhà của bà Sáu hành nghề châu văn đến chức Cô Quận. Bà này có cô con gái đã lớn nên có ý muốn cậu Lạng làm rể tương lai, thường khuyên dụ Lạng vào ngồi đồng cốt với người con trai của bà cùng lứa tuổi hai mươi. Lạng nhiều lần từ chối với lý do là đã tu theo đạo Cao Đài, thờ Thượng Đế nên không thể thờ khác nữa. Nghề châu văn thuộc đạo nhảy thì thờ Tiên Thiên Thánh Mẫu. Trong một buổi bà định cầu hỏi tại nhà cho ông nhạc bà về chuyện gì đó, bà có ý muốn vừa như bắt buộc Lạng phải ngồi châu văn với con bà. Thế chẳngặng đừng, Lạng không còn cách gì khác hơn là phải

làm theo ý bà nếu không thể dọn đi nơi khác. Trước khi ngồi đồng, Lạng đã tỏ thật với bà: *"Tôi ngồi thì ngồi chớ chắc không lên chi cả. Trách nhiệm việc này bà chịu chứ tôi không có ý phá hoại việc của bà!"* Sau đó, công việc bắt đầu từ ba giờ chiều. Bà lên đồng hóa phù làm phép đủ thứ nhưng Lạng thì cứ ngồi yên không thấy có hiện tượng chi lạ. Đến hơn một tiếng đồng hồ thì Lạng thấy hai tay nặng nặng và đầu cậu con trai của bà lắc lắc, lúc ấy bà đến phía Lạng làm phù phép đủ thứ. Phản ứng kịp thời của Lạng là mặc niệm danh hiệu Chí Tôn và bắt tay ấn Tý như khi hành lễ trước Thiên Bàn. Tức thì cậu con trai của bà ngồi đối diện với Lạng tỉnh lại như thường, không còn lúc lắc nữa sau khi giật nảy mình. Thế là bà lại tiếp tục làm phù phép như trước và khi thấy có hiện tượng lạ thì Lạng lại niệm danh hiệu Chí Tôn và bắt tay ấn Tý, lại một lần cậu kia giật mình tỉnh lại... Cứ như vậy cho đến khoảng 8 giờ tối bà Sáu cảm thấy mệt mỏi mồ hôi nhễ nhại, nên nghỉ cuộc chầu văn. Sau đó, Lạng nói cho bà Sáu biết việc không thành là do sự hiện diện của Lạng và khẳng định: *"Nếu tôi ra khỏi chỗ này thì đồng lên cho bà coi"*. Sau đó, Lạng ra ngoài, và buổi chầu văn tái tục. Đồng lên mau lẹ vừa khóc vừa than lạnh bởi phải ở ngoài từ ba giờ chiều mà không làm sao vào cốt được. Sự thể xảy ra sau đó là cậu Lạng phải dọn nhà đi nơi khác. Ấu đó cũng là một bằng chứng cho thấy chánh tà hai ngả không thể lẫn lộn được.

d- Ấn chứng thành đạo bên phần Phổ Độ:

Nói về "ấn chứng mở Thiên Nhân" mà phần Vô Vi đã đạt được từ nơi đức Ngô Minh Chiêu và chư vị môn đệ hữu căn đạt đạo, thì phần Phổ Độ cũng không phải không có được ấn chứng đó. Vài trường hợp điển hình sau đây chứng minh điều này.

1-Trường hợp Anh Lớn Hiệp Lý Trần nguyên Chất thuộc Hội Thánh Truyền Giáo. Ông gốc là nhà tu Minh Sư năm 1938, qui nguyên qua đạo Cao Đài và đến năm 1948, ông được cử giữ chức Hiệp Lý Hội Thánh tại Cơ Quan Truyền Giáo Trung Việt, một Hội Thánh còn giữ nguyên quyền pháp Tam Dân Cứu Viện như đã có tại Hội Thánh Tây Ninh trước năm 1932. Trong thời gian này, cơ đạo miền Trung đang bị nạn khủng bố bởi cộng sản vô thần, tiếp theo sau thảm họa "Cao Đài tận sát" năm 1945 tại Quảng Ngãi. Cuối năm 1948, hầu hết các chức sắc thuộc Hội Thánh Truyền Giáo ở rải rác các tỉnh miền Trung Việt Nam đều bị chánh quyền Việt minh cộng sản bắt giam giữ tại các trại tù khắp nơi, và phiên tòa Bồng Sơn đã đưa ra xét xử non 100 tội phạm thuộc tín hữu Cao Đài với lời rêu rao trong dân chúng "một nhóm chính trị đội lốt tôn giáo Cao Đài phản động" đã tuyên án tất cả 23 Giáo phẩm Cao Đài. Ông Trần nguyên Chất bị kết án 10 năm tù ở và giải về giam tại nhà lao Tiên Hội, một nhà lao nổi tiếng của cộng sản ở huyện Tiên Phước, miền Thượng du Quảng Nam. Năm 1950, vào dịp Tết Canh Dần, ông bị bệnh kiệt lực và không có thuốc chữa nên khó thoát chết. Lúc ông hấp hối, người bạn đồng cảnh, vị Giáo Sư Nguyễn quang Châu đã kê tai nghe ông tỏ lời trần trối, sau khi ngỏ lời xin ông điều đó. Ông nói trong tai ông giáo sư Châu:

"Kiến quả tất tri nhân, nhân như hà, quả như thị, chúng qua đắc qua, chúng đậu đắc đậu, nhứt thiết hữu tình, do tâm sở tạo. Chúng sanh nên nhớ!"

Sau câu phú chúc này, thì đôi mắt ông từ từ nhắm lại. Giây lâu bỗng nhiên, con mắt trái từ từ mở ra tinh thần như khi còn sống. Các anh em trong lao lấy làm lạ, dùng tay kéo lại cũng vẫn mở to ra, trong khi con mắt phải cố mở ra cũng tự động khép kín lại.

2-Trường hợp ông Huỳnh Thanh, chức phẩm Bảo Cơ Quân thuộc Hội Thánh Truyền Giáo. Ông là người có đại công trong việc khai đạo ở tỉnh Bình Định, với nhiệm vụ đem mỗi đạo từ trong Nam về Bình Định theo lệnh của Vô hình từ khi tuổi còn học sinh, năm 1935. Kể từ đó, ông hiến dâng đời mình cho Chánh pháp Cao Đài qua bao nhiêu huyền diệu của Vô hình đã hình hiện cho ông nhận rõ dọc theo cuộc đời tu học thuộc phái Tiên Thiên, về sau với Hội Thánh Truyền Giáo. Có thể nói tuy ông không thông đạt đầy đủ về Chánh pháp Cao Đài, bởi ông không hiểu gì hơn ngoài những bài Thánh ngôn ông đã học hỏi và ông không hề thoát ra ngoài phạm vi đạo hạnh của Tiên Thiên. Đối với ông, vai trò Vô Vi không được rõ rệt lắm, nên khi nói về đạo sự rất ít khi ông dẫn chứng về đức Ngô Minh Chiêu mà thường tôn trọng Thất

Thánh Thất Hiền của Tiên Thiên hơn. Kể từ sau năm 1975, ông tuổi đã thất tuần, không ra khỏi Thánh Thất Kim Quang Minh Đài bởi căn bệnh phong thấp và huyết áp. Năm 1985, ông trút hơi thở cuối cùng tại đây. Các giáo phẩm đến dự buổi lễ tiếp qui ông có kể lại rằng khi tiếp qui thấy cặp mắt anh từ từ khép lại. Nhưng sau đó, chị Giáo Hữu Phan Hương Hòe, người có mặt tại đó liền nghe có tiếng như điện giựt nơi chỗ anh nằm, liền sau đó thấy mắt trái anh bật ra tinh thần như khi còn sống, còn mắt phải thì nhắm lại. Sự trạng như thế cho đến khi tẩn liệm cũng không thay đổi.

3-Trường hợp ông Trần Hoanh, Tổng Thư ký Hội Thánh Truyền giáo từ 1947. Ông là con trai trưởng của ông Trần Hạc và bà Thái thị Huồn. Khi mẹ mất năm 1937, cả gia đình nhập môn Cao Đài giáo và ông đã thâm nhiễm mùi đạo từ tuổi thiếu niên. Khi lớn lên trong cảnh đất nước lâm than ly loạn, ông vẫn tham gia đạo sự cho đến năm 1948, ông bị công an cộng sản bắt vào lao Tiên Hội và giải vào phiên xử tại Bồng Sơn tháng 11 năm 1949, bị kết án 8 năm khổ sai cho đi các nơi lam sơn chướng khí vùng núi non dọc dãy Trường Sơn với mục đích triệt tiêu cả tập thể Cao Đài, mãi cho đến năm 1954 có Hiệp định Genève tháng 7 đến tháng 10 mới được thả về, khi tên cai ngục an ủi: *"Người Cao Đài không có tội!"* Từ 1954, ông về đoàn tụ gia đình và vào lập nghiệp tại Sài Gòn, cùng bạn đạo xây dựng Thánh Thất Trung Minh với chức Hội trưởng và giữ đúng theo tổ chức hành chánh Tam Dân Cửu Viện (mà không theo Tây Ninh với 3 phái 4 cơ quan của Phạm công Tắc) dù Hội Thánh Trung Việt đã bị Tây Ninh hóa từ 1955. Đến 1996, ông đã lìa trần trong đêm khi các con tưởng ông ngủ và khi có đứa vôi kéo mí mắt trái xuống nó vẫn bật lên khi mí mắt phải kéo lên nó vẫn bật xuống (xin xem hình).



Các bằng chứng này cho thấy dù không tinh luyện như bên Vô Vi, người tín hữu phần Phổ Độ vẫn đạt được ấn chứng huyền diệu mà chỉ có trong Cao Đài giáo bởi lòng thành tu học đến độ "nhứt tâm" và mức độ tín ngưỡng đã trở nên bất di dịch, đã kết tinh thành hiện tượng như vậy chăng? Dù hiểu như thế nào thì thành quả hai phần tu học Vô Vi và Phổ Độ qua ấn chứng mở "Thiên Nhãn" cũng đã xác minh được giá trị đặc biệt trong công phu tu học của người tín hữu Cao Đài không phân biệt vậy. Tuy nhiên người tín hữu Phổ Độ cần phải dùng câu kinh tiếng kệ trong dịp tang lễ với mục đích siêu độ vong hồn khi thoát. Phép cầu siêu này kéo dài trong chín tuần gọi là Cửu tuần, mỗi tuần 9 ngày, gọi chung là 81 ngày. Sau đó 200 ngày thiết lễ cầu siêu gọi là Tiểu Tường, kế tiếp 300 ngày sau gọi là Đại Tường. Xin kể đại lược theo nội dung các bài kinh cầu siêu ấy như sau:

-Linh hồn người tín hữu khi hấp hối có sự hiện diện của các linh hồn người thân đưa tiễn và họ sẽ được hội nhập vào cõi Trung giới vào hai tuần cửu đầu để chờ Vô hình phán xét công tội buổi sinh tiền, nếu có tội thì họ sẽ chịu hình phạt cho đến khi được đầu thai vào kiếp

khác, còn nếu người có công buổi sinh tiền thì từ tuần thứ 3 vong linh được thăng lên vào cấp 1 trong Cửu Trùng Thiên nơi thanh thản hơn, và cứ như thế mỗi tuần cửu, vong linh sẽ được thăng lên một cấp Cửu Trùng Thiên cho đến tuần cửu 9 thì họ đã được thăng đến đệ thất Cửu Trùng Thiên, rồi từ đó đến lễ Tiểu Tường thì kinh hồn được siêu thăng lên đệ nhị Cửu Trùng Thiên bởi có đại công nơi dương thế để được phong Tiên vị, và với những bậc đại căn như đức Ngô thì ngài đã về đệ nhất Cửu Trùng Thiên ngay từ khi thoát cảnh trần rồi, không cần chờ lễ Đại Tường như các môn đệ cấp nhứt của ngài.

Cao Đài giáo không nhìn nhận có Địa ngục mà vẫn có cuộc du Địa phủ của đức Ngô trước khi ngài dự lễ Hộ Thanh Chiêu như lịch sử đã kể ra trong Quyển I - Phần Vô Vi, bởi cõi Diêm Phù theo kinh Đại Thừa Chơn Giáo cho biết cũng có cõi tối tăm sâu nào ngay trên thế gian này, mà các tội nhân khó thoát khỏi vì hậu quả ác tập do mình tạo ra. Cũng có sách Thông Linh học cho biết cảnh trí này khi dẫn chứng một phạm nhân tự lao mình xuống nước tự tử, có nhà thông linh học với lối xây bàn hỏi lý do thì anh ta tự thú nhận mình đang ở trong một cảnh giới âm u đen tối và hỏi lại đây là đâu vậy dù dưới ánh sáng của ban ngày. (theo sách *Le Spiritisme et Tables Tournantes* của J. de Riols).

Một điều mà tác giả sách này dám xác nhận là con người từ xưa đã bị lôi cuốn trong những ảo tưởng của các cựu giáo đề ra cho họ sau khi nhắm mắt, khiến cho họ chỉ nghe được những danh từ đầy hấp dẫn như Thiên đàng, Niết bàn, Cực lạc... hoặc đầy ghê rợn như Địa ngục, A tỳ, Thập Điện Diêm Vương... rồi nhắm mắt tin theo, không cần tìm hiểu có hay không có những hiện tượng đó. Bởi thế, loài người từ nghìn xưa đã và đang đi trên con đường thành kiến mà trước mắt họ đang phủ mờ lớp sương mù, biết bao giờ lớp sương ấy mới tan đi nếu không có ánh mặt trời soi rọi hay một cơn gió mạnh cuốn đi tất cả?

Và chẳng trên đây là kết quả thu lượm được của Chánh pháp Cao Đài ở Tam Kỳ Phổ Độ mà tất cả mọi người trên thế giới hiện nay phải suy gẫm khi mà cuộc sống vật chất đã làm mờ ám cả lối đi vào cõi Vô hình, làm trở ngại cuộc tấn hóa chung của con người vào Vũ trụ, mà nếu không có Chánh pháp Cao Đài hiện diện cuộc tấn hóa đó một cách cụ thể thì đến bao giờ Con người mới biết được chân tướng của mình và đến bao giờ con người mới thấy được mình và Vũ trụ, là một trong nhịp cầu thông cảm chung để mưu cầu sự tấn hóa luân lưu và vĩnh cửu của Vũ trụ từ bao giờ cho đến bây giờ?

Đồng thời, pháp môn Cao Đài trong tầm mức tu học của người tín hữu cũng đã làm sáng tỏ được sự hiện diện của thế giới Vô hình một cách hiện thực và minh chứng tính chất Chánh pháp thắng đoạt mưu đồ tà quái mà trên thế giới từ xưa nay vẫn thường bị lẫn lộn không phân biệt được đâu là chánh hay đâu là tà!

Và phải chăng, theo chiều hướng này mà mục đích của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là "Dung hợp Tâm linh Con người với Tâm Linh Vũ Trụ" không còn là sự mơ hồ huyền hoặc chỉ riêng những nhà đạo học mới có khả năng biện minh, mà đó là một sự kiện thông thường mà người tín hữu Cao Đài đang ra công sức thực hiện hàng ngày vậy.

e - Sự Thờ Phụng:

Sự thờ phụng thuộc phần Phổ Độ phải nói buổi ban sơ đã do sự chỉ dẫn từ Vô Vi, nơi đức Ngô Minh Chiêu từ nghi lễ đến các cách trần thiết ở Thiên Bàn. Thánh Tượng Thiên Nhân đầu tiên mà phần Phổ Độ có được đã do đức Ngô vẽ và trao cho ông Vương quan Kỳ, với lối bày biện trên bàn thờ theo lối Vô Vi, Thiên Nhân dưới có hình Thập Tự mà ngài đã thờ Đức Cao Đài từ lâu, với sự đặt đề lư hương ở giữa bàn thờ, còn các ly rượu và trà nước đặt phía trước, ngang hàng với hai cây nến hai bên. Sự kiện này có ghi trong lịch sử rõ rệt.

Tuy nhiên, về sau khi đức Ngô rời khỏi phần Phổ Độ thì có đôi điểm sửa đổi khác đi. Đây là một nghi vấn, nhưng cũng có thể là phần chính xác, bởi ngay khi tách rời đức Ngô thì nhóm Phò loan đứng đầu là ông Lê văn Trung đã đến Vĩnh Nguyên Tự, và theo lệnh Vô hình, học đạo tại đó thời gian có khi 2, 3 ngày, có khi 9, 10 ngày. Và lẽ cố nhiên, các nghi lễ Minh Sư lại được truy hoàn như trước. Bởi thế, các lễ phẩm lại được trở về vị trí cũ ở giữa Thiên

Bàn, còn lư hương thì trở lại phía trước ngay giữa hai cây đèn như lối thờ hiện hữu của Minh Sư. Nên sự kiện này không có chi lạ vào thời điểm đó.

Nhưng, một đặc điểm hoàn toàn khác biệt với đức Ngô cũng như với Minh Sư, đó là lối bắt tay ấn Tý khi hành lễ trước Thiên Bàn. Sự việc này bắt đầu ngày 25-2-1926, trong một buổi đàn cơ thiết lập tại tư gia ông Trung, Đức Cao Đài dạy ông Lê văn Trung cách hành lễ theo pháp đạo mới, nên phải xem đây là một nét đặc thù của phân Phổ Độ mà các cựu giáo trước không có.

Bắt tay ấn Tý là gì? Người tín hữu Cao Đài, khi đứng trước Thiên Bàn, trước khi bắt đầu hành lễ thì phải bắt tay ấn Tý có nghĩa là ngửa bàn tay trái, đặt đầu ngón cái tay phải vào chân ngón áp út tay trái (nơi đây được gọi là Tý trong 12 con giáp theo số học Đông phương), nắm bàn tay trái lại, rồi úp bàn tay phải ra ngoài với điều kiện đầu ngón cái của bàn tay phải đặt vào lòng của bàn tay trái. Như vậy hai bàn tay giờ đã kết lại xem như một cái quả. Ông Nguyễn trung Hậu giải thích về vấn đề này như sau:

"Nay đạo đã hoằng khai thì như bông sen đã nở rồi sanh ra trái gọi là kết quả: ấy là hai tay ôm tròn lại như trái cây vậy. Mà kết quả rồi không phép hưởng riêng một mình, phải gieo ra cho chúng sanh chung hưởng, gọi là Phổ Độ. Vì vậy mà khi cúi lạy phải xòe hai bàn tay ra như gieo hạt vậy. Lại nữa, cách lạy ấy cũng do theo nghĩa lý của cuộc Tạo Thiên Lập Địa. Tay mặt úp ngoài tay trái gọi là Âm Dương Tương Hiệp (hữu là Âm, tả là Dương), Khí Âm ngâm Khí Dương mới sanh ra Thái Cực là hai bàn tay ôm tròn lại đó. Thái Cực sanh Lưỡng Nghi là hai ngón cái. Khi lạy hai ngón cái treo nhau hình chữ Thập, gọi Lưỡng Nghi phân Tứ Tượng; đoạn tám ngón tay kia trải ra gọi là Bát Quái. Nhờ thế mà sau này nhiều kẻ được siêu phàm nhập Thánh gọi là "biến hóa vô cùng"."

Các lễ phẩm trên bàn thờ thì được giải thích rất sớm so với những quan niệm khác về sau này. Tác giả lại cũng xin nhường mục này lại cho ông Bảo Pháp Nguyễn trung Hậu với lời giải thích trong một bài báo bằng Pháp ngữ có đăng tải trong tạp chí Revue Caodaiste số 4 tháng 10-1930. Xin lược dịch như sau:

"Những vật dụng để thờ: giữa bàn thờ luôn luôn thấp sáng một ngọn đèn bằng pha lê tròn gọi là Thái Cực Đẳng tượng hình cho ngôi Thái Cực. Theo nguồn gốc lịch sử, chúng ta tin rằng Vũ trụ đã tạo ra bởi ngôi Thái Cực, đó là Tâm Linh Vũ Trụ, một hình dạng không hiện ra của Thượng Đế. Do những phát hiện sau đó, ngôi Thái Cực tượng hình hai sắc thái Âm Dương biểu thị bằng hai cây nến phía trước gọi là Lưỡng Nghi Quang.

Những cúng phẩm: những cúng phẩm như hoa, trà và rượu tượng trưng cho ba thành phần cấu tạo con người là Tinh Khí Thần. Tinh là nhựa sống của vật chất, nếu không có nó thì không có đời sống. Đó là mầm sinh sản của sinh vật và cây cỏ. Do sự tu luyện, phần Tinh của con người sẽ trở thành một phần của nhị xác thân. Nó đối với nhị xác thân cũng như da thịt đối với thể xác con người. Khí nơi con người là sức khỏe, sức mạnh hay là năng lực của sự sống. Trong nhị xác thân, nó là phần gắn liền linh hồn vào thể xác để làm thành sự sống. Trong khi đó thì Thần tức là linh hồn con người gồm hai phần: Dương thần hay hồn là Thần thiêng liêng nơi con người và Âm thần hay phách là phần tế nhị nhất của nhị xác thân. Luyện Tinh hóa Khí, luyện Khí hóa Thần, luyện Thần hườn Hư là ba giai đoạn tinh tấn trong việc tu học của con người.

Còn về nhang, thì chúng tôi thắp tất cả năm cây: phía trong 3 cây tượng trưng cho Tam Tài, thêm 2 cây phía ngoài, kể chung lại tượng hình cho Ngũ Khí. Con số 5 còn được tượng trưng cho 5 thời kỳ tu học.

- 1- Giới hương (*shiva*)
- 2- Định hương (*dhyana*)
- 3- Huệ hương (*prajna*)
- 4- Trí kiến hương (*jnana*)
- 5- Giải thoát hương (*apavarga*)

Muốn đạt đến sự giác ngộ, điều kiện thứ nhất của tín đồ là tu sửa thân tâm theo mọi hình thức trong sạch thể xác, trong sạch hành động, trong sạch ngôn ngữ, tư tưởng (giới hương).

Khi đến ngưỡng cửa của sự tu học như vậy rồi, họ phải tinh luyện (định). Do sự dồi luyện thân tâm này, người tín đồ có tư tưởng và cách biệt hẳn với thường tình sẽ nâng cao linh hồn mình lên đến cái Đại Ngã (Le Moi Suprême) và liên kết với Đại Ngã ấy một cách thân mật hơn. Trong sự nâng mình lên đó, Tâm linh Con người đã dung hợp được với Tâm linh Vũ Trụ, mọi chân lý sẽ hiện ra sáng ngời trong trí não họ (huệ) mà không có sự kiện gì ở thế gian làm cho họ xao lãng được. Lúc bấy giờ, tự nhiên những kiến thức cao thượng (tri kiến) sẽ làm cho con người biết được tất cả mọi chân lý vĩnh cửu và có khi biết được cả quá khứ và vị lai. Trong tình trạng Siêu Nhân này, họ có thể nhận diện rõ rệt 2 ánh sáng thiêng liêng. Đó là hào quang sáng ngời gọi sạch con người họ. Trước mắt họ hiện ra con đường giải thoát của sự cứu rỗi (giải thoát hương)”.

Cũng nên biết thêm rằng, sau này, ở Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài, ông Huỳnh ngọc Trác, một nho gia cũng là đại chức sắc đã giải thích về 5 cây nhang như sau: 5 cây nhang tượng trưng cho Ngũ Chi: Phật đạo, Tiên đạo, Thánh đạo, Thần đạo, Nhơn đạo. Ba cây phía trong còn tượng trưng cho Tam giáo: Nho Thích Đạo.

Một vài khía cạnh khác mà tác giả đã thu thập được trong sự giải thích các cúng phẩm như bên Vô Vi chú trọng nhất là phần chưng hoa, cần phải có 5 loại hoa mới để có sự ứng nghiệm với Vô hình, trong khi đó thì bên Phổ Độ chú trọng khi chưng quả cần có 5 loại trái cây để biểu thị cho ngũ hành (theo Nguyễn trung Hậu - Luận Đạo vấn đáp).

Dù sự đặt đề như thế nào, đức Ngô Minh Chiêu có lần đã giải thích cho môn đồ biết bàn thờ là tượng hình Con người và thờ Trời tức là thờ Người. Câu nói tuy ngắn gọn nhưng hàm chứa toàn bộ ý nghĩa sâu xa thâm thúy mà phần Phổ Độ đã cố tìm hiểu trong sự thờ phụng ở Thiên Bàn.

Bên phần Phổ Độ, nơi các Thánh Đường, các Hội Thánh thì Thánh Tượng Thiên Nhân được thay bằng Quả Kiền Khôn. Đây là một sự kiện do các nhà Khai Đạo dưới sự chủ trì của ông Lê văn Trung trong một buổi đàn cơ, Đức Cao Đài dạy việc thiết trí nơi thờ phụng tại Từ Lâm Tự ở Gò Kén, Tây Ninh - để chuẩn bị cho ngày Khai Đạo Rằm tháng 10 Bính Dần - ngày 12-8 Bính Dần cho ông Bính lo việc này. Quả Kiền Khôn thực sự là Thiên Cầu theo Thiên Văn học mô hình của toàn bộ Vũ trụ với sự hiện diện của hai thế giới Vô hình và Hữu hình đã có trong Vũ trụ, tất cả đều đặt dưới quyền điều động và giám sát của Đức Cao Đài tượng hình Thiên Nhân, được vẽ trên 3072 ngôi sao nằm trên chòm sao Bắc Đẩu. Cho nên, về đặc điểm này, có thể nhìn Cao Đài giáo như là một khoa Vũ trụ học trong phạm trù tâm linh bao quát và bí nhiệm.

Đến đây, ta có thể minh xác rằng sự thờ biểu tượng Thiên Nhân có Nhứt Nguyệt Tinh thẳng hàng ngay phía dưới mà đức Ngô đã bảo họa sĩ Cứng vẽ để thờ nơi các Đàn Vô Vi từ 1928, đã cùng một nguyên lý đạo pháp Kỳ Ba hoát khai cùng Vũ trụ không khác Quả Thiên Cầu bên phần Phổ Độ mà Đức Cao Đài đã bảo ông Bính dựa theo sách Thiên Văn học Tây phương cũng một ý nghĩa đạo học Vũ trụ vậy.

Bên dưới với Thiên Bàn có hình tượng Ngũ giáo Thánh nhơn biểu thị những bậc đại giác mà loài người có bốn phận phải tôn thờ qua sự cứu độ đã có từ nghìn xưa. Dưới đó là linh vị của Tam Trấn gồm 3 vị Lý Thái Bạch (giữa), đại diện Tiên Đạo, Quan Thánh Đế Quân (bên trái), đại diện Thánh Đạo và Quan Âm Bồ Tát (bên phải) đại diện Phật Đạo. Ba vị này được xem như những bậc có mức độ tu học cao trội, mỗi người một thành quả riêng làm mẫu mực cho sự tu học của người tín đồ nam cũng như nữ tùy theo phương vị của mình. Ba vị đóng vai trò hướng đạo cho chư tín hữu, chứ không phải là những đáng được sự tôn thờ như các Giáo chủ.

Đối diện với Thiên Bàn gọi là bàn Hộ Pháp đặt ở giữa phía trước xây mặt vào Thiên Bàn, có bài vị chữ KHÍ với ý nghĩa làm nơi giữ gìn luật pháp đạo cho người tu. Thêm vào đó, bàn Hộ Pháp còn tượng hình cho phần Khí, mà Thiên Bàn là phần Thần và sự hiện diện của

môn đồ trong ngày cúng đang cử hành là phần Tinh. Sự hòa hợp của ba phần này làm thành cái Đạo cùng ý nghĩa theo nguyên lý Tam Vi Nhất Thể vậy.

Cũng nên phân biệt bàn Hộ Pháp có chữ Khí thì trong khi chỉ ở phái Tây Ninh đây là nơi biểu thị uy lực của Hộ Pháp Phạm công Tắc, ở tất cả các chi phái khác của đạo Cao Đài bàn Hộ pháp đều có ý nghĩa hết nhau là tượng trưng cho vị Hộ Pháp vô hình với sự phân biệt hai ngôi: Hộ Pháp Lôi Âm của Phật và Hộ Pháp Linh Tiêu của Thượng Đế với hai phận sự hướng dẫn phần nhân loại khác nhau trong sự tu tiến hàng ngày. Đồng thời, phía trước bàn Hộ Pháp còn có đặt một bàn có đủ nghi thức nhang đăng gọi là bàn Ngũ Lôi, ý nghĩa cho sự tuân hành luật pháp do Hộ Pháp chủ trì. Do đó mà mọi người trước khi trở thành tín hữu Cao Đài phải đến trước bàn này lập thế hành lễ nhập môn.

e - Hàng Giáo phẩm:

Khi phần Phổ Độ thành hình tháng 4-1926 cũng là lúc các cơ sở giáo thuyết được xây dựng qua cơ bút do Đức Cao Đài chỉ dạy, trong đó các ngôi vị, các hàng giáo phẩm được ấn định rõ rệt. Đó là các phẩm vị cai quản phần xác của môn đồ trong đó theo thứ tự cao thấp gồm:

- Giáo Tông (1 vị)
- Chương Pháp (3 vị)
- Đầu Sư (3 vị)
- Phối Sư (36 vị)
- Giáo Sư (72 vị)
- Giáo Hữu (3000 vị)
- Lễ Sanh (không kể số)

Hợp với hai cấp trong hàng môn đồ ở đơn vị nhỏ nhất là Xã Đạo gồm

- Chánh Trị Sự
- Thông Sự

Lập thành 9 bậc thang trong yếu lý Cửu Trùng Đài, ứng hợp với Cửu Trùng Thiên (9 tầng trời) trong sự tấn hóa của Tâm linh con người trên bước hành trình tìm về Tâm Linh Vũ Trụ. Ta sẽ hỏi hệ thống giáo phẩm này có thể dung nạp được một yếu lý bao quát thu gồm các phần kết nạp ở Nhị Kỳ Phổ Độ hay không?

Thật là một sự mơ hồ ở buổi ban sơ khi khách bàng quan nhìn vào ngôi vị Giáo Tông có cảm tưởng như hình ảnh của một Giáo Hoàng của Chúa giáo và các hàng giáo phẩm sau đó cũng na ná như hàng giáo phẩm Chúa giáo trước kia, có khác là ý nghĩa của ngôi Chương Pháp và Đầu Sư và phần tượng hình Tam Thanh: Thượng Thanh, Thái Thanh, Ngọc Thanh hoàn toàn không có nơi Chúa giáo. Như vậy thì hàng giáo phẩm ở Tam Kỳ Phổ Độ tuy có mô hình của Chúa giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ nhưng lại có nhiều điểm khác biệt về chức vị cũng như phần hành nên không thể cho đó là của Chúa giáo được.

Sự diễn đạt ý nghĩa hàng giáo phẩm này được ông Phạm công Tắc ở Tòa Thánh Tây Ninh giải thích như sau, khi đạt được phẩm vị thiêng liêng:

- | | | |
|-----------------|---------|--------------------|
| - 1 Giáo Tông | ứng với | Nhứt Phật |
| - 3 Đầu Sư | - | Tam Tiên |
| - 36 Phối Sư | - | Tam thập lục Thánh |
| - 72 Giáo Sư | - | Thất thập nhị Hiền |
| - 3000 Giáo hữu | - | Tam thiên đồ đệ |

đã phảng phất phần nào đạo pháp ở Đông phương bao gồm các yếu lý tu học nơi Tam Giáo Nho Thích Đạo ở Nhị Kỳ Phổ Độ, tuy rằng sự giải thích này còn rất nhiều mơ hồ khó hiểu, khi mà tại sao các con số lại quá giới hạn ở các cấp bậc một cách không đồng đều và tại sao lại như thế khi mà phần đạo pháp không hề sai biệt nhau nơi các tôn giáo?!

Từ Đầu Sư trở xuống Lễ Sanh, hàng giáo phẩm chia làm ba phái với ba sắc phục khác nhau:

- *Phái Thái màu vàng tượng trưng cho Phật*
- *Phái Thượng màu xanh tượng trưng cho Tiên*
- *Phái Ngoc màu đỏ tượng trưng cho Thánh*

Khi gọi tên thì đặt hàng phái ở trước rồi đặt tên và kê chữ Thanh ở sau cùng. Ví dụ: Lễ Sanh Thượng Tiên Thanh, có nghĩa là ông Tiên là Lễ Sanh thuộc phái Thượng. Sự chọn sắc phái này do đương sự tự nguyện tùy theo ý hướng mình cũng như đạo hạnh của từng người. Đây là một sự kiện hoàn toàn do sự chỉ dẫn của đức Lý Thái Bạch để ghi nhận đạo tịch dưới thời đại Giáo Tông của ngài. Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có ghi rõ điều này.

Dù sao thì người tín hữu Cao Đài nhận biết được một phần chân lý trong sự hình thành các thứ bậc giáo phẩm Cửu Trùng Đài trên đây đã mô hình cho một sự hợp nhất các Giáo hội trong những màu sắc tượng hình Tam giáo, nhưng vẫn bao hàm được mọi đặc thù của Vạn giáo ở chỗ các màu ấy hiện diện qua mọi yếu lý mà các tôn giáo đã ảnh hưởng nhau trong chu trình tiến hóa chung mà không tôn giáo nào ra đời về sau lại chẳng đã mang theo những sắc thái của tôn giáo trước cùng một môi trường chuyển biến như nhau. Chẳng thế mà Bà La Môn giáo đã chẳng khơi mào cho các yếu lý làm nên Phật giáo qua các thuyết nghiệp báo luân hồi? Nho giáo đã chẳng đề ra các yếu lý Kinh Dịch với một Vũ trụ chuyển biến không ngừng làm nên cái Triết lý Khổng giáo về sau? Cũng thế Do Thái giáo đã chẳng đề ra sự tôn thờ vị Thần độc nhất với 10 điều luật làm căn bản cho Cơ Đốc giáo và Hồi giáo sau này? Nếu đi tìm về bề sâu của các tôn giáo khác, ta cũng sẽ tìm thấy phần ảnh hưởng tương tự làm thành một hệ thống ở từng tư phương mà không một tôn giáo nào dù xuất xứ trong bất cứ điều kiện không gian thời gian nào dám tự nhận mình đã khai sáng đơn độc phần chân lý cứu thế được. Nếu tôn giáo nào muốn độc tôn để bao biện việc này thì quả là một cuộc phiêu lưu có tính cách đầu cơ hơn là cứu rỗi mà tình trạng thế giới nhân loại thời Hạ nguon mặt pháp này đã hình hiện rõ rệt vậy.

Cho nên, sự hình thành các Giáo phẩm với mọi sắc thái ở Cửu Trùng Đài phải nói là sự hòa đồng các sắc thái ở Nhị Kỳ Phổ Độ bằng bậc khắp nơi trên thế giới, dù dưới màu sắc đạo giáo nào cũng hiện diện trong đó không sót một. Tính chất bình đẳng tôn giáo trong đây cũng rất rõ rệt. Khi mà các thứ bậc được tiến hóa tuần tự từ tín đồ (không màu sắc, cũng có nghĩa là màu trắng) lên dần Lễ Sanh (có màu sắc khác nhau nhưng đồng đẳng với nhau), cho đến ngôi Đầu Sư (các màu sắc vẫn còn) thì pha loãng trong màu trắng của ngôi Chương Pháp (chức sắc Hiệp Thiên Đài nơi Cửu Trùng Đài) và Giáo Tông (toàn màu trắng). Phải chăng đây là dấu hiệu cho biết đạo pháp thị hiện dù ở sắc tướng nào cũng chỉ đến đỉnh cao nhất là sự hòa hợp các màu ấy (màu trắng có thể gọi là màu dung hợp tất cả các màu lại mà thành).

Sự giới hạn các phần hành Giáo phẩm còn cho ta thấy một yếu lý nhân loại, trong đó, loài người khi đến chỗ hòa đồng rồi thì mọi sự kỳ thị về phái tính cũng như màu da, sắc tóc, cho đến các ranh giới quốc gia cũng không còn, mới đi đến chỗ đại hòa điệu mà toàn nhân loại được xem như một nhà tuân hành qui luật của một đại thể bao quát đại diện cho thực lực của một toàn thể dưới sự điều động của chúng sanh (chức phẩm Giáo Tông do sự công cử của tín đồ, chứ không do một nhóm người bầu lên) cũng có nghĩa là nhân loại trong tương lai chỉ có một lãnh tụ tinh thần duy nhất do sự công cử chung. Bởi thế một Giáo phẩm Cửu Trùng Đài sẽ là đại thể của nhân loại, khi ở vào ngôi vị đó phải làm cái công việc của nhân loại và cho nhân loại, chứ không phải cho một tập đoàn có triều nghi làm mưa làm gió trên nhân loại mà không cần biết hậu quả tới đâu. Số quá ít của hàng Giáo phẩm từ Giáo Hữu trở lên cho thấy cộng đồng thế giới trong tương lai không cần có số đông ngự trị trên thiên hạ, bởi lẽ hàng Giáo phẩm sẽ được chọn lọc trong số những bậc chân tu, mà trên thế gian này dù ở thời đại nào cũng có mấy người được xứng đáng với danh hiệu ấy? Bởi thế nên, ta thấy trong hiện tình thế giới ngày nay, đâu đâu cũng nhan nhản có sự hiện diện đủ cỡ, đủ kiểu, đủ cảnh đền thờ, chùa chiền, lại cũng đủ hạng Giáo phẩm to nhỏ cao thấp, không đâu là không thấy có, nhưng xã hội càng ngày càng đi vào nạn chiến tranh giết hại nơi đâu còn nạn độc tài độc đảng mang tính thú vật tội lỗi mà không thấy có bài thuốc nào linh nghiệm để chữa trị, xem chừng như càng ngày càng gia tăng. Cái số đông không có nghĩa gì là vậy.

Khi nói riêng về diệu dụng của Đức Chí Tôn trong việc thành hình tổ chức giáo phẩm Cửu Trùng Đài mô phỏng hình ảnh Giáo hội Tây phương như thế thì cũng phải tìm thấy phần ảnh hưởng Đông phương trong tổ chức Cửu Trùng Đài không kém. Đó là sự chế tạo các phẩm phục ở Cửu Trùng Đài cũng như Hiệp Thiên Đài cho thấy ảnh hưởng văn hóa Á Đông rất rõ rệt. Những áo mũ có tính cách triều nghi đạo giáo từ nghìn xưa đã được truy dụng nơi Tam Kỳ Phổ Độ khiến ta có cảm nghĩ như một thời đại cổ xưa được phục hồi với những ngôi vị cổ truyền chỉ có nơi Á Đông. Thiết tưởng đây là điểm làm cân bằng hai phần ảnh hưởng văn hóa đạo giáo không phải là sự rườm rà vô nghĩa với sự pha trộn màu sắc Đông Tây kể trên mà là một điểm then chốt trong tinh thần văn hóa đạo giáo cổ truyền được khai thông hai dòng lịch sử nhân loại mà không nơi nào không có sự hiện diện.

Bên cạnh các Giáo phẩm kể trên tạo nên Hội Thánh Cửu Trùng Đài còn có một Hội Thánh Hiệp Thiên Đài trên hết là ngôi Hộ Pháp, tiếp đó là Thượng Sanh, Thượng Phẩm rồi Thập Nhị Thời Quân chia làm ba phần hành gọi là ba chi: chi Thế, chi Đạo và chi Pháp gồm có theo thứ tự được phân nhiệm trên dưới và ngôi vị hai bên:

<i>Bảo Thế</i>	<i>Bảo Pháp</i>	<i>Bảo Đạo</i>
<i>Hiển Thế</i>	<i>Hiển Pháp</i>	<i>Hiển Đạo</i>
<i>Tiếp Thế</i>	<i>Tiếp Pháp</i>	<i>Tiếp Đạo</i>
<i>Khai Thế</i>	<i>Khai Pháp</i>	<i>Khai Đạo</i>

Công tác và nhiệm vụ được quy định như sau:

- Chi Thế chăm lo đời sống vật chất của tín đồ, đóng vai biện lý ở các tòa án đạo dưới quyền của Thượng Sanh.
- Chi Đạo chăm lo đời sống tinh thần của tín đồ, đóng vai trạng sư ở các tòa án đạo dưới quyền của Thượng Phẩm.
- Chi Pháp, cầm giềng mối về luật pháp đạo, đóng vai Chương quản Hiệp Thiên Đài, do Hộ Pháp.

Hai phần Hội Thánh này hoạt động riêng biệt theo sự phân nhiệm rõ rệt: Cửu Trùng Đài là cơ quan hành pháp, Hiệp Thiên Đài là cơ quan tư pháp, trong khi Bát Quái Đài đóng vai lập pháp qua trung gian là bộ phận cơ bút ở Hiệp Thiên Đài.

Do đó, hai phần Hội Thánh Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài phải hoạt động riêng biệt, cho nên sự thành hình của hai Hội Thánh cũng đã được quy định trong hai thời điểm khác nhau, không phải đồng thời, như lịch sử nhà Đạo đã ghi rõ. Bởi thế, mọi ý đồ phối hợp hai Hội Thánh làm một là sự vi phạm luật đạo không thể chấp nhận cho dù lý do được nêu ra như thế nào. Năm 1938, khi hầu hết các vị Thập Nhị Thời Quân rời Tòa Thánh Tây Ninh bởi những hành vi sai trái của ông Phạm công Tắc trước đó (năm 1937) để không nhìn nhận ngôi vị Hộ Pháp của ông nữa, thì ông Tắc đã chủ tọa một đại Hội Nhơn Sanh gồm những người theo ông và tuyên bố lên ngôi vị Chương quản Nhị Hữu Hình Đài, khi vai trò Hộ Pháp của ông chủ trì phần luật pháp đã có hai bộ Pháp Chánh Truyền Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài do Đức Chí Tôn giảng dạy từ 1927! Thật là một sự vi phạm luật pháp đạo đáng tiếc mà lẽ ra cá nhân ông Hộ Pháp phải tôn trọng làm gương cho thế hệ sau này cần xem đó mà tránh lỗi lầm.

Đồng thời không thể xóa bỏ bộ phận phò loan nơi Hiệp Thiên Đài bởi lẽ đó là nơi Đức Giáo Chủ Cao Đài giảng hiện để chấp chương mỗi đạo, không thể không có, dù bất cứ trường hợp nào, bởi buổi sơ khai, trong Pháp Chánh Truyền, Đức Cao Đài đã dạy: "Hễ Đạo còn thì Hiệp Thiên Đài vẫn còn." Như thế hàm ý một Chân pháp Cao Đài khác với các Chu Kỳ trước. Do đó, việc Ban Chính Đạo (Hội Thánh Bến Tre dưới quyền của ông Giáo Tông Nguyễn ngọc Tương) đã không sử dụng bộ phận cơ bút nơi Hiệp Thiên Đài lại cũng là một vi phạm luật pháp đạo làm sai lạc đường lối chân truyền đạo giáo mới không thể chấp nhận được.

Một sự kiện thấy rõ trong nền Đạo là sự phân hóa các cơ cấu tổ chức cũng như hàng Giáo phẩm. Mọi người có quyền nghi ngờ nền Chánh pháp sẽ không tới đâu. Nhưng nếu ta chịu khó tìm hiểu về mọi diễn biến của lịch sử chung quanh thời kỳ Khai Đạo thì mới biết được khía cạnh đạo học không phải thường tình thế gian đã thấy.

Không cần nói đến cơ khảo thí dọc thời kỳ khai đạo để phân biệt vàng thau lẫn lộn mà lịch sử nhà Đạo đã trải dài những sự kiện làm hoen ố nền Chánh pháp bởi những hành vi cá nhân nào, nếu ta gạt qua một bên những manh nha tiêu diệt nhà Đạo còn trong trứng nước mà chánh sách thực dân đã không thể thắng đoạt được cơ Trời, cũng như cơn ma khảo từ ý thức hệ tam vô thủ vật du nhập từ ngoại bang Nga Tàu đã muốn triệt tiêu bí mật nền Đạo mới với trò "*Cao Đài tận sát*" từ 1945 - mà lịch sử nhà Đạo nêu ra - đã sát hại tín hữu khắp nơi với những tội danh phản động Việt gian thân Nhật, khiến các nhà lãnh đạo giáo phái nghi ngờ lẫn nhau mà số tín hữu phải bỏ mạng có đến hàng triệu, nhưng có mấy ai biết rõ cái cơ khảo hạch "*đạo hưng thì tà khởi*" mà không tôn giáo nào tránh khỏi, nếu chẳng tìm biết trong trang sử đạo? Nên ta chỉ cần kiểm điểm lại những sự kiện lịch sử thời sơ khai cũng thấy rõ cái diệu dụng của Vô hình thật vô cùng mầu nhiệm.

Thử nhìn lại từ ngày Khai Đạo đến nay, các phẩm vị cao nhất trong nền Đạo như Giáo Tông và Hộ Pháp đã được tại vị như thế nào để sẽ được tiếp nối sau này ra sao?

Đầu tiên, ta thấy rõ ngôi Giáo Tông trong nền Đạo chưa được tại vị rõ rệt. Ngài Ngô Minh Chiêu, do Đức Cao Đài ban lệnh nhiệm vụ Giáo Tông năm đầu Khai Đạo thì ngài không chịu nhận phần hành mà chỉ trả tiền may đạo phục Giáo Tông cho bà Cao quỳnh Cư để từ đó lui về phần Vô Vi "*kín ngoài rồi lại kín trong*" của ngài. Còn ông Đầu Sư Thượng Trung Nhựt thì chỉ do lệnh đức Giáo Tông Lý Thái Bạch (được chính vị Vô hình sau khi đức Ngô không nhận chức vụ mà quý ông Phò loan gọi là "*bất tuân Thượng lệnh*") giao một phần nhiệm vụ cho ông từ hai năm 1927-1928, sau đó thì ông chỉ mang chức vị Quyền Giáo Tông mà không phải chính vị cho đến năm 1934 là năm ông liễu đạo. Sau đó thì không còn ngôi vị Giáo Tông nào được chính thức bởi các ông mang danh vị Giáo Tông sau này như ông Đầu Sư Nguyễn ngọc Tương thì chỉ do những người theo ông công cử chứ không phải toàn đạo, hoặc như ông Nguyễn bửu Tài thì cũng vấp phải tệ trạng như ông Tương với nhóm của ông phái Tiên Thiên mà thôi.

Trong khi đó ngôi vị Hộ Pháp do Đức Cao Đài phong cho ông Phạm công Tắc ngày bắt đầu cuộc Thiên phong (tháng 4-1926) khi chưa có bộ Thiên phục mà ông đã được đặt vào ngôi vị Hộ Pháp trong bộ âu phục hàng ngày... Sự đặt đề này cho thấy ngôi vị Hộ Pháp quả là một ngôi vị tượng hình, một sự kiện tâm linh mới không chối cãi. Cũng có thể nhận định rằng sự kiện này không có nghĩa cho riêng cá nhân ông Tắc mà tạm thời Ôn Trên mượn thân xác ông để biểu hiện một ngôi vị cần có trong sự duy trì luật đạo Chánh pháp, mà dù không ông Tắc cũng sẽ có người làm được nếu được sự sai khiến của Vô hình để đặt đề vào ngôi vị đó. Bởi thế, sau này khi ông Tắc phạm luật (năm 1938), các Chức sắc Hiệp Thiên Đài ở Tòa Thánh Tây Ninh đều nhất loạt không thừa nhận chức vụ Hộ Pháp của ông nữa từ năm 1937, có cả văn bản cho toàn đạo biết. Cho đến sau này sự việc đó vẫn còn giá trị khi mà nền Đạo bị phân hóa một phần do sự độc tài và tự tôn của ông mà ra.

Đến đây, thiết tưởng cần bàn thêm ra cho đầy đủ ý nghĩa và diệu dụng của Vô hình về ngôi vị Hộ Pháp, một ngôi vị hoàn toàn có tính cách đặc thù đối với nền tân pháp Cao Đài thuộc phần Phổ Độ. Tác giả sách này đã được cơ duyên hạnh ngộ những nhân chứng lịch sử đương thời, trong số đó có cụ Trần văn Thạnh, cháu rể ông Lê văn Trung cho biết vài mẩu giai thoại về vai trò ông Hộ Pháp với những ân điển tạo nên mầu nhiệm, mà cho dù ông Lê văn Trung ở ngôi vị Đầu Sư cũng không thể có được.

Có hai sự kiện đáng ghi như sau:

1- Ông Hộ Pháp được dạy cách trị bệnh điên rất linh nghiệm, nên thường những buổi đàn ở Tây Ninh các bệnh nhân được dẫn đến để xin chữa bệnh sau mỗi buổi lễ. Mọi sự phù phép đều do ông Tắc. Có một lần tan buổi đàn, ông Hộ Pháp ra về trước, còn ông Quyền Giáo Tông và các chức sắc khác về sau. Lúc ấy có người dẫn bệnh điên đến. Ông Thượng Trung Nhựt không biết làm sao, nếu không trị được thì bị chê bai, nên ông liền đốt 9 cây nhang, liệng mạnh

vào bệnh nhân, miệng hô to: "Hộ Pháp!" Tức thì bệnh nhân tỉnh lại, hết cơn điên cho mãi về sau. Từ đó, các ông buộc ông Tắc phải ra về sau rốt mỗi lần bãi đàn để chữa trị các bệnh đó.¹⁸

2- Cô Nguyễn thị Hai, vốn chỗ thân thuộc với ông Thạnh, vì căn bệnh nan y đang nằm điều trị tại nhà thương Grall. Năm 1932, ông Thạnh có đến thăm và cô Hai có nhờ ông đến Tòa Thánh Tây Ninh nhờ ông Hộ Pháp chữa cho bà bởi chứng đau bụng không có thuốc chữa và bà có nghe đồn về tài chữa bệnh của ông.

Ông Thạnh đến Tòa Thánh vào một buổi ông Hộ Pháp đang bận việc. Ông bảo ông Thạnh về Sài Gòn, đúng 10 giờ đến nhà thương, lại giường bệnh của bà Hai, nắm hai tay của bà trong 15 phút, rồi sau đó nắm hai chân bà cho đến 10g30 thì bỏ tay ra. Sau đó kết quả thế nào phải lên Tòa Thánh thông báo cho ông biết. Ông còn bảo ông Thạnh so đồng hồ cho đúng, đừng để sai lệch.

Ông Thạnh vâng lời y hẹn đến nơi bà Hai đang bệnh và nắm chặt hai tay của bà thì thấy như có lần điện chạy rần rần, khiến ông cũng phải lấy làm lạ không hiểu tại sao. Ông làm y như lời dặn cho đến khi hết giờ đã định, hỏi bà Hai về kết quả thì bà bảo bà cảm thấy nhẹ hẳn. Sau đó, ông Thạnh lái xe (ông là con một địa chủ giàu nhất tỉnh Gò Công nên có xe hơi nhà đi lại đây đó dễ dàng) lên Tây Ninh gặp ông Tắc đang ngồi chờ, vừa bảo: "Toi làm moi muốn chết vì điên dột lại. Nên nhớ lần sau có làm như vậy nữa thì khi rút tay ra, chỉ rút một tay trước để nắm liền cái chân rồi sẽ rút tay kia nắm chân thứ hai, bởi khi rút hai tay một lúc thì điên dột lại nơi moi đã phát nó ra. Chính tại điểm đó mà moi suýt chết đó!" Thế là từ đó bà Hai hết bệnh hẳn cho mãi đến khi bà mất năm 1973.¹⁹

Qua hai sự kiện trên, ta thấy rõ vai trò Hộ Pháp thật là đặc biệt quan trọng trong việc xiển dương Chánh pháp những năm đầu Khai Đạo, cả về phần hành màu nhiệm trong những bí pháp lẫn phần linh ứng trong cách sử dụng vào quần chúng. Phải chăng đó là một huyền diệu không thể không có làm hiệu năng khai sáng của nền tôn giáo mới, hình hiện được Chân pháp Cao Đài, phân biệt được những hình thức tà quái mà khách bàng quan thường gán cho Cao Đài giáo một biến thể của tà thuyết do các tôn giáo đương thời nêu ra làm hạ uy thế cho một phong trào chánh tín đang lên có thể làm lu mờ đi tất cả những gì đã có trước từ cựu giáo. Tuy nhiên, vai trò Hộ Pháp của ông Phạm công Tắc về sau này (sau 1934), đã có vẻ không còn được tôn kính sùng thượng như trước, cho mãi đến những năm gần đây, sau khi ông được trở về từ Madagascar, nơi ông bị lưu đày thời Pháp thuộc, nghĩa là từ 1942, cuộc sống chính trị của ông Tắc đã đặt những quyền hành thế gian lên trên quyền lực Vô hình, nên không còn có được cái phong thái nhiệm màu như trước nữa.

Phải chăng, đó là diệu dụng của Vô hình cho thấy hai phẩm vị Giáo Tông và Hộ Pháp chỉ là những ngôi vị diễn hình cho một đại cuộc đang thời kỳ bộc phát, không thể làm khác hơn. Phải chờ đến khi nào Chánh pháp Cao Đài được khai thông ra cùng mọi nơi từ lãnh vực quốc gia đến quốc tế mà mọi cơ chế đạo pháp được ứng dụng tốt đẹp trong một đại thể Hội Thánh Thống Nhất toàn cơ Phổ Độ để từ đó làm đà tiến bước hoàng dương ra ngũ châu, thì lúc đó phải có những ngôi vị chính thức làm mẫu mực cho công cuộc cứu thế Kỳ Ba đem lại ánh sáng văn minh mới mẻ cho toàn nhân loại vậy.

¹⁸ Về điểm này, ông Thạnh có kể lại một hôm ông Tắc, vốn giao du thân mật với gia đình ông, có đến nhà ông thăm chơi. Bà con lối xóm vốn nghe tài chữa bệnh của ông có đến nhờ chữa bệnh, trong số đó có một người làm thuê bên vợ ông tự nhiên bị điên. Ông Tắc liền cho gọi người ấy lại, vừa để hai tay lên đầu anh này vội nói: "Nó chạy rồi!" Sau đó, ông hỏi có cái am miếu nào ở gần đây không. Mọi người nghe hỏi tỏ vẻ sợ sệt vì các am miếu vùng này rất thiêng thường giáng họa tai dễ dàng. Nhưng ông Thạnh đã đi dẫn ông Tắc đến cái miếu gần đó gọi là miếu Ba Cô, có tiếng ở Gò Công. Khi ông Tắc đến trước miếu, nhìn vào miếu ngó ngay bài vị ba cô thì tự nhiên ba bài vị rung rinh như có gió thổi mạnh. Ông Tắc nói lớn: "Kể từ nay lo tu đừng quấy nhiễu dân lành nữa." Ba tháng sau, miếu cầu không nhập xác, đến khi các cô hiện về lại bảo: "Bữa đó có Hộ Pháp, ai đại gì mà ở lại cho bị bắt. Hộ Pháp bảo đi tu thì cũng đi, nhưng hẹn một năm sau. Cãi ông thì chết."

¹⁹ Trong dịp này, ông Tắc có giải thích cho ông Thạnh nghe về công việc ông đã làm mà ông Thạnh không hiểu chi cả (lời ông Thạnh nói lại với Đồng Tân) là ông đã dùng Thiên điển, phải cho chạy trong bảy luân xa (chakran) rồi mới chuyển đến bà Hai để bà có thể nhận được, bởi bà ta không thể tiếp Tiên Thiên điển thuần túy, cần phải điện hóa nó. Cho nên khi điện bị ngắt, tức là lúc ông Thạnh thả hai tay ra một lúc, thì lần điện đang chạy đã dột lại ông như một lần điện giật làm ông ngắt đi. Nhưng, với một khoảng cách trong không gian từ Sài Gòn đến Tây Ninh 120km, sự truyền điện hóa này thật không phải dễ thực hiện với điều kiện thường. Ông Thạnh còn cho biết bà Hai là người thuộc nhóm Thông Thiên học, và hai tiếng "moi-toi" ông Tắc dùng là tiếng Hộ Pháp, có nghĩa thân mật là như tui-ông vậy.

g - Ngôi Thánh Đường:

Nói đến phần Phổ Độ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ không thể không đề cập đến ngôi Thánh Đường. Đối với các nhà Khai Đạo đầu tiên thì cơ sở có thể thực hiện được là ngôi Thánh Thất với tất cả tính chất khiêm nhường của nó tại Gò Kén Tây Ninh. Việc dời ngôi Thánh Thất này về Long Thành là một sự đã xảy ra ngoài ý muốn của các ông, bởi lẽ các biểu tượng như hình tượng Sĩ Đạt Ta với Sa Nặc, hình Quả Kiền Khôn đều đã được tạo dựng tại Gò Kén trước khi chuyển về Long Thành.

Nói cách khác, sự thành hình đạo Cao Đài gọi là Tam Kỳ Phổ Độ biểu hiện cái Dụng của hệ thống cứu thế của Đấng Chúa Tể Vũ Trụ từ nghìn xưa bao gồm Nhứt Kỳ Phổ Độ biểu hiện cái Thể và Nhị Kỳ Phổ Độ biểu hiện cái Tượng của nền Đại Đạo, không phải là một sự xảy ra như một ngẫu nhiên mà đã do một Thiên Mệnh tự bao giờ. Tính chất Thiên Mệnh này đã biểu lộ rõ rệt trong sự thành hình ngôi Thánh Thất để từ đó biến thành một cơ sở Thánh Đường làm công trình sáng tạo của các nhà Khai Đạo và chư môn đồ thuộc phần Phổ Độ. Đó là một công trình vượt bậc đối với hoàn cảnh quốc gia bị Pháp thuộc thời bấy giờ.

Sách Lịch Sử Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Quyển II, Phần Phổ Độ (xuất bản năm 1972) đã ghi rõ lai lịch và sự cấu tạo của ngôi Thánh Đường uy nghi tráng lệ này rồi, dù rằng Hội Thánh lúc bấy giờ đã phải xuất ra 3000 đồng (tương đương 40.000 franc Pháp) để trả công họa đồ cho ông Bác vật Kinh. Tuy nhiên, công trình kỹ thuật ở ngôi Thánh Đường này phải nói là do ông Hộ Pháp Phạm công Tắc trong giai đoạn được sự bố hóa của Vô hình qua những phép màu mà ông đã được khai ngộ lúc bấy giờ, dù đã không còn hiệu nghiệm như trước. Có người kể lại rằng chính ông đã hàng ngày đôn đốc việc tạo dựng Đền Thánh bằng cách chỉ vẽ thêm bớt chỗ này chỗ nọ vào công việc của thợ hồ theo họa đồ của ông Kinh mà không ai biết cứ tưởng tự ông bày ra. Ông Tắc cũng cho ông Thanh biết đã phải rút lại phân nửa họa đồ của ông Kinh mới kiến thiết được theo khả năng của đương thời, bởi nếu y theo ông Kinh thì ngôi Cửu Trùng Đài phải dài đến 270 mét. Một sự thật hiển nhiên là với trí lự phàm phu của người thường, không làm sao thực hiện một công trình tuyệt xảo như đã có, cho dù những kiến thức về khoa kiến trúc của ông Kinh, hay sự góp nhặt mỹ thuật Đông Tây của ông Tắc, bởi lẽ công trình ấy còn sự tồn tại miên viễn cho đến bây giờ mà du khách không thể không trầm trồ thành tích vượt bậc đó ở một hoàn cảnh xã hội tối đen như xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc!

Cho nên, phải nói sự thành hình ngôi Thánh Đường ở Tòa Thánh Tây Ninh làm mẫu mực cho các Thánh Thất Cao Đài, là tượng hình Thánh Thể của Đại Đạo, phải nói là do sự điều động của Vô hình qua sức cố gắng liên tục của một bên là hai ông Kinh và Tắc, một bên là sự đóng góp công quả của chư tín hữu nam nữ. Về sự đôn đốc này, ông Trần văn Thanh còn chứng kiến một bài Thánh Ngôn do đức Lý Thái Bạch từ ông Tắc trao cho xem trước khi phổ biến, nguyên văn như sau: "...Lão kỳ từ nay cho đến cuối năm, nếu không khởi công mà tạo tác Tổ Đình thì nơi đây đất thành động quỷ sẽ bị tiêu diệt một lượt với Quỷ vương." Bài Thánh Ngôn này sau bị sao lục sai nguyên bản đã gây xáo động vào đầu năm 1931 không ít tại Tòa Thánh Tây Ninh. Lại nữa, nói về nhân sự thuần túy thì ngôi Thánh Đường này được dựng nên tuy không đúng vị trí do Vô hình chỉ định, bởi theo bà Cao quỳnh Cư thì lệnh dạy tạo lập ngôi Đền Thánh ngay tại khuôn viên Đại Đồng Xã ngày nay chứ không phải như đã ở vị trí hiện có. Nhưng dù sao thì lịch sử của ngôi Thánh Đường này bắt đầu từ 1931 là thời gian các nhà Khai đạo, tuy có đôi phần nứt rạn nhưng vẫn còn chung tâm hiệp trí với nhau và đạo hữu chưa bị phân tán vì những sóng gió sau đó mà giai đoạn khởi công theo họa đồ của ông Kinh đã tạo nên móng ngôi Bát Quái Đài với 200 mét khối bê tông cốt sắt, rồi tiếp tục xây dựng theo tờ trình của ông Thượng Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh trong kỳ nhóm Hội Nhơn Sanh tại Tây Ninh năm 1931, và sẽ chỉ tiếp tục việc xây cất sau này theo đường hướng đã có - nếu không có cơn khảo thí nội bộ vì nạn độc tài của ông Tắc khiến toàn thể chức sắc thiên phong lưỡng đài kẻ trước người sau lần lượt bỏ Tòa Thánh mà đi - thì có thể nói đây là một thành tích đẹp đẽ của toàn đạo Cao Đài, cả về phần hình thái đền đài cũng như nội dung tinh thần đạo

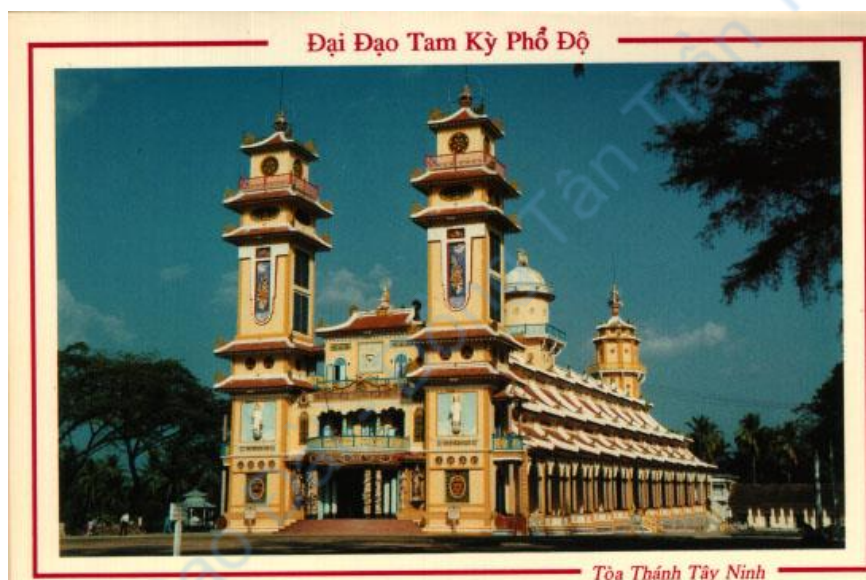
pháp. Cho nên, người tín hữu Cao Đài, dù nơi đâu và thuộc chi phái nào cũng không thể không nhìn nhận ngôi Thánh Đường tại Tây Ninh như là Tổ Đình chung cho toàn đạo về phần Phổ Độ vậy.

Chính do lẽ đó mà khi tìm hiểu ngôi Thánh Đường ở Tòa Thánh Tây Ninh, những nhà nghiên cứu sẽ thấy được tất cả các cơ màu gây nên Thánh Thể Phổ Độ của nền Đạo một cách trung thực và đầy đủ nhất, không nơi nào chiếm địa vị ưu thắng hơn cả về sau này, cho dù có thể vượt qua những lối kiến trúc sẵn có ở một nghệ thuật tân kỳ hơn theo trình độ khoa học tân tiến nào!

Ta có thể tìm xem giá trị đạo pháp của ngôi Đền Thánh Cao Đài để biết được sự thể hiện của nó ra sao?

Từ ngoài, đứng một bên nhìn vào, ta thấy rõ ngôi đền gồm ba phần rõ rệt:

- *Phía sau là một tòa bát giác gọi là Bát Quái Đài.*
- *Phía trước là hai tháp cao thọc lên hai bên nền cửa chính gọi là Hiệp Thiên Đài.*
- *Và ở giữa một dãy dài gồm hai mái cong nối liền Bát Quái Đài và Hiệp Thiên Đài là phần Cửu Trùng Đài.*



Một điều đập vào nhãn giới của các nhà khảo cổ là họ sẽ thấy sơ đồ bình diện này na ná nơi các đền đài cổ dù xuất xứ từ Ai Cập, Trung Hoa hay Ấn Độ. Họ sẽ thấy một phần các lối kiến trúc cổ xưa khắp nơi trên thế giới kết hợp lại, nổi bật hơn cả là hình đồ Bát Quái Đài và vị trí của ngôi Hiệp Thiên Đài, một phần hiện rõ nền văn minh cổ Đông phương, một phần pha lẫn mỹ thuật Tây phương.

Ta hãy tìm ý nghĩa của các cơ cấu trên đây:

- Ngôi Bát Quái Đài, phía ngoài hình bát giác tượng cho sự thành hình Vũ trụ theo triết lý Đông phương. Phía trong gồm một Quả Càn Khôn bằng pha lê, đường kính 3,3 mét trên có hình 3072 ngôi sao mô hình Thiên Cầu theo khoa học Tây phương. Trên nền Thiên cầu ngay giữa phía trên ngôi sao Bắc Đẩu có hình Thiên Nhân sáng chói đầy hào quang. Chính giữa Quả Càn Khôn có ngọn đèn luôn luôn được thắp sáng với ngọn nhỏ, gọi là Thái Cực đăng, tượng hình cho nguồn Quang Năng chiếu diệu Càn Khôn. Như vậy, ngôi Bát Quái Đài tượng hình một khoa Vũ trụ học bao gồm những thuyết minh Đông cũng như Tây. Sự hình thành Bát Quái Đài với những yếu lý của nó cho ta nhận định rằng trong cuộc sống vĩnh cửu của Vũ trụ không phải chỉ có quả địa cầu lẻ loi đơn độc mà có cả nơi 72 thế giới sống như quả đất chúng ta. Đồng thời, Bát Quái Đài biểu thị nguồn sống vạn năng luân lưu vĩnh cửu mà các tôn giáo ở Nhứt Kỳ

Phổ Độ đã được khai thị những phần căn bản làm nguồn đạo học uyên thâm mà ngày nay, Tam Kỳ Phổ Độ mới hồi sinh lại trong một bản thể đại đồng. Cho nên, Bát Quái Đài còn hình hiện cái Thể của Đại Đạo ở Nhứt Kỳ Phổ Độ vậy. Nếu nhìn về khía cạnh tâm linh thì Bát Quái Đài còn thể hiện phần Hồn của Đạo, bởi nếu không có Bát Quái Đài thì phần Phổ Độ kể như không có sự khai sáng để thành cơ mầu đạo pháp được.

- Ngôi Cửu Trùng Đài là phần giữa Thánh Đường, nếu quan sát từ bên trong thì phần bắt đầu từ bàn thờ Ngũ giáo với hình tượng các bậc Giáo Chủ đại diện cho 5 tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ, đó là:

<i>Đức Lão Đam</i>	<i>thể hiện</i>	<i>Tiên đạo</i>
<i>Đức Thích Ca</i>	-	<i>Phật đạo</i>
<i>Đức Jesus Christ</i>	-	<i>Thánh đạo</i>
<i>Đức Khương Thượng</i>	-	<i>Thần đạo</i>
<i>Đức Khổng Khâu</i>	-	<i>Nhơn đạo</i>

Không hiểu từ nơi Nhơn tâm hay Thánh ý đã đặt địa vị đức Khương Thượng Tử Nha, một chính khách thời cổ Trung Hoa làm Giáo chủ Thần đạo mà Tòa Thánh Tây Ninh đã tôn thờ, trong khi Thần đạo ở Nhứt Bồn không biết đến ông này.

Tiếp theo là bàn thờ Tam Trấn gồm ba vị:

- *Giữa là đức Lý Thái Bạch, đương kim Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.*
- *Bên phải là Quan Âm Bồ Tát, độ dẫn phái nữ.*
- *Bên trái là Quan Thánh Đế Quân, độ dẫn phái nam.*

Liền dưới hai bàn thờ trên có đặt 7 cái ngai dành cho chư vị:

- *Giáo Tông ở giữa.*
- *3 vị Chương Pháp ba ngai tiếp theo.*
- *3 vị Đầu Sư ba ngai cuối cùng.*

Các ngai này dành cho các vị trên, tại vị quay mặt về phía trước để như thị chứng cuộc hành lễ của các hàng chức sắc từ Phối Sư đến tín đồ đang quỳ cúng trong phẩm phục của mỗi vị ở bảy bậc tam cấp làm nền cho phần Cửu Trùng Đài. Các phái đạo cùng phẩm trật thì quỳ ngang nhau, phái Thượng ở giữa, hai phái kia hai bên.

Sự trình bày ở Cửu Trùng Đài như trên cho thấy một quan niệm mới trong sự thờ cúng ở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Và chẳng, chỉ có Bát Quái Đài mới là nơi chiêm ngưỡng lễ bái, còn Cửu Trùng Đài thì chỉ là nơi hình hiện sự đại hòa điệu hình hiện phần đạo pháp ở Nhị Kỳ Phổ Độ với sự hiện diện của các bậc Giáo chủ được tôn xưng như những vị Tiên khai Đại Đạo hiệp với Tam Trấn và chư Chức sắc Đại Thiên phong (ngồi trên ngai), làm thành một nấc thang tiến hóa, một bên thì phò trì diu dắt, một bên thì tuân thủ thi hành, tất cả đều chịu dưới quyền năng điều động của Thượng Đế Chúa Tể Vũ Trụ tá danh Cao Đài, và chỉ có Ngài mới là độc tôn, còn ngoài ra thì được xem như huynh đệ mà đái nhau như một nhà. Chỗ đại đồng cực lạc thế gian thì hiện nơi phần này nên Cửu Trùng Đài còn gọi là phần Xác của Thánh Thể Kỳ Ba vậy. Đồng thời, Cửu Trùng Đài còn thể hiện cái Tượng của Đại Đạo ở Nhị Kỳ Phổ Độ một cách trung thực không chối cãi.

- Ngôi Hiệp Thiên Đài cao vút sừng sững uy nghi ở phía trước thể hiện hai phần Lôi Âm Cổ (lầu trống) bên trái, và Bạch Ngọc Chung (lầu chuông) bên phải (từ ngoài nhìn vào). Giữa hai lầu này là nơi thông công với Vô hình bằng cơ bút, nơi làm việc của Hộ Pháp và Giáo Tông những lần cầu Đức Cao Đài chỉ dạy đạo sự. Cho nên, phần này là đặc điểm làm biểu lộ đặc tính Tam Kỳ Phổ Độ hơn cả bởi nó chỉ xuất hiện với sự thành hình nền Đạo. Chính nơi đây là nơi hội tụ hai phần Cửu Trùng Đài và Bát Quái Đài trong công cuộc xây dựng nền Chánh pháp, nên phải nói Hiệp Thiên Đài là cái Dụng của Đại Đạo ở Tam Kỳ Phổ Độ thật không thể chối cãi. Tuy rằng sự thông công ấy có thể thực hiện bất cứ nơi đâu có sự điều động của Vô hình, trong ngôi nhà hay giữa khoảng không đồng trống núi non sông biển, miễn ở đâu có sự thành tín và công phu tu học thích nghi để nhận được làn điển quang thì nơi đó là một môi trường hành sự của Hiệp Thiên Đài, nhưng phần thị hiện ở ngôi Thánh Đường cho thấy tính

chất sáng tạo trong kiến trúc Cao Đài giáo đã mô hình cả một triết lý bao quát mà chỉ có nơi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Cho nên, có thể nói, nếu không có phần biểu hiện Hiệp Thiên Đài thì hoặc là trở lại Nhứt Kỳ Phổ Độ với Bát Quái Đài, hay trở lại Nhị kỳ với Cửu Trùng Đài mà thôi. Nơi Hiệp Thiên Đài còn gọi là bán hữu hình đài, không có bài trí gì khác hơn một bàn thờ dùng cho những buổi cầu đàn. Còn chức sắc thì toàn màu trắng là chính, thể hiện chánh pháp mới hòa hợp tất cả.

Nói tổng lại, ba phần Bát Quái Đài, Cửu Trùng Đài, Hiệp Thiên Đài không bao giờ được nhập lại làm một, vì lối kiến trúc đã định mỗi phần ở mỗi vị trí và có giá trị riêng biệt. Thiết nghĩ đó là sự biểu thị một cách chân lý phần đạo pháp làm nội dung bên trong mô hình sắc tướng được trông thấy bên ngoài vậy.

Cũng nên nói thêm ở đây rằng tại Tòa Thánh Tây Ninh, phía dưới tòa Hiệp Thiên Đài nơi bức tường ranh giới hai phần Cửu Trùng và Hiệp Thiên có khắc họa hình tượng ba ông Victor Hugo, Tôn Dật Tiên và Nguyễn Bình Khiêm có thể xem như đó là sáng kiến của cá nhân ông Phạm công Tắc trong sự tôn kính các ông này trong tinh thần lý tưởng nhân loại với chữ Humanité, chứ không phải để thờ cúng như nhiều người đã hiểu.

h - Tổ chức Hạ tầng:

Tổ chức hạ tầng của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã không có sự in hệt nhau trong các chi phái, tuy có nơi còn giữ được phần nào lề lối xưa nhưng cũng không được toàn vẹn. Đây chỉ xin nhắc lại các tổ chức hạ tầng đã có từ 1926 đến 1938, trong vòng 12 năm đầu Khai Đạo, dù tổ chức này đã không còn được nguyên vẹn, kể cả Tòa Thánh Tây Ninh.

Buổi ban sơ, tổ chức hạ tầng rất đơn giản.

Tại các Xã Đạo, không kể số tín đồ bao nhiêu, chỉ cần hội họp nhau lại, cả nam lẫn nữ, bầu lên một ban gọi là Ban Trị sự gồm:

-1 Chánh Trị sự

-1 Phó Trị sự

-1 Thông sự

-1 Từ hàng (hay Thư ký)

Ban Trị sự không phân biệt nam nữ, ai nhiều phiếu thì đắc cử, có nhiệm vụ chăm sóc đôn đốc việc tu học, liên lạc quan hôn tang tế trong số tín hữu địa phương. Sự giải thích thì như sau:

- Chánh Trị sự lo về phần xác của tín đồ, được xem như Giáo Tông em.

- Thông sự chủ trì về tinh thần, được xem như Hộ Pháp em.

Mỗi Xã Đạo có một Thiên Bàn, hình thức thu gọn của Thánh Thất ở tư gia, tập trung trong hai phần phải có: bàn thờ Đức Cao Đài và bàn Hộ Pháp phía đối diện.

Tuy nhiên, cũng trong thời gian này, khi bà Lâm Hương Thanh cầm đầu Hội Thánh nữ phái thì có văn thư phân biệt hai ban Trị sự nam nữ riêng ở các Xã Đạo bởi những liên hệ thường nhật đòi hỏi như vậy.

Nhiều Xã Đạo họp lại thành một Thánh Thất tùy theo số tín đồ nhưng thường thì phải hội đủ số 500 tín đồ trở lên. Ở mỗi Thánh Thất có hai phần hành theo tổ chức Tam Dân Cửu Viện của Hội Thánh Tây Ninh trước 1932:

- 1 Đầu Họ Đạo, phẩm vị Lễ Sanh hay Giáo Hữu (theo số tín đồ) lo về lễ nghi trong mọi trường hợp.

- 1 Ban Cai quản lo về mọi vấn đề hành đạo theo Cửu viện với các chức vụ liên hệ:

1 Hội trưởng

1 Phó Hội trưởng

1 Từ hàng

và nhiều ủy viên phụ trách các ngành liên quan đến 9 viện.

Các Thánh Thất trong một tỉnh chịu sự điều động của một Văn phòng Tỉnh Đạo gồm trên hết là một Đầu Tỉnh Đạo, chức phẩm Giáo Sư (hay Giáo Hữu) với đại diện các Thánh Thất trong tỉnh.

Đại khái là như thế. Về sau này, các chi phái đã thêm bớt hay thay đổi ít nhiều. Còn Tòa Thánh Tây Ninh đã dùng những từ khác như Đầu Tộc, Khâm Châu, Khâm Trấn khiến cho cơ sở hạ tầng có pha màu sắc chính trị cho hợp với đường hướng của ông Tắc.

i - Vai trò Nữ phái:

Khi nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ thành hình cũng là lúc vai trò Nữ phái được đề cao trong sứ mạng cứu thế Kỳ Ba này. Thánh Ngôn những năm đầu có dạy: ở cõi Vô hình cũng có những bậc Nữ Tiên, Nữ Phật với quyền uy không thua gì bên nam giới. Xa hơn nữa, sự giáng hiện Cửu Vị Tiên Nương ngày sơ khai nền Đạo với lễ Kỷ niệm đêm Phó Yến Diêu Trì Cung (Trung Thu Ất Sửu, 1925) cho biết có một vị Nữ Phật rất lớn gọi là Phật Mẫu đứng đầu 9 vị Tiên Nương ở cõi Vô hình, mà sứ mạng đã được phân chia không khác bên nam giới trong sự cứu đời, không phải là một sự xảy ra theo cổ lệ mà một sự thật hiển nhiên đã được ghi trong lịch sử nền Đạo. Đồng thời, sự giáng hiện của Thất Nương, nguyên buổi giáng trần lần chót đã mượn xác thân cô Vương thị Lễ trong nhiệm vụ dẫn dắt các nhà Khai Đạo buổi đầu, phải nói là một sự kiện cụ thể chứng minh sự hoạt động cứu thế và quyền uy của nữ phái ở cõi Vô hình không ít.

Cho nên, khi thành lập Hội thánh Cửu Trùng Đài thì sau đó Hội thánh cũng đã thành lập một Hội thánh Nữ phái để điều hành nền hành chánh đạo mà cơ sở hạ tầng là các Ban Trị Sự Nữ phái.

Các phân hành Nữ phái không khác Nam phái trong vai trò quản trị tín đồ mỗi bên có tính cách rất bình đẳng, từ các ngày hội họp đình đám ở Xã Đạo, cho đến khi về Thánh Thất, về Hội Thánh, cũng đều có cơ sở riêng biệt cho hai phần nam nữ, không hề có sự giẫm chân hay lấn lướt nhau trong hoạt động hàng ngày.

Tuy nhiên, có hai sự cách biệt trong hàng chức sắc giữa hai bên nam nữ cần nhận định như sau:

- Phẩm vị cao nhất của nữ phái là Đầu Sư (ngôi Giáo Tông chỉ dành cho nam phái).
- Không có sự phân chia các phái đạo (Thái Thượng Ngọc) trong hàng Chức sắc nữ phái, nên đạo phục của Chức sắc nữ phái thì toàn màu trắng.
- Cũng do lẽ trên đây mà Chức sắc nữ phái dùng chữ Hương để làm chữ lót giữa họ và tên để phân biệt với Chức sắc nam phái và tín đồ. Ví dụ cô Lễ Sanh Lê Hương Ngọc, chị Giáo Hữu Phan Hương Hòe...

Một điều cũng đáng lưu ý là tại Tây Ninh cũng như Bến Tre đều có Đền Thờ Phật Mẫu bên cạnh Thánh Đường thờ Đức Chí Tôn. Đây là một sự tôn thờ có tính cách cá nhân, do ông Tắc và ông Trương bày ra, hay đây là một linh của Vô hình thì không có gì làm chứng tích, nhưng theo ngụ ý của Đồng Tân thì sự thờ phụng riêng biệt này đã làm giảm tính chất thống nhất và độc tôn của ngôi Giáo Chủ Vô hình Cao Đài, và quan niệm tôn thờ riêng biệt này có tính cách thế gian hơn là theo đúng Chánh pháp Đại Đạo vậy.

k - Sự Thành hình Các Chi phái:

Nói đến sự thành hình một tôn giáo không thể không nói đến sự thành hình các chi phái của tôn giáo ấy. Lịch sử các tôn giáo là lịch sử các giáo phái được thành lập sau khi giáo thuyết được xương minh ra quảng đại quần chúng. Thời gian được xương minh này không phải đồng đều ở các tôn giáo mà đã khá cách biệt nhau. Đó là một công lệ tự nhiên mà không một tôn giáo nào tránh khỏi trong truyền kỳ lịch sử nhân loại.

Cứ tìm hiểu ở Nhứt Kỳ Phổ Độ, để chỉ kể qua vài tôn giáo chính, ta cũng có thể đưa ra vài nhận định sau:

- Do Thái giáo, dù cố giữ nền thống nhất qua bao độ thăng trầm của lịch sử cũng đã phải tách làm hai phái gọi là phái Sadducéen và phái Pharisien, đã có trước khi chúa Jésus ra đời.

- Ấn Độ giáo đã chia làm nhiều phái do những danh xưng về nhân vật Civa tạo nên, đồng thời giáo thuyết được tạo dựng trên sáu hệ thống riêng biệt tuy cùng một mục đích giải thoát linh hồn.

Cũng để nhận định cùng một sự kiện lịch sử ở Nhị Kỳ Phổ Độ, ta cũng nên tìm hiểu vài tôn giáo chính:

- Phật giáo sau thời kỳ xán lạn mà giáo thuyết lan tràn khắp nước Ấn Độ, dưới triều vua Acoka (thế kỷ 3 trước Tây lịch) đã phải phân làm hai phái Nam Tông và Bắc Tông gọi là Tiểu Thừa và Đại Thừa vào thế kỷ I sau Tây lịch, trước khi Phật giáo bị sự lấn át của Hồi giáo du nhập vào Ấn Độ (thế kỷ thứ VII) đến nỗi phải rời xứ này cho đến ngày nay. Đồng thời, một hình thức do Phật giáo và Hồi giáo phối hợp gọi là Tantrisme được xem như Tam Thừa Phật giáo hiện thực nơi Lạt Ma giáo, đã làm cho tính chất đơn thuần của nhà Phật không còn nữa.

- Cơ Đốc giáo sau hai thế kỷ chịu sự khủng bố dưới triều đại La Mã mới được vua Constantin (306-377) của xứ này xem là quốc giáo. Nhưng sau hội Công Đồng Chalcedoine năm 451 thì Giáo hội đã phân ra làm hai: Giáo hội Đông phương và Giáo hội Tây Phương. Giáo hội Đông phương thì trung thành với tiếng Hy Lạp từ các linh mục nguyên thủy của Giáo hội tự xem là Chính thống, còn Giáo hội Tây phương trở thành Giáo hội La Mã mà Giáo Hoàng ở La Mã mới là chính thống. Sau này, từ Cơ Đốc giáo nảy ra Tin Lành và các nhóm khác cũng là những nhánh nhóc phân chia mà thành.

Vài dẫn chứng trên đây để chư đệ giả nhận biết sự phân chia chi phái của một tôn giáo tuy có mang những biến cố nhân sự bất đồng chính kiến mà phủ nhận lẫn nhau, nhưng đó là một công lệ tự nhiên được xem như một sự kiện đạo học không thể không có, bởi khi một tôn giáo đã đi sâu vào quần chúng thì thường bị chi phối trong sự bất nhất về quan niệm cũng như tư tưởng của quần chúng mà đó là một đặc tính đa dạng của xã hội loài người tạo nên. Chính cũng do yếu lý này mà các tôn giáo đã nảy sinh vào những thời kỳ khác nhau, với những địa phương khác nhau tuy cùng một mục đích đem người về nẻo thiện và cứu vớt linh hồn khỏi sa đọa tối tăm.

Cho nên, ở giai đoạn Tam Kỳ Phổ Độ, nền Đại Đạo cũng khó bề thoát khỏi những công lệ đó. Tôi muốn nói đến sự thành hình các chi phái thuộc phần Phổ Độ mà không đề cập đến phần Vô Vi, bởi lẽ trong phần này chỉ có một chơn truyền đạo pháp, nếu còn giữ được nguyên vẹn như đức Ngô buổi sinh tiền thì là đúng với tâm pháp bí truyền, còn có sự canh cải khác đi, dù trên bình diện nào hay với tính chất nhỏ mọn đến đâu mà buổi sinh tiền đức Ngô đã không nói và không làm thì cũng không còn là Chánh pháp Cao Đài nữa, nên vấn đề chi phái ở phần này không được đặt ra.

Trong sách Lịch sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Quyển II (xuất bản 1972), tôi đã có dịp bàn vấn đề này qua những sự kiện lịch sử đã có, nay tôi xin nhìn sự việc xảy ra dưới khía cạnh văn hóa để làm sáng tỏ vấn đề hơn.

Dù mọi sự xảy ra có do nhơn ý bất đồng thì ngày khai cơ giáo pháp với sự hiện diện của đức Ngô và nhóm Phò loan với lời Thánh Huấn đêm Giao thừa Bính Dần, 12-2-1926, mà đức Ngô được lệnh Đức Cao Đài làm chủ mỗi đạo và các vị Phò loan phải chung lo việc cứu vớt chúng sanh thì sau đó, ngày mùng 9 tháng giêng Bính Dần (20-2-1926) Đức Cao Đài lại cho biết: *“Bầu Tỏa thơ thơ trở thêm hoa*

Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà

Chung hiệp rón vun nền đạo đức

Bền lòng son sắt đến cùng Ta!”

Nhài lại cũng có câu xác minh tiếp:

“Cái nhánh của các con là nhánh chính mình Thầy làm chủ... sau các con sẽ rõ...”

Phải nói là sự thành hình các chi phái Cao Đài đã rất rõ rệt ngay sau thời kỳ Khai Đạo nghĩa là sau 12 năm kể từ khi chính thể Phổ Độ được thành hình năm 1926.

Cho nên, kể từ 1930, với sự rạn nứt về cơ đạo, ông Phối Sư Nguyễn văn Ca đã tách về Định Tường từ đó; rồi lần lượt đến nhánh Cầu Kho với quý ông Vương quan Kỳ, Đoàn văn Bản năm 1930; sau đến nhánh Tiên Thiên với quý ông Nguyễn bửu Tài, Lê kim Ty năm 1932; rồi nhánh Minh Chơn Đạo với quý ông Cao triều Phát, Trần Đạo Quang năm 1935 cũng chỉ vì cá nhân ông Phạm công Tắc độc tài, và cũng từ đó hai nhánh Tây Ninh và Bến Tre mới thành hình từ 1938.

Các chi phái được minh định rõ rệt bắt đầu khi ông Phạm công Tắc, Hộ Pháp ở Tây Ninh đã tự mình vi phạm luật đạo (cũng có nghĩa là không còn xứng đáng với danh xưng Hộ Pháp nữa) vì đã bị toàn bộ chức sắc Hiệp Thiên Đài còn lại truất phế từ 1937. Kể từ đó không thể nói nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chỉ có ở Tòa Thánh Tây Ninh, mà phải xem như đã bao gồm Chánh pháp ở các chi phái với sự tôn thờ một Đấng Chí Tôn (dưới biểu tượng Thiên Nhân) và sự áp dụng các luật pháp ở Pháp Chánh Truyền, Tân Luật, cùng nhìn nhận Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Ta có thể kể sáu phái mà buổi đầu đã cùng một tín ngưỡng như ở buổi sơ khai nền đạo. Đó là:

- Cầu Kho (1930-1931)
- Minh Chơn Lý (trong những năm 1931-1935 vì bị ma khảo: thờ trái tim)
- Tiên Thiên (từ 1932)
- Minh Chơn Đạo (từ 1935)
- Bến Tre (từ 1938)
- Tây Ninh (từ 1938)

Sáu phái này cộng thêm sáu nhóm lẻ tẻ mà nhiều người tín hữu muốn có con số 12 chi phái thật sự không đáng kể bởi các nhóm ấy không có cái bề thế của một chủ trương kết tập số đông quần chúng lâu dài mà thường do tư ý của một vài cá nhân riêng rẽ. Nhưng sáu phái trên đây thì có một sắc thái rõ rệt.

Có thể nói mỗi một phái trên đây đã mang một sắc thái đặc thù ảnh hưởng cục bộ nơi các tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ mà do trình độ và căn duyên của nhân sanh đã lãnh hội được ở một miền đất Việt Nam vốn đã du nhập các nền tôn giáo trước đây. Tôi xin nêu ra một vài điểm dị biệt theo những dữ kiện tu học ở mỗi chi phái đó:

- Phái Cầu Kho đại diện cho nhóm Bảo Thủ cố giữ chơn truyền đạo pháp đơn thuần như thời sơ khai ở Thánh Thất Cầu Kho năm 1926.

- Phái Tây Ninh thì thâm nhiễm hệ thống Da Tô giáo với giáo quyền và phương thức hành đạo không khác bao nhiêu.

- Phái Bến Tre thì gần Phật giáo Đại Thừa ở điểm không còn dùng cơ bút trong bộ phận Hiệp Thiên Đài khiến cơ quan này hoạt động không khác Cửu Trùng Đài, cả hai phối hợp hành đạo tịnh luyện làm một không khác Phật giáo Đại thừa là mấy.

- Phái Tiên Thiên thì ảnh hưởng Lão giáo rõ rệt qua các hiện tượng phù phép thần thông không khác các pháp thuật Lão giáo bao nhiêu.

- Phái Minh Chơn Đạo thì gần với Nho giáo trong sự tu tỉnh tại gia, dù đã tách từ Tiên Thiên, nhưng không ảnh hưởng Lão giáo như phái này.

Ta không kể đến Minh Chơn Lý mà giai đoạn còn được gọi là chi phái Cao Đài chỉ thu gọn trong giai đoạn 1931-1935. Sau 1935, chi phái này với cơ bút do Thiên sư Phùng, đã theo con đường tà giáo bằng cách canh cải toàn bộ tín ngưỡng chánh pháp, từ cách thức thờ phụng phẩm phục phẩm vị cho đến kinh kệ luật pháp đều không còn là của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nữa, nên không thể xem như là một phái đạo Cao Đài được.

Tất cả các sự kiện nêu trên có nghĩa gì?

Khi Đức Cao Đài đã khai sinh "một mối đạo cao cả tự thi chí chung kể về tinh thần và ý vị" như lời đức Thích Ca đã phú chúc với A Nan khi ngài tịch diệt, do "Vị Thần Lẽ Thật mà

thể gian không thể nhận lãnh được vì chẳng thấy mà chẳng biết Ngài" (Giăng 14-17), như đức Chúa Jesus đã nói với Phillip khi còn tại thế ấy, mà lại để mỗi đạo phải chia ra manh múnng thật sự thì đó là điều không thể có được.

Cho nên, ông Phạm công Tắc có rất đau buồn bức bối để phải đưa ra những đòn chống trả một cách tuyệt vọng (Đạo Nghị Định số 8 xem các chi phái là bàng môn tả đạo năm 1934) khi thấy quyền uy Hộ Pháp của mình không còn được như trước, cho dù ông có thiện chí hàn gắn một sự đổ vỡ thì chính thái độ của ông đã làm cho đổ vỡ thêm ra bởi ông đã tự xưng là Giáo chủ mỗi đạo, cũng là khi ông không còn xem Đức Cao Đài làm chủ mỗi đạo nữa mà ngang nhiên đi vào tà đạo mà Đức Cao Đài đã cho biết rõ từ ngày 20-2-1926 vậy.

Điều ta cần biết rõ lúc bấy giờ là bàn tay thực dân Pháp có thể bóp chết mầm mống tôn giáo mới một cách không khó khăn gì. Lịch sử Pháp quốc đã cho thấy rõ khi mà các mối đạo như Cathare hay đạo Jansénisme đã khai sinh tại Pháp quốc vào thế kỷ XVII, đã bị các nhà lãnh đạo chính trị cũng như tôn giáo ở triều đình Pháp dưới thời Louis XIII, qua tay chính sự và Giáo chủ Da Tô Mazarin (1656-1664) tiêu diệt không một chút thương tâm, cho dù đường hướng giáo lý chỉ khác Da Tô giáo một điểm nhỏ là ân huệ thiêng liêng (la grâce) đã đến với một người là do sự đặt để của Vô hình chứ hoàn toàn không do con người. Trong khi đó, hiện tình ở Việt Nam, các nhà chính trị Pháp, một phần do các lãnh tụ giáo quyền Da Tô chi phối, tuy đã biết rõ nguy cơ của một lối cai trị sai lầm tại Việt Nam, cứ tưởng đạo Cao Đài là "những nhóm thần bí huyền hoặc không đủ để kết nạp quần chúng" hay không thể nào trở thành "một vết dầu loang" lan rộng ra khắp nước, như lời ký giả Pháp Germain Ross đã đăng trong một nhật báo, tờ Colon Francais Republicain ở Hải Phòng ngày 14-4-1928, hoặc ở một Jerusalem Nouvelle, ám chỉ Tòa Thánh Tây Ninh "mà ảnh hưởng không kém Tòa thánh La Mã đối với dân chúng địa phương", khiến cho họ có thể dùng bạo lực tiêu diệt nền Chánh pháp một cách không tránh được.

Đức Cao Đài vốn đã biết cơ sự có thể xảy ra, không thể để cho nhà Đạo phải bị tiêu diệt một cách oan uổng như vậy nên đã phải dùng sức mạnh của quần chúng để bảo vệ nó. Ta thấy rõ điều này trong bài Thánh Ngôn buổi đầu Khai Đạo khi chưa có gì nứt rạn trong số các nhà Khai Đạo lúc bấy giờ như đã trình bày trên.

Phải chăng đây là những nhánh (chi phái) đã có sự tôn thờ Đức Chí Tôn (Thiên Nhân) không khác ngày sơ khai (qua sự chỉ đạo của đức Ngô Minh Chiêu từ ông Vương quan Kỳ) bao nhiêu với mục đích là "chung lo cho danh đạo Thầy" mà phải "làm cho nhau đặng thế lực" (trước manh tâm tiêu diệt của thực dân) và "đừng gây gỗ" nhau để mỗi nơi "giữ phận làm tùy ý Thầy muốn" vì đó là diệu dụng do Thầy sắp đặt để "ngày kia sẽ rõ ý muốn của Thầy".

Lời Ôn Trên dạy thật đã rõ như ban ngày không chối cãi. Thánh Ý vì muốn bảo vệ cơ mầu đạo giáo mới nên đã dùng nhân sự trong phương lược phân tán mỏng để bàn tay của nhà cầm quyền Pháp không tài nào thi hành thủ đoạn tiêu diệt được.

Cũng vào thời Hạ nguồn mặt pháp, thế lực tà giáo bày đủ trò ma khảo khi có nền Chánh pháp Cao Đài ra đời nên tà quyền đã thâm nhập vào chính trị mà một loại tôn giáo vô thần gọi là cộng sản phát xuất từ Nga xô, tức trò cách mạng vô sản do tên chúa quỷ Lê Nin cầm đầu từ 1917, đã sát hại tất cả những người mà chúng gọi là phản động, sau này tiếp tục với Stalin đày đọa dân Nga vào ngục tù Goulag nơi Tây Bá Lợi Á mà số nạn nhân có đến 65 triệu người. Cũng một tên quỷ vương không kém thế lực là Mao trạch Đông, bày trò cách mạng văn hóa để nhận chìm nếp sống tề gia trị quốc bình thiên hạ của Tổ tiên mình, đã sát hại có đến 35 triệu dân Tàu vào cuối thập niên 1940. Cho nên, việc tên cộng sản Hồ chí Minh từ 1941 đã bày trò cách mạng tại Việt Nam ám hại các thành phần quốc gia và tôn giáo yêu nước cũng như hàng tín hữu Cao Đài một cách bí mật bằng một lệnh từ Hà Nội, trên một mảnh giấy con bằng hai ngón tay, ghi vắn vện 4 chữ "Cao Đài tận sát", với số nạn nhân có đến hàng chục ngàn từ miền Trung vào đến miền Nam.

Riêng Hội Thánh miền Trung với bản liệt kê sau đó có đến 3000 Thánh tử đạo với tội danh Việt gian theo Nhật, mà những phương tiện làm tương chao... thì gọi là thuốc độc, trong khi đạo hữu tại đây chỉ toàn những người chay lạc tu hành mà thôi.²⁰

Ngoài yếu tố bảo vệ chân truyền đạo pháp trên đây, ta còn thấy một phương hướng xây dựng được xem như một thực nghiệm tâm linh trong sự phân chia Chi phái không thể không có. Phải nói đây là một dẫn chứng cụ thể sự cách biệt giữa các tôn giáo ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ, kể cả những kỳ thị về nhân sinh và đạo lý đã có tuy cùng một nguyên lý phát sinh mà ra. Bởi lẽ cũng từ một căn cơ Phổ Độ mà đã nảy ra những chi phái kể trên, không hề nhìn nhận sự lãnh đạo chung mà chỉ biết có tư phương lãnh tụ của mình cho dù cùng tôn thờ một Đấng Giáo chủ Cao Đài Vô hình. Do đó, ta cũng biết được sự kỳ thị và tính tự tôn của các tôn giáo đã có trước chính cũng do một nguyên lý nhân sự mà ra, mặc dù cũng đã phát nguồn từ một Nguyên lý Vũ trụ mà có.

Bởi thế, người tín hữu Cao Đài khi nhìn gần những điểm dị biệt giữa các chi phái đã từ một nguồn cội mà ra nên không thể nào tách rời nhau nếu muốn có được sự trường tồn vĩnh cửu, thì khi nhìn xa các tôn giáo ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ cũng chỉ thế, các tôn giáo đã thoát thai từ không ngoài một Nguyên lý mẫu nhiệm của Vũ trụ thì sự hợp nhất trong cộng đồng tôn giáo quốc tế không sao tránh khỏi giữa thời buổi năm châu chung chợ, bốn biển chung nhà này.

Đó là khía cạnh văn hóa trong sự hình thành các Chi phái trong đạo Cao Đài thiết tưởng người tín đồ chúng ta không vì một lẽ gì để còn giữ tư tưởng độc tôn vị lãnh tụ tư phương của mình mà xem nhẹ phần trọng trách chung đối với cơ đồ Đại Đạo.

Và chẳng, mỗi đạo Kỳ Ba do Đức Cao Đài chấp chương không phải là sự xảy ra cho một cá nhân nào muốn làm gì thì làm mà tất cả mọi manh tâm tự ý đều bị hủy diệt cùng lúc với thể lực giả tạo của phe phái mình. Và ngày đó, cho dù một lãnh tụ tư phương có đặc thế đến đâu cũng bị phong trào quần chúng giác ngộ làm tiêu hao đi để cho Chánh pháp Cao Đài được xiển dương rộng rãi mỗi Chân truyền bao quát của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong một giai đoạn quốc tế đòi hỏi một công trình xây dựng của nền tôn giáo mới mà không một tổ chức chính trị hay tôn giáo nào đã có trước có thể thực hiện được.

Và ngày đó, chính là ngày mọi tín hữu "sẽ rõ ý muốn của Thầy!" nhất định không sai.

1 - Sự Thống Nhất Nền Đạo:

Nếu tất cả tín hữu Cao Đài đều nhìn nhận sự phân chia chi phái là một lẽ tiền định như đã có trong các tôn giáo từ xưa nay và như lời Thánh Ngôn đã dạy tự buổi đầu Khai Đạo thì tự nhiên một vấn đề được sáng tỏ. Đó là sự qui nhứt nền Đại Đạo theo đúng ý muốn của Đức Cao Đài đã đề ra từ 1926. Phải chăng cái ngày mà người tín đồ Cao Đài nhận chân được sự đòi hỏi của cả một đại cuộc quốc tế cần đến mình để tự mình chuẩn bị bước đi vào đại cuộc nhân loại mà ngồi lại với nhau để cùng bàn tính một công trình sáng tạo hòa mục chung mà chính mình phải là mẫu mực cho thiên hạ, thì lúc ấy một Hội Thánh duy nhất của nền Đạo mới được thành hình tại nước Việt Nam để từ đó Chánh pháp Cao Đài được xiển minh ra ngoài thế giới.

Nhưng đó chỉ là hy vọng, một sự kiện có thể xảy ra trong tương lai, dù xa hay gần cũng phải có mối đúng với đường hướng xây dựng của Đức Giáo chủ Cao Đài. Còn hiện tình cơ đạo vào thập niên 1970 này thì thật vô cùng nan giải, khi mà từ nửa thế kỷ qua, người tín hữu Cao Đài chưa thấy có gì sáng sửa trong sự gieo truyền Chân pháp bởi sự gò bó chật hẹp của cá nhân và địa phương do cái đặc tính thế gian đem lại mà các Chi phái đang bày ra.

Tôi phải nhấn mạnh điểm này vì qua những ngày tháng lặn lội sưu tầm đạo sử nơi các Chi phái mà tôi đã đặt chân đến, tôi nhiều khi cảm thấy ngột ngạt trong cái không khí địa phương tư kỷ đến nỗi đứng ở chi phái này, tôi chỉ thấy những bờ ranh che lấp mà không hề thấy được chi phái kia. Những cố gắng hòa giải liên hiệp của những người đi trước tôi chỉ là

²⁰ Xin xem thêm chi tiết về Thăm sát Cao Đài giáo ở Quảng Ngãi.

những dư âm ngoài sa mạc, nếu không phải là những tiếng kêu trong rừng thẳm, có vọng lại chỉ là những vang vọng của núi non cây cỏ mà thôi. Còn con người thì hoàn toàn vắng dạng.

Như thế là tại sao?

Điều tôi muốn trình bày sau đây đã đứng trên bình diện văn hóa. Bởi lẽ cơ Trời thường được sánh như bánh xe lăn tròn (Phật gọi Pháp luân thường chuyển chắc cũng nghĩa này) phải đến một lúc nào đó mọi chuyển biến mới có cơ thành tựu. Trời đất có bốn mùa xuân hạ thu đông, phải hết mùa này mới đến mùa khác, ai làm sao thúc giục được thời gian của mỗi mùa? Bởi thế, cái ngày mà các Chi phái Cao Đài ngồi lại với nhau thật sự cũng là ngày thực hiện "ý muốn" của Thầy, và ngày ấy, tất cả các thế lực tứ phương hẳn không dám tự hào với tư thế riêng rẽ của mình mà làm nên đại cuộc được? Thời gian sẽ cho ta thấy rõ điều đó, nếu quả thật các Chi phái đã "giữ phận làm tùy theo ý muốn của Thầy" còn những canh cải nhân dục đương nhiên bị tiêu diệt theo thời gian, bởi câu châm ngôn "thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong" từ xưa nay không một thế lực thế gian nào qua khỏi.

Nhưng, ta phải tìm hiểu "ý muốn" của Thầy như thế nào?

Ta phải thấy rằng sự thành hình các Chi phái song song với sự khai sinh nền Đạo, có khác các tôn giáo trước phải chờ một thời gian khá lâu - ít ra cũng vài ba thế kỷ sau - chứng tỏ tính chất thời đại đòi hỏi của nó trong một phương trình đạo học không thể không có sự thích nghi theo Thiên Mệnh không chối cãi.

Thiên Mệnh đó là gì? - Là sự thành hình một cảnh trí thế gian đầy ngoạn mục trong đó không có sự kỳ thị, bóc lột, phân chia phái tính, giai cấp, chủng tộc, tất cả các Dân tộc trên thế giới đều nhìn nhận một Nguyên lý độc nhất được gọi là Chúa Tể Vũ Trụ vừa là Thầy, vừa là Cha chung của Vạn loại, Vạn vật. Nhưng điều kiện muốn đến đó phải như thế nào?

Tôi muốn nói đến sự thống nhất nền Đạo có liên quan đến sự thành hình cảnh đại đồng nhân loại nói trên, bắt đầu từ sự hòa mục của chư tín hữu qua các thời kỳ khảo thí khác nhau dọc theo lịch sử biến động của Việt Nam để làm bài học suy ra ngoài quốc tế mà không một quốc gia nào chiếm ưu thế trong sự thiết lập nền hòa bình hạnh phúc nhân loại trong tương lai cả.

Điều kiện hiển nhiên là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã là cái Dụng của hai phần chánh pháp ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ, nên cố tìm trong nhà Đạo những cái gì gọi là hoàn toàn mới mẻ thì rất khó, nếu không ngoài những phần diễn dịch khác biệt. Chính cái phần Dụng đó đã cho thế giới loài người thấy rằng đó là một nhu cầu không thể không có nếu muốn đi đến cảnh đại đồng cực lạc theo những điều kiện đã nêu ra. Con đường từ sự giác ngộ cá nhân đến sự giác ngộ tập thể ấy thật rất xa xôi đối với nhãn giới của con người hiện đại. Cho nên, phải có một đại biến để làm ngắn bớt đoạn đường ấy. Đại biến này đã được tiên tri trong các tôn giáo trước như ngày Tận Thế (Chúa giáo), đời Mạt Pháp (Phật giáo),... mà những sự kiện như đang phô bày cho ai cũng trông thấy trong cuộc sống hàng ngày mà nguy cơ của một cái sống vật vờ vô định, do cái triết học sa đọa của Tây phương với chủ trương con người là vô nghĩa, hay như của chủ nghĩa cộng sản với thuyết con người từ con khỉ mà ra, để giá trị của đời người không hơn một con vật mà những thành trì luân lý ngàn xưa cơ hồ bị đổ vỡ bằng những cơ mưu sắc máu kinh hoàng (nạn đấu tố của cộng sản xảy ra trong gia đình giữa cha con chồng vợ được xem như là sự giác ngộ của con người văn minh!)

Thêm vào đó, một hành động được xu phụ của con người hiện đại cho thấy cuộc đại biến ấy có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Đó là sự thi đua sáng chế những thứ vũ khí tối tân để tiêu diệt cho mau, cho hiệu quả một toàn thể hơn là từng đơn vị (bom nguyên tử, khí giới hạt nhân...). Cuộc tranh thủ bá quyền giữa các quốc gia đầu sỏ hiện tại (Mỹ - Nga - Trung) biết đến khi nào mới chấm dứt khi mà họ xem thế giới như một trò chơi để từng khi thách đố nhau, từng khi rì mọ nhau, đi đêm đi ngày qua những trò chiến tranh gián điệp khiến cho loài người cứ ngỡ rằng anh nào cũng chủ trương vì nhân loại, vì hòa bình... nhưng thật ra anh nào cũng đang lườm ngó nhau bằng những cặp mắt cú vọ của lang sói hùm beo nơi rừng thẳm! Ta có thể xác minh điều này khi mà các kho vũ khí đã được các nước sáng chế ra còn nằm nguyên ở tư thế

báo động, mặc dù hơn kém là giọng hòa đàm để làm kẻ hoãn binh, bên trội hơn thì cứ cố giữ thể chủ động cho mình không hề dừng bước! Cái thảm họa của một cuộc đại biến lại đang đi tới khi mà nạn nhân mãi đã buộc con người dùng đến những thủ đoạn sát hại cả đến hài nhi (như ở Trung Cộng vợ chồng không được sinh quá hai đứa con - thập niên 1980). Như thế thì một đại biến phải đến để giải quyết vấn đề này thiết tưởng cũng chỉ là một sự việc không thể không đến như nạn hồng thủy ngày xưa hay những trận thiên tai địa chấn về sau theo luật Thiên điều: “*Thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong*” đã có từ bao giờ ắt không tránh khỏi! Nhưng oái oăm thay, cái thảm họa ấy lại chính do bàn tay con người dành cho con người mới là điều thảm nào! Và phải chăng ý nghĩa của cuộc tận thế và đời mạt pháp đã giải thích đúng hiện trạng ngày nay?

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ xuất hiện trong một hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng ấy hẳn không phải là một sự xảy ra không dự liệu chính là bài thuốc chữa trị kịp thời trước tai biến sẽ xảy đến cho nhân loại.

Và chẳng, mọi rối rắm cuộc đời giữa thời đại này đã phát nguồn từ một yếu tố rất đơn thuần. Đó là vấn đề quan niệm của con người trước cuộc sống của mình, dù lịch sử loài người đã trải qua bao nhiêu giai đoạn thăng trầm thịnh suy bĩ thái, cũng chỉ do cái quan niệm ấy mà ra. Tôi muốn nói đó là một vấn đề đạo học mà bộ mặt nhìn thấy của nó là vấn đề tôn giáo, hình thức của tín ngưỡng vốn là động cơ của xã hội loài người. Ấy thế nên, vấn đề tôn giáo là một vấn đề nan giải cho thế giới, khi mà nó đã có cội rễ trong truyền kỳ lịch sử nhân loại, đã tạo nên những thành kiến tốt có, xấu có khiến cho nhân loại hầu như bị những thành trì ngăn cách không hề được giải tỏa. Thế giới đang bày những cạnh tranh giữa nhóm người này với nhóm người khác, giữa quốc gia này với quốc gia kia, giữa lục địa này với lục địa khác, tất thảy đều do một phát nguồn duy nhất. Đó là sự lầm lạc trong tín ngưỡng của con người. Phe hữu thần có tín ngưỡng dựa vào các tôn giáo hữu thần, phe vô thần có tín ngưỡng của phe vô thần, tuy bề ngoài ra mặt chống đối các tôn giáo hữu thần nhưng bên trong là cả một hệ thống giáo quyền vô thần còn cuồng tín hơn các tôn giáo hữu thần. Sự lầm lạc trong tín ngưỡng ấy đã tạo nên một bầu không khí chiến tranh, hết chiến tranh nóng đến chiến tranh lạnh không bao giờ ngừng nghỉ, khiến cho loài người trên mặt đất cơ hồ như sống trong khu rừng hoang dại mà cái chết sẽ đến bất cứ lúc nào bởi sự nham hiểm của loài lang sói từ đâu. Cho nên phải có sự cải thiện ý thức tôn giáo nơi thế gian để mọi người thấy rằng đường hướng tôn giáo là đường hướng tu tính tốt đẹp, từ xấu đến tốt, từ hư tẻ đến thuần lương, chứ không phải là sự mê muội lầm lẫn để đè trên đầu cổ thiên hạ làm mưa làm gió, để cho một tập đoàn thủ lợi bằng những thủ đoạn giết người đầy máu và nước mắt mà chẳng chút động tâm! Chính sự lầm lạc trong tín ngưỡng này đã đưa đến sự mưu đồ độc tôn cho phe mình, cho đảng mình, cho quốc gia mình còn ngoài ra không đáng kể. Chính do sự khốn cùng của tư tưởng trong mưu đồ độc tôn cho lãnh tụ phe mình ấy mà đã tạo nên bầu không khí ngột ngạt tù hãm của xã hội vô thần trong những nước xã hội chủ nghĩa và cảnh tượng vô trật tự của xã hội tư bản tự do trong những nước tư bản khi mà con người đã không bao giờ thỏa mãn với mình cho dù những khoái lạc vật chất đến đâu!

Bởi thế, một nền tảng tín ngưỡng hồn nhiên và sáng tạo phải được truy hoàn trong căn cơ xây dựng xã hội đã có từ nghìn xưa trong niềm êm đẹp thuần khiết buổi ban sơ nhân loại để cảnh tình loài người trong nguy cơ tận diệt ngày nay!

Nhưng muốn xây dựng một nền tảng tín ngưỡng hồn nhiên và sáng tạo như thế thì một cơ cấu qui nguyên các tôn giáo thế giới trong sự lãnh đạo duy nhất của một Cộng đồng Tôn giáo Quốc tế không thể không có để làm cơ sở cho công cuộc thực thi hòa bình hạnh phúc chân chính cho nhân loại mà các tôn giáo đã tự đề ra từ nghìn xưa đến nay.

Do đó, phải tiến đến sự thống nhất các tôn giáo thế giới làm hiện rõ cái Dụng của Tam Kỳ Phổ Độ trong sự truy hoàn cái Thể ở Nhứt Kỳ và cái Tướng ở Nhị Kỳ Phổ Độ vậy.

Nhưng sự thống nhất này có thể thực hiện được hay không?

Điều kiện trước mắt mà ta có thể thấy rõ là sự giao thông gần gũi của nhân loại như một nhà hiện nay, buổi mai ở phương đông, buổi chiều về phương tây, đã không còn sự cách

biệt về không gian cũng như thời gian ở thế giới hữu hình. Như vậy thì sự cảm ứng phát lộ nơi thế giới Vô hình càng dễ nhận định hơn.

"*Vật cực tắc phản*" đó là một công lệ tự nhiên. Bởi thế khi tấn trò vật chất đến hồi cực thịnh thì tự nhiên phải lụn bại để lập lại thế quân bình Tâm Vật cố hữu. Nên trong thời kỳ này, con người sẽ rất dễ tạo nên những điều kiện cảm thông với thế giới Vô hình nếu họ muốn và nếu họ được sự may mắn có sự truyền thông đó. Và những sự kiện đã xảy ra trên thế giới về những phát lộ của thế giới Vô hình không phải là không có để minh chứng cho luận cứ trên đây nếu ta chịu tìm hiểu các hiện tượng tâm linh từ một thế kỷ lại đây để biết thế giới Vô hình đã làm gì cho cái thế gian vật chất này. Thái độ tự phụ tự mãn trong cái cuồng động "biết Vũ trụ chưa đủ, làm lại Vũ trụ mới nên" của kẻ vô thần đã phủ nhận tất cả các sự kiện tâm linh thật là một thái độ đáng trách. Tờ Light có cho biết nhà bác học Einstein đã phải rất ngạc nhiên và chú trọng đến khả năng tâm thức (pouvoirs psychiques) của một người đồng tử (médium) ở California, Miss Gena Dennis mà Sir Arthur Conan Doyle đã diễn tả như một kỳ quan thứ 8 của thế giới. Phóng viên của tờ Daily Mail ở Nữ Ước lúc bấy giờ (1932) đã dẫn lời nói kinh ngạc của Einstein sau cuộc hội kiến với Miss Dennis như sau: "*Cô ấy đã nói với tôi những điều mà không ai hiểu cả, những việc mà tôi đang chú tâm làm. Cô ta đã chứng minh cho tôi thấy cô có những khả năng mà lúc bấy giờ tôi không giải thích được. Tôi phải đem điều này nói với bạn đồng nghiệp của tôi. Thật là kỳ diệu!*" (trích *La Revue Spirite* - 1932).

Như vậy phải thấy rằng thế giới Vô hình luôn luôn theo dõi và hướng dẫn những sự phát minh của khoa học, cũng như những khám ngộ của tôn giáo phải nói là đã do sự màu nhiệm của thế giới Vô hình. Lịch sử đạo Cao Đài đã minh chứng điều này trong giai đoạn đầu của sự gặp gỡ màu nhiệm của nhóm Phò loan (quý ông Cư, Tắc, Sang, Hậu) với ông Lê Văn Trung và sau đó giữa quý ông với đức Ngô Minh Chiêu khi các nhà Khai Đạo ấy chưa hề quen biết nhau bao giờ để từ đó làm nên mối đạo Kỳ Ba này.

Cho nên, cũng một huyền diệu đó, tôi tin rằng hiện nay trên thế giới hữu hình đang có sự sắp đặt của Vô hình để đem nhân loại về nguồn cội đạo giáo từ buổi xa xưa để làm sống lại thời đại an bình cố hữu của nhân loại bằng những hiện tượng tâm linh mà đến khi thành hình loài người mới biết được. Lẽ cố nhiên, những hiện tượng này sẽ làm cho thế giới kinh ngạc chẳng khác gì nhà bác học nguyên tử Einstein đã kinh ngạc trước đây.

Phải chăng cái ngày mà các tôn giáo thế giới trong mạt vận cuối cùng của nhân loại cùng vui vẻ gác ngộ nhiệm vụ của mình mà cùng sát cánh nhau để cứu vãn nhân loại tiến tới một Cộng đồng Tôn giáo Quốc tế, đó chính là ngày mà sự thống nhất các chi phái Cao Đài trước đó đã thực hiện cái mẫu mực trong Nguyên lý Đạo học Tam Vi Nhất Thể của Đại Đạo với đường hướng "*đồng qui nhi thủ đồ*" mà Đấng Chúa Tể Vũ Trụ vừa là Cha vừa là Thầy của nhân loại đã dạy bảo từ trước. Đó là lúc Chánh pháp Cao Đài được sáng tỏ, ngày ấy cách đây 10 năm, 20 năm, 100 năm hay hơn nữa, điều đó không cần biết đến, nhưng phải có ngày đó bởi lịch sử nhân loại đã cho thấy thời đại thuần lương đã có khi loài người còn sống cuộc sống chất phác buổi ban sơ nhân loại, thì tự nhiên, sau khi chán chường những cảnh tượng sa đọa, loài người, với bản tính của con người, lại có cơ phục hồi bản chất hồn nhiên của mình để trở lại cuộc sống "Thánh Đức" của thời Thượng nguyên đã có từ xưa. Âu đó cũng là một công lệ tự nhiên trong định luật biến hóa và trường tồn của Vũ trụ vậy²¹

m - Kết Luận Phần Phổ Độ:

Bài Thánh ngôn do đàn cơ miền Nam Việt Nam qua đức Lê Văn Duyệt tại một chi phái (Tiên Thiên?) vào năm 1940:

*"Lo lường thấu đáo đạo huyền vi
Từ thuở năm xưa chẳng dám bì
Một nước nhỏ nhen trong vạn quốc*

²¹ Xin xem sách Lý Thuyết Tổng Hợp cùng tác giả – xuất bản năm 1971

Ngày sau làm chủ mới là kỳ!"

Xin tạm dừng để kết luận phần Phổ Độ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nêu lên đây để chư đạo giả có được một nhận định ban đầu về nền Đạo.

Thực tế mà nói, đối với các nhà nghiên cứu Âu Tây, thì không có lẽ huyền vi nào không có một hình tượng chứng minh cụ thể, bởi theo họ thì dù phần lý thuyết có xôn xao bao quát đến đâu mà không có một thể hiện cụ thể thì cũng khó thành tựu mục đích tông chỉ của mình.

Bởi thế, phần Phổ Độ của Cao Đài giáo chỉ là phần Tượng bộc lộ bên ngoài, nếu không có phần Thể bên trong ẩn tàng lẽ mẫu nhiệm của nền Đạo thì hóa ra chỉ là một lý thuyết suông. Cho nên, nếu không có phần tu học đạt đạo nhiệm mẫu của các Giáo chủ thì các tôn giáo ở Nhị Kỳ Phổ Độ cũng khó tồn tại được cho đến ngày nay, cho dù các môn đệ sau đó kể cả hàng triệu thiên kinh vạn điển như thế nào.

Cũng một công lệ đó, nếu đạo Cao Đài không có người tín đồ đầu tiên là đức Ngô Minh Chiêu lãnh hội đạo pháp trực tiếp từ Đức Cao Đài với những thành quả từ bản thân còn lưu truyền làm mẫu mực cho người sau noi dấu, một thành tích đi vào bí nhiệm Vũ trụ một cách độc đáo và mới mẻ thì không biết nhờ vào đâu làm căn cơ tự giác nhi giác tha vốn là căn bản của nền đạo học nhân loại vậy.

Các nhà Tiền khai Đại Đạo xây dựng phần Phổ Độ theo sự chỉ dạy của Đức Cao Đài như những người thợ được sự chỉ dẫn qua Thánh Ngôn đã có, phải nói là do bàn tay Vô hình đặt để trong một Thiên chức rất đáng cho hậu thế tri ân với tinh thần vô tư thuần khiết của các ngài, nhưng xét ra không phải là những nhân thân đạt đạo có thể đem so sánh với đức Ngô Minh Chiêu, vì sứ mạng của vị tín đồ đầu tiên này chỉ được đánh giá Ngôi Hai ngang hàng với các vị Giáo chủ trước mà thôi.

Tuy nhiên, muốn đạt được mục đích cứu thế Kỳ Ba theo sự giáo hóa của Đức Cao Đài thì hai phần Vô Vi và Phổ Độ phải đi song hành: một đảng cho những người có cơ duyên ngộ đạo (Phổ Độ), một đảng cho những hàng đại căn đã đến thời kỳ được siêu hóa (Vô Vi) thì mới đúng với mục đích tông chỉ đã đề ra. Đây là một đặc điểm khác biệt với các tôn giáo trước. Bởi lẽ các hàng giáo phẩm khi còn được các tín đồ cung phụng thì tự họ đã tạo ra một món nợ, và công trình tu học của họ chỉ có nghĩa là để trả món nợ đó dù công phu tu học có tinh tiến đến đâu, cũng khó bề giải thoát được toàn vẹn để đi vào bí nhiệm Vũ trụ được.

Nói thế không có nghĩa là phần Phổ Độ không đi vào chiều sâu của Vũ trụ, mà là cánh cửa để đi vào chiều sâu đó, không khác các tôn giáo đã có trước, trong khi phần Vô Vi đã đi qua cánh cửa đó, để tập tễnh bước vào chiều sâu của Vũ trụ, tức là Đạo vậy.

Muốn rõ về căn cơ mẫu nhiệm này xin mời các bạn xem chương sau.

YẾU TỐ VĂN HÓA CAO ĐÀI Ở TƯƠNG LAI NHÂN LOẠI

Nội dung sách này đã cống hiến bạn đọc những gì đã được lãnh hội trong giáo thuyết Cao Đài của một tín hữu vào năm thứ 50 của niên lịch Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Chắc hẳn có bạn đọc rất ngạc nhiên đối với khoảng thời gian thực hiện tập sách này, bởi lẽ công việc đã không cho phép người làm ra nó được rảnh rang trong nghĩa đúng của chữ tự do có hữu. Trong tình trạng một nước đang ngửa nghiêng sa đọa, một xã hội đầy nhiễu nhương với tệ nạn người bóc lột người, cho dù vẫn khua môi múa mỏ công bằng hạnh phúc, một tổ chức Liên Hiệp Quốc chỉ là diễn đàn sân khấu cho những kẻ giàu mạnh, bọn bạo lực cộng sản hoành hành, giữa một thời đại như thế mà nói đến đại đồng hạnh phúc thế gian thì thật là một sự không tưởng đầu đầu!

Trong lúc ấy, các tôn giáo đang diễn trò ma thuật gây nên những cuộc chiến tranh tàn khốc bởi những kỳ thị cổ truyền. Những danh từ bác ái công bình đã thay vào những lưỡi gươm hòn đạn ở Ái Nhĩ Lan (sự tranh chấp giữa tín đồ Da Tô giáo và Tin Lành ở Ái Nhĩ Lan năm 1975), ở Liban (cuộc chiến đẫm máu giữa tín đồ Cơ Đốc giáo và Hồi giáo năm 1976 mãi về sau), ở Phi Luật Tân (sự tranh đấu của tín đồ Hồi giáo ở Mindanao năm 1976),... Các hăng thông tấn gần đây luôn luôn loan báo những tin không hay về nạn cạnh tranh tôn giáo, nhất là sự kỳ thị tôn giáo ở Ấn Độ như tiểu bang Punjab, khoảng thập niên 1980, thường xảy ra những cuộc chiến giữa đạo Chiik và Ấn Độ giáo chung quanh ngôi đền vàng hoặc tranh nhau một phần đất Thánh mà bên này đổ lỗi cho bên kia mưu sự chiếm đoạt, khiến cho mọi người đều có cái cảm tưởng tôn giáo đã tạo nên những rối loạn phương hại cho sự thanh bình an lạc của một quốc gia lãnh thổ, đừng nói gì đến mục đích đem lại cuộc thanh bình cực lạc cho thế gian thì chỉ là một mộng tưởng đầu đầu.

Kể từ thế kỷ XX, còn nảy sinh một loại tôn giáo mới với mức độ cuồng tín còn hơn các tôn giáo trước. Đó là tôn giáo cực đoan vô thần, tuy bề ngoài đả phá tôn giáo nhưng kỳ thực họ còn hơn tôn giáo một bậc, bởi chỉ tôn thờ các lãnh tụ phe đảng mình mà thôi, ngoài ra không còn biết đến ai cả, cho dù trong quá khứ hay tương lai. Chiều bài của tôn giáo này là thực hiện tình huynh đệ quốc tế, xóa bỏ ranh giới gia đình, quốc gia với mục đích rêu rao là tạo nên hòa bình hạnh phúc cho nhân loại, nhưng kỳ thực là bóc lột vợ vệt nhân dân trong gông cùm nô dịch với đủ phương sách tàn ác của tất cả các chế độ thống trị ngày xưa mà trên đầu môi họ thường chửi rủa như đế quốc, thực dân, phong kiến, phát xít... rồi cũng chính họ đã làm nên những thảm họa đó khiến cho bao nhiêu người phải bỏ nước ra đi, dù biết ra đi là đối đầu với cái chết. Bức tường ô nhục ở Bá Linh, những hàng rào ngăn cách các nước cộng sản và nhất là vùng biển Thái Bình Dương từ 1975 lại đây đã chôn vùi biết bao nhiêu thân xác của người Đông Dương muốn tránh nạn cộng sản, không làm sao kể xiết nỗi thảm khổ đã đến cho một dân tộc khi "đồng chí" của đế quốc Nga xô họ bàn tay hiểm độc đến chur hầu!

Hai hình thức tôn giáo này: một bên là hữu thần ma thuật, một bên là vô thần tàn ác thật đã làm cho thế giới đảo điên trong những cơn thịnh nộ của các tay lãnh chúa bá quyền nên cục diện thế giới ngày nay thật là một mớ bòng bong khó tả cho những ai có tâm trường ưu tư với sự tồn vong của những thế hệ đang sống và sẽ sống trên mặt địa cầu này.

Tuy nhiên, căn bệnh của thế giới ngày nay không phải do một cá nhân, một địa phương hay một quốc gia nào làm ra, mà phải nói đây là tích lũy những tệ đoan của bao nhiêu thế kỷ dồn lại, là thời kỳ đã đến như một cánh đầy tang tóc thế lương không phải do Trời Đất tạo ra mà đã do loài người tự đặt để lấy. Cho nên, muốn chữa trị căn bệnh của thời đại này không thể dùng phương dược của loài người, mà chỉ có phương thuốc của Thượng Đế mới mong đem lại sự hồi sinh cho nhân thế được.

Tôi muốn nói đến một khía cạnh đạo học trong sự an bài Vũ trụ cũng như trong cuộc sống nhân loại không thể không có. Vũ trụ từ nghìn xưa đã theo những sắc thái và chiều hướng văn hóa mà biến đổi không ngừng. Một thân cây, dù sức chịu đựng đến đâu rồi qua những độ mưa nắng bão bùng cũng có ngày tàn lụi căn cổ, một dinh thự đền đài dù vững chắc cách mấy

rồi cũng có ngày bị sụp đổ theo định luật "hữu hình tất hữu hoại", thời tiết vùn xoay, cách trở biến đổi theo nhịp độ xuân khai hạ trưởng thu mãn đông tàn không hề ngừng nghỉ. Lẽ cố nhiên, quả đất ta đang ở, tinh vân ta đang sống cũng có ngày phải biến dịch theo định luật của Vũ trụ cho dù thời gian đã quá xa xôi đối với sức tưởng tượng trong kiếp sống ngắn ngủi của một đời người!

Lần lại những trang sử thế giới, ta không khỏi ngạc nhiên khi có những nền văn minh bị chôn vùi dưới bao nhiêu lớp đất, hoặc dưới mấy lần đại dương sâu thẳm mà một vài sự khai quật khám phá đã cho loài người những nhận định còn lấm mơ hồ về những quá khứ xa xăm kia! Và đã có bao nhiêu nền văn minh như thế trên quả địa cầu này thì đồ ai mà biết được, họa chăng chỉ những giả thuyết không đâu! Như vậy thì ta biết lấy gì làm bằng cứ cho sự tiến triển của một xã hội gọi là văn minh như hiện tại, nếu chẳng để sẽ vùi đi trong những cuộc đại biến phi thường nào thì thật khó mà nói cho được tuy rằng điều đó rất có thể xảy đến cho xã hội loài người theo đà tiến bộ văn minh vật chất đang có...!

Cái ngày Tận Thế mà các tôn giáo đã đề ra chắc hẳn phải đến. Chẳng thế mà từ nghìn xưa, sự thưởng phạt linh hồn, Tòa Phán Xét cuối cùng, Long Hoa đại hội... đã được các tôn giáo nhắc đến để cảnh tỉnh tín đồ trong cơn mộng mị của kiếp sống trần ai!

Nhưng, có phải ngày Tận Thế là ngày quả địa cầu này sẽ là mồ chôn của toàn sinh vật, thì có ai dám bảo như thế khi mọi người không ai muốn kết liễu đời mình một cách thảm thương!

Trong khi đó thì theo Chân truyền Vô Vi, đức Ngô Minh Chiêu đã tiết lộ sự tiếp nối của các bậc Đại giác trong hệ thống cứu thế Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ còn diễn tiến đến hai ngàn năm sau gồm ba chu kỳ như sau:

- Sự xuất hiện Thiên Hoàng vào năm 1924 với thành tích đạt được của đức Ngô Minh Chiêu. Ta không biết Thiên Hoàng là ai nhưng Ngài đã nói như thế.
- Sự xuất hiện Địa Hoàng vào năm 2424, tức là 500 năm sau không nói nơi nào.
- Sự xuất hiện Nhơn Hoàng vào năm 2924, tức là 1000 năm sau cũng không nói nơi nào.

Những tiết lộ này được ghi trong bức thư đức Ngô Minh Chiêu gửi từ Sài Gòn xuống Cần Thơ cho chư môn đệ của ngài vào ngày 27 tháng 5 năm 1927 mà tác giả sách này đã có hân hạnh xem tận mắt.

Lại một Nguyên lý Tam Vi Nhất Thể mà những hình hiện Chân truyền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ngày nay sẽ là cái Thể để đến 500 năm sau phát hiện ra cái Tướng và đúng 1000 năm nữa (tức 500 năm sau cái Tướng) thì biến thành cái Dụng, cùng một chu trình tiến hóa như ở các kỳ Phổ Độ trước đây.

Nếu lần lại quá trình diễn biến của các tôn giáo ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ, ta cũng thấy rõ các Chu Kỳ tương tự:

- Nhứt Kỳ Phổ Độ với Ai Cập giáo, cách đây khoảng 4500 năm, đồng thời với Trung Hoa giáo với Phục Hy. Sau đó, khoảng 4000 năm có Do Thái giáo, rồi khoảng 3500 năm có Ấn Độ giáo... Các chu kỳ như thế cũng trên dưới 500 năm.
- Nhị Kỳ Phổ Độ với Phật giáo, Khổng giáo cách đây khoảng 2500 năm. Sau đó, Chúa giáo khoảng 2000 năm, rồi Hồi giáo khoảng 1500 năm, Thần giáo cũng xuất hiện vào thời điểm này. Các Chu Kỳ cũng trên dưới 500 năm.

Như thế, ta có thể minh xác hệ thống cứu thế của nền Đại Đạo do Đức Thượng Đế Chí Tôn chương quản từ nghìn xưa đến nay đã trải qua hai Chu Kỳ: mỗi Chu Kỳ lớn cách nhau 20 thế kỷ và chu kỳ nhỏ cách nhau 5 thế kỷ. Đó là một lẽ mầu nhiệm mà cho đến nay Tam Kỳ Phổ Độ vẫn không ra ngoài cái mốc thời gian quy định như ở hai Chu Kỳ trước.

Như vậy, với những khảo thị trên đây, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đoan chắc không có ngày Tận Thế theo cái nghĩa tan vỡ quả địa cầu vào năm 2000 theo kỷ nguyên Tây Lịch (CG) và cũng không có Long Hoa đại hội chấm dứt cuộc sống nhân loại một ngày nào (PG) mà chỉ có sự chuyển biến của thế gian này từ trạng thái sa đọa mất nhân tính điên loạn của thời Hạ

nguồn nhờ cơ tận độ Cứu Thế Kỳ Ba mà phục hồi thời Thượng nguồn tạo thành cảnh thanh bình an lạc mà số người sẽ còn được hưởng cảnh thái bình an lạc đó hẳn không còn đủ số đông đảo như ngày hôm nay!

Ấu đó là điều bí nhiệm của Vũ trụ mà mấy ai thấu đáo lẽ huyền vi?!

Hội Văn Hóa Cao Đài - Đồng Tân Trần Thái Chân

PHẦN PHỤ LỤC

THỬ BÀN ĐẾN MỘT CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO QUỐC TẾ

khi

MỘT GIÁO HỘI THỐNG NHẤT CÁC TÔN GIÁO Ở TƯƠNG LAI NHÂN LOẠI

Không cần dài dòng, ai cũng biết hiện nay trên thế giới đang bày ra cảnh xô xát giữa hai thế lực: một bên là vô thần, một bên là hữu thần. Hai ý thức hệ này đã có từ nghìn xưa khi Vũ trụ phân ra làm hai phần Tâm Vật, nhưng đến nay mới riêng rẽ đôi đảng chỉ do quan niệm của con người mà ra.

Thật vậy, chỉ có con người hiện đại mới làm ra sự xô xát giữa hai đảng Tâm Vật khi họ phủ nhận phần Tâm Linh đang làm chủ động cái thân xác họ mà chỉ biết có cái thân xác cục mịch ấy với những vật dục hàng ngày mà thôi.

Thế giới đang hỗn loạn như ai cũng trông thấy. Đó là một sự xảy ra không tránh khỏi trong tinh thần dao động của con người không còn giữ được thể quân bình cổ hữu. Cho nên, loài người hiện nay không nên than thân trách phận mình bởi những gì đã xảy ra lại chính họ tự đặt để lấy tự bao giờ!

Tuy nhiên, dù con người có biết hay không, thế giới Vô hình đã luôn luôn giám sát sự việc ở đời. Người xưa có câu: “*Nhứt ẩm nhứt trát giai do tiền định*”, chính đã cảm nhận sự giám sát này không phải ở cái thành quả sau cùng mà bắt đầu từ nguyên nhân xuất hiện. Và con người từ bao giờ đã tự nhận những bài học thích nghi cho từng thân nhân họ mà mỗi phe có một luận cứ riêng như phe hữu thần thì gọi là Định mệnh, phe vô thần thì gọi là Quy luật, nhưng tựu trung cũng đã nhìn nhận một sự an bài sẵn có mà không phải tự con người làm ra. Tôi muốn nói dù con người ngày nay có chối bỏ sự chế ngự của thế giới Vô hình đến đâu thì đến ngày cuối cùng rồi bỏ thể xác để trở lại nguyên hình ở bên kia thế giới, họ sẽ biết được những hậu quả do sự chối bỏ ấy mà ra với tất cả những tình tiết liên hệ không sót một!

Bởi thế, đứng về phương diện này, các tôn giáo hữu thần dù bị sai lạc chọn truyền cũng còn là nơi cho thế giới Vô hình ngự trị để điều động cuộc tấn hóa chung nhân loại, dù tôn chỉ có khác nhau nhưng mục đích của tôn giáo cũng nằm trong phạm trù sinh hoạt ấy mà thôi, nếu chưa đến độ biến tính để trở thành những trò ma thuật nguy tạo làm mất hẳn đi tính chất cứu rỗi sáng tạo buổi đầu do các Giáo chủ đã đề ra.

Sự cạnh tranh trên thế giới ngày nay một phần cũng do các tôn giáo không chịu tìm hiểu thấu đáo lời dạy của các Giáo chủ để lại. Có thể nói hầu hết các giáo thuyết đã được nêu ra ở Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ đều có tính cách trừu tượng mô thức hơn là những phát biểu chân lý hồn nhiên nhưng lại được chur môn đồ về sau quan niệm như những sự thật bất biến, cho nên không làm sao tránh khỏi sự lầm lạc đáng tiếc xảy ra cho một Giáo hội như Giáo hội La Mã vào thời Galileo (1633), hoặc Giáo hội Do Thái trước khi Chúa Jêsus ra đời!

Bởi thế các Giáo phẩm cũng như tín hữu tôn giáo hữu thần ngày nay phải biết nhận định sự việc qua các giáo điều cho hợp thời, hợp cảnh để tiếp nối chân truyền cứu thế của Giáo chủ mình cho hiệu quả hơn, khi mà cho dù các Giáo chủ có sống lại trong thời buổi này cũng không thể đem những sự việc ngày xưa mà cảnh tỉnh con người hôm nay được. Một điều thấy rõ là nhãn quan của con người hiện đại không còn bị gò bó trong một tư phương lãnh thổ, nên họ không thể nhìn nhận ông Adam Thủy Tổ dân Do Thái là Thủy Tổ loài người mà lịch sử của các sắc dân Trung Đông được ghi trong Kinh Thánh đã không phải là toàn thể các giống dân trên thế giới. Đồng thời, các vị Bồ Tát tiếp nối chân truyền đức Thích Ca ở Ấn Độ cũng đã

không nói được tiếng nói của toàn thể nhân loại trên các lục địa khi mà xã hội Ấn Độ thời bấy giờ cũng không thể thực hiện được nếp sống chung của nhân loại. Chả thế mà giáo thuyết Phật đã phải xa rời nơi quê hương của mình để mượn đất sống nơi khác! Và như thế thì làm sao khủng nập được với đa số nhân loại còn phức tạp hơn xã hội Ấn Độ quá nhiều?

Đã đành, nói theo đạo Chúa, loài người là con Đức Chúa Trời, nhưng chỉ dẫn chứng Đức Jehovah thị hiện nơi núi Sinai với đức Moise cùng những lời Thánh huấn căn dặn các dân tộc tại đó mà thôi, hoặc nói theo các sư ni lời Phật dạy là *Vạn hữu phát sinh từ một Nguyên Nhân* - tức con người do nhân duyên mà có, không có nguyên nhân đầu tiên cũng có nghĩa là không có Thượng Đế - thì điều này lấy gì để chứng minh? Hay vì không biết có Thượng Đế mà phủ nhận đi như thế thì quả là một lý luận đúng theo kiểu nhà Phật: "*Pháp vô địch tướng hiệp cơ vi diệu!*" Người thường hay dùng câu ngạn ngữ người mù sờ voi cũng không ngoài cái nghĩa lơ mơ đó!

Cho nên, nếu không có sự giác ngộ của các người tôn giáo hữu thần thì cũng khó mà tạo nên một cái gì mới cho nhân loại được. Cũng do lẽ đó mà các người tôn giáo vô thần đã vin theo những mơ hồ của phe hữu thần mà tung ra những chiêu bài nhân nghĩa đạo đức mới, nhưng tựu trung cũng chỉ lấy gậy ông đập lưng ông, rồi tự họ phải đánh rơi cái chiêu bài giả nhân giả nghĩa của họ một khi quần chúng thấy rõ bộ mặt thực của cái xã hội xô bồ người thú kia, do giáo hội Kremlin làm bá chủ!

Trong khi đó, ta thử nhìn vào tổ chức quốc tế trang trọng nhất là Liên Hiệp Quốc ngày nay để xem họ đã làm được gì cho cục diện thế giới này? Kể từ tiền thân của nó là Hội Quốc Liên được thành lập sau thế chiến thứ hai, Liên Hiệp Quốc tuy có dàn xếp được đôi tranh chấp nội bộ quốc gia, nhưng với điều kiện là sự tranh chấp đó không liên hệ với quyền lợi của các quốc gia sáng lập ra nó... Bởi một khi va chạm đến quyền lợi của 5 nước tự cho mình cái quyền phủ quyết (Mỹ, Nga, Tàu, Anh, Pháp) thì cho dù sinh mạng của một tập thể như một tập thể quốc gia cũng chẳng kể vào đâu bởi cái quyền phủ quyết kia sẽ phủ nhận tội ác của họ! Cho nên, ta thấy tình trạng chia cắt hai phần lãnh thổ của các quốc gia nằm trong vòng ảnh hưởng của hai phe tư bản và vô sản đã gây biết bao thảm trạng phân tán gia đình không sao hàn gắn được, mà bên này với bên kia như hai thế giới riêng biệt! Đừng nói gì đến cảnh một quốc gia phải chịu bán đứt cuộc sống của mình cho đối phương chỉ vì sự tranh chấp quyền lực của hai phe thù địch trên thế giới, qua những cuộc đi ngày đi đêm mà hậu quả đã biến cả một vùng lãnh thổ thành tù ngục, nhưng bên nào cũng rêu rao bảo vệ nhân quyền! Thật là lý luận của con chó sói trong truyện ngụ ngôn của La Fontaine cho thấy cái lý của kẻ mạnh bao giờ cũng phải, mà cái trò người bóc lột người không bao giờ rõ rệt bằng ở cái thời đại văn minh vật chất này, dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc mới mĩa mai làm sao?

Trong khi đó thì các nước thứ ba ở vào cái phe gọi là không liên kết thì càng rối rắm hơn. Thử hỏi có những nước đã mang rõ cái tên sắc mùi vô sản thì tự họ đã ở phe cộng sản rồi, hoặc ngược lại, không theo cộng sản thì theo tư bản là lẽ đương nhiên, nhưng khi đăng đàn "thuyết pháp" mà vẫn tự nhận mình là không liên kết thì thật man trá không gì bằng! Đó là không kể sự về hùa của các tay lãnh tụ nhóm này, những khối đông dân nhất thế giới thì cũng chỉ làm trò ma giáo phụ họa với bên nào thắng thế hơn chẳng khác gì những tay lãnh nghề biển diễn trường quốc tế không khác một canh bạc mà nhân loại đang sống trong những tuồng bịp bợm xảo trá mà thôi!

Còn đám dân đen, dù trong lĩnh vực quốc gia nào, cũng bị quần quật trong những khốn cùng của xã hội mà ngẩn cổ làm sao kêu thấu đến Trời? Bằng có hiển nhiên là sự trạng đã đến cho người dân Việt Nam từ 1945 lại đây, đã mấy người thấu nỗi đau khổ nhục đã đến với họ? Kể từ 1954, vừa thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp ngót một thế kỷ qua, người dân Việt Nam lại bị trò đùa quốc tế chia hai phần làm mưa gió phía ngoài là bọn thổ phi Trung Hoa, phía trong là quân phiệt Anh Ấn, dù nơi đây chỉ là trận tuyến thua cuộc của quân đội Phù Tang! Thế mới oái oăm chua chát cho mảnh đất con Rồng cháu Tiên này! Tiếp theo đó lại diễn trường của các tay lãnh tụ ngoại bang chơi nhau bằng những đòn chí tử, bằng cách anh này hất

anh kia ra để mưu thủ lợi cho dù không có lợi kinh tế cũng có lợi thế chính trị quân sự! Cho đến khi phân nửa phần đất Việt Nam còn lại bị hiến trọn cho cộng sản sau những cuộc đi đêm đi ngày giữa Kissinger và Lê đức Thọ với mệnh lệnh của các tay lãnh tụ Nga - Mỹ, để ngót 30 triệu người phải sống kiếp tù ngục mà tù ngục ấy không đâu khác hơn là quốc gia, trong khi hai nhà du thuyết kia lại được giải thưởng hòa bình Nobel! Thật không gì đáng tức cười cho bằng cả cái giá trị tinh thần của quốc tế cũng bị lôi cuốn trong những trò bịp bợm của con người có thể lực ngày nay! Và Liên Hiệp Quốc không làm gì hơn ngoài sự biểu đồng tình cho những sự việc đã có...!

Do đó, ta có thể nói Liên Hiệp Quốc một ngày gần đây sẽ phải tan vỡ như sự tiêu tan của một ngôi nhà bị cháy mà nguyên nhân là ngọn lửa do những người trong nhà gây ra.

Nhưng khi Liên Hiệp Quốc tan vỡ thì lẽ cố nhiên một số quốc gia đầu sỏ chắc sẽ đi vào một cuộc tranh đấu không có diễn đàn, cũng có nghĩa là một sống một chết như những con hổ đang xâu xé nhau.

Trong trận chiến thư hùng này giữa các con hổ, một bên sẽ bị chết đi, một bên sẽ què quặt kéo theo sự diệt vong của đa số nhân loại dưới quyền bá chủ của họ, nên nhân số trên thế giới sẽ không còn bao nhiêu so với hiện đại!

Đó chính là lúc phe duy vật không còn thể đứng để la lối khoe khoang cái chiêu bài anh em vô sản, giải phóng các dân tộc áp bức nữa để gây những cuộc chiến đẫm máu chưa từng có trong lịch sử loài người và sự nghiệp quốc tế vô sản hóa của họ đã tiêu tan thành tro bụi do ngọn lửa mà họ đã gây ra từ trước. Và lúc ấy, số người còn sống sót sẽ như qua một cơn ác mộng, không còn biết cách gì hơn là trông vào một thể lực siêu nhiên làm giảm bớt sự khốn cùng đau khổ đã có.

Có thể nói xã hội loài người trong hoàn cảnh này không khác thời sơ khai nhân loại bao nhiêu, chỉ khác một đẳng thời xưa là sự ngỡ ngàng hồn nhiên trước cái quang cảnh thâm u đầy kinh sợ của thiên nhiên trước mắt, còn hiện nay thì là sự đau đớn dần vật trước những thảm họa chết chóc kinh thiên động địa, mà không ai nói với ai một lời nào cũng như sự trảng đả xảy ra năm 1945 tại hai thành phố Nhật Bản Hiroshima và Nagasaki! Nhưng lần này thì cả nhân loại phải chịu cảnh hãi hùng đó còn gấp ngàn lần hơn do cái gọi là văn minh tiên bộ của con người mà ra!

Ngày xưa, trước sự ngỡ ngàng của những phần nhân loại thời tiền sử thì thế giới Vô hình đã giáng hiện để dìu dắt họ đi dần vào cuộc sống lịch sử đã qua. Những hiện tượng Vu Nghiễn ở Trung Hoa, các Thần Thoại ở Ai Cập, ở Babylon, các Thần Thi ở Ấn Độ, các hiện tượng Pythie ở Hy Lạp... cho dù con người ngày nay có tìm hiểu họ đến đâu và như thế nào thì cũng không thể phủ nhận tính chất sáng tạo cần thiết cho cuộc sống nhân loại theo từng thời kỳ tranh sống với thiên nhiên để không bao giờ chịu bất lực trước hoàn cảnh nhờ sự cứu đỡ của Vô hình!

Và cũng trường hợp tương tự ngày nhân loại khốn cùng vì chiến tranh tàn diệt do thể chiến thứ ba đem lại thì chắc sẽ phải có sự cứu đỡ của thế giới Vô hình trong tình cảnh bất lực của con người trước hoàn cảnh như xưa. Và sự phát hiện phương pháp giao tiếp giữa con người với thế giới Vô hình đã có trên hầu hết các quốc gia trên thế giới từ thế kỷ trước đến nay cho ta thấy rõ điều này!

Nói về sự đau khổ thì hiện tại con người đang rên rỉ trước cái chết của linh hồn dù chưa rời thể xác và không ai bảo ai đang thèm khát một sự cải thiện cuộc sống sa đọa của ngày nay. Nhưng đây mới chỉ là khởi điểm, còn đến sau này mới là thời kỳ rên siết kinh hoàng, và lúc đó con người đứng trước xã hội chẳng khác gì một khối ngón ngang của điều tàn và hư hoại! Đa phần nhân loại bị tiêu đi theo với cuồng vọng của con người mà buổi sống họ đã từng thị võ dương oai, chỉ còn lại một thiểu số từ trước đã giác ngộ được sự kiện này, và lúc ấy chính là lúc họ không thể khur khur vào những thành kiến vị kỷ của mình được nữa. Và lúc đó thế giới Vô hình sẽ làm gì cho nhân loại?

Tôi muốn nói đến sự giáng hiện của các đấng Vô hình trong thời kỳ này với tất cả những cơ mầu Vũ trụ được phơi bày cho nhân loại thấy sự cảnh tỉnh không thể không có của mình đối với những bậc chân tu còn cơ may thoát khỏi những tai họa kia, không phải chỉ có trong hàng Giáo phẩm mà dễ thường nằm trong số tín hữu thuần thành, để tạo nên một cơ sở khai thông các ngã bế tắc của nhân sinh hiện tại. Sự bố hóa mầu nhiệm này như đã thấy nơi một Jeanne d'Arc dưới thời Anh thuộc của Pháp quốc chính là sự ban truyền những mệnh lệnh để từ đó làm sức quật khởi của con người trước những lực lượng bất kham. Các nhà chân tu ấy sẽ được sự bố hóa đồng nhất bất hoặc xuất xứ từ đâu để sẽ ngồi lại cùng làm cái công việc cứu vãn tình hình thế gian. Lịch sử dẫn độ này đã được minh chứng trong giai đoạn đầu của thời kỳ Khai Đạo thiết tưởng không phải là chuyện nhân tạo mà nên.

Cái ngày xây dựng kia phải đến trong tầm nhận định của người Cao Đài hiện nay không phải là sự đột nhiên mà là đã có sự sắp đặt trước. Ta có thể tìm hiểu sau đây:

- Với Cộng đồng Tôn giáo Quốc tế trong tương lai nhân loại thì bộ phận Cửu Trùng Đài là cái mô thức hòa đồng các tôn giáo đã thực hiện bắt đầu từ Tam giáo trong bài học lịch sử của dân tộc này không phải là không có hiệu quả.

- Với những điều kiện do không thời gian quy định cho nền đại đồng hạnh phúc chung bằng những thích nghi với thời đại cho khế cơ hợp đạo thì có bộ phận Hiệp Thiên Đài với sự giáng hiện theo thỉnh cầu để sự ban hành những giải đáp có tính cách cần thiết cho xã hội lúc bấy giờ không thể không có. Lẽ cố nhiên, những gì đã được ban hành theo Thánh Ngôn trong Cao Đài giáo ở Việt Nam sẽ được Vô hình chỉ dạy hoặc bồi bổ hoặc thay đổi cho thích hợp với công trình thiết lập nền hạnh phúc an lạc chung.

Một điều cần biết là các giáo điều trong Cao Đài giáo hiện nay đã mang nhiều đặc tính Việt Nam, nếu không muốn nói là Á Đông, như thế thì làm sao khế hợp được với những điều kiện của các xã hội trên thế giới? Đó là điều vượt quá tầm nhận định của tác giả, nhưng thiết nghĩ một tôn giáo đại đồng không thể chịu gò bó trong một tư phương thì mọi điều kiện phải được khai thông để cho ứng hợp với nhu cầu chung của cuộc sống đa dạng trong khối nhân loại. Phải chăng chính vì điều kiện này mà Đức Cao Đài đã dạy phải luôn luôn duy trì cơ quan Hiệp Thiên Đài là nơi Thầy ngự để cầm giềng mỗi đạo, và là nơi Giáo Tông đến đó để thông công với Vô hình, mà làm cho khế cơ hợp đạo mỗi chân truyền cứu thế Kỳ Ba để cho bất cứ một quốc gia nào cũng không cảm thấy có trở ngại trên bước tu tiến của mình, khi việc soạn thảo bản Tân Luật đã do mỗi dân tộc với truyền thống địa phương khác nhau lo liệu cho thích nghi, nên bản Tân Luật đầu tiên tại Việt Nam đã theo lệnh Vô hình giao cho chư vị môn đồ đầu tiên Việt Nam đệ trình lên Vô hình xét duyệt là vậy. Và phải chăng chính vì điểm này mà Đức Cao Đài đã dạy ngay từ buổi đầu Khai Đạo:

"Hễ Đạo còn thì Hiệp Thiên Đài vẫn còn"?

Cái khác của Tam Kỳ Phổ Độ đối với Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ là ở điểm này!

Nói tổng lại thì một nền tôn giáo bao quát mang sứ mạng tạo nên nền hòa bình hạnh phúc cho toàn thể nhân loại lại đặt vào những con người quá bé tí trong một nước quá nhỏ nhen, nếu không có bàn tay sắp đặt của Thượng Đế thì đó chỉ là những ước vọng hão huyền.

Đối với tác giả, một khẳng định tuyệt đối là Thượng Đế có thật, nên không thể không có sự cứu rỗi nhân loại, theo tiến trình đã có từ xưa nay trên khắp quả địa cầu này. Tất cả đều có thật, chỉ duy cuộc đời nhân sự mới bày ra tuồng giả tạm mà thôi!

Viết xong ở Bàu Cỏ Thượng (Bà Rịa) tại nông trại Láng Dài ngày 8-3-1976, chép lại tại Bàn Cờ xong ngày 20-3-1979, đánh máy và tu chỉnh lại xong ngày 31-7-1986 tại Bàn Cờ.

Tu chỉnh tại Melbourne Australia mùa đông lạnh 5/2008.

ĐỒNG TÂN